

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH  
CHỦ BIÊN: PGS. TS NGUYỄN ĐĂNG DỜN

# TIỀN TỆ NGÂN HÀNG

CURRENCY - BANK



CURRENCY - BANK

CURRENCY - BANK



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

\*

# TIỀN TỆ-NGÂN HÀNG



*Tập thể tác giả*

- PGS-TS NGUYỄN ĐĂNG DỠN
- TS HOÀNG ĐỨC
- TS TRẦN HUY HOÀNG
- TH.S TRẦN XUÂN HƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2004

## LỜI NÓI ĐẦU

*Tiền tệ – Ngân hàng là môn lý luận cơ sở, giữ một vị trí quan trọng trong chương trình đào tạo của các trường đại học khối kinh tế tài chính ở Việt Nam.*

*Nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, trên cơ sở thiết kế mục tiêu chương trình đào tạo vừa khoa học vừa phù hợp với thực tiễn, chúng tôi đã tổ chức biên soạn lại cuốn sách này.*

*Tập thể tác giả tham gia biên soạn cuốn sách này gồm :*

*- PGS-TS Nguyễn Đăng Dờn, Trưởng bộ môn kinh doanh tiền tệ, chủ biên và tham gia viết các chương I, II, III và IV, V, VI, VII, IX.*

*- TS Hoàng Đức, Trưởng khoa Đào tạo Tại chức, đồng tác giả chương I, II, IV.*

*- TS Trần Huy Hoàng, Giảng viên chính, đồng tác giả chương III, IV và V.*

*- ThS. Trầm Xuân Hương, Giảng viên, đồng tác giả chương VII, VIII và IX.*

*Cuốn sách này là tài liệu tham khảo có giá trị trong lĩnh vực Tiền tệ – tín dụng – ngân hàng.*

*Mặc dù các tác giả đã tận tâm và có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn, song khó tránh khỏi những thiếu sót. Tập thể tác giả mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc để kịp thời bổ sung, chỉnh lý cho lần tái bản tới.*

*Xin chân thành cảm ơn và trân trọng giới thiệu cuốn sách này cùng bạn đọc.*

**Các tác giả.**

# NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TIỀN TỆ VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ

## I.- NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA TIỀN TỆ.

### 1.- Nguồn gốc của tiền tệ.

Khi nền sản xuất và trao đổi hàng hóa đã phát triển tới một trình độ nhất định, thì giá trị của hàng hóa mới được biểu hiện bằng tiền – tức là mới có sự ra đời của tiền tệ. Tiền tệ ra đời là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của các hình thái giá trị. Từ hình thái giá trị giản đơn, là hình thái ban đầu và đơn giản nhất, mà ai cũng có thể thấy được đến hình thái giá trị mở rộng, qua hình thái giá trị chung và cuối cùng là hình thái tiền tệ.

#### \* Hình thức giá trị giản đơn :

Trong hình thái giá trị giản đơn, giá trị (tương đối) của một vật được biểu hiện ở giá trị sử dụng của một vật khác duy nhất đóng vai trò vật ngang giá “đơn nhất” bộc lộ 3 đặc điểm:

- Giá trị sử dụng trở thành hình thái biểu hiện của giá trị.
- Lao động cụ thể trở thành hình thái biểu hiện của lao động trừu tượng.
- Lao động tư nhân trở thành lao động xã hội trực tiếp.

C. Mác cho rằng : "Hình thái giá trị tương đối và hình thái vật ngang giá là 2 mặt liên quan với nhau không tách rời được nhau nhưng đồng thời là 2 cực đối lập nhau và không dung hòa nhau, nghĩa là 2 cực của cùng một biểu hiện giá trị"<sup>(1)</sup>. Hình thái giá trị giản đơn (hay ngẫu nhiên) là mầm

(1). C. Mác Tư bản, Quyển I, tập 1, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1976, trang 218.

mống phôi thai của hình thái giá trị - tiền tệ, còn hàng hóa - vật ngang giá “đơn nhất” là mầm mống của tiền tệ.

**\* Hình thái giá trị mở rộng :**

Xuất hiện sau khi cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ nhất xảy ra, khác cơ bản so với hình thái giá trị giản đơn. Ở hình thái giá trị mở rộng, giá trị của một vật không phải được biểu hiện ở giá trị sử dụng của một vật mà là được biểu hiện ở giá trị sử dụng của hàng hóa khác có tác dụng làm vật ngang giá. Đây là những vật ngang giá “đặc thù”. Những vật ngang giá đặc thù tồn tại song song với nhau và đều có quyền lực như nhau trong vai trò vật ngang giá.

Hình thái giá trị mở rộng, là một bước phát triển mới, tiến bộ so với hình thái giá trị giản đơn, song bản thân nó cũng bộc lộ nhiều thiếu sót :

- *Một là* : Biểu hiện tương đối của giá trị một hàng hóa chưa được hoàn tất vì có nhiều hàng hóa làm vật ngang giá và có thể kéo dài vô tận.

- *Hai là* : Các hàng hóa biểu hiện cho giá trị của một hàng hóa là không thuần nhất, và hết sức rời rạc.

- *Ba là* : Nếu giá trị tương đối của mỗi hàng hóa đều biểu hiện ra trong hình thái mở rộng này, thì hình thái giá trị tương đối của mỗi hàng hóa sẽ là một chuỗi biểu hiện giá trị vô cùng vô tận, khác với hình thái giá trị tương đối của bất kỳ một hàng hóa nào khác.

C. Mác cho rằng : “Có bao nhiêu hàng hóa thì có bấy nhiêu chuỗi khác nhau và vô cùng vô tận về biểu hiện giá trị” <sup>(2)</sup>

---

<sup>(2)</sup> C. Mác, Tư bản, Quyển I, tập 1, NXB Sự Thật, Hà nội, 1962, trang 95

### **\* Hình thái giá trị chung :**

Hình thái giá trị chung xuất hiện là tất yếu để khắc phục những thiếu sót nói trên của hình thái giá trị mở rộng. Hình thái này xuất hiện khi xảy ra cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ hai. Trong hình thái giá trị chung tất cả các hàng hóa biểu hiện giá trị của mình ở một hàng hóa đóng vai trò vật ngang giá. Như vậy, tính chất của hình thái giá trị đã thay đổi bởi vì các hàng hóa biểu hiện giá trị của chúng một cách đơn giản và thống nhất và do vậy nó trở thành hình thái giá trị phổ biến – một hình thái giá trị như vậy sẽ được xã hội thừa nhận với sự xuất hiện của vật ngang giá “phổ biến” làm cho quá trình trao đổi trở nên thuận tiện hơn, đơn giản hơn đó là điều kiện quan trọng để thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển.

Cũng cần phải chú ý rằng ở hình thái giá trị chung, người ta không trao đổi sản phẩm hàng hóa trực tiếp như ở hình thái giá trị giản đơn và hình thái giá trị mở rộng mà trao đổi một cách gián tiếp thông qua vật ngang giá chung.

### **\* Hình thái giá trị – tiền tệ :**

Vật ngang giá chung trong hình thái giá trị chung được chọn tùy theo tập quán địa phương mang ý nghĩa tượng trưng như lông thú, da thú, vỏ sò, chè khô, vòng đá (hóa tệ)... những vật này có thể trao đổi trực tiếp với nhiều hàng hóa khác. Nhưng khi lực lượng sản xuất phát triển, thị trường càng mở rộng thì tình trạng có nhiều vật ngang giá chung gây khó khăn cho lưu thông trao đổi hàng hóa, thì chính những vật ngang giá chung này lại đấu tranh bài trừ và gạt bỏ lẫn nhau. Vật ngang giá chung bằng kim loại thay thế dần vật ngang giá chung khác và trong những vật ngang giá chung bằng kim loại thì bạc và sau đó là vàng đã chiếm ưu thế tuyệt đối ; nó gạt bỏ tất cả những vật ngang giá khác để “độc chiếm” vật

ngang giá chung. Chỉ đến lúc này thì hình thái giá trị tiền tệ mới được xác lập và vàng với tư cách là vật ngang giá chung đã trở thành tiền tệ. Hình thái giá trị – tiền tệ xuất hiện sau cuộc đại phân công lao động lần thứ 3. Ngành Thương nghiệp và thương nhân ra đời điều đó chứng tỏ sự ra đời của tiền tệ gắn liền với sự phát triển của sản xuất trao đổi hàng hóa.

## **2.- Bản chất của tiền tệ:**

Như vậy tiền tệ ra đời là kết quả của quá trình trao đổi và sự phát triển của các hình thái giá trị. Tiền tệ ra đời làm cho thế giới hàng hóa được phân làm 2 cực, một phía là các hàng hóa thông thường, còn một phía là hàng hóa đặc biệt – hàng hóa tiền tệ. Từ sự phân tích nói trên cho thấy bản chất của tiền tệ, bản chất đó là : Tiền tệ là một hàng hóa đặc biệt, đóng vai trò vật ngang giá chung để đo lường và biểu hiện giá trị của tất cả các hàng hóa khác để làm phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán và tích lũy giá trị cho mọi tổ chức và cá nhân trong xã hội.

Tiền tệ là sản phẩm tự phát và tất yếu của nền kinh tế hàng hóa. Tiền tệ là một phạm trù kinh tế – lịch sử gắn liền với sự phát sinh phát triển và tồn tại của nền sản xuất và trao đổi hàng hóa. Ở đâu có tồn tại sản xuất và trao đổi hàng hóa thì ở đó sẽ có sự tồn tại của tiền tệ.

Tiền tệ không chỉ là một vật thể đơn thuần vô tri, vô giác, mà nó còn chứa đựng và biểu hiện các quan hệ xã hội -- đó là quan hệ giữa người với người trong các chế độ xã hội còn tồn tại sản xuất và trao đổi hàng hóa. Tiền tệ nằm trong tay giai cấp nào nó sẽ phục vụ cho mục đích và quyền lợi của giai cấp đó.

## **3.- Hình thức của tiền tệ.**

Trong lịch sử của mình, tiền tệ tồn tại dưới 3 hình thức :

**3.1-Tiền tệ – Hàng hóa (Hóa tệ) :** Hóa tệ được hiểu theo hai nghĩa :

*Một là :* Bản thân tiền tệ là một hàng hóa, có giá trị và có giá trị sử dụng như các hàng hóa khác.

*Hai là :* Hàng hóa này thuộc loại hàng hóa “đặc biệt”, được một nhóm người, một quần thể xã hội, hoặc toàn bộ xã hội thừa nhận làm “vật ngang giá” để làm cho hành vi trao đổi thuận lợi.

Hóa tệ cũng được tồn tại gồm nhiều loại với phạm vi sử dụng trao đổi ngày càng được mở rộng và hoàn thiện dần như vòng đá, lông da thú, ngọc trai, muối, chè khô, thanh kim loại, vòng bạc, vàng miếng và cuối cùng là đồng tiền Bạc, đồng tiền Vàng. Hóa tệ đã có từ thời Trung cổ cho đến thế kỷ thứ XII sau công nguyên, và hiện nay vẫn còn tồn tại trong giao dịch thanh toán tuy không còn danh nghĩa là tiền tệ như trước.

**3.2- Tiền tệ – Tín dụng (Tín tệ) :** Đồng tiền được sử dụng trên cơ sở lấy Hóa tệ sử dụng trong lưu thông có nhiều khiếm khuyết như chi phí vận chuyển bảo quản lớn, chi phí kiểm tra, phân loại nhiều và rất khó khăn; ngoài ra hóa tệ còn dễ bị bào mòn tự nhiên làm giảm giá trị đồng tiền. Tín tệ ra đời nhằm khắc phục những khiếm khuyết đó. Các loại tiền tín dụng phát hành bởi các Ngân hàng thương mại từ hồi thế kỷ XII, XIII (kỳ phiếu ngân hàng) đã có tác dụng rất to lớn, dần dần quyền phát hành tiền ngân hàng được tập trung vào những ngân hàng lớn, và sau đó là quyền của những ngân hàng cực lớn với sự xuất hiện của NHTW thì tín tệ trở thành loại tiền lưu thông chủ yếu hiện nay.

Lịch sử lưu thông giấy bạc ngân hàng cho thấy có 2 loại :

- Một loại gọi là *Tín tệ khả hoán* (Convertible Money) là loại giấy bạc ngân hàng được chuyển đổi ra vàng một cách tự do theo giá trị danh nghĩa của tiền giấy theo hàm lượng vàng mà nó đại diện.

*Ví dụ :*

Ở Mỹ trước năm 1931 – 1 USD có hàm lượng vàng giá 1,5042 gam vàng – cứ 20,6 USD có thể đổi lấy 1 lượng vàng (1 ounce vàng).

Tín tệ khả hoán gắn liền với hệ thống bản vị vàng hoặc bản vị Hối đoái vàng – Hệ thống này (bản vị vàng) đã bị bãi bỏ về mặt pháp lý từ tháng 12/1971 sau sự kiện USD phá giá 7,89% và ngưng chuyển đổi ra vàng theo tuyên bố của Tổng thống Hoa Kỳ.

- Một loại khác gọi là *Tín tệ pháp định* :

Đây cũng là loại tiền quy ước được lưu thông dựa vào niềm tin như Tín tệ khả hoán. Tuy nhiên, loại này không được chuyển đổi ra vàng, mà nó được lưu thông theo quy định của pháp luật, mang tính chất bắt buộc. Tiền giấy hiện đang lưu thông các nước trên thế giới hiện nay đều thuộc loại này – Tín tệ pháp định.

### **3.3- Tiền tệ – Kế toán (Tiền ghi sổ) :**

Tiền chuyển khoản (tiền ghi sổ) không tồn tại dưới dạng vật chất như Hóa tệ, hay Tín tệ mà nó tồn tại trên tài khoản tại ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng – mặc dù tồn tại trên tài khoản nhưng tiền ghi sổ vẫn thể hiện “Giá trị” thật của nó

nghĩa là nó được sử dụng để giao dịch, thanh toán một cách bình thường. Trong điều kiện công nghệ ngân hàng hiện đại như ngày nay, thì tiền ghi sổ ngày càng được ưa chuộng và có ưu điểm vượt trội so với các loại tiền khác.

Ngoài việc sử dụng tiền ghi sổ qua tài khoản tiền gửi tại ngân hàng. Tiền ghi sổ còn tạo cơ hội để chủ tài khoản sử dụng các thẻ tín dụng, thẻ thanh toán... mang lại tiện ích to lớn và an toàn văn minh cho xã hội.

## **II.- CHỨC NĂNG CỦA TIỀN TỆ.**

### **1.- Thước đo giá trị (Standard of Value).**

Thước đo giá trị là chức năng cơ bản thứ nhất của tiền tệ thông qua giá trị của mình để đo lường và biểu hiện giá trị cho các hàng hóa khác và chuyển giá trị của hàng hóa thành giá cả hàng hóa.

Thực hiện chức năng thước đo giá trị, tiền tệ trở thành một “tiêu chuẩn” để đo lường hao phí lao động xã hội kết tinh trong các hàng hóa, vì vậy tiền tệ phải có những đặc điểm (hay điều kiện) sau đây:

- Tiền phải có giá trị - đây là điều kiện quan trọng hàng đầu, bởi vì nếu tiền không có giá trị thì không thể trở thành “tiêu chuẩn” để so sánh với giá trị hàng hóa được. “Giá trị” của tiền tệ có thể được hiểu là giá trị tự nó – như tiền đúc bằng Bạc bằng Vàng. Cũng có thể hiểu là giá trị quy ước, giá trị pháp định, được mọi người trong xã hội thừa nhận.

- Tiền cần có tiêu chuẩn giá cả: bao gồm các nội dung: đơn vị tiền tệ, tên gọi đồng tiền, phần chia nhỏ (hay bội số và ước số của đơn vị tiền tệ). Tất cả những điểm này đều phải được quy định bởi pháp luật của Nhà nước.

- Việc đo lường giá trị của hàng hóa chỉ được thực hiện trong tư duy, trong ý niệm và không cần phải có tiền mặt. Về điểm này thì C. Mác nói: “Giá cả, hay hình thái tiền của các hàng hóa, cũng như hình thái giá trị của chúng nói chung, là một cái gì khác với hình thái vật thể hiện thực có thể cảm thấy được bằng giác quan. Do đó chỉ là một hình thái trên ý niệm, chỉ tồn tại trong quan niệm mà thôi”<sup>(3)</sup>.

Khi thực hiện chức năng thước đo giá trị - tiền tệ đã chuyển giá trị của hàng hóa thành giá cả hàng hóa thì một mặt cho thấy mối tương quan tỷ lệ nghịch giữa giá trị tiền tệ và giá cả hàng hóa nhưng mặt khác cho thấy tác dụng thật to lớn của tiền tệ trong chức năng thước đo giá trị đối với nền sản xuất hàng hóa, nó là một công cụ đặc biệt quan trọng để thực hiện quy luật giá trị – quy luật phổ biến của nền sản xuất hàng hóa.

Ngoài ra với việc chuyển giá trị hàng hóa thành giá cả hàng hóa thì đây chính là điều kiện vô cùng quan trọng và tiên quyết để chuẩn bị đưa hàng hóa vào quá trình lưu thông. Những lập luận trên đã chứng minh thước đo giá trị là chức năng cơ bản thứ nhất của tiền tệ.

## **2.- Phương tiện lưu thông (Medium of Exchange).**

Đây là chức năng cơ bản thứ hai của tiền tệ. Với chức năng này tiền được dùng làm trung gian môi giới cho quá trình trao đổi hàng hóa, nó là phương tiện để thực hiện giá trị của hàng hóa, là phương tiện để tạo sự chuyển hóa của công thức H (hàng) - T (tiền) - H (hàng). C. Mác nói: “Với tư cách là kẻ trung gian trong quá trình lưu thông hàng hóa, tiền giữ chức năng là phương tiện lưu thông”<sup>(4)</sup>.

<sup>(3)</sup> C. Mác, Tư bản, Quyển I, tập 1, NXB Sự Thật, Hà nội, 1962, trang 147

Với sự tham gia của tiền đã cho phép thay thế phương thức trao đổi hàng hóa trực tiếp (H-H) bằng phương thức trao đổi hàng hóa gián tiếp thông qua tiền (H-T-H) đã có tác dụng to lớn và mang lại nhiều lợi ích cho sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa.

Sự chuyển hóa của công thức H-T-H không phải lúc nào cũng được thực hiện thuận lợi suôn sẻ. Thực tế, quá trình đó được phân chia thành 2 giai đoạn – giai đoạn bán hàng (H-T) đây là giai đoạn quan trọng đối với người sản xuất kinh doanh. Đồng thời là giai đoạn khó khăn nhất, vì sự chuyển hóa từ hình thái sản phẩm hàng hóa sang hình thái tiền tệ sẽ cho thấy giá trị lao động của người sản xuất có được xã hội chấp nhận hay không, đó là cả một vấn đề sống còn của người sản xuất. Không bán được nghĩa là đồng nghĩa với thua lỗ và phá sản. Điều này khiến cho người sản xuất mặc dù không coi tiền là mục đích của việc trao đổi, mà vẫn phải quan tâm mạnh mẽ đến nó. Trong khi đó giai đoạn mua (T-H) lại được thực hiện một cách thuận lợi thì cũng khiến cho tiền (T) có khả năng gây áp lực lớn đối với lực lượng hàng hóa của xã hội. Chức năng phương tiện lưu thông có tác dụng to lớn và rõ rệt đối với quá trình trao đổi hàng hóa nói riêng và đối với nền kinh tế hàng hóa nói chung. Nhưng nó cũng có thể tạo nên mầm mống của những cuộc khủng hoảng kinh tế.

Khi thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, tiền tệ có một số đặc điểm sau đây :

- Trong lưu thông tiền chỉ đóng vai trò trung gian môi giới, nó không phải là mục đích của trao đổi.

- Phải có một khối lượng tiền thật sự gồm tiền mặt và tiền ghi sổ : để thúc đẩy quá trình lưu thông hàng hóa được thông

(4) C. Mác, Tư bản, Quyển I, tập 1, NXB Sự Thật, Hà nội, 1962, trang 270

suốt, đòi hỏi phải có một khối lượng tiền – khối lượng tiền này nếu ít quá sẽ gây ra tình trạng thiếu phương tiện lưu thông hàng hóa sẽ bị ngưng trệ, ngược lại nếu khối lượng tiền quá nhiều sẽ gây ra hiệu ứng lạm phát.

- Trong lưu thông, không nhất thiết phải dùng tiền có đủ giá trị (vàng ...) mà chỉ cần sử dụng các loại tiền ký hiệu.

### **3.- Phương tiện cất trữ (Store of Value).**

Phương tiện cất trữ là chức năng xã hội vốn có của tiền tệ. Trong chức năng này, tiền được rút ra khỏi lĩnh vực lưu thông để cất trữ, để thỏa mãn các nhu cầu mua hàng sau này.

Trong nền kinh tế hàng hóa, các sản phẩm hàng hóa đều có một hình thái giá trị chung là tiền, do đó cất trữ tiền trở nên cần thiết, nó không những là nhu cầu chính đáng mà còn là ham muốn của con người nói chung. Sở dĩ tiền thực hiện được chức năng cất trữ bởi vì nó là hiện thân của của cải xã hội, nó có thể trực tiếp chuyển hóa thành bất kỳ một thứ hàng hóa nào.

Trong chức năng phương tiện cất trữ có 2 đặc điểm quan trọng:

*Một là :* Tiền thực hiện chức năng phương tiện cất trữ phải là tiền có giá trị và có thể được thực hiện bằng Vàng, hoặc bằng tiền dấu hiệu.

*Hai là :* Tiền trong chức năng phương tiện cất trữ đối lập với tiền trong chức năng phương tiện lưu thông biểu hiện ở chỗ: Tiền cất trữ là tiền đứng im không vận động, không phục vụ cho quá trình lưu thông hàng hóa nào.

Tuy nhiên, nơi cất trữ tiền lại là “kho” chứa các phương tiện lưu thông, nó sẵn sàng nhảy vào lưu thông bất cứ lúc nào

khi nhu cầu đòi hỏi. Trong điều kiện lưu thông tiền vàng hay bản vị vàng, việc đó có tác dụng điều hòa khối lượng tiền trong nền kinh tế, làm cho khối lượng tiền không bị thiếu hoặc không bị thừa so với nhu cầu của lưu thông hàng hóa.

Như vậy những chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện cất trữ có mối quan hệ điều hòa tự phát. Tuy nhiên trong điều kiện lưu thông tiền dấu hiệu – do tiền dấu hiệu không có giá trị thực tế như tiền vàng nghĩa là nó không chấp hành được chức năng phương tiện cất trữ nên không thể có mối quan hệ điều hòa tự phát nói trên.

#### **4.- Phương tiện thanh toán (Mean of Payment).**

Phương tiện thanh toán nhằm kết thúc một quá trình lưu thông trao đổi nào đó. Với ý nghĩa đó, tiền trong chức năng phương tiện thanh toán xuất hiện như là một phương tiện để thanh toán các khoản nợ, không những trong lĩnh vực hàng hóa dịch vụ mà cả trong các lĩnh vực khác như nộp thuế, trả nợ và các khoản chi tiêu tài chính khác.

C. Mác cho rằng trong chức năng phương tiện thanh toán, tiền không làm trung gian cho quá trình trao đổi nữa, mà nó hoàn thành quá trình này một cách độc lập, nhưng Ông lại khẳng định rằng nó nằm ngay trong bản thân lưu thông, chứ không phải như tiền trong cất trữ.

Đặc điểm của tiền trong chức năng phương tiện thanh toán là sự vận động của tiền độc lập tương đối so với sự vận động của hàng hóa dịch vụ, giữa chúng có sự tách rời nhau cả về không gian và thời gian. Bởi vậy người ta có thể sử dụng tiền vàng, tiền dấu hiệu hoặc các công cụ thanh toán khác với tư cách là phương tiện thanh toán, người ta có thể sử dụng tiền mặt hoặc tiền ghi sổ để thanh toán cho nhau.

Chức năng phương tiện thanh toán càng được mở rộng và phát triển, càng làm tăng thêm sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các chủ nợ và con nợ, giữa những người sản xuất kinh doanh với nhau. Nếu một người sản xuất kinh doanh nào đó mất khả năng thanh toán – một khâu thanh toán bị vỡ, thì sẽ gây ảnh hưởng hàng loạt đến các khâu thanh toán khác, nghĩa là ảnh hưởng dây chuyền đến hàng loạt những người sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên chức năng phương tiện thanh toán cũng có tác dụng tích cực của nó trong việc thúc đẩy quá trình tiêu thụ hàng hóa làm cho sản xuất và lưu thông hàng hóa phát triển.

### 5.- Tiền tệ thế giới (World Money).

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thế giới, các quan hệ kinh tế quốc tế, cùng các quan hệ khác ngày càng được phát triển và mở rộng giữa các nước, thì vàng chấp hành chức năng tiền tệ thế giới, nghĩa là nó tham gia với tư cách là thước đo chung, phương tiện mua hàng và thanh toán chung, đồng thời là phương tiện để di chuyển của cải từ nước này sang nước khác.

Nói cách khác chức năng tiền tệ thế giới là tiền tệ thực hiện các chức năng của nó trong phạm vi thế giới. Với ý nghĩa đó chỉ có vàng mới chấp hành chức năng tiền tệ thế giới, một cách đầy đủ và trọn vẹn các đồng tiền của các quốc gia thực hiện chức năng của nó trong chu chuyển kinh tế quốc nội mà thôi.

C. Mác nói: “Khi ra khỏi những giới hạn của lĩnh vực lưu thông trong nước, thì tiền trút bỏ những hình thái địa phương mà nó khoắc lấy ở đó để trở lại hình thái ban đầu của nó là hình thái những thoi kim loại quý”.<sup>(5)</sup>

(5) C. Mác, Tư bản, Quyển I, tập 1, NXB Sự Thật, Hà nội, 1962, trang 278

Cũng cần nói thêm rằng, trong thời đại hiện nay những “định nghĩa” về tiền tệ càng trở nên phức tạp do sự xuất hiện khái niệm “Tiền tệ pháp định” “tiền tệ quốc tế” ... với những đơn vị như SDR, EURO, v.v... Ngoài ra, thực tế một số ngoại tệ mạnh và tự do chuyển đổi như USD, GBP, JPY ... tham gia trong quan hệ thanh toán tín dụng quốc tế với tư cách là phương tiện được nhiều nước ưa chuộng, khiến cho nhận thức về chức năng tiền tệ thế giới cũng có nhiều quan điểm khác nhau. Tuy nhiên dù nhận thức như thế nào thì vàng vẫn giữ được vai trò vốn có của nó – vai trò vật ngang giá chung cho thế giới hàng hóa, không một dấu hiệu tiền tệ nào có thể thay thế được vai trò của vàng.

Ngoài ra khi nói đến chức năng của tiền tệ có quan điểm cho rằng tiền tệ thực hiện 3 chức năng là thước đo giá trị, phương tiện trao đổi và phương tiện tích lũy. Ở mức độ tổng quát, điều đó không mâu thuẫn với 5 chức năng đã giới thiệu ở trên. Nhưng nếu nghiên cứu chức năng của tiền tệ theo bản chất và nguồn gốc ra đời của nó, thì có thể nói rằng khi nói đến tiền tệ mà không nói đến 2 chức năng cơ bản của nó là thước đo giá trị và phương tiện lưu thông thì không thể lột tả được nguồn gốc và bản chất của tiền tệ.

Như vậy, 5 chức năng của tiền tệ là các hình thức biểu hiện và nói lên bản chất của tiền tệ. Các chức năng đó là một khối thống nhất, không đứng riêng lẻ mà liên hệ với nhau một cách chặt chẽ. Trước hết đó thước đo giá trị và phương tiện lưu thông. Đó là 2 chức năng cơ bản bổ sung cho nhau và không thể chia cắt bởi vì khi hàng hóa biểu hiện giá trị của mình thành giá cả thì giá trị của hàng hóa đã được bán, được tiêu thụ thì một mặt lao động của người sản xuất hàng hóa đã được xã hội thừa nhận, mặt khác qua đó tiền tệ đã hoàn thành

chức năng thước đo giá trị và phương tiện lưu thông. Điều đó vừa cho thấy sự thống nhất giữa chức năng thước đo giá trị và phương tiện lưu thông, vừa cho thấy bản chất của tiền tệ thể hiện rõ qua 2 chức năng cơ bản này. Vì lý do đó, Mác cho rằng một loại hàng hóa biến thành tiền tệ trước hết vì nó là sự thống nhất giữa thước đo giá trị và phương tiện lưu thông. Một hàng hóa biến thành tiền, nghĩa là một hình thái ngang giá được xã hội thừa nhận, thì đương nhiên nó là một vật có giá trị cất trữ. Rõ ràng chức năng phương tiện cất trữ của tiền tệ là chức năng vốn có, thuộc bản chất của tiền tệ. Phải nói là với tư cách là phương tiện lưu thông và phương tiện cất trữ, thì tiền tệ hoàn toàn chấp hành được chức năng phương tiện thanh toán, tiền tệ xuất hiện với tư cách là phương tiện thanh toán thì một mặt nó không những chứng minh mối quan hệ chặt chẽ giữa các chức năng của tiền tệ và mặt khác nó còn chứng minh rằng, sự xuất hiện chức năng phương tiện thanh toán của tiền tệ là một kết quả tất yếu.

Cuối cùng, sự xuất hiện chức năng tiền tệ thế giới không những là đòi hỏi khách quan của sự phát triển. Thị trường thế giới, các quan hệ kinh tế, chính trị ngoại giao xã hội giữa các nước ngày càng được củng cố và phát triển, vừa chứng tỏ sự phát triển của nền kinh tế quốc gia, vừa chứng tỏ sự phát triển của hệ thống kinh tế thế giới nằm trong mối quan hệ tất yếu. Và tiền tệ khi thực hiện được các chức năng thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện cất trữ và phương tiện thanh toán trong phạm vi quốc gia thì nó hoàn toàn có khả năng mở rộng phạm vi hoạt động trong phạm vi thế giới. Khi nói đến chức năng của tiền tệ, M. Friedman, giáo sư của University of Chicago – người khởi xướng chủ nghĩa tiền tệ mới cho rằng Tiền tệ có 3 chức năng :

① Thuộc đo giá trị.

② Phương tiện trao đổi (gồm phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán gộp lại)

③ Phương tiện tích lũy giá trị.

Quan điểm của M. Friedman, theo chúng tôi, không có gì mâu thuẫn với quan điểm của K. Mark về chức năng của tiền tệ.

### III.- QUY LUẬT LƯU THÔNG TIỀN TỆ

[Karl Marx (1818-1883)]

#### 1.- Tính chất của quy luật.

Quy luật này do C. Mác nghiên cứu và phát hiện - làm nền tảng lý luận trong điều hành chính sách tiền tệ.

Theo ông, trong lưu thông, sự vận động của hàng hóa và sự vận động của tiền tệ giữ những vai trò khác nhau hoàn toàn.

Hàng hóa vận động để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của xã hội và con người. Sự vận động đó là tương đối bất biến từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực tiêu dùng. Còn tiền tệ vận động là để phục vụ cho sự vận động của sản phẩm hàng hóa dịch vụ, vì vậy nó luôn luôn vận động và tồn tại mãi trong lưu thông để phục vụ cho sự luân chuyển của sản phẩm xã hội.

Quy luật lưu thông tiền tệ là quy luật kinh tế phổ biến, hoạt động trong bất kỳ một nền kinh tế - xã hội nào, nếu ở đó còn tồn tại kinh tế hàng hóa, tồn tại tiền tệ và lưu thông tiền tệ.

#### 2.- Nội dung của quy luật lưu thông tiền tệ.

Có thể nói quy luật lưu thông tiền tệ, chứa đựng 2 nội dung cơ bản :

**Thứ nhất:** Phản ánh mối quan hệ có tính quy luật giữa sản xuất quy luật lưu thông hàng hóa với tiền tệ và lưu thông tiền tệ. Trong đó sản xuất lưu thông hàng hóa bao giờ cũng giữ vai trò cơ sở, quyết định còn tiền tệ và lưu thông tiền tệ có tác động ngược trở lại đối với sản xuất lưu thông hàng hóa.

Trong nền kinh tế thị trường phát triển sự vận động của hàng hóa và sự vận động của tiền tệ xoắn xuýt với nhau nhưng lưu thông hàng hóa bao giờ cũng giữ vai trò cơ sở cho lưu thông tiền tệ. C. Mác nói: “Sự vận động mà lưu thông hàng hóa buộc tiền tệ phải theo, làm cho tiền tệ luôn luôn xa rời điểm xuất phát của nó để luôn luôn chuyển từ tay này sang tay khác: Đó là cái mà người ta gọi là “Lưu thông tiền tệ”.

Lưu thông tiền tệ diễn ra một cách có qui luật. Qui luật đó bắt nguồn từ chỗ lưu thông hàng hóa là cơ sở lưu thông tiền tệ và lưu thông hàng hóa chỉ thu hút một khối lượng tiền tệ nhất định. Như vậy qui luật lưu thông tiền tệ, không chỉ là qui luật xác định khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông, mà nó còn chỉ rõ mối quan hệ có tính qui luật giữa các yếu tố số lượng hàng hóa dịch vụ, mức giá cả, số lượng tiền tệ và tốc độ lưu thông tiền tệ.

**Thứ hai :** Đưa ra công thức cơ bản, công thức tổng quát để xác định nhu cầu tiền tệ cho nền kinh tế (khối lượng tiền cần thiết cho nền kinh tế) và đi đến kết luận có ý nghĩa lớn về mặt lý luận và thực tiễn :

- Nhu cầu tiền tệ tăng giảm tỷ lệ thuận với tốc độ tăng trưởng kinh tế – nghĩa là sản xuất, lưu thông hàng hóa gia tăng thì nhất định làm tăng nhu cầu tiền tệ của nền kinh tế.

- Nhu cầu tiền tệ tăng giảm tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông tiền tệ (Velocity of Money).

C. Mác viết : “Như vậy tổng số lượng tiền hoạt động với tư cách là phương tiện lưu thông trong mỗi một khoảng thời gian nhất định, một mặt thì được quyết định bởi tổng số giá cả của thế giới hàng hóa đang lưu thông và mặt khác bởi tốc độ nhanh hay chậm của những quá trình ngược nhau của lưu thông hàng hóa, tùy theo tốc độ này mà một bộ phận lớn hay nhỏ trong tổng số giá cả có thể được thực hiện với cùng một đồng tiền”<sup>(6)</sup>.

Mác cho rằng qui luật lưu thông tiền tệ là: “qui luật theo đó số lượng các phương tiện lưu thông được quyết định bởi tổng số giá cả các hàng hóa đang lưu thông và tốc độ lưu thông trung bình của tiền”. Qui luật ấy còn có thể diễn đạt như sau: Với một tổng số giá trị hàng hóa nhất định và với một tốc độ trung bình nhất định của những sự biến đổi hình thái của các hàng hóa, thì số lượng tiền hay vật liệu tiền đang lưu thông sẽ phụ thuộc vào bản thân giá trị của vật liệu này<sup>(7)</sup>. Từ qui luật nói trên, có thể rút ra những kết luận quan trọng sau đây :

*Một là : Số lượng tiền cần thiết cho lưu thông (nhu cầu tiền tệ) được quyết định bởi 3 yếu tố:*

- Tổng số lượng hàng hóa dịch vụ.
- Mức giá cả.
- Tốc độ lưu thông tiền tệ.

Trong đó nhu cầu tiền tệ biến đổi tỷ lệ thuận với hai yếu tố đầu và tỷ lệ nghịch với yếu tố thứ ba (tốc độ).

<sup>(6)</sup> C. Mác, Tư bản, Quyển I, tập 1, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1962, trang 231

<sup>(7)</sup> C. Mác, Tư bản, Quyển I, tập 1, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1962, trang 223

Đây là kết luận quan trọng nhất khi nghiên cứu qui luật lưu thông tiền tệ nói riêng và học thuyết về tiền tệ của C. Mác nói chung.

*Hai là :* Số lượng tiền trong lưu thông (cung cấp tiền tệ) có ảnh hưởng ngược trở lại với mức giá cả hàng hóa.

Từ sự phân tích nói trên, có thể rút ra những nội dung cơ bản của qui luật lưu thông tiền tệ.

1- Số lượng tiền trong lưu thông nhiều hay ít biến đổi tỷ lệ thuận với tổng giá cả hàng hóa và tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông tiền tệ.

2- Phương trình xác định số tiền cần thiết (nhu cầu tiền tệ) tổng quát như sau :

$$M_c = \frac{H}{V} = \frac{\sum Q_i P_i}{V}$$

Trong đó:

- $M_c$  : khối lượng tiền cần thiết
- $H$  : là tổng giá cả hàng hóa cần được thực hiện.
- $V$  : Tốc độ lưu thông của tiền tệ.

Tuy nhiên, khi nghiên cứu nhu cầu tiền tệ không những với tư cách là phương tiện lưu thông, mà còn cả với tư cách là phương tiện thanh toán và tích lũy. C. Mác cho rằng việc xác định khối lượng tiền cần thiết (nhu cầu tiền tệ) phải được điều chỉnh một cách hợp lý.

C. Mác viết: "Nếu bây giờ chúng ta xét đến tổng số tiền đang nằm trong lưu thông trong một khoảng thời gian nhất định thì chúng ta sẽ thấy rằng với một tốc độ chu chuyển nhất định của các phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán, tổng số tiền ấy sẽ bằng tổng số giá cả hàng hóa cần được thực hiện cộng với tổng số các khoản thanh toán đã đến hạn, trừ đi các khoản thanh toán đã bù trừ lẫn nhau và cuối

cùng, trừ đi tổng số vòng quay trong đó, cùng những đồng tiền ấy lần lượt khi thì làm chức năng phương tiện thanh toán"<sup>(8)</sup>).

Ta có thể biểu diễn nội dung này thành công thức sau đây:

$$M = \frac{H + \text{Nợ đến hạn trả} - \text{T/toán bù trừ} - \text{Trị giá h/hóa bán chịu}}{V}$$

Trong đó:

- (M) : Nhu cầu tiền tệ (còn gọi là Kc).
- H : Tổng giá cả hàng hóa dịch vụ.
- V : Tốc độ lưu thông tiền tệ (sự vận động nhanh hay chậm của tiền tệ trong lưu thông).

### 3.- Ý nghĩa của qui luật lưu thông tiền tệ.

Nghiên cứu qui luật lưu thông tiền tệ của C. Mác, cũng như tiếp thu có chọn lọc những học thuyết tiền tệ của các giáo sư, các nhà kinh tế nổi tiếng như J. Fisher, J.M Keynes, một cách đúng đắn và có cơ sở khoa học về phạm trù kinh tế tiền tệ nói riêng và nền kinh tế tiền tệ nói chung. Nghiên cứu qui luật của lưu thông tiền tệ nhằm giúp hoạch định và thực hiện một chính sách tiền tệ hợp lý. Trước hết là chính sách cung ứng và điều hòa khối tiền tệ của nền kinh tế. Đảm bảo cho nền kinh tế vừa tránh được lạm phát nặng nề, vừa đảm bảo cung cấp đủ phương tiện cho nền kinh tế nhờ đó mà thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

## IV.- VAI TRÒ CỦA TIỀN TỆ.

Thông qua việc thực hiện chức năng tiền tệ, ta thấy tiền tệ có thể phát huy được tác dụng đối với nền kinh tế – xã hội.

<sup>(8)</sup> C. Mác, Tư bản, Quyển I, tập 1, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1962, trang 263.

Đó chính là vai trò của tiền tệ. Vai trò của tiền tệ trong nền kinh tế thị trường thể hiện trên 3 mặt :

*Thứ nhất :* Tiền tệ là phương tiện không thể thiếu để mở rộng và phát triển kinh tế hàng hóa. C. Mác đã từng chỉ ra rằng người ta không thể tiến hành sản xuất hàng hóa nếu như không có tiền và sự hoạt động của nó.

M. Friedman nói : “Sự biến động có tính chất chu kỳ của thu nhập tính bằng tiền, giống như sự biến động dài hạn có thể phụ thuộc vào sự vận động của dự trữ tiền tệ và tốc độ”. Sự mạng lớn lao đó được những người theo thuyết trọng tiền khẳng định : “Sự phân tích tiền tệ dành cho thế lực tiền tệ địa vị thống trị trong tất cả các động lực tác động đến nền kinh tế” .

Nhờ có tiền tệ tham gia trong chức năng thước đo giá trị và phương tiện lưu thông làm cho việc đo lường và biểu hiện giá trị của hàng hóa vừa đơn giản thuận lợi vừa thống nhất, và làm cho sự vận động của hàng hóa trong lưu thông được tiến hành một cách trôi chảy; cũng nhờ có tiền mà người sản xuất kinh doanh mới hạch toán được chi phí và kết quả sản xuất thực hiện tích lũy tiền tệ để mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh.

Tóm lại, tiền tệ trở thành công cụ duy nhất và không thể thiếu để thực hiện yêu cầu quy luật giá trị. Vì vậy nó là công cụ không thể thiếu được để mở rộng và phát triển nền kinh tế hàng hóa.

*Thứ hai :* Tiền tệ là phương tiện để thực hiện và mở rộng các quan hệ quốc tế.

Trong điều kiện của nền kinh tế hàng hóa phát triển chuyển sang nền kinh tế thị trường thì tiền tệ không những là phương tiện thực hiện các qua hệ kinh tế xã hội trong phạm vi

quốc gia mà nó còn là phương tiện quan trọng để thực hiện và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.

Cùng với ngoại thương, các quan hệ thanh toán và tín dụng quốc tế, tiền tệ đã phát huy vai trò của mình để trở thành phương tiện cho việc thực hiện và mở rộng các quan hệ quốc tế, nhờ đó mà các mối quan hệ nhiều mặt giữa các quốc gia trên thế giới được hình thành và phát triển làm cho xu thế hòa nhập trên các lĩnh vực kinh tế xã hội, tài chính, tiền tệ ngân hàng, hợp tác khoa học kỹ thuật giữa các nước cũng có cơ hội phát triển thuận lợi.

*Thứ ba :* Tiền tệ là một công cụ để phục vụ cho mục đích của người sở hữu chúng.

Tiền tệ không chỉ đơn thuần là một vật, mà nó còn biểu hiện quan hệ xã hội. Trong điều kiện của nền kinh tế hàng hóa phát triển cao độ thì hầu như mọi quan hệ kinh tế – xã hội đều bị tiền tệ hóa, mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan... đều không thể thoát ly khỏi các quan hệ tiền tệ. Trong điều kiện đó, tiền tệ trở thành công cụ có quyền lực vạn năng để xử lý và giải tỏa mọi ràng buộc phát sinh trong nền kinh tế xã hội không những trong phạm vi quốc gia mà còn ở phạm vi quốc tế. Chính vì vậy mà tiền tệ có thể thỏa mãn mọi mục đích và quyền lợi đối với những ai đang nắm giữ tiền tệ. Chừng nào còn tồn tại nền kinh tế hàng hóa và tiền tệ thì thế lực của đồng tiền sẽ còn phát huy sức mạnh của nó. Vấn đề ở chỗ là con người sử dụng “thế lực” đó của đồng tiền như thế nào và phục vụ quyền lợi cho ai mà thôi.

## **V.- CUNG VÀ CẦU TIỀN TỆ.**

### **1.- Cung tiền tệ (mức cung tiền tệ (Monetary Supply)).**

Tuy có sự khác nhau giữa tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn nhưng nó đều có năng lực giải tỏa rất nhanh chóng, đáp ứng kịp thời các nhu cầu giao dịch của người sở hữu chúng. Và vì lý do đó người ta gọi nó là tiền giao dịch. Nó còn được gọi là tiền mạnh (Moneytary Strong).

• **Khối tiền rộng ( $M_2$ ,  $M_3$ ) :**

Bên cạnh khối tiền giao dịch ( $M_1$ ) còn có những khoản khác gọi là “chuẩn tệ” như tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi định kỳ, trái phiếu, kho bạc ngắn hạn, các hối phiếu, kỳ phiếu ngắn hạn... những tài sản này không sử dụng ngay lập tức như tiền (tiền mặt, tiền gửi hoạt kỳ) nhưng sau một thời gian, nó có thể được sử dụng tiền gửi hoạt kỳ). Do vậy nó phải được cấu tạo vào trong khối tiền tệ của nền kinh tế. Khối tiền rộng vì vậy trở thành đối tượng quan trọng của chính sách tiền tệ quốc gia.

Tùy mức độ “giải tỏa” của các loại “chuẩn tệ” khối tiền rộng được phân thành các cấp độ khác nhau.

$M_2 = M_1 +$  Tiền gửi tiết kiệm, Tiền gửi định kỳ.

\* **Khối tiền (Moneytary Block) – Ký hiệu là M.**

$M = M_2 +$  Tiền gửi khác, Trái phiếu ngắn hạn, các hối phiếu.

Khối tiền của nền kinh tế với các thành phần của nó, biến động tùy theo tình hình kinh tế tài chính và sự hoạt động hữu hiệu của hệ thống ngân hàng.

**2.- Cầu tiền tệ (Nhu cầu tiền tệ) (Monetary Demand).**

Cầu tiền tệ là tổng khối lượng tiền mà các tổ chức và cá nhân cần có để thỏa mãn các nhu cầu.

Nhu cầu tiền tệ không trực tiếp quyết định mức tiền tệ cung ứng, bởi vì mức tiền tệ cung ứng nhiều hay ít phụ thuộc vào quyết định của ngân hàng Trung ương, mà nó chỉ có tác

Cung tiền tệ là khối lượng tiền cung ứng cho nền kinh tế đảm bảo các nhu cầu sản xuất, lưu thông hàng hóa cũng như các nhu cầu chi tiêu trao đổi khác của nền kinh tế xã hội.

Nói cách khác, mức cung tiền tệ là toàn thể khối tiền tệ đã được cung cấp cho nền kinh tế trong một thời kỳ được xác định. Mức cung tiền tệ đã cung ứng cho nền kinh tế tạo thành khối tiền tệ (Moneytary Block) và bao gồm các thành phần sau :

- **Tiền giao dịch ( $M_1$ ) :**

Tiền giao dịch là khối tiền trực tiếp làm phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán trong nền kinh tế. Vì vậy nó cho phép đáp ứng ngay các nhu cầu thanh toán của các cá nhân và tổ chức.

Tiền giao dịch ( $M_1$ ) bao gồm :

- Tiền mặt lưu hành (gồm tiền mặt trong tay dân cư, tiền mặt trong quỹ của các đơn vị, tổ chức kinh tế và tiền mặt trong tay quỹ nghiệp vụ của hệ thống ngân hàng, 3 bộ phận tiền mặt này còn được gọi là cơ sở tiền tệ gây áp lực trực tiếp và mạnh mẽ đối với lực lượng hàng hóa dịch vụ của nền kinh tế, vì vậy nó là bộ phận cần được theo dõi và kiểm soát thật chặt chẽ. Tiền mặt lưu hành chính là lượng tiền giấy do ngân hàng Trung ương phát hành và đang nằm trong lưu thông. Do vậy nó còn được gọi là tiền Trung ương.

- Tiền gửi hoạt kỳ, tiền gửi không kỳ hạn, được xem là tiền giao dịch, bởi vì người gửi tiền (chủ tài khoản) bất kỳ lúc nào cũng có thể sử dụng tiền trên tài khoản này để thanh toán tiền hàng bán dịch vụ ... Tuy nhiên, tính kịp thời và ngay lập tức trong chi trả của tiền gửi không kỳ hạn không thể ngang bằng với tiền mặt được.

quốc gia mà nó còn là phương tiện quan trọng để thực hiện và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.

Cùng với ngoại thương, các quan hệ thanh toán và tín dụng quốc tế, tiền tệ đã phát huy vai trò của mình để trở thành phương tiện cho việc thực hiện và mở rộng các quan hệ quốc tế, nhờ đó mà các mối quan hệ nhiều mặt giữa các quốc gia trên thế giới được hình thành và phát triển làm cho xu thế hòa nhập trên các lĩnh vực kinh tế xã hội, tài chính, tiền tệ ngân hàng, hợp tác khoa học kỹ thuật giữa các nước cũng có cơ hội phát triển thuận lợi.

*Thứ ba :* Tiền tệ là một công cụ để phục vụ cho mục đích của người sở hữu chúng.

Tiền tệ không chỉ đơn thuần là một vật, mà nó còn biểu hiện quan hệ xã hội. Trong điều kiện của nền kinh tế hàng hóa phát triển cao độ thì hầu như mọi quan hệ kinh tế – xã hội đều bị tiền tệ hóa, mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan... đều không thể thoát ly khỏi các quan hệ tiền tệ. Trong điều kiện đó, tiền tệ trở thành công cụ có quyền lực vạn năng để xử lý và giải tỏa mọi ràng buộc phát sinh trong nền kinh tế xã hội không những trong phạm vi quốc gia mà còn ở phạm vi quốc tế. Chính vì vậy mà tiền tệ có thể thỏa mãn mọi mục đích và quyền lợi đối với những ai đang nắm giữ tiền tệ. Chừng nào còn tồn tại nền kinh tế hàng hóa và tiền tệ thì thế lực của đồng tiền sẽ còn phát huy sức mạnh của nó. Vấn đề ở chỗ là con người sử dụng “thế lực” đó của đồng tiền như thế nào và phục vụ quyền lợi cho ai mà thôi.

## **V.- CUNG VÀ CẦU TIỀN TỆ.**

### **1.- Cung tiền tệ (mức cung tiền tệ (Monetary Supply)).**

Các nhu cầu nêu trên, theo J.M.Keynes, phụ thuộc vào<sup>(1)</sup> mức thu nhập (thu nhập cao thì chi tiêu càng nhiều, nhu cầu giao dịch sẽ tăng, thu nhập cao cũng cho phép thực hiện các nhu cầu dự phòng cao)<sup>(2)</sup> và lãi suất (lãi suất càng cao, giá chứng khoán sẽ càng hạ, nhu cầu về tiền tệ sẽ càng hạ thấp)...

• *Quan điểm của MILTON FRIEDMAN* cho rằng tổng cầu tiền tệ phụ thuộc vào 4 nhân tố :

- Mức giá cả hàng hóa dịch vụ.
- Mức thu nhập thực tế và sản lượng trong nền kinh tế.
- Lãi suất thực tế.
- Chỉ số giá cả (chỉ số lạm phát).

Ông khẳng định thu nhập thực tế là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp và thuận chiều với cầu tiền tệ.

## **VI.-TÓM LƯỢC MỘT SỐ HỌC THUYẾT TIỀN TỆ.**

**1.-Học thuyết tiền tệ cổ điển (học thuyết số lượng tiền tệ cổ điển).**

Về nguồn gốc của tiền tệ :

Trong nền kinh tế chính trị học phương Tây lưu hành hai trường phái, 2 quan điểm khác nhau :

Một trường phái, mà đại diện là Adam Smith và David Ricardo, cho rằng tiền tệ ra đời là kết quả tất yếu của quá trình trao đổi hàng hóa. Adam Smith đã lấy thí dụ để chứng minh cho quan điểm của mình.

“Đối với người bán thịt, số thịt trên quầy của anh ta nhiều hơn số thịt mà anh ta có thể dùng. Người nấu rượu và người bán bán báo muốn mua một ít thịt của anh ta, nhưng họ không có gì khác ngoài sản phẩm của họ làm ra để đem trao

đối với người bán thịt nhưng người bán thịt đã dự trữ đủ rượu và bánh bao rồi. Trong trường hợp như vậy, họ không trao đổi được với nhau. Để cho tình cảnh trên khỏi xảy ra, mỗi người thông minh trong bất kỳ giai đoạn nào của sự phát triển xã hội sau khi đã xuất hiện phân công lao động, đều biết thu xếp công việc của mình được ổn thỏa một cách rất tự nhiên, ngoài số sản phẩm đặc biệt do mình làm ra còn có một loại sản phẩm khác, để đến khi cần có thể dùng sản phẩm ấy trao đổi lấy sản phẩm của người khác. Ai cũng cần thứ sản phẩm ấy” (Adam Smith : Luận của cải – tiếng Nga, quyển I, trang 24). Thứ sản phẩm mà Smith nói đến đó là tiền ngay ở hình thái giá trị chung, chứ ông chưa phân tích các hình thức giá trị trước đó. Vì vậy, ông chưa phân tích được các nguồn gốc thực sự của tiền là nằm ngay trong mâu thuẫn của hàng hóa ở hình thái giá trị giản đơn.

Trường phái khác, mà đại diện là hai nhà kinh tế học người Đức W. Gherlop và C. Smondest, cho rằng tiền tệ ra đời như là một sự kiện có tính chất tâm lý.

C. Smondest nói : “Cội nguồn của tiền tệ không thể tìm thấy ở phương tiện trao đổi chung. Sự phát sinh ra tiền tệ có nguồn gốc khác nằm trong tâm lý bản chất con người, đó chính là lòng ham muốn hiểu biết và nhu cầu làm đẹp của con người”<sup>(9)</sup>.

Còn W. Gherlop khẳng định : “Sự cần dùng tiền làm phương tiện lưu thông và xác định đẳng cấp xã hội luôn luôn thuộc về bản chất của con người”<sup>(10)</sup>.

<sup>(9)</sup> “Về sự ra đời và phát triển của tiền tệ” – NXV Phăng Phước-Tiếng Pháp, trang 20.

<sup>(10)</sup> “Lịch sử tư tưởng kinh tế” – tiếng Anh, trang 84.

Việc giải thích tiền tệ theo hiện tượng tâm lý như trên rõ ràng là đứng trên quan điểm duy tâm và xuyên tạc nguồn gốc của tiền tệ từ một phạm trù kinh tế thành hiện tượng tâm lý.

Về thực chất của tiền tệ cùng tồn tại 2 trường phái trái ngược nhau :

Trường phái Tiền tệ kim loại và trường phái tiền tệ duy danh.

Trường phái Tiền tệ kim loại – với các đại biểu như Thomas Mun (người Anh), Antoure Montereatchienne (người Pháp) cho rằng tiền tệ và kim loại quý là một – họ đồng nghĩa tiền tệ và kim loại quý và khẳng định rằng vàng bạc thực chất là tiền, cho nên vàng bạc là của cải chính tông.

Cần phải nói rằng, vàng bạc chỉ trở thành tiền tệ khi nó độc quyền chiếm được vai trò vật ngang giá nghĩa là nó trở thành tiền trong những điều kiện lịch sử nhất định. Vì vậy, việc đồng nhất tiền tệ và vàng bạc là không hoàn toàn đúng.

Trường phái tiền tệ duy danh : Quan điểm của những người theo trường phái duy danh cho rằng tiền tệ chỉ là những đơn vị tính toán và là những dấu hiệu qui ước, phục vụ cho trao đổi hàng hóa, bản thân nó không còn tính chất hàng hóa – quan điểm này cũng phủ định mối liên hệ nội tại giữa tiền tệ và kim loại quý, đồng thời ra sức ca ngợi tiền không đủ giá, đặc biệt là tiền giấy. Những đại biểu của phái duy danh phải kể đến Harold Barger, George Berkeley, Jame Stuart – họ coi tiền tệ là những đơn vị tính toán trừu tượng và bản thân nó không có giá trị nội tại.

Học thuyết về số lượng tiền tệ (cổ điển) nói riêng và các học thuyết số lượng tiền tệ nói chung được coi là bộ phận cấu thành quan trọng nhất trong hệ thống lý luận tiền tệ và hệ thống lý luận kinh tế nói chung.

Có thể nói, điểm đầu tiên của học thuyết số lượng tiền tệ cổ điển là nêu ra luận đề về sự phụ thuộc giữa mức độ giá cả và số lượng tiền tệ.

Jean Bodin (nhà triết học và nhà kinh tế học người Pháp), cho rằng : Giá cả hàng hóa chỉ đơn giản là sự phản chiếu của khối kim loại quý hiện có. Ông viết : “Tôi cho rằng tình trạng giá cao mà chúng ta quan sát thấy hiện nay bắt nguồn từ 4 nguyên nhân. Nhưng một nguyên nhân chủ yếu và duy nhất là sự dư dật vàng và bạc của vương quốc chúng ta hiện giờ so với 4 thế kỷ trước đây” (Trả lời những nghịch lý của Malitoren).

Dựa vào luận đề nói trên, các nhà kinh tế, triết học như B.Davanditi, J.Montarini, Jean Locke đã phát triển thành phương án đó như sau :

Với những điều kiện khác như nhau, khi tăng số lượng tiền tệ và giảm số lượng hàng hóa thì giá trị đơn vị tiền tệ sẽ giảm xuống.

Phát triển tư tưởng của J. Bodin và J. Locke, nhà triết học Anh David Hume đã đưa ra công thức về môi trường quan giữa giá cả và tiền tệ như sau :

Sự thay đổi của số lượng tiền tệ diễn ra thuận chiều với sự thay đổi của giá cả.

Nói về hậu quả của việc gia tăng số lượng vàng bạc trong nước. D. Hume chỉ rõ : “Thoạt đầu không phát sinh sự thay đổi nào cả, sau đó giá cả sẽ tăng lên, lúc đầu là một loại hàng sau đó đến các loại hàng khác. Kết cục giá các loại hàng tăng lên không cùng tỷ lệ với số lượng tiền kim loại hiện có trong vương quốc” .

Luận điểm của D. Hume được Các Mác đánh giá cao, và coi Hume là đại biểu xuất sắc của học thuyết số lượng tiền tệ

cổ điển. Tuy nhiên, Các Mác cho rằng D. Hume cũng như các tác giả thế kỷ 18 chưa có đủ tư liệu cần thiết cho việc nghiên cứu lưu thông tiền tệ. Theo Các Mác, những tư liệu đó chỉ xuất hiện khi có sự phát triển thực sự của sự nghiệp ngân hàng.

*Có thể tóm tắt những đặc thù trong học thuyết số lượng tiền tệ cổ điển như sau :*

*Một là :* Số lượng tiền trong lưu thông được xác định một cách độc lập với tổng giá cả hàng hóa, độc lập với quá trình sản xuất và lưu thông.

*Hai là :* Tốc độ lưu thông tiền tệ được xác định như là một yếu tố cố định.

*Ba là :* Hoàn toàn loại trừ mọi ảnh hưởng tích cực của tiền tệ đối với các yếu tố sản xuất.

*Bốn là :* Sự thay đổi số lượng tiền tệ có ảnh hưởng đồng nhất đến giá cả của các loại hàng hóa không phụ thuộc lĩnh vực kinh tế ban đầu chịu ảnh hưởng trước nhất của việc tăng khối lượng tiền lưu thông.

Sau này, người ta đã phê phán 4 luận điểm nói trên và bổ sung vào thuyết số lượng tiền tệ cổ điển bằng 3 điểm sau:

*Một là :* Số lượng tiền tệ thay đổi thuận chiều với giá cả.

*Hai là :* Sự thay đổi số lượng tiền tệ ảnh hưởng không đồng nhất đối với giá cả các loại hàng hóa.

*Ba là :* Giữa số lượng tiền tệ và giá trị tiền tệ có sự tác động qua lại trong một khuôn khổ nhất định. Số lượng tiền tệ phụ thuộc vào giá trị tiền tệ và phụ thuộc vào cả khối lượng thanh toán trong giao dịch buôn bán.

## **2.- Phương án lý thuyết tiền tệ của IRVING FISHER (1867-1947)**

Phương án của I. Fisher được gọi là phương án giao dịch về số lượng tiền tệ. Ông đưa ra phương án nổi tiếng sau đây :

$$\boxed{MV = P.Q} \quad (1)$$

Với :

- M : Tổng khối lượng tiền mặt trong chu chuyển.
- V : Tốc độ lưu thông tiền tệ.
- P : Giá cả hàng hóa cá biệt.
- Q : Số lượng hàng hóa.

Trong chương này về bên phải (P.Q) là tổng giá cả của các hàng hóa tham gia giao dịch, còn về bên trái (M.V) là tổng khối lượng chi trả.

Về sau, I. Fisher bổ sung vào về trái của phương trình (1) để có phương trình hoàn chỉnh sau đây :

$$\boxed{M.V + M'V' = PT} \quad (2)$$

Viết gọn lại :

$$\boxed{MV = PT} \quad (3)$$

Trong đó :

M' là khối lượng phương tiện thanh toán ở trên các tài khoản séc, và V' là tốc độ quay của phương tiện thanh toán tương ứng còn PT bao gồm tổng giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ  $PT = (P.Q + \text{dịch vụ})$ .

Từ phương trình (2) I. Fisher rút ra 3 kết luận về mức chung :

◆ Một là : Mức giá thay đổi tỷ lệ thuận với số lượng tiền tệ ở trong lưu thông . Kết luận này biểu thị tư tưởng trung tâm của học thuyết số lượng tiền tệ.

◆ *Hai là* : Mức giá thay đổi tỷ lệ nghịch với khối lượng buôn bán được thực hiện bằng tiền.

◆ *Ba là* : Mức giá thay đổi tỷ lệ thuận với tốc độ lưu thông tiền tệ.

Trong học thuyết của I. Fisher có một số sai lầm.

Trước hết, I. Fisher cho rằng (P.Q) không quyết định đến M.V, kể đó ông cũng khẳng định giá cả cá biệt không ảnh hưởng đến mức giá chung (P) chứ không phải giá trị tiền tệ và giá trị hàng hóa quyết định đến P.

I. Fisher viết : “Nói tóm lại : Học thuyết số lượng tiền tệ khẳng định rằng trong điều kiện tốc độ lưu thông và các điều kiện buôn bán không đổi, nếu chúng ta tăng thêm số lượng đô la thì giá trị sẽ bị nâng lên cùng tỷ lệ”.

### **3.- Học thuyết tiền tệ của trường phái Cambridge.**

Phương án học thuyết số lượng tiền tệ Cambridge là phương án do nhiều học giả của trường Đại học Cambridge (Anh) tham gia xây dựng. Đó là A. Marshall, A.C. Pigou; D. Robertson, riêng J.M. Keynes có sự khác biệt ở thái độ tổng quát khi nghiên cứu các vấn đề tiền tệ. Vì vậy, phương án của J.M Keynes được coi là phương án riêng biệt.

*Phương án Cambridge – gọi là phương án số dư tiền mặt.*

Vấn đề chính yếu của phương án Cambridge là muốn giải đáp nhu cầu của chủ thể kinh tế về số dư tiền mặt phụ thuộc vào những yếu tố nào. Nói cách khác là bằng cách nào để xác định quan hệ tỷ lệ phân chia thu nhập hàng ngày thành tiền và những hình thức tồn tại khác của nó.

Về nhu cầu tiền mặt phương án này cho rằng có 2 yếu tố ảnh hưởng đó là :

- Sự dễ dàng đạt đến tiền tệ, phương tiện mua sắm chung.
- Các nhu cầu dự trữ tiền tệ để bảo hiểm dự phòng...

Yếu tố thứ nhất nếu dễ dàng tích lũy tiền mặt thì đối lập với lợi nhuận. Vì vậy, đây sẽ là nguyên tắc trong việc lựa chọn “tiền mặt dự trữ hay chi phí để tạo ra lợi nhuận”.

Phương án số dư tiền mặt được biểu thị qua công thức sau đây :

$$M = K \cdot R \cdot P \quad (4)$$

*Trong đó :*

- M : Cầu tiền tệ (số lượng đơn vị tiền tệ yêu cầu)
- K : Hệ số nhu cầu tiền tệ (nhu cầu tiền tệ cần nắm giữ trong tài sản của họ).
- R : Giá trị của tổng tài sản của công chúng.
- P : Chỉ số giá cả.

A.C. Pigou đưa ra ví dụ : Giá trị tài sản của công chúng (R) là 2.000 tỷ USD. Chỉ số giá cả (P) là 125% và nhu cầu tiền tệ cần nắm giữ (K) là 1/10 thì :

$$M = \frac{1}{10} \times 2.000 \times 125\% = 250 \text{ tỷ USD}$$

#### **4.- Học thuyết tiền tệ của John Maynard Keynes (1883 – 1946)**

Lý thuyết về cầu tiền tệ của J. M. Keynes mà ông ta gọi là Lý thuyết về sự ưa thích tiền mặt đã phân tích 3 yếu tố ảnh hưởng đến cầu tiền tệ.

- Động cơ giao dịch.

- Động cơ dự phòng.

- Động cơ đầu cơ.

Ở nhân tố thứ nhất, ông cho rằng mức giao dịch có ý nghĩa quyết định, mà mức giao dịch lại do mức thu nhập quyết định. Như vậy cầu tiền tệ tỷ lệ thuận với thu nhập.

Ở yếu tố thứ hai, ông cho rằng tiền dự phòng nhằm thỏa mãn các giao dịch trong tương lai. Ngoài ra, nó cho phép thỏa mãn các nhu cầu giao dịch đột xuất bất ngờ và ông cũng khẳng định rằng cầu tiền tệ dự phòng cũng tỷ lệ thuận với thu nhập.

Trong nhân tố thứ 3 (đầu cơ), Keynes cho rằng các tài sản được dùng để cất giữ của cải gồm 2 loại : Tiền và trái khoán.

Khi lãi suất (dự tính) tăng thì lợi tức dự tính của tiền (tiền gửi) lớn hơn khoản lợi vốn (do giá trái khoán giảm) thì người ta sẽ giữ tiền. Ngược lại, nếu lãi suất dự kiến giảm...(giá trái khoán sẽ tăng trong tương lai...) khoản lợi vốn sẽ lớn hơn lợi tức tiền gửi thì người ta sẽ giữ trái khoán.

Như vậy, cầu tiền tệ đầu cơ tăng, giảm có mối liên hệ ngược chiều so với lãi suất.

Từ sự phân tích 3 nhân tố ảnh hưởng đến cầu tiền tệ, Keynes đã lập phương trình cầu tiền tệ với 2 biến số là lãi suất ( $i$ ) và thu nhập thực tế ( $y$ ), trong đó lãi suất ( $i$ ) liên hệ nghịch với cầu tiền tệ (liên hệ âm), còn thu nhập ( $y$ ) liên hệ thuận chiều (liên hệ dương) với cầu tiền tệ.

$$\frac{Md}{P} = f(i, y)$$

(5)

Trong đó :  $\frac{Md}{P}$  là cầu về số dư tiền tệ thực tế (số dư tiền mặt).

Ngoài ra Keynes còn cho rằng tốc độ (vòng quay của tiền) không phải là yếu tố cố định mà nó bị biến động (thay đổi) theo lãi suất (i) và ông lập luận rằng tốc độ tăng khi lãi suất tăng và ngược lại

Cuối cùng, trên cơ sở phân tích các luồng tiền thích ứng với các luồng hàng hóa tương ứng, ông đưa ra công thức để xác định khối lượng tiền tệ như sau :

$$M = K. [E - S + I] \quad (6)$$

Trong đó :

- E (Earning) : Thu nhập tiền tệ của xã hội trong kỳ (năm)
- S (Saving) : Số tiền tiết kiệm hoặc tích lũy.
- Với (E-S) : Tương ứng với luồng hàng hóa tư liệu tiêu dùng (P.R)
- I (Investment) : giá trị của cải được tạo ra do đầu tư. I là luồng tiền tương ứng với luồng hàng hóa tư liệu lao động (P'.C).
- K : hệ số sử dụng tiền tệ.

Từ công thức trên, Keynes đưa ra công thức về mức giá :

- Giá tư liệu tiêu dùng  $\frac{(E - S)}{R}$

Với R là khối lượng sản phẩm tiêu dùng.

- Giá tư liệu sản xuất  $P \frac{I}{C}$

- Mức giá chung  $(P' + P) = \frac{E - S + I}{R + C}$  và Ông nói rằng mức

giá chung là tổng thu nhập tiền tệ bị phụ thuộc vào 4 yếu tố :

1. *Lãi suất tiết kiệm.*
2. *Số lượng tiền gửi tiết kiệm*
3. *Thói quen sử dụng thu nhập tiền tệ của dân chúng.*
4. *Giá cả đầu tư ) (lãi suất ngân hàng).*

J.M. Keynes lập luận rằng lạm phát càng lớn sẽ làm cho tổng cầu tăng . Tổng cầu tăng sẽ có tác dụng kích thích sản xuất và do vậy có thể giải quyết được nạn thất nghiệp. Ông cho rằng cần thực hiện chính sách mở rộng tiền tệ để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

#### **5.- Học thuyết tiền tệ của MILTON FRIEDMAN.**

M. Friedman, giáo sư của University of Chicago, đã đưa ra một lý thuyết tiền tệ với nhan đề : “Lý thuyết về số lượng tiền tệ – một sự xem xét lại” gọi là chủ nghĩa tiền tệ mới. Tác phẩm của ông xuất bản năm 1956 và rất nổi tiếng ở Mỹ cũng như ở các nước khác.

Người ta cho rằng học thuyết của M. Friedman dựa trên cơ sở nghiên cứu và kế thừa những điểm hợp lý của thuyết tiền tệ của hai giáo sư xuất sắc là I. Fisher và A. C. Pigou, kết hợp với thực tế mới phát sinh của thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Xuất phát từ định nghĩa cho rằng tiền tệ là những “đơn vị” mà mọi người thừa nhận để chi trả công nợ theo giá trị danh nghĩa định trước. Ông cho rằng ngoài tiền mặt làm phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán còn có tiền gửi ngắn hạn, tiền gửi dài hạn... đều thuộc phạm trù kinh tế. Từ đó M. Friedman cho rằng nhu cầu tiền tệ phụ thuộc vào 4 nhân tố :

- Mức giá cả hàng hóa dịch vụ.
- Mức thu nhập thực tế và sản lượng trong nền kinh tế.
- Lãi suất thực tế.
- Chỉ số giá.

Trong đó, ông nhấn mạnh rằng sự biến đổi trong thu nhập thực tế sẽ ảnh hưởng đến nhu cầu tiền tệ với cường độ mạnh nhất và thuận chiều. Ngoài ra, nhu cầu tiền tệ cũng biến đổi thuận chiều với mức giá cả. Còn lãi suất là nhân tố có tác động (ngược chiều) đến nhu cầu tiền tệ – song theo M. Friedman thì tác động của lãi suất đến nhu cầu tiền tệ không lớn lắm (trong khi Keynes cho rằng lãi suất làm một yếu tố có tính quyết định đến cầu tiền tệ). Đây chính là điểm khác nhau giữa học thuyết của M. Friedman và học thuyết của J. M. Keynes.

Trong tác phẩm “Khuôn khổ lý thuyết của sự phân tích về tiền tệ”, M. Friedman viết : “Chúng ta giả định rằng số lượng tiền tệ danh nghĩa mà dân cư có trong tay thời kỳ nào đấy sẽ tương ứng với số lượng lớn hơn số lượng mà họ mong muốn nếu tính theo thời giá; khi ấy con người sẽ cố tránh được điều mà họ coi mình là thừa tiền mặt. Nếu giá cả và thu nhập có thể tự do thay đổi thì sự tính toán chỉ ra nhiều hơn sẽ làm tăng khối lượng chi và thu nhập biểu thị bằng những đơn vị danh nghĩa sẽ đưa đến sự phụ thêm trong giá cả và có thể còn đưa đến sự gia tăng thu nhập”.

Luận điểm của M. Friedman được diễn tả bằng công thức nổi tiếng (công bố trong tạp chí Journal of Political economy số 8/1959)

$$Md = a.P.Y^b \quad (7)$$

*Trong đó :*

- Md : Số lượng tiền cần thiết (nhu cầu tiền tệ)
- P : Chỉ số giá cả hàng hóa dịch vụ.
- Y : Thu nhập thực tế (hàng hóa+dịch vụ).
- a : Hằng số (hệ số) dương biểu thị nhu cầu tiền tệ trong thu nhập của dân chúng.
- b : Hệ số (lớn hơn 1) biểu thị nhu cầu tiền tệ biến đổi với tỷ lệ lớn hơn so với thu nhập.

Từ đó suy ra : 
$$\frac{Md}{P} = a \cdot Y^b \quad (8)$$

Với  $\frac{Md}{P}$  là số dư tiền mặt cần thiết.

Phương trình (8) chuyển thành phương trình Logarit :

$$\text{Log } \frac{Md}{P} = \text{Log } a + b \text{ log } Y$$

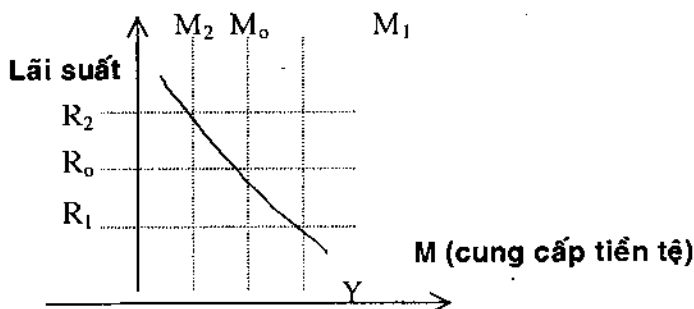
Đây là một phương trình tuyến tính có 2 biến số là log Md/P và b log y.

M. Friedman đã kiểm tra hàm tuyến tính logarit này bằng việc sử dụng các giá trị biến số trung bình trên đầu người cho mỗi chu kỳ kinh doanh với chu kỳ kinh doanh từ năm 1870 đến năm 1951 (trong khoảng 80 năm). Ông rút ra kết luận là cứ 1% tăng lên trong thu nhập lâu dài sẽ có kỳ vọng tăng nhu cầu tiền tệ lên 1,8%.

Ông cho rằng khi cung cấp tiền tệ tăng sẽ làm cho lãi suất giảm xuống – lãi suất mà ông nói là lãi suất thực tế sẽ giảm, còn lãi suất danh nghĩa thì tăng lên). Theo đó

Ông cho rằng nên thực hiện một chính sách “thắt chặt” tiền tệ ở mức hợp lý để phát triển kinh tế.

Quan hệ giữa cung cấp tiền tệ và lãi suất được biểu hiện qua sơ đồ sau đây :



Trong đó : Y là đường cong biểu hiện mối quan hệ giữa lãi suất và cung cấp tiền tệ.

Cung cấp tiền tệ ở mức ( $M_0$ ) thì lãi suất sẽ ở mức ( $R_0$ ). Nếu cung cấp tiền tệ tăng ở mức ( $M_1$ ) thì lãi suất sẽ giảm xuống ở mức ( $R_1$ ). Ngược lại cung cấp tiền tệ giảm xuống ở mức ( $M_2$ ) thì lãi suất sẽ tăng lên ở mức ( $R_2$ ).

Công thức tổng quát của học thuyết M. Fiedman về số lượng tiền tệ là :

$$M = K \cdot P \cdot Y$$

(9)

Trong đó :

- M : Số lượng tiền tệ cần thiết (cầu tiền tệ).
- K : Tương quan của thu nhập tiền tệ trong thu nhập.
- P : Chỉ số giá cả.
- Y : Thu nhập tính theo giá cố định.

Trong công thức này người ta cho rằng sự gia tăng của khối lượng tiền tệ có thể dẫn đến hoặc là sự tăng giá hoặc là sự tăng thu nhập – từ đó họ cho rằng hãy tăng khối lượng tiền tệ hàng năm khoảng 3 – 5%. Để gia tăng sản xuất, ổn định kinh tế M. Friedman dành cho tiền tệ một sứ mệnh to lớn trong chu kỳ sản xuất. Ông viết: “Sự biến động có tính chất chu kỳ của thu nhập tính bằng tiền, giống như sự biến động dài hạn, có thể phụ thuộc vào sự vận động của dự trữ tiền tệ và tốc độ (lưu thông tiền tệ)”.

Từ việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa cung cấp tiền tệ – giá cả, lãi suất... M Friedman đã rút ra một số kết luận quan trọng có ý nghĩa thực tiễn cao :

- Một là : Nếu có sự thay đổi trong cung cấp tiền tệ (cung ứng tiền) thì nó sẽ làm thay đổi giá cả ở những mức độ khác nhau.

- Hai là : Từ kết luận trên, cần phải kiểm soát một cách chặt chẽ khối lượng tiền phát hành. Kiểm soát việc cung ứng tiền kết hợp với chính sách thuế để kiểm soát lạm phát nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

#### **6.- Học thuyết tiền tệ kim loại hiện đại và tiền tệ duy danh hiện đại.**

Ngoài các học thuyết tiền tệ nổi tiếng nói trên, trong thời đại hiện nay vẫn còn tồn tại 2 học thuyết tiền tệ trái ngược nhau. Đó là học thuyết tiền tệ kim loại hiện đại và học thuyết duy danh hiện đại.

Trong đó học thuyết tiền tệ kim loại được ủng hộ mạnh mẽ ở pháp và một số nước khác. Đại diện nổi tiếng của học thuyết này là JACQUES RUEP – nhà kinh tế học người Pháp. Quan điểm của những người theo học thuyết kim loại là thừa

nhận sự tồn tại trên thực tế của các loại tiền dấu hiệu không đổi được ra vàng, nhưng họ cho rằng đó là biểu hiện không bình thường. Họ kêu gọi hãy quay trở lại chế độ bản vị vàng, khôi phục lại chế độ tiền giấy tự do đổi lấy vàng.

J. RUEP viết: “Có 2 hệ thống tiền tệ khác hẳn nhau, một hệ thống mà trong đó đơn vị tiền tệ được đảm bảo bằng tài sản của ngân hàng phát hành có thể đem bán ra thị trường – gọi là hệ thống tiền tệ “Thực chất” và một hệ thống tiền tệ được gọi là hệ thống tiền tệ duy danh; trong hệ thống này tiền chỉ là “Ký hiệu” mất đi thực chất của mình”.

Theo J. RUEP hệ thống tiền tệ duy danh sẽ mang lại những hậu quả lạm phát nặng nề, chỉ có hệ thống tiền tệ “chân chính” mới tránh được lạm phát.

Học thuyết tiền tệ kim loại nói rằng hệ thống tiền tệ thực chất phải gồm 3 nội dung chính sau đây :

- Cần qui định một số lượng vàng nhất định làm đơn vị tiền tệ (qui định tiêu chuẩn giá cả).
- Tiền dấu hiệu do ngân hàng phát hành ra (tiền ngân hàng) hải được tự do đổi ra vàng theo giá qui định.
- Thực hiện cơ chế phát hành tiền ngân hàng có đảm bảo bằng vàng, bằng thương phiếu...

J. RUEP cho rằng phục hồi bản vị vàng sẽ đưa đến sự hồi sinh của lòng tin, sự ổn định tài chính, sự khuyếch trương kinh tế và sự tiến bộ xã hội.

Trái với học thuyết kim loại tiền tệ kim loại hiện đại, học thuyết duy danh hiện đại có chỗ đứng khá vững vàng trong phạm vi quốc tế – đại diện xuất sắc này là G. Knapp. Học

thuyết duy danh hiện đại được coi như là nền tảng lý luận trong các chính sách kinh tế tài chính ở các nước tư bản.

Với tác phẩm “Học thuyết tiền tệ quốc định” được xuất bản vào đầu thế kỷ 20, Knapp cho rằng :

- Tiền tệ là sản phẩm của trật tự pháp luật, là “vật sáng tạo” của chính quyền Nhà nước.

- Nhà nước buộc mọi người phải thanh toán công nợ cho nhau bằng phương tiện chi trả qui ước do Nhà nước qui định và chính nhờ các phương tiện chi trả qui ước ấy đã giải thoát sự dính líu với kim loại tiền tệ.

- Hệ thống chi trả bằng “qui ước” do Nhà nước sáng tạo ra được gọi là tiền tệ và hình thái tiền tệ cao cấp nhất là tiền giấy hiện nay, v.v...

Ông nói : “Thực chất của tiền tệ không phải là ở chỗ nó là qui ước bằng vật chất, mà là qui ước trên tiêu chuẩn luật pháp, có khả năng điều hòa sự sử dụng chúng”.

Nhà kinh tế học nổi tiếng của Mỹ P.A Samuelson, người phát huy xuất sắc học thuyết duy danh hiện đại cho rằng: “Thời đại tiền giấy đã thay thế thời-đại tiền hàng hóa. Tiền giấy làm bộc lộ thực chất của tiền tệ, bản chất nội tại của nó. Tiền tệ, đó là sự qui ước xã hội nhân tạo”.



# CÁC CHẾ ĐỘ LƯU THÔNG TIỀN TỆ

## I.- NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHẾ ĐỘ LƯU THÔNG TIỀN TỆ.

### 1.- Khái niệm.

• *Khái niệm về lưu thông tiền tệ* : Lưu thông tiền tệ là sự vận động của tiền trong lưu thông, dưới các hình thức khác nhau (tiền mặt và chuyển khoản) để phục vụ sự luân chuyển của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ – nhằm làm cho sản phẩm hàng hóa, vận động từ nơi này sang nơi khác, từ ngành này sang ngành khác, từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng.

• *Khái niệm về chế độ lưu thông tiền tệ* : Vàng, bạc đã trở thành tiền tệ sau cuộc phân công lao-động xã hội lần thứ hai (thủ công nghiệp tách khỏi chăn nuôi). Lúc đầu tiền tệ xuất hiện dưới các hình thức thoi, nén bằng vàng, bạc có pha lẫn các kim loại thường, đã gây nhiều khó khăn trở ngại cho lưu thông trao đổi hàng hóa. Khi nghề buôn bán và giai cấp thương nhân ra đời (cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ ba) thì tiền đúc cũng bắt đầu xuất hiện. Việc đúc tiền do các thương nhân thực hiện nên uy tín của nó trên thị trường ngày càng bị giảm sút, vào khoảng 7,8 thế kỷ trước công nguyên, những đồng tiền đúc như vậy đã xuất hiện ở Hy Lạp, La Mã, Trung Quốc . . . và chủ yếu là tiền đúc bằng bạc - mãi đến khoảng thế kỷ 13 người ta mới thấy tiền đúc bằng vàng xuất hiện ở Ý, Anh, Pháp . . .

không có một sự khác biệt giữa các nước, sự khác biệt nếu có chỉ là những nhân tố có tính chất kỹ thuật.

Với lý do đó người ta đồng nghĩa 2 khái niệm chế độ tiền tệ và hệ thống tiền tệ.

## 2.- Các nhân tố của chế độ lưu thông tiền tệ.

Chế độ lưu thông tiền tệ được pháp luật của mỗi nước quy định để áp dụng trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Nhưng nếu xét theo nội dung cấu thành thì mỗi chế độ lưu thông tiền tệ bao gồm các yếu tố sau đây hợp thành :

- *Bản vị tiền tệ.* Trong nhân tố này, Nhà nước chính thức thừa nhận và chọn "vật ngang giá chung" - tức là đóng vai trò tiền tệ.

Một thứ kim loại nào đó được thừa nhận một cách tự nhiên dựa trên di sản của quá khứ. Nói chung trước đây, kim loại vàng được chọn làm vật chung nhưng ngày nay hầu như có tất cả các nước đều lấy nhân tố "Bản vị tiền giấy". Bản vị tiền là - nhân tố quan trọng hàng đầu vì nó là cơ sở của toàn bộ chế độ lưu thông tiền tệ.

- *Đơn vị tiền tệ* là nhân tố quan trọng thứ hai sau nhân tố kim loại quý đóng vai trò tiền tệ. Trong nhân tố này người ta đặt tên gọi cho đồng tiền, ký hiệu, tiêu chuẩn giá cả (tiêu chuẩn đo lường).

Nhân tố này cho thấy sự khác biệt rất rõ về yếu tố kỹ thuật giữa các đồng tiền khác nhau.

- + *Về tên gọi :* mỗi nước đặt tên riêng cho đồng tiền nước mình, cũng có nhiều nước có tên gọi đồng tiền giấy được nhiều nước sử dụng. Chẳng hạn đồng Đô la (Dollar) đồng Phơăng (Franc).

Tất cả mọi quá trình nói trên đều diễn ra mang tính tự phát, nghĩa là lưu thông tiền tệ chưa có tính hệ thống, chưa trở thành một chế độ thực sự. Chỉ khi nào Nhà nước can thiệp thực sự vào quá trình đó bằng luật pháp, bằng các biện pháp về kinh tế, hành chính thì mới có khái niệm về chế độ lưu thông tiền tệ.

Như vậy, tiền tệ và lưu thông tiền tệ là một sản phẩm tự phát, một quá trình tự phát, còn chế độ lưu thông tiền tệ thì lại là sản phẩm của pháp quyền. Đó là hệ thống lưu thông tiền tệ theo luật định, trong hệ thống đó, những nhân tố khác nhau cấu thành lưu thông tiền tệ được quy định một cách chặt chẽ và thống nhất.

Có thể nói rằng, trước khi CNTB ra đời, ở các nước chưa có một chế độ lưu thông tiền tệ theo đúng ý nghĩa của nó, trong thời kỳ trước CNTB, lưu thông tiền tệ chứa đựng nhiều yếu tố bất bình không ổn định. Sự hỗn loạn và phân tán của hệ thống lưu thông tiền tệ lúc bấy giờ hoàn toàn phù hợp với đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội của nó. Chỉ khi cuộc cách mạng của giai cấp tư sản giành thắng lợi, phương thức sản xuất TBCN bắt đầu được hình thành thì người ta mới nghĩ đến việc phải thiết lập trật tự trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ - tín dụng và ngân hàng. Như vậy chế độ lưu thông tiền tệ là một khái niệm gắn với chính thể cộng hòa.

Chế độ lưu thông tiền tệ được quyết định bởi bản chất của tiền tệ, bởi bản chất và chế độ xã hội cũng như tình hình kinh tế chính trị trong nước, vì vậy nói đến chế độ lưu thông tiền tệ phải gắn liền với luật pháp của mỗi nước, nói cách khác đó là chế độ tiền tệ của mỗi nước. Song tiền tệ và lưu thông tiền tệ là sản phẩm của nền kinh tế hàng hóa, về bản chất, hầu như

+ *Về ký hiệu* : người ta dùng một hoặc hai chữ đầu để ký hiệu tên nước, còn gọi chữ sau là chữ viết tắt tên đồng tiền theo ISO.

*Ký hiệu* :

Đồng Dollar Mỹ : USD (United State Dollar)

Đồng Yen Nhật Bản : JPY (Japan Yen)

Đồng quan Pháp : FRF (French Franc)

Đồng Việt Nam : VND

.....

Ký hiệu đồng tiền thống nhất theo tiêu chuẩn quốc tế sẽ cho phép tiết kiệm thông tin trong các giao dịch hối đoái giữa các nước.

+ Về tiêu chuẩn đo lường (tiêu chuẩn giá cả) các nước đều quy định đơn vị tiền tệ và tiêu chuẩn giá cả của đồng tiền. Có nước quy định hàm lượng vàng, có nước quy định gián tiếp thông qua tỷ lệ giá hối đoái với một đồng tiền hoặc một đồng tiền hoặc một nhóm các đồng tiền ...

• *Nhân tố thứ ba* là quy định việc đúc tiền. Đây là nhân tố không thể thiếu trong chế độ lưu thông tiền đúc bằng kim loại. Thông thường trong tiền đúc bằng kim loại người ta thường pha thêm kim loại thường để đảm bảo độ cứng, độ bền của đồng tiền, đồng thời quy định công sai hao mòn để hạn chế những tranh chấp trong thanh toán.

+ Đối với loại tiền đúc có đầy đủ giá trị (tiền đúc bằng vàng, bạc) các nước áp dụng chế độ "Đúc tự do" vì đây là loại tiền có giá trị đầy đủ (giá trị thực tế = giá trị danh nghĩa)

+ Đối với loại tiền đúc bằng kim loại thường (tiền lẻ). Đây là loại tiền mà giá trị danh nghĩa in trên đồng tiền lớn

hơn nhiều so với giá trị thực của nó. Như vậy khi đúc những đồng tiền này thì người đúc sẽ có thu nhập, do vậy Nhà nước nắm độc quyền đúc loại tiền này vừa có thu nhập trong đúc tiền vừa ngăn chặn việc "Lạm phát" tiền đúc lẻ . . .

Tiền lẻ chỉ thanh toán với số lượng có hạn trong mỗi lần giao dịch.

- Cuối cùng phải nói đến nhân tố về phát hành và tổ chức lưu thông các loại tiền dấu hiệu.

Có 2 lý do cơ bản để các nước quy định việc phát hành và tổ chức lưu thông tiền dấu hiệu :

- *Một là* : Do tốc độ khai thác kim loại quý không theo kịp tốc độ phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa, khối lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ ngày càng tăng đã sinh ra tình trạng "khan hiếm" tiền tệ - tức là lượng tiền đúc không đủ để thỏa mãn các nhu cầu lưu thông trao đổi. Trong hoàn cảnh đó, người ta phải tìm cách khắc phục bằng việc thừa nhận những đồng tiền dấu hiệu lưu hành hợp pháp, cũng như các công cụ lưu thông tín dụng khác.

Như vậy, sự xuất hiện các loại tiền dấu hiệu các công cụ lưu thông tín dụng một mặt là quá trình khách quan, nhưng mặt khác nó chỉ có ý nghĩa hiện thực khi được luật pháp thừa nhận.

- *Hai là* : Các loại tiền dấu hiệu, do chỗ nó không có giá trị thực tế (giá trị nội tại) nên rất dễ phát sinh việc "Lạm phát" sẽ gây ảnh hưởng xấu đến tình hình lưu thông tiền tệ. Do đó, Nhà nước cần quy định chế độ phát hành và tổ chức lưu thông tiền dấu hiệu, để vừa khắc phục được khó khăn do thiếu phương tiện trao đổi lại vừa không gây rối loạn cho lưu thông tiền tệ. Trong nhân tố này nổi lên 2 điểm chính:

- Thừa nhận những dấu hiệu hay công cụ nào là phương tiện trao đổi chính thức, hay nói cách khác là thừa nhận những dấu hiệu nào làm chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán.

- Ngay cả trong chế độ lưu thông tiền đúc, việc sử dụng tiền đúc bằng kim loại quý chỉ xảy ra trong các khoản giao dịch lớn, nói chung là rất bất tiện, tốn kém (vận chuyển, kiểm nghiệm, cân đong đo đếm . . .) vì vậy người ta thường sử dụng các loại tiền dấu hiệu như kỳ phiếu ngân hàng, thương phiếu séc, tiền ngân hàng . . . Thực tế hiện nay đã chứng minh lập luận nói trên, hầu như ở tất cả các nước người ta đều dùng tiền dấu hiệu thay cho tiền đúc bằng vàng để lưu thông trao đổi và thanh toán cho nhau.

Vì lý do đó, có thể nói rằng nhân tố quy định việc phát hành và tổ chức lưu thông tiền dấu hiệu lại là nhân tố có ý nghĩa thật to lớn. Dường như tình hình lưu thông tiền tệ của một quốc gia có ổn định hay không lại phụ thuộc rất lớn và chế độ phát hành và tổ chức lưu thông tiền dấu hiệu.

Trước đây khi các nước đang áp dụng chế độ bản vị vàng, thì mỗi nước đều quy định chế độ tổ chức phát hành và lưu thông tiền dấu hiệu bằng các đạo luật ngân hàng.

+ Ở Anh, đạo luật ngân hàng 1844 quy định :

• Hạn mức cao nhất của số kỳ phiếu ngân hàng phát hành không có vàng đảm bảo là 14 triệu Bảng (năm 1928 hạn nước này là 260 triệu).

• Không hạn chế số lượng kỳ phiếu ngân hàng phát hành song nếu vượt quá hạn mức nói trên thì phải đảm bảo 100% vàng.

+ Ở Pháp, đạo luật ngân hàng 1870 quy định :

- Hạn mức cao nhất của tổng kỳ phiếu ngân hàng được phát hành ra là 1.800 triệu Phơrăng (sau ngày thay đổi thành 6.800 triệu).

- Số kỳ phiếu ngân hàng phát hành phải được đảm bảo 32% vàng. Đến năm 1928 Pháp không quy định tổng số kỳ phiếu phát hành nữa mà chỉ quy định tỷ lệ đảm bảo vàng cho số tiền giấy phát hành.

+ Ở Đức, đạo luật ngân hàng 1875 quy định :

- Hạn mức cao nhất của số kỳ phiếu ngân hàng phát hành không có đảm bảo là 385 triệu Mác (trong đó cho ngân hàng quốc gia là 250 triệu và cho các ngân hàng tư là 135 triệu).

- Hạn mức nói trên có thể được tăng lên nhưng phải nộp thuế 5% trên tổng số phát hành thêm.

- Tổng số kỳ phiếu phát hành ra phải được đảm bảo tối thiểu là 1/3 vàng.

Năm 1924, Đức có thay đổi đạo luật phát hành, theo đó quy định phải có 40% vàng đảm bảo, còn 60% đảm bảo bằng ngoại hối, cho phép hạ thấp mức đảm bảo nhưng phải nộp thuế lũy tiến . . .

+ Ở Mỹ, đạo luật ngân hàng năm 1913 (trước năm 1913, ở Mỹ không có Ngân hàng Trung ương) quy định:

- Tổng số kỳ phiếu ngân hàng phát hành phải có ít nhất 40% vàng đảm bảo, còn lại phải được đảm bảo bằng thương phiếu.

- Cho phép hạ thấp mức đảm bảo bằng vàng nhưng phải nộp thuế lũy tiến (thuế suất 1% cho mức đảm bảo bằng vàng dưới 40% đến 32,5% và 2% cho mức đảm bảo từ 25% đến dưới 32,59% ...)

Mức thuế phải nộp tính trên số phát hành thêm và thuế suất tương ứng.

• Cho phép các ngân hàng phát hành kỳ phiếu ngân hàng để mua công trái Nhà nước (đảm bảo bằng công trái Nhà nước).

Đạo luật 1913 của Mỹ được đánh giá là "thoảng và có nhiều ưu điểm", vì vậy được nhiều nước nghiên cứu và vận dụng.

Cần phải nói thêm rằng, những đạo luật ngân hàng nói trên là những đạo luật nổi tiếng được áp dụng ở các nước đầu đàn, có nền kinh tế phát triển mạnh, có hệ thống ngân hàng to lớn, nhiều nước khác là những nước thuộc địa, phụ thuộc hoặc những nước kém phát triển hầu như không có một đạo luật rõ ràng cho riêng mình mà bị ảnh hưởng và chi phối bởi những nước lớn, hoặc có đạo luật nhưng không quy định rõ như những đạo luật nói trên. Tuy vậy cho đến nay hầu như ở tất cả các nước đều có luật về ngân hàng, trong những luật đó có thể Nhà nước không quy định chi tiết nhưng lại quy định những vấn đề có tính nguyên tắc cho việc phát hành và tổ chức lưu thông tiền dấu hiệu.

## **II.- CHẾ ĐỘ LƯU THÔNG TIỀN ĐÚC BẰNG KIM LOẠI.**

Chế độ lưu thông tiền kim loại tương ứng với thời kỳ phát triển của CNTB tự do cạnh tranh trở về trước. Chế độ tiền tệ này phát triển từ thấp đến cao phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế - xã hội, nhưng chế độ này chỉ trở thành một hệ thống hoàn chỉnh và thống nhất trong thời kỳ tiền CNTB.

**1.- Chế độ đơn bản vị (Chế độ một bản vị - Monometallism).**

Đơn bản vị là một chế độ tiền tệ lấy một thứ kim loại làm vật ngang giá chung. Trong lưu thông tiền đúc bằng kim loại

này chiếm vị trí chủ yếu ngoài ra còn có các loại tiền lẻ và tiền dấu hiệu cùng các công cụ khác, nhưng tiền đúc bằng kim loại này chiếm ưu thế và giữ vai trò cơ sở cho lưu thông tiền tệ.

Trong đơn vị bản vị, vật ngang giá là vật liệu đúc tiền có thể là kẽm, đồng, bạc hoặc vàng.

- Nếu chế độ đơn bản vị với kẽm hoặc đồng làm bản vị và trở thành tiền đúc, người ta gọi đó là chế độ lưu thông tiền kém giá. Chế độ lưu thông tiền kém giá phản ánh đặc trưng của nền kinh tế hàng hóa kém phát triển từ phương thức sản xuất phong kiến trở về trước.

- Nếu chế độ đơn bản vị với vật ngang giá là bạc hoặc vàng và sự xuất hiện tiền đúc bằng bạc hoặc bằng vàng người ta gọi là chế độ lưu thông tiền đủ giá.

Tuy nhiên, khi nói đến chế độ đơn bản vị, người ta muốn nhấn mạnh đến chế độ bản vị đồng, kẽm, muốn nhấn mạnh đến chế độ lưu thông tiền kém giá trị, tương ứng với giai đoạn phát triển của chủ nghĩa phong kiến về trước.

## **2.- Chế độ song bản vị (Chế độ hai bản vị - Bimetallism).**

Chế độ song bản vị là chế độ tiền tệ mà vàng và bạc đều được sử dụng với tư cách là tiền tệ. Vàng và bạc đều là vật ngang giá đều thực hiện chức năng thước đo giá trị và phương tiện lưu thông với "quyền lực ngang nhau".

Trong chế độ này tiền đúc bằng vàng và tiền đúc bằng bạc đều đúc tự do và thanh toán không hạn chế.

Trong chế độ tiền tệ song bản vị có phân biệt 2 loại bản vị:

- *Bản vị song song*: là bản vị mà theo đó tiền vàng và tiền bạc lưu thông trên thị trường theo giá trị thực tế của nó, Nhà nước không can thiệp, với chế độ bản vị song song đã làm xuất hiện 2 thước đo giá trị và do đó trong một nước có 2 hệ thống giá cả: một hệ thống giá cả theo vàng và một hệ thống giá cả theo bạc. Hai hệ thống này luôn thay đổi.

- *Bản vị kép*: là song bản vị, nhưng tiền vàng và tiền bạc lưu thông trên thị trường theo tỷ giá đã được Nhà nước quy định, tỷ giá giữa vàng và bạc do Nhà nước quy định gọi là tỷ giá pháp định, có hiệu lực trong cả nước.

Việc quy định tỷ giá pháp định rõ ràng là nhằm khắc phục những rối loạn của chế độ bản vị song song.

Thí dụ : Ở Pháp năm 1865 quy định 1kg vàng đúc được 3.100 FRF (bao gồm 155 đồng vàng, mỗi đồng vàng trị giá 20 FRF tiêu chuẩn giá cả 1 FRF = 0,32g vàng trong khi 1kg bạc đúc một lượng tiền trị giá 200 FRF, đồng tiền đúc bằng bạc gồm loại 0,5 FRF, 1 FRF, 2 FRF và 5 FRF với tiêu chuẩn giá cả 1 FRF = 5 g bạc).

Như vậy tỷ giá pháp định giữa vàng và bạc là:

$$\frac{200}{3100} = \frac{1}{15,5}$$

Tương tự như vậy ở Mỹ 1792 quy định 1 vàng ăn 15 bạc ...

Tỷ giá pháp định được quy định để khắc phục rối loạn của bản vị song song, nhưng chính nó lại để ra một rối loạn khác trong lưu thông tiền tệ. Bởi vì tỷ giá pháp định nhằm cố định giá trị giữa vàng và bạc nhưng trong thực tế giá vàng ngày càng tăng so với giá bạc nên đã sinh ra hiện tượng tiền xấu đuổi tiền tốt ra khỏi lưu thông, hiện tượng này được Gresham

đuổi tiền tốt ra khỏi lưu thông, hiện tượng này được Gresham mô tả như một quy luật. Sau này người ta gọi là quy luật GRESHAM. Tiền bạc (ngày càng bị mất giá) đuổi tiền vàng ra khỏi lưu thông theo trật tự như sau: nấu chảy tiền vàng để đổi lấy bạc trên thị trường, sau đó dùng bạc để đúc tiền, rồi dùng tiền bạc để đổi lấy tiền vàng theo tỷ giá pháp định.

**Kết quả :** Tiền vàng biến khỏi lưu thông và trở thành thước đo giá trị, còn tiền bạc thì tràn đầy trong lưu thông. Đến đây thì chế độ song bản vị không còn tồn tại nữa mà nó tự phát chuyển sang chế độ bản vị vàng. Vì lý do đó, người ta cho rằng chế độ song bản vị là chế độ tiền tệ chuyển tiếp liên tục từ chế độ bản vị bạc sang chế độ bản vị vàng.

Khi nói đến chế độ song bản vị, C. Mác đã nói: "Hai hàng hóa mà đã gạt bỏ các hàng hóa khác thì chúng cũng gạt bỏ lẫn nhau. Vì vậy ở những nơi nào mà vàng và bạc đều tồn tại song song với tư cách là tiền tệ pháp định, nghĩa là làm thước đo giá trị, thì người ta đã tốn công vô ích muốn coi chúng như là một vật chất duy nhất và giống nhau. Ở những nơi nào pháp luật quy định hai hàng hóa làm chức năng thước đo giá trị, thì trên thực tiễn bao giờ cũng chỉ có một thứ hàng hóa là giữ được địa vị của nó mà thôi"<sup>(1)</sup>.

### **3.- Chế độ bản vị vàng (Gold Standard).**

Bản vị vàng là chế độ tiền tệ điển hình của chủ nghĩa tư bản. Trong chế độ này một trọng lượng vàng nhất định được Nhà nước quy định làm tiêu chuẩn giá cả (tiêu chuẩn đo lường).

---

<sup>(1)</sup> C.Mác, Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị – NXB Sự Thật, Hà Nội, 1964, tr. 90.

Chế độ bản vị vàng được áp dụng lần đầu tiên ở Anh vào năm 1816 xứng đáng với vị trí chủ chốt đầu đàn của nó trong tiến trình phát triển của CNTB, sau đó Đức cũng thực hiện chế độ bản vị vàng (1872), các nước Bắc Âu và Hoa Kỳ thực hiện chế độ này vào năm 1873, Hà Lan (1875), Pháp, Bỉ, Ý, Thụy Sĩ (1876) Nga, Nhật (1897) . . . Đến cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 hầu hết các nước tư bản đều thực hiện chế độ bản vị vàng.

Tiêu chuẩn giá cả của các đồng tiền trong chế độ bản vị vàng:

- Bảng Anh (GBP) = 7,3224 g vàng
- Đô la Mỹ (USD) = 1,5042 g vàng
- Phờăng Pháp = 0,3206 g vàng

(FRF)

- Mác Đức (DM) = 0,3600 g vàng

Chế độ bản vị vàng có 3 đặc điểm :

- Tiền vàng được đúc tự do : Theo tiêu chuẩn giá cả mà Nhà nước quy định và được thanh toán không hạn chế.

- Tiền giấy (kỳ phiếu NH - tiền ngân hàng) được tự do đổi lấy tiền vàng theo giá trị danh nghĩa (mệnh giá) của tiền giấy, nghĩa là đổi ngang giá. Đây là đặc điểm quan trọng nhất, bởi vì khi giữa tiền giấy và tiền vàng còn liên hệ với nhau trực tiếp và ngang giá như vậy, thì giá trị (sức mua) của tiền giấy sẽ ổn định, đây là điều kiện quan trọng hàng đầu để ổn định và thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

- Vàng được tự do luân chuyển giữa các nước, mọi người được tự do xuất nhập khẩu vàng.

Với 3 đặc điểm trên, cho thấy bản vị vàng là chế độ tiền tệ ổn định không những là chế độ tiền tệ quốc gia mà còn là

chế độ tiền tệ quốc tế thống nhất. Vì vậy nó có tác dụng rất to lớn trong việc thúc đẩy nền kinh tế ở các nước tư bản phát triển, thúc đẩy hệ thống tín dụng TBCN mở rộng và phát triển, làm cho quan hệ ngoại thương thanh toán quốc tế được phát triển thuận lợi, thúc đẩy xuất khẩu tư bản, thúc đẩy các quan hệ tín dụng quốc tế mở rộng và phát triển.

Dưới tác động của quy luật phát triển không đều của CNTB làm cho trật tự và vị trí của các nước đế quốc thay đổi, Anh từ vị trí đầu bảng đã tụt xuống hàng thứ 3 sau Mỹ và Đức, Pháp từ vị trí hạng nhì nay tụt xuống hạng tư, Mỹ và Đức từ hạng 3, hạng 4 đã vươn lên hạng nhất, hạng nhì. Đặc biệt Đức là nước có nền công nghiệp phát triển cực nhanh, nhưng do sinh sau đẻ muộn so với Anh, Pháp, Mỹ nên hầu như chưa có thị trường, vì vậy nó tìm cách gây chiến tranh để phân chia thị trường thế giới, chiếm lại thuộc địa của các nước Anh, Pháp . . . Tất nhiên không một nước đế quốc nào lại làm ngơ. Họ cũng tìm cách giành giật lẫn nhau và trong hoàn cảnh đó bản vị vàng từ chỗ là chế độ tiền tệ ổn định để thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển lại được các nước sử dụng để vơ vét vàng làm tăng thêm kho vàng dự trữ quốc gia để làm quỹ chiến tranh. Kết quả là trong khoảng từ năm 1900 đến năm 1913 2/3 dự trữ vàng của thế giới đã tập trung vào tay 5 đế quốc lớn Anh, Pháp, Đức, Mỹ, Nga với hơn 7 tỷ Dollar vàng (trên 7.500 tấn vàng) số còn lại nằm rải rác trong nhiều nước.

Song song với quá trình tích tụ dự trữ vàng nói trên, các ngân hàng Trung ương hạn chế, rồi đình chỉ chuyển đổi tiền giấy lấy vàng; tiền giấy được phát hành ra ngày càng nhiều, chế độ mậu dịch tự do giữa các nước đã bị thay thế bằng chế

độ bảo hộ mậu dịch ; chế độ thanh toán tự do đã bị thay thế bởi chế độ quan chế ngoại hối.

Tất cả những điều đó khiến cho chế độ bản vị vàng bị sụp đổ hoàn toàn vào trước khi nổ ra cuộc thế chiến lần thứ nhất là hoàn toàn lô gích và hợp lý.

### **III.- CHẾ ĐỘ LƯU THÔNG TIỀN GIẤY.**

(Chế độ lưu thông tiền dấu hiệu - Token Money)

#### **1.- Nguyên nhân ra đời, bản chất và hình thức.**

Chế độ lưu thông tiền giấy (tiền dấu hiệu) là đặc trưng cơ bản của lưu thông tiền tệ trong giai đoạn phát triển sau này của CNTB. Tuy vậy, trong thời kỳ phong kiến người ta cũng đã thấy tiền giấy ra đời sớm ở Trung Quốc (thế kỷ thứ 7) các nước Châu Âu (thế kỷ 17 - 18), ở Bắc Mỹ (thế kỷ 17) . . .

Trong thời kỳ phong kiến, tiền giấy ra đời từ một lý do rất dễ thấy đó là nó tạo ra thu nhập do việc in tiền và phát hành tiền cho các Nhà nước phong kiến; ngoài ra do các đế chế cần tập trung kim loại để phục vụ cho quyền lợi của bộ máy tập quyền (đúc súng đạn, khí giới, tăng cường dự trữ quý kim...) cũng là nguyên nhân khiến tiền giấy ra đời.

Đến giai đoạn phát triển của CNTB, do lực lượng sản xuất phát triển với tốc độ ngày càng nhanh chóng nên đã phát sinh tình trạng "khan hiếm" tiền kim loại; mặt khác việc sử dụng tiền đúc trong lưu thông cũng có nhiều trở ngại vì nó bị hao mòn, bị biến chất, đã khiến cho người ta phải tìm nhiều cách để giải quyết tình trạng khó khăn này. Và khi hệ thống ngân hàng đã phát triển thì nó càng tạo điều kiện cho sự ra đời các công cụ lưu thông tín dụng. Có thể khẳng định rằng nguyên

nhân ra đời của các loại tiền dấu hiệu là xuất phát từ những đòi hỏi của thực tế về lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ. Những nguồn gốc quan trọng hơn cả cho quá trình ra đời các loại dấu hiệu giá trị nằm ngay trong đặc điểm của tiền tệ khi thực hiện chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán. Trong các chức năng này, tiền tệ xuất hiện với tư cách là vật trung gian môi giới cho quá trình trao đổi hoặc để hoàn thành một quá trình lưu thông qua khâu thanh toán, do vậy người ta hoàn toàn có khả năng thay thế tiền đúc bằng kim loại quý bằng các loại dấu hiệu giá trị. Có thể nói sự ra đời của các loại tiền dấu hiệu chính là quá trình phát triển tất yếu do quá trình lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ quyết định, dưới tác động của hệ thống ngân hàng.

Sử dụng các loại tiền dấu hiệu trong các chế độ lưu thông tiền tệ có 2 tác dụng lớn :

- Trước hết nó cho phép giải quyết được tình trạng thiếu phương tiện trao đổi phát sinh từ chế độ lưu thông tiền kim loại trong điều kiện của nền kinh tế thị trường phát triển.
- Kế đến là việc sử dụng tiền dấu hiệu sẽ cho phép tiết kiệm nhiều chi phí cho xã hội.

Lưu thông dấu hiệu giá trị là xu hướng phát triển tất yếu của chế độ lưu thông tiền tệ hiện đại, có ý nghĩa lớn đối với nền kinh tế - xã hội. Nhưng vì dấu hiệu giá trị là những vật không có giá trị như tiền đúc bằng kim loại quý nên nó dễ bị lạm dụng, dễ bị lạm phát.

Tiền giấy (tiền dấu hiệu) được phát hành ra để thay thế cho tiền kim loại đã từng tồn tại trong lưu thông, vì vậy nó chính là đại biểu cho tiền kim loại. Điều đó cũng chứng tỏ một số quan điểm cho rằng tiền giấy ra đời là đánh dấu sự

phân cách giữa tiền tệ và vàng, tiền tệ đã tách khỏi vàng, tiền giấy trực tiếp là dấu hiệu của giá trị hàng hóa là hoàn toàn sai lầm. Vì một lý do đơn giản là tiền giấy là vật không có giá trị bản thân; không thể chấp hành được chức năng thước đo giá trị, chức năng phương tiện cất trữ và chức năng tiền tệ thế giới.

Tiền giấy là đại biểu cho tiền vàng, tiền bạc, mặc dù nó có đổi hay không đổi được vàng. Tiền giấy mãi mãi vẫn là dấu hiệu của vàng, không thể nào là dấu hiệu của giá trị hàng hóa được.

Tóm lại tiền giấy (hay tiền dấu hiệu nói chung) là những phương tiện có thể thay thế được cho vàng trong chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán. Tiền giấy là những vật không có giá trị bản thân mà chỉ có giá trị danh nghĩa. Tiền giấy (hay tiền dấu hiệu nói chung) là một khái niệm rộng để chỉ các phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán thay vàng, nó bao hàm cả tiền giấy do Nhà nước phát hành và lưu thông bắt buộc (tiền tài chính, tiền quốc khố) tiền ngân hàng do Ngân hàng Trung ương các nước phát hành dựa trên những cơ sở đảm bảo nhất định, ngoài ra nó còn bao hàm cả các phương tiện thanh toán khác như ngân phiếu, thẻ thanh toán, tiền điện tử...

Trong chương này, chúng ta nghiên cứu loại tiền do ngân hàng phát hành. Với tư cách nó là một loại tiền giấy lưu thông theo luật định.

## **2.- Giá trị và quy luật lưu thông tiền giấy.**

Nói đến giá trị của tiền giấy là người ta nói đến giá trị đại diện, giá trị danh nghĩa của chúng. Khi nghiên cứu giá trị của tiền giấy cần phân biệt các khái niệm sau đây:

- Giá trị danh nghĩa (mệnh giá) của tiền giấy. Giá trị danh nghĩa là giá trị được ghi trên mỗi tờ tiền giấy.

- Giá trị đại diện thực tế biểu hiện mối tương quan giữa giá trị danh nghĩa của tổng số tiền giấy và giá trị của số lượng tiền vàng cần thiết cho lưu thông mà nó đại diện. Đây chính là sức mua thực tế của tiền giấy.

Từ đó, về mặt lý thuyết, có thể xác định giá trị của tiền giấy như sau :

• Giá trị của tổng số tiền giấy đã phát hành: chính là giá trị đại diện cho tổng số tiền vàng cần thiết cho lưu thông được xác định theo quy luật lưu thông tiền tệ.

• Giá trị của một đơn vị tiền giấy (tính bình quân).

Giá trị của 1 đơn vị tiền giấy do số lượng tiền giấy phát hành quyết định. Công thức :

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị đại} \\ \text{diện của 1 đơn} \\ \text{vị tiền giấy} \end{array} = \frac{\text{Giá trị của tổng số tiền} \\ \text{giấy đã phát hành}}{\text{Số lượng tiền giấy trong lưu thông}}$$

Để đơn giản ta lấy ví dụ :

- Giả sử số lượng tiền cần thiết cho lưu thông (nhu cầu tiền tệ) là 5.500 tỷ đồng.

- Số lượng tiền giấy đã phát hành là (X1) thì giá trị của tổng số tiền giấy này là 5.500 tỷ.

\* Giả sử người ta đã phát hành loại tiền 1.000 đ (giá trị danh nghĩa là 1.000 đ)

• Nếu phát hành với số lượng là 5.500 triệu tờ thì giá trị

$$\text{của 1 đơn vị tiền giấy} = \frac{5.500 \text{ tỷ}}{5.500 \text{ triệu}} = 1.000\text{đ}$$

phù hợp với giá trị danh nghĩa.

• Nếu phát hành gấp đôi số lượng nói trên tức là (5.500 triệu x 2) = 11 tỷ thì giá trị của 1 đơn vị tiền giấy lúc này chỉ bằng

$$\frac{5.500 \text{ tỷ}}{11 \text{ tỷ}} = 500\text{đ} \text{ chỉ bằng } \frac{1}{2} \text{ giá trị danh nghĩa của nó.}$$

• Nếu phát hành ít hơn (giả sử 2.750 triệu tờ) thì giá trị của

$$1 \text{ đơn vị tiền giấy bằng } \frac{5.500 \text{ tỷ}}{2.750 \text{ triệu}} = 2.000\text{đ} \text{ gấp đôi giá trị danh nghĩa của nó.}$$

Từ đó rút ra những nhận xét sau đây:

Chỉ khi nào số lượng tiền giấy phát hành phù hợp với nhu cầu của nó thì giá trị đại diện của tiền giấy mới phù hợp với giá trị danh nghĩa. Nếu số lượng tiền giấy phát hành ra nhiều hơn thì giá trị đại diện (sức mua thực tế) nhỏ hơn giá trị danh nghĩa, ngược lại nếu số lượng tiền giấy phát hành ra ít hơn thì giá trị đại diện lớn hơn giá trị danh nghĩa của nó.

Từ nhận xét nói trên, có thể khẳng định rằng do tiền giấy là đại biểu cho tiền vàng nên việc phát hành tiền giấy vào lưu thông phải phù hợp với lượng tiền cần thiết cho lưu thông; mặt khác do tiền vàng là vật có giá trị, nó có khả năng tự điều hòa tự phát giữa chức năng phương tiện giao thông và phương tiện cất trữ, trong khi tiền giấy không có khả năng điều hòa tự phát đó vì tiền giấy không có giá trị bản thân. Như vậy, lưu thông tiền giấy cũng phải tuân theo một quy luật nhất định. Quy luật đó được Mác phát biểu như sau:

"Một quy luật riêng biệt của sự lưu thông tiền giấy chỉ có thể do chỗ tiền giấy đó đại biểu cho vàng hay bạc sinh ra mà thôi và quy luật đó rất đơn giản. Quy luật đó là: việc phát hành tiền giấy phải cân đối với số lượng vàng (hay bạc) được tiền giấy đại diện và đáng lẽ phải được lưu thông thật sự" <sup>(12)</sup>.

Như đã nói ở trên : giá trị đại diện của tiền giấy giảm sút tương ứng với số lượng tiền giấy tăng lên gọi là sự mất giá của tiền giấy. Nói cụ thể hơn là nếu lượng tiền giấy phát hành ra nhiều hơn nhu cầu (mà việc này thì rất dễ và thường xuyên xảy ra) thì tiền giấy sẽ bị mất giá. Đó là nguyên nhân chính. Ngoài ra còn có các nguyên nhân khác cũng làm cho tiền giấy bị mất giá như :

- Nhân dân thiếu tin tưởng vào chế độ chính trị, cũng như chính sách phát triển kinh tế, chính sách tiền tệ của Nhà nước. Nói cách khác, khi có sự khủng hoảng về kinh tế chính trị trong nước thì tiền giấy cũng bị mất giá.

- Tình trạng cán cân thanh toán quốc tế bội chi lớn và thường xuyên cũng sẽ làm cho tiền giấy mất giá.

- Do tác động bởi yếu tố tâm lý làm tốc độ lưu thông tiền tệ quay nhanh, khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông giảm dẫn đến tình trạng thừa tiền không phải do phát hành, cũng khiến cho tiền giấy bị mất giá . . .

Từ những phân tích trên đây có thể khẳng định rằng đặc điểm nổi bật của chế độ lưu thông tiền giấy là : Hiện tượng phát hành thừa tiền giấy, tiền giấy mất giá là phổ biến trong tất cả các nước thực hiện chế độ lưu thông tiền giấy.

Đây là đặc điểm lớn, đòi hỏi phải nhận thức đúng khi vận dụng chế độ lưu thông tiền giấy.

---

(12) C. Mác, Tư bản, Quyển I, tập I, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1959, tr. 179.

### 3.- Các chế độ lưu thông tiền giấy.

#### 3.1.- Chế độ lưu thông tiền giấy khả hoán (Tín tệ khả hoán – *Convertible Money*).

\* Tín tệ khả hoán hoàn toàn (tự do chuyển đổi ra vàng). Đây là loại tiền giấy được chuyển đổi ra vàng một cách tự do và không hạn chế số lượng. Việc chuyển đổi

Các loại tiền giấy phát hành và lưu thông từ đầu thế kỷ XX trở về trước là tín tệ khả hoán theo ý nghĩa đầy đủ.

\* Tín tệ khả hoán hạn chế .

+ Tiền giấy được chuyển đổi ra vàng nhưng bị hạn chế về đối tượng và mức tối thiểu khi chuyển đổi.

+ *Chế độ Bản vị Bảng Anh – GBP (Great Britain Pound)*

Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 – 1918) đã làm cho các nước tư bản suy yếu, nền kinh tế bị tàn phá nặng nề. Tuy nhiên chỉ sau một thời gian ngắn, từ năm 1924 trở đi nền kinh tế các nước tư bản lại được khôi phục và phát triển, trong hoàn cảnh đó, những nước đế quốc lớn như Anh, Mỹ, Pháp, Đức . . . đã tìm cách phục hồi lại chế độ bản vị vàng (tuy dưới hình thức vớt vát lại) để tạo ra sự ổn định tương đối trong hệ thống tiền tệ TBCN. Chế độ bản vị Bảng Anh ra đời trong hoàn cảnh đó.

Thực chất của chế độ tiền tệ này là chế độ bản vị vàng thoi và bản vị hối đoái vàng.

Đối với những nước có dự trữ vàng khá lớn thì thực hiện việc chuyển đổi tiền giấy lấy vàng thoi (bản vị vàng thoi) nghĩa là trong lưu thông không có tiền đúc bằng vàng tiền giấy không đổi được tiền vàng, nhưng nếu ai có tích lũy một số lượng tiền giấy lớn thì có thể đổi được vàng với một khối lượng ấn định.

Ở Anh năm 1925, Nhà nước quy định: muốn đổi tiền giấy (Bảng Anh) lấy vàng thì phải có ít nhất 1.700 Bảng mới đổi được một thoi vàng nặng 400 lượng (400 ounce vàng tương đương 12,44 kg vàng)

Ở Pháp năm 1928 cũng quy định phải có tối thiểu 215.000 Fr mới đổi được một thoi vàng nặng 450 lượng.

Đối với nhiều nước không có nhiều vàng dự trữ thì thực hiện chế độ bản vị hối đoái, những đồng tiền này muốn đổi được ra vàng thì phải thông qua đồng tiền quốc tế chủ chốt (lúc này là Bảng Anh và Đô la Mỹ).

Nội dung cơ bản của chế độ bản vị Bảng Anh là đồng Bảng Anh, sau Bảng Anh là Dollar Mỹ, được các nước thừa nhận là phương tiện dự trữ và thanh toán quốc tế. Với nội dung đó, nước Anh ở vào địa vị đặc biệt có lợi trên các lĩnh vực thương mại thanh toán và tín dụng quốc tế. Bởi vì ngân hàng Anh gần như trở thành ngân hàng của thế giới. Tuy nhiên, do lạm dụng đặc lợi này (Lạm phát Bảng Anh ngày càng gia tăng) làm cho đồng Bảng ngày càng mất uy tín trên thị trường quốc tế. Ngày 4/9/1931 Chính phủ Anh tuyên bố phá giá Bảng Anh 33% (nội dung vàng của Bảng từ 7,3224g vàng xuống còn 4,902g vàng) và hủy bỏ chế độ chuyển đổi Bảng Anh ra vàng. Khi Bảng Anh phá giá, thì mũi nhọn của cuộc khủng hoảng lại hướng vào đồng USD. Chịu không nổi sức ép của cuộc khủng hoảng đó, ngày 6/3/1933 Tổng thống Mỹ ra đạo luật đình chỉ chuyển đổi USD ra vàng, mọi cơ quan, xí nghiệp, tư nhân có tiền vàng hoặc thoi vàng trị giá từ 100 USD trở lên đều phải nộp cho chính phủ. Đến cuối tháng 1/1934 tất cả vàng ở Mỹ đều bị quốc hữu hóa. Dự trữ vàng của các ngân hàng liên bang đều phải chuyển sang Kho Bạc Nhà nước.

Ngày 31/11/1934 Chính phủ Mỹ tuyên bố phá giá USD 41% (tiêu chuẩn giá cả giảm từ 1,5046g xuống còn 0,888671g vàng).

Hai sự kiện xảy ra tại Anh và Mỹ đã đánh dấu sự tan rã của chế độ bản vị Bảng Anh - 66 -

+ *Chế độ bản vị Dollar Mỹ (Hệ thống tiền tệ Bretton Woods).*

Trước khi chế độ tiền tệ này ra đời, ở trên thế giới đã hình thành 3 khu vực tiền tệ lớn.

- Khu vực Bảng Anh : Tập hợp các nước tham gia vào khu vực tiền tệ do Vương quốc Anh đứng đầu gồm các nước Bắc Âu, Bồ Đào Nha, Ai Cập, I Rắc, Ấn Độ . . .

- Khu vực Dollar Mỹ gồm Mỹ (đứng đầu), các nước châu Mỹ La tinh, Canada . . .

- Khu vực Phrăng Pháp gồm Pháp (đứng đầu) và các nước châu Phi, các nước Đông Dương . . .

Các nước tham gia vào khu vực tiền tệ đều áp dụng một chế độ tài chính tiền tệ thống nhất, đồng thời đều tiến hành một chế độ quản chế ngoại hối như nhau.

Đặc điểm của khu vực tiền tệ là:

- Duy trì một tỷ giá ổn định giữa đồng tiền của các nước trong khu vực với đồng tiền chủ chốt của khu vực đó, các nước phải gửi phần lớn dự trữ vàng và ngoại hối của mình vào ngân hàng của nước chủ chốt.

- Thực hiện chế độ ngoại hối tự do giữa các nước cùng khu vực và quản chế ngoại hối đối với các nước ngoài khu vực.

- Đồng tiền của các nước chủ chốt được sử dụng là phương tiện thanh toán giữa các nước trong khu vực. Khi cuộc thế chiến thứ 2 nổ ra, các khu vực tiền tệ cũng không còn lý do để tồn tại.

Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai đã kích thích nền kinh tế của Mỹ phát triển nhanh chóng. Các nước tham chiến đều bị kiệt quệ. Trong khi, tuy thuộc lực lượng Đồng minh, nhưng đại dương ngăn cách lò lửa chiến tranh, đã làm cho Mỹ nhanh chóng trở thành nước giàu mạnh nhất thế giới. Âm mưu làm bá chủ thế giới của Mỹ là hoàn toàn có cơ sở và Hội nghị tài chính – tiền tệ quốc tế đã họp trong hoàn cảnh đó, dẫn đến sự ra đời của Hiệp ước tiền tệ Bretton Woods vào tháng 7/1944.

Một trong những nội dung quan trọng của Hiệp ước nói trên là thiết lập chế độ tiền tệ quốc tế lấy đồng USD làm bản vị – gọi là chế độ bản vị USD.

Chế độ bản vị USD đã hợp hóa đồng USD thành đồng tiền quốc tế chủ yếu, bằng chế độ tỷ giá “cố định” với USD làm chuẩn. Đồng USD trở thành đồng tiền quốc tế đã khiến nước Mỹ ở vào vị trí độc quyền, đặc lợi mà không nước nào có thể có được.

Tuy nhiên, do Mỹ lạm phát USD để trang trải các khoản chi phí và nợ nần khổng lồ để thực hiện chạy đua vũ trang, gây chiến tranh, làm cho USD ngày càng bị mất uy tín trên thị trường quốc tế. Mặt khác, sau một thời gian cảm thấy Mỹ không thực hiện đúng nghĩa vụ cam kết trong Hiệp ước tiền tệ, các nước đã từ bỏ hẳn chế độ “Tỷ giá cố định” không can thiệp để giữ giá USD, mà thực hiện “thả nổi” tỷ giá. Tất cả những điều đó, kết hợp với nạn “săn vàng” của các nước đối với kho vàng của Mỹ trong những năm 60 của thế kỷ này, khiến cho Chính phủ Mỹ phải tuyên bố ngừng chuyển đổi USD ra vàng, phá giá USD 7.89% vào ngày 18/12/1971 sau đó ngày 12/2/1973 lại phá giá USD 10%. Chế độ bản vị USD

sụp đổ. Đồng USD trở về vị trí ban đầu của nó là đồng tiền quốc gia.

Cũng cần phải nói thêm rằng: Tuy chế độ bản vị USD sụp đổ nhưng đồng USD vẫn được các nước sử dụng trong các giao dịch thương mại và thanh toán quốc tế. Các nước vẫn coi USD như là phương tiện dự trữ và thanh toán quốc tế.

Ngoài hai chế độ lưu thông tiền giấy mang tính chất quốc tế nói trên còn có các chế độ tiền tệ cho phép sử dụng các đơn vị tiền tệ ghi sổ như:

- Quyền rút vốn đặc biệt (Special Drawing Right – SDR)

Đây là đơn vị tiền tệ ghi sổ do Quỹ tiền tệ quốc tế phát hành, các nước hội viên của IMF được quyền vay SDR để trang trải bội chi trong thanh toán quốc tế với các nước khác trong IMF.

- Đơn vị tiền tệ Châu Âu (European Currency Unit – ECU).

Đây là đơn vị tiền tệ ghi sổ của khối cộng đồng kinh tế châu Âu, do Quỹ tiền tệ Châu Âu phát hành. Các nước thành viên của EEC sử dụng ECU để thanh toán nợ lẫn nhau theo nguyên tắc ECU chỉ sử dụng khi nước mắc nợ đã sử dụng hết số ngoại tệ để trả nợ cho nước chủ nợ. Trên thực tế ECU không có uy tín và không được sử dụng rộng rãi như SDR.

Bắt đầu từ năm 1999 các nước trong Liên hiệp châu Âu (EC) sẽ sử dụng đồng tiền chung thống nhất, đó là đồng EURO.

Ngoài ra từ năm 1963 các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế cũng đã sử dụng đồng Rúp chuyển nhượng với tư cách nó là một đồng tiền ghi sổ của các nước Hội viên khối SEV. Đây là đồng tiền ghi sổ có tiêu chuẩn giá cả như

đồng Rup Liên Xô (0,987412g vàng). Năm 1990 khối SEV bắt đầu tan vỡ, đến 12/1991 thì đồng Rup chuyển nhượng cũng không còn tồn tại nữa.

### **3.2- Chế độ lưu thông tiền giấy bất khả hoán (Tín tệ Pháp định – Fiat Money).**

Sự sụp đổ của chế độ bản vị USD đã phá bỏ mối liên hệ giữa tiền giấy với vàng về mặt pháp lý. Đứng trước cuộc khủng hoảng triền miên của cả hệ thống tiền tệ quốc tế, ở mỗi quốc gia đều áp dụng chế độ lưu thông tiền giấy không đổi được ra vàng, chế độ lưu thông tiền giấy hiện nay có một số đặc điểm:

- Một là : Tiền giấy do ngân hàng Trung ương các nước phát hành ra là đồng tiền Pháp định, nó được sử dụng với tư cách là phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán một cách hợp pháp và không hạn chế về mặt số lượng.

- Hai là : Tuy vàng không được chính thức thừa nhận là tiền tệ song vàng vẫn còn mặc nhiên được sử dụng với tư cách là thước đo giá trị, phương tiện tích lũy và tiền tệ thế giới.

- Ba là : Tuy mối liên hệ chuyển đổi từ tiền giấy ra vàng bị bãi bỏ hoàn toàn, nhưng các nước vẫn coi trọng dự trữ vàng và ngoại tệ và lấy đó làm một trong những cơ sở đảm bảo gián tiếp cho lưu thông tiền tệ trong nước.

- Bốn là : chế độ lưu thông tiền giấy là một chế độ tiền tệ dễ gây lạm phát, vì vậy Nhà nước, chính phủ và ngân hàng Trung ương các nước đều thực thi một chính sách tiền tệ mà với chính sách đó sẽ cho phép ngăn chặn hoặc kiềm chế lạm phát để đảm bảo cho lưu thông tiền tệ của quốc gia được ổn định, tạo điều kiện để ổn định và thúc đẩy kinh tế phát triển.

## **IV.- CHẾ ĐỘ LƯU THÔNG TIỀN TỆ Ở VIỆT NAM.**

### **1.- Lịch sử lưu thông tiền tệ ở Việt Nam.**

#### ***1.1- Thời kỳ phong kiến (Từ tháng 9/1858 về trước) :***

Ở Việt Nam trong thời kỳ bị phong kiến phương Bắc đô hộ đã lưu hành tiền đúc bằng đồng. Đến thế kỷ thứ 6, khi Lý Nam Đế lên ngôi, nhà vua đã cho đúc tiền đồng của triều Lý lấy tên là Thiên Đức Thông Bảo. Đây là tiền đúc được đúc đầu tiên ở Việt Nam. Sau đó, mỗi khi có một triều đại khác thay thế đều có xuất hiện các loại tiền đúc bằng đồng. Đến đời nhà Hồ (1400 -1407) sau khi lên ngôi, Hồ Quý Ly đã cho phát hành tiền giấy cưỡng bức lưu hành để đổi lấy tiền đúc bằng đồng. Ngoài ra nhà Hồ còn phát hành tiền giấy để trang trải các chi phí của triều đình. Khi nhà Hồ bị sụp đổ thì tiền giấy cũng không còn.

#### ***1.2- Thời kỳ thuộc địa nửa phong kiến (10/1858 - 8/1945) :***

Từ giữa thế kỷ 18 khi Pháp bắt đầu xâm lược nước ta, ở Việt Nam đã xuất hiện nhiều loại tiền khác nhau. Ngoài tiền đúc bằng đồng, kẽm của các triều đại phong kiến đương thời, còn có đồng bạc Méhicô. Năm 1862 đồng bạc Méhicô được chỉ huy quân đội Pháp cho lưu hành chính thức ở Việt Nam, song song với đồng tiền 5 Phơrăng Pháp. Lúc bấy giờ 1 đồng bạc Méhicô nặng 27g ăn 5 quan tiền đồng Việt Nam và bằng 5,35 FRF. Năm 1875 ngân hàng Đông Dương thành lập và phát hành tiền Đông Dương. Đồng Đông Dương lúc bấy giờ là đồng tiền đúc bằng bạc (Bản vị bạc) và tiền giấy ngân hàng. Tuy đồng Đông Dương được phát hành vào năm 1875 nhưng mãi đến năm 1905 nó mới giữ được vị trí chủ yếu trong hệ

thống lưu thông tiền tệ. Ngày 31/5/1930 Tổng thống Pháp ký sắc lệnh chuyển đồng Đông Dương từ chế độ bản vị bạc sang chế độ bản vị vàng và quy định tỷ giá đồng Đông Dương với FRF như sau :

- 1 đồng Đông Dương = 10 FRF
- 1 FRF = 0,0655g vàng
- 1 đồng Đông Dương = 0,6550g vàng

Đồng Đông Dương bị chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cấm lưu hành trên toàn cõi Việt Nam từ tháng 4/1948 nhưng thực tế đến năm 1954 mới thực hiện được.

### ***1.3- Thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ và đấu tranh thống nhất nước nhà (9/1945 – 4/1975) :***

Sau cuộc cách mạng tháng Tám thắng lợi, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nhà nước đã cho phép phát hành tiền tài chính (tiền quốc khố).

- Tháng 1/1946 phát hành tiền tài chính từ Nam Trung bộ trở vào.

- Tháng 10/1946 phát hành tiền tài chính từ Bắc Trung bộ trở ra.

- Tháng 11/1946 Quốc hội khóa I giao cho Bộ Tài chính phát hành tiền giấy trong phạm vi cả nước.

- Tháng 5/1951 thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam và tiền ngân hàng được chính thức phát hành ở Việt Nam, để thu hồi tiền tài chính với tỷ lệ thu đổi 1 đồng ngân hàng bằng 10 đồng tài chính. Đây được coi là cuộc cải cách tiền tệ lần thứ nhất ở Việt Nam. Cuộc cải cách đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong hệ thống tiền tệ Việt Nam là nó chuyển từ

chế độ tiền tệ quốc khố sang chế độ tiền tệ ngân hàng để tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hóa phát triển.

Tháng 2/1953, cải cách tiền tệ lần thứ 2 – Việt Nam với nội dung phát hành tiền mới thu đổi tiền cũ với tỷ lệ 1 đồng NH mới bằng 1.000 đồng NH cũ.

Sau hiệp định Giơnevơ, ở miền Nam vẫn còn tồn tại một Chính phủ. Ở đó ngân hàng quốc gia (ngụy) cũng phát hành tiền ngân hàng và lưu thông trên lãnh thổ miền Nam Việt Nam.

***1.4- Thời kỳ thống nhất Tổ quốc (từ sau 30/4/1975) đến tháng 9/1975, hệ thống NH quốc gia ngụy đã quốc hữu hóa.***

Trải qua nhiều cuộc cải cách tiền tệ vào tháng 9/1975, tháng 5/1978, tháng 9/1985 . . . phát hành tiền mới thu hồi tiền cũ nhằm ổn định hệ thống tiền tệ Việt Nam, nhưng do đất nước có chiến tranh, nền kinh tế nghèo nàn lạc hậu . . . nên lạm phát đã xảy ra rất nghiêm trọng. Đặc biệt nghiêm trọng vào những năm 1986, 1987, 1988, 1989.

Nhà nước đã áp dụng nhiều biện pháp quan trọng để kiềm chế và kiểm soát lạm phát, cho đến nay sau nhiều biện pháp tác động đồng bộ, ở Việt Nam đã hình thành một hệ thống tổ chức lưu thông tiền tệ bước đầu tương đối ổn định.

## **2.- Hệ thống tổ chức lưu thông tiền tệ ở Việt Nam.**

Hệ thống tổ chức lưu thông tiền tệ là hệ thống lưu thông tiền dấu hiệu (tiền giấy) được quy định thành pháp luật.

✱ ***Đơn vị tiền tệ và tên gọi của đồng tiền*** : Đơn vị tiền tệ của Việt Nam là “đồng”. “Đồng” là tiêu chuẩn thước đo trong nền kinh tế Việt Nam.

Tên gọi là đồng ngân hàng Việt Nam (còn gọi là đồng bạc Việt Nam) ký hiệu quốc gia là “đ” ký hiệu quốc tế là “VND”

Tiêu chuẩn đo lường của tiền tệ Việt Nam kế thừa tiêu chuẩn đo lường của các đồng tiền đã tồn tại trong lịch sử phát triển của nền kinh tế – xã hội Việt Nam.

Giá trị của mọi sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong nền kinh tế Việt Nam đều được đo lường bằng “đồng” và giá cả của nó được biểu hiện bằng đồng.

\* Quy định về phát hành tiền: phát hành tiền là độc quyền của Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan duy nhất phát hành tiền của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước được quyền quyết định kích thước, mệnh giá, trọng lượng, hình vẽ . . . của tiền giấy và tiền kim loại.

Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm bảo quản tiền dự trữ phát hành và đảm bảo cung ứng tiền cho nền kinh tế nhằm thỏa mãn nhu cầu của lưu thông tiền tệ của nền kinh tế quốc dân.

*Việc phát hành tiền được thực hiện theo 3 nguyên tắc :*

\* Việc phát hành chỉ được thực hiện thông qua con đường tín dụng.

Nguyên tắc phát hành trên qua cơ chế tín dụng thể hiện ở chỗ:

- Chỉ phát hành tiền để cho các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư và phát triển vay bằng phương pháp tái chiết khấu.

- Trường hợp cần thiết có thể phát hành cho Chính phủ (Bộ Tài chính vay) nhưng phải được đảm bảo bằng trái phiếu kho bạc sinh lãi.

- Phát hành tiền để tăng dự trữ ngoại tệ và vàng.

Như vậy tiền giấy ở Việt Nam được đảm bảo bằng tín dụng hàng hóa và dự trữ vàng ngoại hối trong tay Nhà nước.

\* Việc phát hành tiền phải căn cứ theo nhu cầu luân chuyển hàng hóa dịch vụ trong nền kinh tế. Theo nguyên tắc này thì tiền mặt (tiền Trung ương) chỉ có thể được phát hành khi có nhu cầu đòi hỏi của thực tế theo tín hiệu của thị trường.

- Phát hành qua thị trường mở.

\* Tổ chức kỹ thuật phát hành phải đảm bảo tính tập trung thống nhất dưới sự quản lý thống nhất của Nhà nước. Theo nguyên tắc này thì ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức kỹ thuật phát hành theo đòi hỏi của tình hình thực tiễn trên cơ sở đáp ứng yêu cầu quản lý vĩ mô của Chính phủ.

Nghiêm cấm các hành vi: Làm tiền giả, tàng trữ lưu hành tiền giả, phá hoại đồng tiền quốc gia dưới bất cứ hình thức nào, hoặc từ chối không nhận lưu hành đồng tiền hợp pháp. . .

\* Phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán :

Tiền giấy và tiền kim loại do ngân hàng Nhà nước phát hành là đồng tiền hợp pháp lưu hành và làm phương tiện thanh toán trên lãnh thổ Việt Nam một cách không hạn chế.

Tiền giấy ở Việt Nam (giấy bạc ngân hàng) gồm các loại có mệnh giá từ 1đ, 5đ, 10đ, 50đ, 100đ, 200đ, 500đ, 1.000đ, 2.000đ, 5.000đ, 10.000đ, 20.000đ, 50.000đ và 100.000đ. Trong thực tế hình như chỉ có loại tiền 100đ và 200đ trở lên là được sử dụng. Các loại tiền khác có mệnh giá nhỏ hầu như không còn trong lưu thông nữa.

Ngoài tiền giấy ở Việt Nam còn được phép sử dụng các phương tiện thanh toán khác thay tiền, đó là: Các loại thẻ tín dụng, thẻ thanh toán, séc, thương phiếu . . .

\* Về cơ cấu lưu thông tiền tệ :

Cơ cấu điều hòa lưu thông tiền tệ gồm:

- Tiền đang lưu hành là tiền nằm trong lưu thông.

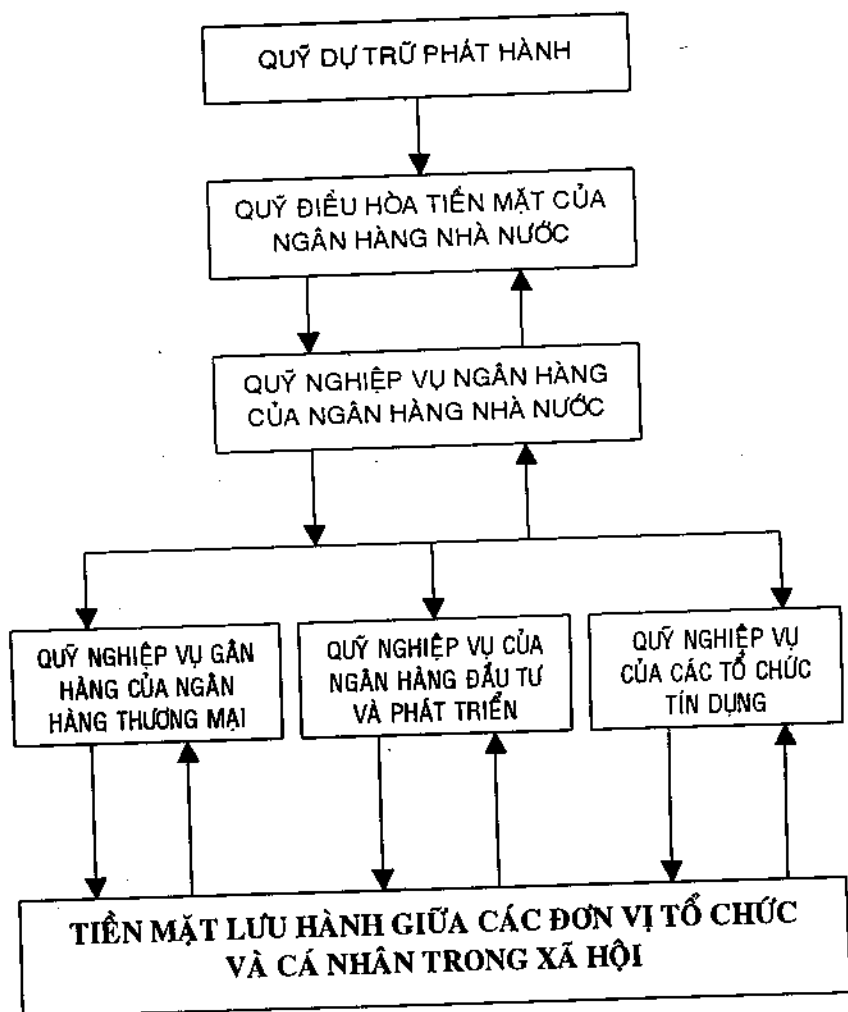
- Quỹ nghiệp vụ ngân hàng: Quỹ này có ở cả hệ thống ngân hàng Nhà nước và hệ thống ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư và các tổ chức tín dụng khác. Quỹ này dùng để giao dịch với khách hàng.

- Quỹ điều hòa tiền mặt: Quỹ này dùng để điều hòa tiền mặt theo nhu cầu của nền kinh tế, nó chỉ được thiết lập tại Ngân hàng Nhà nước Trung ương và các chi nhánh, nó được dùng để điều hòa nhu cầu tiền theo địa phương và khu vực.

- Quỹ dự trữ phát hành: quỹ này được bảo quản tại kho tiền Trung ương do Thống đốc ngân hàng Nhà nước quản lý theo ủy nhiệm của Chính phủ.

- Tiền rách nát : các loại tiền giấy rách nát, tiền kim loại bị hư hỏng . . . không đủ tiêu chuẩn lưu hành mà ngân hàng Nhà nước quy định (tiêu chuẩn và phân loại tiền rách nát hư hỏng, thủ tục tiêu hủy và thay thế . . .)

**SƠ ĐỒ TỔNG QUÁT VỀ CƠ CẤU ĐIỀU HÒA  
LƯU THÔNG TIỀN TỆ Ở VIỆT NAM**



## **LÝ THUYẾT VỀ LẠM PHÁT VÀ CHỐNG LẠM PHÁT**

### **I.- LẠM PHÁT VÀ BẢN CHẤT KINH TẾ CỦA LẠM PHÁT.**

#### **1.- Khái niệm về lạm phát (Inflation).**

Khi nghiên cứu chế độ lưu thông tiền giấy, chúng ta thấy rằng do tiền giấy là dấu hiệu của vàng, thay thế cho vàng trong chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán. Tiền giấy là vật không có giá trị bản thân mà chỉ có giá trị danh nghĩa. Vì vậy nó không thể tự phát điều hòa giữa các chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện cất trữ (tích lũy) do đó tiền giấy bị mất giá trở thành một hiện tượng phổ biến và thường xuyên – từ đó có thể nói rằng lạm phát cũng là một hiện tượng phổ biến thường xuyên trong các quốc gia thực hiện chế độ lưu thông tiền giấy hiện nay.

Vậy lạm phát là gì ? Đó là việc phát hành thừa tiền giấy vào lưu thông, làm cho tiền giấy bị mất giá, giá cả hàng hóa tăng lên, thu nhập quốc dân bị phân phối lại gây thiệt hại đến toàn bộ đời sống kinh tế – xã hội.

Có nhiều quan điểm nhìn nhận và định nghĩa lạm phát rất khác nhau :

Có quan điểm cho rằng lạm phát là sự tăng lên liên tục của giá cả – nói cách khác đó là tình trạng mức giá cả tăng và tăng liên tục. Theo quan điểm này thì không kể giá cả tăng lên do nguyên nhân nào đều là lạm phát. Người ta căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng CPI (Consumer Price Index) để xác định tỷ lệ lạm phát (Inflation Rate).

Quan điểm khác cho rằng lạm phát là việc phát hành tiền giấy vượt quá mức đảm bảo bằng vàng, bạc, ngoại tệ . . . của quốc gia vì vậy gây ra sự mất giá của tiền giấy làm cho giá cả hàng hóa bị đẩy lên cao; quan điểm này quá coi trọng cơ sở đảm bảo bằng vàng ngoại tệ cho tiền trong nước và người ta cho rằng để chống lạm phát cần phục hồi lại chế độ tiền giấy chuyển đổi ra vàng theo một mức giá quy định.

Lại có quan điểm cho rằng lạm phát là sự mất cân đối nghiêm trọng giữa tiền và hàng trong nền kinh tế, sự mất cân đối với tiền lớn hơn hàng khiến cho giá cả tăng lên ở mọi lúc mọi nơi. Để khắc phục tình trạng này, cần dùng mọi biện pháp để thiết lập lại sự cân đối giữa tiền và hàng trong nền kinh tế.

Cần phân biệt lạm phát với giảm phát và thiếu phát. Trong đó, lạm phát là sự gia tăng liên tục của giá cả, còn giảm phát xảy ra khi tỷ lệ tăng giá có sự sụt giảm, trong khi thiếu phát biểu thị tỷ lệ lạm phát nhỏ hơn 0—tức chỉ số lạm phát âm.

Việc nhìn nhận lạm phát bằng định nghĩa này hay định nghĩa khác khó đi đến thống nhất theo từng quan điểm riêng biệt. Tuy nhiên dù sao lạm phát thể hiện qua những đặc trưng cơ bản như :

- Sự thừa tiền do cung cấp tiền tệ tăng quá mức.
- Sự tăng giá cả đồng bộ và liên tục theo sự mất giá của tiền giấy.
- Sự phân phối lại qua giá cả.
- Sự bất ổn về kinh tế – xã hội.

## **2.- Nguyên nhân và bản chất kinh tế của lạm phát.**

Phân tích nguyên nhân và bản chất kinh tế của lạm phát cũng có nhiều quan điểm khác nhau.

**\* Quan điểm 1 :** Quan điểm đồng nhất giữa lạm phát và tăng giá – gọi là lý thuyết về lạm phát giá cả (Price Inflation).

Đây là quan điểm lan truyền rộng rãi ở các nước phương Tây. Theo quan điểm này thì lạm phát là sự tăng giá nói chung của hàng hóa. Thường người ta dựa vào chỉ số giá cả hàng tiêu dùng (C.P.I) (Consumer Price Index) để xác định mức độ của lạm phát.

Các nhà kinh tế học Mỹ như J.P Luthebing, L.V Chanderler và D.C Cliner tuyên bố thẳng ra rằng: “Thời kỳ bất kỳ mà trong thời kỳ ấy giá hàng tăng, không kể sự biến động ấy là lâu dài, có tính chất chu kỳ hoặc ngoại lệ là thời kỳ lạm phát”.

Nhà kinh tế Thụy Điển, Bentet Hanxen viết: “Khi chúng ta nói đến lạm phát tức là chúng ta quyện nó với việc nâng giá”. Nhà kinh tế Pháp Emin Giam nói: “Hiện tượng cơ bản của lạm phát là sự tăng giá” còn nhà kinh tế người Đức Euyun Danner thì cho rằng “Với lạm phát chúng ta hiểu đó là sự nâng giá kéo dài”.

**\* Quan điểm 2 : Lạm phát lưu thông tiền tệ (Monetary Inflation)**

Đây là quan điểm cho rằng lạm phát là kết quả của việc tăng thêm tiền với một tỷ lệ cao (tỷ lệ tăng trưởng cao trong cung cấp tiền tệ). Milton Friedman đưa ra một câu trả lời nổi tiếng trong ý kiến đề xuất của mình để dập tắt lạm phát trong những năm 60 ở Mỹ: “Lạm phát bao giờ và ở đâu cũng là một hiện tượng tiền tệ”. Có thể nói đây là sự đồng nhất giữa J.M Keynes và M. Friedman trong phân tích nguyên nhân và bản chất của lạm phát.

M. Friedman nói: “Lạm phát xuất hiện và chỉ có thể xuất hiện khi nào số lượng tiền trong lưu thông tăng lên với nhịp độ nhanh hơn so với sản xuất”. Ông cho rằng trong mọi

trường hợp mà tỷ lệ lạm phát của một nước là cực kỳ cao thì tỷ lệ tăng trưởng của cung ứng tiền tệ cũng cực kỳ cao.

Có thể nói quan điểm về lạm phát "Lưu thông tiền tệ" được cả những người theo chủ nghĩa tiền tệ (M.Friedman) và cả những người theo trường phái của J.M Keynes thừa nhận đã chứng tỏ phần nào sự đồng nhất trong việc phân tích nguyên nhân và bản chất của lạm phát. Ở đây người ta tin rằng lạm phát cao là kết quả của tăng trưởng tiền tệ cao song cũng phải thừa nhận "nhân quả ngược" tức là lạm phát cao kéo theo một sự tăng trưởng tiền tệ cao.

**\* Quan điểm 3 : Lạm phát nhu cầu và lạm phát chi phí.**

- *Lạm phát nhu cầu* : Những người theo quan điểm này coi lạm phát như là cầu quá mức. B. hanxen, khi nghiên cứu về lạm phát đã viết: "Bởi vì nhu cầu quá mức có thể coi là nguyên nhân của lạm phát cho nên chúng ta có thể công nhận rằng lạm phát, đó là tình huống ở đó tồn tại cầu quá mức "rộng khắp" đối với nhiều mặt hàng trên thị trường".

Phát huy quan điểm này Herbert Goeths nói: "Lạm phát là một dãy các tình huống tồn tại sự dư thừa cầu".

Quan điểm về lạm phát nhu cầu – còn gọi là lạm phát cầu – kéo (Demand Pull Inflation)

- *Lạm phát chi phí (Lạm phát phí đẩy)*: những người theo quan điểm này cho rằng trong hoàn cảnh sản xuất không tăng hoặc tăng ít trong khi chi phí tăng lên (mà trước hết là tăng chi phí lương) thì sẽ sinh ra lạm phát chi phí (Cost Push Inflation).

Nhìn chung, cả 2 quan điểm về lạm phát nhu cầu và lạm phát chi phí đều cho rằng những nguyên nhân làm tăng giá cả là nguyên nhân gây ra lạm phát.

Nhà kinh tế học người Pháp Jacques Marshall viết: “Trên thực tế, trình độ trung bình của giá cả hàng hóa bị nâng lên và giá trị của tiền tệ hạ thấp trong hai trường hợp: Khi cầu về sản phẩm tăng mà sản xuất thì lại không đủ co giãn hoặc là khi các đương sự của các yếu tố như công nhân làm thuê, đặc biệt là những người lãnh đạo xí nghiệp gia tăng yêu sách của họ và làm tăng chi phí. Trong trường hợp thứ nhất chúng ta nói đến lạm phát cầu còn trường hợp thứ hai, chúng ta nói đến lạm phát chi phí”.

Ngoài những quan điểm trên, người ta còn cho rằng một sự “tăng trưởng” quá mức về tín dụng, ngân sách (tăng thuế, tăng đầu tư ...) cũng có đặc trưng của lạm phát – những thuật ngữ như “Lạm phát tài chính”, “Lạm phát tín dụng” ... để ám chỉ những trường hợp tăng trưởng quá mức như vậy.

Từ các quan điểm đánh giá về lạm phát nói trên có thể thấy rằng các nguyên nhân và bản chất của lạm phát được hiểu theo nhiều cách nhìn khác nhau (do cung ứng tiền, bội chi ngân sách, tăng giá, tăng lương, tăng chi phí ...) nhưng chung quy lại thì lạm phát xuất phát từ những nguyên nhân chủ yếu sau đây :

- Nền kinh tế quốc dân bị mất cân đối, sản xuất sút kém, ngân sách quốc gia bị thâm hụt. Đây được coi là nguyên nhân của mọi nguyên nhân, nói cách khác sự khủng hoảng về kinh tế và tài chính của một quốc gia là nguyên nhân cơ bản và sâu xa đưa đến lạm phát. Sự khủng hoảng của nền kinh tế tài chính quốc dân đến lượt nó lại do nhiều nguyên nhân tác động như chính sách của chính phủ, hậu quả của chiến tranh, thiên tai đột biến, chế độ thuế khóa không hợp lý...

- Gắn liền với bội chi ngân sách là bội phát tiền mặt, cung cấp tiền tệ tăng trưởng quá mức cũng là nguyên nhân trực tiếp của lạm phát.

- Một nguyên nhân không kém phần quan trọng của lạm phát là hệ thống chính trị bị khủng hoảng do những tác động bên trong hoặc bên ngoài, làm cho lòng tin của dân chúng vào chế độ tiền tệ Nhà nước bị xói mòn, từ đó làm cho uy tín và sức mua của đồng tiền bị giảm sút.

- Cuối cùng phải nói rằng, lạm phát còn xuất phát từ nguyên nhân chủ quan. Đó là việc Nhà nước chủ động sử dụng lạm phát như là một công cụ để thực thi chính sách kinh tế của mình.

Từ những phân tích trên có thể nói rằng lạm phát vừa là một phạm trù kinh tế khách quan, vừa là một công cụ kinh tế được Nhà nước sử dụng để phát triển kinh tế, vì việc phân phối sản phẩm và thu nhập nói chung đều được thực hiện thông qua tiền tệ nên lạm phát là biện pháp để phân phối lại sản phẩm và thu nhập trong nền kinh tế. Nói cách khác, lạm phát sẽ khiến cho diễn biến và quá trình phân phối thu nhập sẽ có lợi cho nhóm đối tượng này và gây thiệt hại cho nhóm đối tượng khác trong xã hội. Như vậy, lạm phát mang bản chất kinh tế – xã hội sâu sắc chứ không phải là một hiện tượng tự nhiên của nền kinh tế thị trường.

Ở Việt Nam, ngay sau khi kết thúc cuộc chiến kéo dài hơn 20 năm nền kinh tế Việt Nam, vốn nghèo nàn lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề đã khiến cho tình hình tài chính – tiền tệ – giá cả diễn biến rất bất lợi cho sự phát triển.

Bảng sau đây cho thấy số lượng tiền trong lưu thông và tình hình bội chi tiền mặt từ năm 1985 đến năm 1989.

|                                              | 1985 | 1986 | 1987  | 1988    | 1989    |
|----------------------------------------------|------|------|-------|---------|---------|
| - Khối lượng tiền trong lưu thông (tỷ đồng). | 12,5 | 55,5 | 215,5 | 1.004,5 | 1.795,5 |
| - Bội chi tiền mặt (tỷ đồng)                 | 76,0 | 45,0 | 160,0 | 789,0   | 790,0   |

*Nguồn : "Chương trình chống lạm phát ở Việt Nam" Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương và báo cáo hàng năm của Ngân hàng Trung ương.*

Bảng tổng hợp tỷ lệ tăng trưởng GDP và tỷ lệ lạm phát từ năm 1988 (năm hình thành hệ thống Ngân hàng 2 cấp)

| Năm  | Tỷ lệ tăng GDP (%) | Tỷ lệ lạm phát (%) |
|------|--------------------|--------------------|
| 1988 | 5,1                | 311,00             |
| 1989 | 8,0                | 438,00             |
| 1990 | 5,1                | 67,20              |
| 1991 | 6,0                | 67,40              |
| 1992 | 8,6                | 17,5               |
| 1993 | 8,0                | 5,30               |
| 1994 | 8,8                | 14,40              |
| 1995 | 9,3                | 12,20              |
| 1996 | 9,3                | 4,50               |
| 1997 | 8,8                | 3,60               |
| 1998 | 5,8                | 9,20               |
| 1999 | 4,8                | 0,10               |
| 2000 | 6,75               | 0,60               |
| 2001 | 7,52               | 4,35               |
| 2002 | 6,58               | 4,78               |

## **II.- QUÁ TRÌNH DIỄN BIẾN VÀ HẬU QUẢ CỦA LẠM PHÁT.**

### **1.- Biểu hiện và diễn biến của lạm phát.**

Biểu hiện của lạm phát là tiền giấy bị mất giá, giá cả hàng hóa tăng.

Lúc đầu giá vàng tăng, sau đó lan rộng ra đối với giá cả các loại hàng hóa khác, nhưng giá cả các loại hàng hóa tăng không đều nhau. Đối với hàng tư liệu tiêu dùng, tăng nhanh nhất là giá cả hàng tiêu dùng thiết yếu (lương thực, thực phẩm, hàng may mặc) kế đó là các hàng tiêu dùng khác. Đối với tư liệu sản xuất thì giá cả tăng nhanh nhất là những vật tư nguyên liệu quan trọng (sắt, thép, kim loại màu ...)

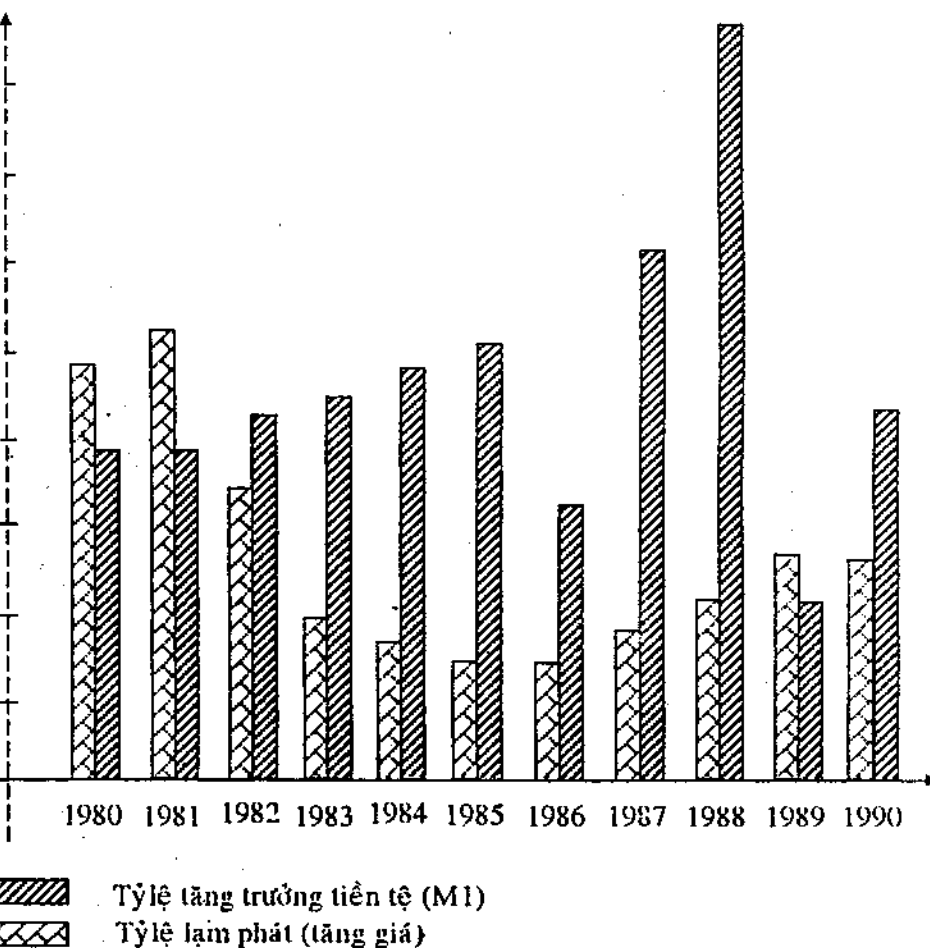
Giá cả hàng hóa tăng lên làm cho đời sống của người lao động càng khó khăn, vì vậy cơ cấu tiêu dùng của người lao động sẽ bị thay đổi theo chiều hướng giảm tiêu dùng xa xỉ, lâu dài để tăng mức tiêu dùng trước mắt cho cuộc sống, điều đó khiến cho chỉ số lạm phát của từng nhóm mặt hàng có thể không đều nhau thậm chí có những mặt hàng giảm giá. Nhưng chỉ số giá cả chung thì bao giờ cũng tăng. Ngoài biểu hiện nói trên, lạm phát còn biểu hiện ở tỷ giá ngoại tệ bị tăng liên tục, tức là tiền trong nước bị giảm giá còn ngoại tệ thì tăng giá.

Thông thường, trong nước có lạm phát, tiền giấy bị mất giá so với vàng, giá vàng trong nước tăng thì nó cũng sẽ làm tỷ giá ngoại tệ cũng tăng lên. Điều này, đối với nước có lạm phát cũng có lợi là có thể đẩy mạnh được xuất khẩu hàng hóa.

Cần chú ý là: Vì biểu hiện trực tiếp của lạm phát là sự tăng lên liên tục của giá cả hàng hóa, nên người ta thường đồng nghĩa lạm phát với tăng giá và vì vậy người ta lấy chỉ số tăng của giá cả hàng hóa (nói chung) làm chỉ số lạm phát (Inflation Rate). Thực ra chỉ số lạm phát và chỉ số tăng giá không hoàn toàn giống nhau. Nói cách khác tỷ lệ tăng tiền (tỷ

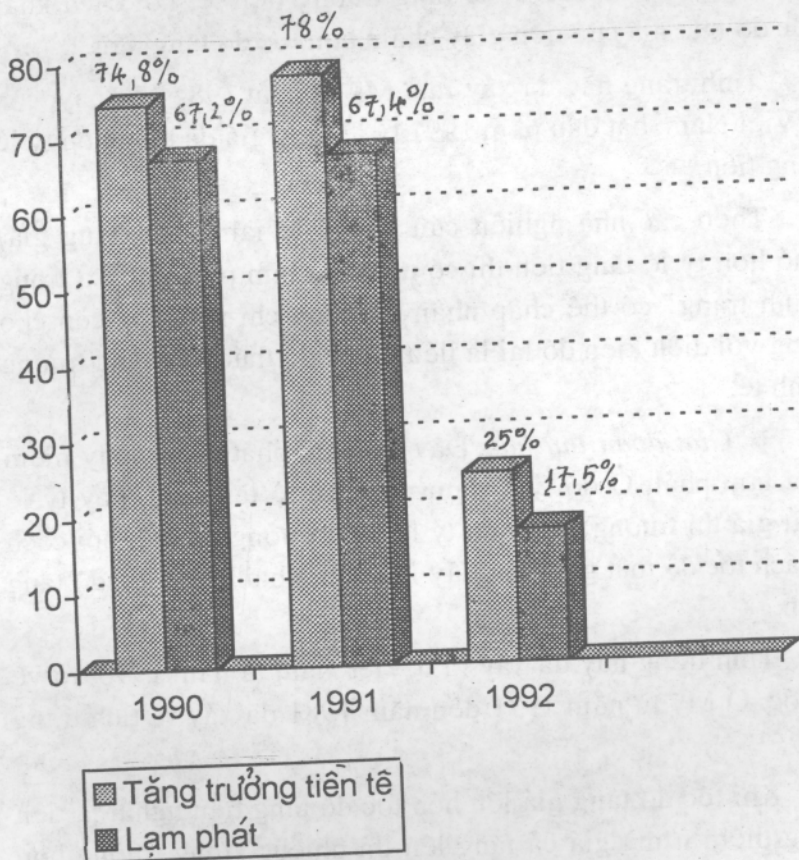
lệ tăng trưởng tiền tệ hay tốc độ tăng tiền) và tỷ lệ mất giá của tiền giấy (chỉ số tăng giá – tỷ lệ lạm phát) không phải là 2 khái niệm đồng nhất.

Bảng sau đây cho thấy tình hình lạm phát và tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ ở Mỹ (%) từ 1980 – 1990.



Nguồn: Tiền tệ – ngân hàng và thị trường tài chính – NXB Khoa học Kỹ thuật.

Chỉ số lạm phát và tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ ở Việt Nam 3 năm 1990 – 1992 (theo số liệu phân tích của ông Léon Chaize – cố vấn IMF).



Ở Việt Nam từ năm 1990 trở về trước, tỷ lệ tăng giá (lạm phát) cao hơn tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ chứng tỏ lạm phát rất nghiêm trọng.

Từ sự phân biệt nói trên, người ta đánh giá tình trạng của lạm phát qua việc so sánh 2 chỉ tiêu là tỷ lệ tăng giá (lạm

phát) và tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ. Từ đó cho rằng lạm phát diễn biến qua 2 giai đoạn:

**\* Giai đoạn thứ nhất :** Ở giai đoạn này tỷ lệ lạm phát (tỷ lệ tăng giá) nhỏ hơn tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ, nói cách khác tốc độ mất giá của tiền giấy chậm hơn tốc độ tăng tiền.

Tình trạng này đã xảy ra ở Mỹ từ năm 1982 đến nay, còn ở Việt Nam, bắt đầu năm 1991 tỷ lệ tăng giá đã thấp hơn tỷ lệ tăng tiền.

Theo các nhà nghiên cứu khi tỷ lệ lạm phát (tăng giá) nhỏ hơn tỷ lệ tăng tiền thì có nghĩa là lạm phát đang ở trong "tình trạng" có thể chấp nhận và thậm chí người ta còn cho rằng với điều kiện đó lại là liều thuốc để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**\* Giai đoạn thứ hai:** Đây là bước phát triển nguy hiểm của lạm phát. Ở đó tỷ lệ lạm phát (tỷ lệ tăng giá, hay tỷ lệ mất giá thị trường) cao hơn tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ, nói cách khác tốc độ mất giá tiền giấy lớn hơn, nhanh hơn tốc độ tăng tiền.

Tình trạng này đã xảy ra ở Việt Nam từ năm 1990 trở về trước. Ở Mỹ từ năm 1971 đến năm 1981 đã xảy ra tình trạng này.

Khi tốc độ tăng giá lớn hơn tốc độ tăng tiền nghĩa là tiền tăng thêm ít mà giá cả tăng lên thì nhiều. Trong trường hợp này, lạm phát không còn là hiện tượng của tiền tệ nữa, và vì vậy chứng tỏ một tình trạng nguy hiểm và bi đát của nền kinh tế tài chính. Lạm phát như vậy là lạm phát trầm trọng và nguy hiểm vô cùng. Ở đó người ta thấy sự mất giá của tiền giấy diễn ra nhanh chóng ví như một cỗ xe xuống dốc mất thắng.

Đánh giá mức độ của lạm phát bằng cách so sánh nó với tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ mỗi thấy hệ tình trạng nguy hiểm và hiệu ứng của nó đối với nền kinh tế - xã hội.

Ngoài ra người ta còn đánh giá mức độ của lạm phát bằng cách dựa vào tỷ lệ tăng giá. Theo đó, nếu tỷ lệ tăng giá càng cao, thì lạm phát được coi là càng nghiêm trọng. Có 3 mức độ khác nhau của lạm phát.

- Lạm phát vừa phải (Reasonable Inflation). Đây là lạm phát mà tỷ lệ tăng giá cả hàng hóa trong khoảng 10% trở lại. Mức độ lạm phát này còn gọi là lạm phát một con số người ta cho rằng lạm phát một con số là loại lạm phát có thể chấp nhận được, nhiều nước coi lạm phát một con số như là một chính sách của Nhà nước để phát triển kinh tế.

- Lạm phát cao: Lạm phát cao là lạm phát mà chỉ số tăng của giá cả là tương đối cao. Đây là mức độ lạm phát ở 2 con số (dưới 100% năm) - còn gọi là lạm phát thực sự (Real Inflation).

- Siêu lạm phát (Hyperinflation). Đây là lạm phát với cường độ lớn từ 100% lên vài ba trăm phần trăm mỗi năm, với mức độ lạm phát này thì hầu như nó gây ảnh hưởng ghê gớm đến đời sống kinh tế xã hội.

## **2.- Hậu quả của lạm phát :**

Ngoại trừ trường hợp lạm phát nhỏ, lạm phát vừa phải (lạm phát 1 con số) còn có tác động tích cực đến sự phát triển của nền kinh tế còn lại nói chung lạm phát đều gây ảnh hưởng xấu đến quá trình phát triển đi lên của nền kinh tế xã hội.

Trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, do lạm phát, giá cả vật tư hàng hóa, nguyên liệu tăng, làm cho việc sản xuất kinh

doanh và kết quả cuối cùng ngày càng giảm sút và không chính xác, làm tăng tình trạng phát triển không đều, mất cân đối giữa các ngành; ngành có chu kỳ sản xuất kinh doanh dài (nhất là ngành nông nghiệp) ngày càng bị thua lỗ nặng nề, trong khi ngành có chu kỳ kinh doanh ngắn còn có thể trụ lại được, song vẫn bị lạm phát làm cho điều đứng.

Trong lĩnh vực lưu thông buôn bán, giá cả hàng hóa tăng đã gây nên tình trạng đầu cơ tích trữ hàng hóa, hỗn loạn quan hệ cung - cầu vì thế bị mất cân đối giả tạo làm cho lĩnh vực lưu thông cũng bị rối loạn. Tuy nhiên, ở những nước có lạm phát cao thì có điều kiện để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa do tỷ giá hối đoái tăng làm cho giá hàng xuất khẩu giảm đối với người nhập khẩu ở nước ngoài.

Trong lĩnh vực tiền tệ tín dụng: Lạm phát làm sức mua của đồng tiền giảm, lưu thông tiền tệ diễn biến khác thường, tốc độ lưu thông của thị trường tăng lên một cách đột biến càng làm cho sức mua của đồng tiền giảm xuống nhanh chóng hơn. Hoạt động của hệ thống tín dụng ngân hàng rơi vào tình trạng khủng hoảng, do nguồn tiền gửi trong xã hội bị sụt giảm nhanh chóng nhiều ngân hàng bị phá sản do mất khả năng thanh toán và thua lỗ trong kinh doanh. Tình hình đó làm cho hệ thống tiền tệ bị rối loạn và không kiểm soát nổi.

Trong lĩnh vực tài chính Nhà nước: tuy lúc đầu lạm phát mang lại thu nhập cho ngân sách Nhà nước qua cơ chế phân phối lại sản phẩm và thu nhập quốc dân và kể cả qua cơ chế phát hành, nhưng do ảnh hưởng nặng nề của lạm phát mà những nguồn thu của ngân sách Nhà nước mà chủ yếu là thuế ngày càng bị giảm do sản xuất bị sút kém, do nhiều công ty xí nghiệp bị phá sản, giải thể ... Trật tự an toàn xã hội bị phá hoại nặng nề.

\* **Tóm lại :** Hậu quả của lạm phát là rất nặng nề và nghiêm trọng. Lạm phát gây hậu quả đến toàn bộ đời sống kinh tế – xã hội của một nước. Lạm phát làm cho việc phân phối lại sản phẩm xã hội và thu nhập trong nền kinh tế qua giá cả đã khiến quá trình phân hóa giàu nghèo nghiêm trọng hơn. Lạm phát làm cho một nhóm này thu được lợi lộc lớn còn nhóm khác bị thiệt hại nặng nề. Nhưng suy cho đến cùng, thì gánh nặng của lạm phát lại đè lên vai người lao động. Chính người lao động là người gánh chịu mọi hậu quả của lạm phát.

### **III.- NHỮNG BIỆN PHÁP ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ VÀ KIỂM CHẾ LẠM PHÁT.**

Khi lạm phát đã xảy ra nặng nề và nghiêm trọng thì chính phủ các nước phải tìm cách để chống lại lạm phát nhằm khôi phục lại sức mua của đồng tiền. Nói như vậy có nghĩa là việc thực hiện các biện pháp ổn định tiền tệ và kiểm chế lạm phát sẽ trở thành một trong những chính sách lớn trong phát triển kinh tế của các nước.

Ổn định tiền tệ nói chung và kiểm chế lạm phát nói riêng là việc Nhà nước áp dụng các biện pháp về kinh tế về tổ chức và kỹ thuật để ổn định sức mua của đồng tiền tạo điều kiện để thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Trong thời kỳ các nước công nghiệp phát triển gắn với chế độ bản vị vàng, ổn định tiền tệ là áp dụng các biện pháp để khôi phục lại quan hệ bình thường giữa tiền giấy so với vàng. Với mục tiêu đó, ở các nước đã từng áp dụng các biện pháp cổ điển như :

- Biện pháp loại bỏ tiền giấy không bồi hoàn (Annulation).

- Biện pháp khôi phục (Rest Ration)

## - Biện pháp phá giá tiền tệ (Devaluation)

Trong thời đại hiện nay, trên danh nghĩa pháp lý, vàng không còn là cơ sở của lưu thông tiền tệ, không còn là cơ sở đảm bảo trực tiếp cho tiền giấy lưu thông trong nước nữa, thì các biện pháp ổn định tiền tệ và kiểm chế lạm phát đã có sự thay đổi quan trọng. Ổn định tiền tệ ngày nay là ổn định sức mua của tiền giấy trên cơ sở ngăn chặn sự leo thang của giá cả hàng hóa (kể cả vàng) bằng cách giải quyết các vế của mối quan hệ giữa tiền (T) và hàng (H). Nhưng dù có áp dụng biện pháp gì đi nữa thì các mục tiêu cơ bản vẫn phải đạt được, nếu không thì chính sách tiền tệ và kiểm chế lạm phát sẽ không còn đầy đủ ý nghĩa của nó. Những mục tiêu đó là ổn định sức mua của đồng tiền, ổn định giá cả, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm ... Như vậy việc áp dụng các biện pháp đó có thể bao gồm các biện pháp có tính chất chiến lược cùng các biện pháp cấp bách trước mắt.

### 1.- Những biện pháp cơ bản chiến lược.

Biện pháp cơ bản chiến lược nhằm tác động toàn bộ lên mọi mặt hoạt động của nền kinh tế, với ý tưởng tạo ra một sức mạnh về tiềm lực kinh tế của đất nước, một quốc gia có nền kinh tế phát triển tốt và ổn định thì ở đó đồng tiền được ổn định khá vững chắc. Lạm phát ít có cơ hội để phát triển bộc phát. Những biện pháp cơ bản chiến lược chưa thể phát huy tác dụng ngay. Nhưng nếu không áp dụng những biện pháp đó thì tình trạng lạm phát, tình trạng rối loạn của lưu thông tiền tệ sẽ xảy ra triền miên không có lối thoát. Những biện pháp cơ bản chiến lược có thể bao gồm những biện pháp lớn như:

- *Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế – xã hội đúng đắn.*

Ở Việt Nam, kể từ khi đẩy mạnh phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, chuyển đổi cơ chế quản lý từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường có điều tiết, đã có tác dụng rất to lớn.

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VII Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ: “Chuyển nền kinh tế mang nặng tính tự cấp, tự túc với cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước” (Văn kiện Đại hội VII, NXB Sự Thật Hà Nội, 1991, trang 55).

Có thể nói với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam đến năm 2000 và những năm tiếp theo đã làm cho bộ mặt của nền kinh tế xã hội Việt Nam khởi sắc rất đáng phấn khởi. Chiến lược đó đã cho phép huy động tối đa các tiềm năng sẵn có trong nền kinh tế để phát triển nền kinh tế và đã đem lại kết quả tốt: sức mua của đồng tiền được nâng cao và ngày càng ổn định; tỷ lệ lạm phát đã giảm liên tục từ năm 1991 đến nay và chỉ còn lại mức độ một con số.

*- Điều chỉnh cơ cấu kinh tế, phát triển ngành mũi nhọn xuất khẩu.*

Điều chỉnh cơ cấu kinh tế nhằm đáp ứng được các nhu cầu cơ bản về đời sống và việc làm của nhân dân lao động, do đó tùy hoàn cảnh cụ thể của mỗi quốc gia mà có một chiến lược điều chỉnh cơ cấu kinh tế khác nhau. Ở Việt Nam cơ cấu kinh tế được điều chỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trước mắt: nông – lâm – ngư nghiệp vẫn giữ vị trí quan trọng, phát triển mạnh mẽ các ngành dịch vụ (ngân hàng – thông tin – bưu điện – du lịch . . .)

Cơ cấu kinh tế hợp lý sẽ tạo cho nền kinh tế phát triển mạnh và chắc chắn.

Ngoài ra cần phát triển ngành kinh tế mũi nhọn xuất khẩu bởi vì trong điều kiện mở rộng giao lưu kinh tế quốc tế thì hoạt động ngoại thương nói chung và xuất khẩu nói riêng có vị trí quan trọng nó vừa tạo ra nguồn thu ngoại tệ cho quốc gia vừa tác động đến các hoạt động của ngành kinh tế khác, đó cũng là cơ sở để ổn định lưu thông tiền tệ trong nước.

*- Nâng cao hiệu lực của bộ máy quản lý Nhà nước.*

Bởi vì vai trò của Nhà nước đối với quản lý kinh tế vĩ mô là rất to lớn. Nhà nước là người duy nhất đảm bảo tính công bằng và ổn định trong kinh tế, đồng thời Nhà nước có thể tác động để thúc đẩy hiệu quả và tăng trưởng kinh tế.

Bằng các công cụ vốn có như luật pháp, các công cụ tài chính, tiền tệ, giá cả . . . để tác động đến mọi mặt hoạt động của nền kinh tế xã hội, do đó việc nâng cao hiệu lực của bộ máy quản lý Nhà nước được coi như là biện pháp mang tính chiến lược để ổn định tiền tệ, tinh giản biên chế và kiện toàn bộ máy hành chính.

## **2.- Những biện pháp cấp bách trước mắt.**

Biện pháp cấp bách trước mắt để ổn định tiền tệ và chống đỡ lạm phát được thực hiện trong hoàn cảnh lạm phát xảy ra nghiêm trọng, cơ sở lạm phát cao thì sẽ có tác dụng nhanh chóng hơn. Những biện pháp như vậy được gọi là biện pháp tình thế để đối phó với thực trạng báo động của tình hình tiền tệ giá cả.

### **❖ Biện pháp về tiền tệ – tín dụng :**

Xuất phát từ quan điểm cho rằng lạm phát bao giờ cũng là hiện tượng của tiền tệ, nên biện pháp ổn định tiền tệ và chống lạm phát phải bắt đầu từ lĩnh vực tiền tệ tín dụng:

- Quản lý chặt chẽ việc cung ứng tiền, thực hiện chính sách đóng băng tiền tệ. Năm 1989 bằng việc nâng lãi suất lên rất cao (12%/ tháng) đã thu hơn 3.000 tỷ tiền mặt vào ngân hàng đã góp phần chặn đứng lạm phát lúc bấy giờ.

- Quản lý và hạn chế thật mạnh khả năng “Tạo tiền” của ngân hàng thương mại bằng cách tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, xiết chặt tín dụng . . .

- Nâng cao lãi suất tín dụng để thu hút tiền mặt trong nền kinh tế – xã hội, nhờ đó làm giảm lượng tiền cung ứng, mặt khác nâng cao lãi suất tín dụng cũng làm giảm khả năng mở rộng tín dụng của các ngân hàng thương mại.

- Trường hợp cần thiết có thể áp dụng biện pháp cải cách tiền tệ, phát hành tiền mới thu đổi tiền cũ để lập lại trật tự trong lưu thông tiền tệ.

### **❖ Biện pháp về tài chính ngân sách :**

Áp dụng biện pháp về tài chính ngân sách có ý nghĩa quan trọng và then chốt, bởi vì người ta đều đồng ý rằng sự khủng hoảng của hệ thống tài chính Nhà nước, ngân sách bị thâm hụt là nguyên nhân chính của lạm phát, do đó nếu dập tắt được nguyên nhân này thì tiền tệ sẽ ổn định, lạm phát sẽ được kiểm soát.

- Trước hết phải tìm cách để giảm dần bội chi tiến tới thăng bằng thu chi ngân sách bằng cách tiết kiệm chi nhất là những khoản chi cho bộ máy quản lý hành chính, những khoản chi chưa thật cấp thiết cũng cần phải cắt bỏ hoặc giảm thiểu để làm giảm sự căng thẳng của ngân sách.

- Tăng cường bồi dưỡng và mở rộng các khoản thu từ nền kinh tế, chống thất thu thuế, đồng thời phải thực hiện thu

đúng, thu đủ, công bằng để không gây ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất và đời sống.

- Sử dụng tín dụng Nhà nước bằng cách vay nợ trong nước và vay nước ngoài.

Ở trong nước thực hiện phát hành trái khoán Nhà nước ngắn hạn, trung và dài hạn như tín phiếu kho bạc, trái phiếu chính phủ . . . Tăng cường các khoản vay nợ và viện trợ từ bên ngoài với các điều kiện ưu đãi . . .

### **❖ Ngăn chặn sự leo thang của giá cả :**

Sự leo thang của giá cả do tác động bởi nhiều yếu tố như sản xuất sút kém, cung cầu mất cân đối làm giá cả hàng hóa bị đẩy lên cao, cũng có thể do lường tiền cung ứng cao hơn tốc độ tăng của sản xuất, ngoài ra còn do các yếu tố đầu cơ, tâm lý...

Việc áp dụng các biện pháp để ngăn chặn sự leo thang của giá cả trước hết cần phải giải quyết ở khâu lưu thông phân phối như thực hiện mậu dịch tự do, nối lỏng hàng rào thuế quan để đẩy mạnh xuất nhập khẩu hàng hóa.

Có thể can thiệp bằng vàng và ngoại tệ bằng cách bán ra để ổn định giá vàng, ngoại tệ để từ đó tạo tâm lý ổn định giá cả các mặt hàng khác. Mặt khác, quản lý thị trường tốt, chống đầu cơ buôn lậu, chống độc quyền, tranh mua tranh bán . . .

### **3.- Những phương thức chống lạm phát ở các nước phát triển.**

Ở các nước phát triển, người ta thường đeo đuổi việc thực hiện một chính sách kinh tế vĩ mô nào đó mà việc thực hiện một chính sách như vậy thường cũng sinh ra lạm phát.

Trước hết đó là giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, giải quyết nạn thất nghiệp. Các nhà nghiên cứu kinh

tế ở Mỹ và các nước tư bản phát triển đều thống nhất rằng khi chính phủ muốn thực hiện chỉ tiêu công ăn việc làm cao (thất nghiệp giảm) có thể đưa đến lạm phát – phí đẩy và lạm phát – cầu kéo. Tuy nhiên sự phân biệt giữa hai loại lạm phát này trong thực tế là rất khó khăn. Vì vậy suy cho cùng lạm phát vẫn là hiện tượng của lưu thông tiền tệ, kể đến phải nói đến thâm hụt ngân sách. Hầu như ai cũng thừa nhận giữa thâm hụt ngân sách và lạm phát là bạn đồng hành với nhau. Tuy vậy nếu thâm hụt ngân sách được trang trải bằng các khoản vay nợ của chính phủ (bán trái khoán) thì nó sẽ không gây lạm phát. Thâm hụt ngân sách chỉ gây ra lạm phát khi nó được bù đắp bằng vốn phát hành (tạo tiền – in tiền). Điều đó cũng có nghĩa là lạm phát cũng là hiện tượng của tiền tệ.

Cách đặt vấn đề như trên đã cho thấy phương thức chống lạm phát được giải quyết bắt đầu từ yếu tố nào, nhưng đồng thời cũng cho thấy việc thực hiện chính sách lạm phát và chống lạm phát là hai quá trình xoắn xuýt lấy nhau.

Việc lựa chọn phương thức chống lạm phát ở các nước không hoàn toàn giống nhau, ngay cả ở một nước, trong những thời kỳ khác nhau người ta cũng áp dụng những phương thức khác nhau. Nhìn chung, có 2 loại phương thức sau đây:

- Phương thức “*Hạn chế tiền tệ*” – kiểm soát chặt chẽ lượng tiền cung ứng.

Phương thức này còn gọi là phương thức đóng băng. Phương thức này xuất phát từ luận điểm của M. Friedman cho rằng sự tăng trưởng kinh tế ổn định của một quốc gia chỉ là kết quả của một chính sách tiền tệ ổn định. Chính sách tiền tệ ổn định và có hiệu quả chỉ có thể dựa trên sự kiểm soát chặt

chế khối lượng tiền phát hành trong lưu thông nghĩa là kiểm soát sự cung ứng tiền tệ kết hợp với chính sách thuế nhằm kiểm chế lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng dài hạn.

Phương thức hạn chế tiền tệ được áp dụng ở Mỹ trong nhiều thập niên và tỏ ra có hiệu quả, vì vậy nó được nhiều nước thừa nhận như là phương thức chủ yếu để ổn định tiền tệ, kiểm chế lạm phát.

- Phương thức "*nới lỏng tiền tệ*" – lấy lạm phát trị lạm phát;

Phương pháp dựa trên quan điểm của J.M.Keynes cho rằng một nền kinh tế tăng trưởng và có hiệu quả là giải quyết đầy đủ công ăn việc làm (toàn dụng); muốn vậy phải kích thích mặt cầu bằng các chính sách vĩ mô của Nhà nước. Trong đó, việc nới lỏng tiền tệ, mở rộng việc cung ứng tiền sẽ kích thích mặt cầu, giải quyết được nạn thất nghiệp nhờ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, từ đó lạm phát sẽ được kiểm soát.

Theo quan điểm này người ta coi lạm phát và chống lạm phát như là một quá trình liên tục nghĩa là vừa chống lạm phát lại vừa thực hiện chính sách tiền tệ lạm phát.

Phương thức này được thừa nhận ở Mỹ vào những thập niên 40, 50, 60; sau đó nó ảnh hưởng mạnh mẽ đến các nước Nam Mỹ, các nước Argentina, Peru, Brazil, Bolivia có tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ bình quân hàng năm lên đến trên dưới 300%, các nước khác như Uruguay, Mexico có tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ bình quân hàng năm khoảng trên dưới 60% là một trong những bằng chứng về thực hiện quan điểm nói trên.

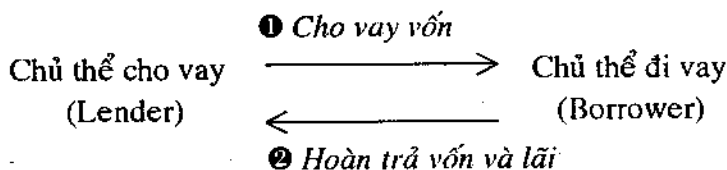
# TÍN DỤNG VÀ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

## I.- CHỨC NĂNG VÀ VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG.

### 1.- Quá trình ra đời và bản chất của tín dụng.

#### a) Khái niệm về tín dụng (Credits):

Tín dụng là quan hệ vay mượn, quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa người đi vay và người cho vay dựa trên nguyên tắc hoàn trả. Tín dụng được biểu hiện qua sơ đồ sau:



Tín dụng là một phạm trù của kinh tế hàng hóa, có quá trình ra đời tồn tại và phát triển cùng với sự phát triển của kinh tế hàng hóa.

Lúc đầu, các quan hệ tín dụng hầu hết đều là tín dụng bằng hiện vật và một phần nhỏ là tín dụng hiện kim, tồn tại dưới tên gọi là tín dụng nặng lãi, cơ sở của quan hệ tín dụng lúc bấy giờ chính là sự phát triển bước đầu của các quan hệ hàng hóa – tiền tệ trong điều kiện của nền sản xuất hàng hóa kém phát triển.

Các quan hệ tín dụng phát triển trong thời kỳ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến, phản ánh thực trạng của một nền kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ.

Chỉ đến khi phương thức sản xuất TBCN ra đời, các quan hệ tín dụng mới có điều kiện để phát triển. Tín dụng bằng hiện vật đã nhường chỗ cho tín dụng bằng hiện kim, tín dụng nặng lãi phi kinh tế đã nhường chỗ cho các loại hình tín dụng khác ưu việt hơn như tín dụng ngân hàng, tín dụng chính phủ...

Mặc dù tín dụng có một quá trình tồn tại và phát triển lâu dài qua nhiều hình thái kinh tế xã hội, với nhiều hình thức khác nhau, song đều có tính chất quan trọng sau đây:

- Tín dụng trước hết chỉ là sự chuyển giao quyền sử dụng một số tiền (hiện kim) hoặc tài sản (hiện vật) từ chủ thể này sang chủ thể khác, chứ không làm thay đổi quyền sở hữu chúng.

- Tín dụng bao giờ cũng có thời hạn và phải được "hoàn trả".

- Giá trị của tín dụng không những được bảo tồn mà còn được nâng cao nhờ lợi tức tín dụng.

### ***b) Bản chất của tín dụng :***

Bản chất của tín dụng được hiểu theo 2 khía cạnh sau :

*Thứ nhất :* Tín dụng là hệ thống quan hệ kinh tế phát sinh giữa người đi vay và người cho vay, nhờ quan hệ ấy mà vốn tiền tệ được vận động từ chủ thể này sang chủ thể khác để sử dụng cho các nhu cầu khác nhau trong nền kinh tế xã hội.

*Thứ hai :* Tín dụng được coi là một số vốn, làm bằng hiện vật hoặc bằng hiện kim vận động theo nguyên tắc hoàn trả, đã đáp ứng cho các nhu cầu của các chủ thể tín dụng.

## **2.- Chức năng của tín dụng.**

Tín dụng có 3 chức năng :

*\* Một là: Chức năng tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ.*

Đây là chức năng cơ bản nhất của tín dụng, nhờ các chức năng này của tín dụng mà các nguồn vốn tiền tệ trong xã hội được điều hòa từ nơi “thừa” sang nơi “thiếu” để sử dụng nhằm phát triển nền kinh tế. |

Tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ là hai mặt hợp thành chức năng cốt lõi của tín dụng.

*\* Ở mặt tập trung vốn tiền tệ:* nhờ sự hoạt động của hệ thống tín dụng mà các nguồn tiền nhàn rỗi được tập trung lại, bao gồm tiền nhàn rỗi của dân chúng, vốn bằng tiền của các doanh nghiệp, vốn bằng tiền của các tổ chức đoàn thể, xã hội .v.v....

*\* Ở mặt phân phối lại vốn tiền tệ,* đây là mặt cơ bản của chức năng này – đó là sự chuyển hóa để sử dụng các nguồn vốn đã tập trung được để đáp ứng nhu cầu của sản xuất lưu thông hàng hóa cũng như nhu cầu tiêu dùng trong toàn xã hội.

Cả hai mặt tập trung và phân phối lại vốn đều được thực hiện theo nguyên tắc hoàn trả vì vậy tín dụng có ưu thế rõ rệt, nó kích thích mặt tập trung vốn, nó thúc đẩy việc sử dụng vốn có hiệu quả.

Nhờ chức năng tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ của tín dụng, mà phần lớn nguồn tiền trong xã hội từ chỗ là tiền “nhàn rỗi” một cách tương đối đã được huy động và sử dụng cho các nhu cầu của sản xuất và đời sống, làm cho hiệu quả sử dụng vốn trong toàn xã hội tăng.

*\* Hai là: Chức năng tiết kiệm tiền mặt và chi phí lưu thông cho xã hội.*

Nhờ hoạt động của tín dụng mà nó có thể phát huy chức năng tiết kiệm tiền mặt và chi phí lưu thông cho xã hội, điều này thể hiện qua các mặt sau đây:

- Hoạt động tín dụng, trước hết tạo điều kiện cho sự ra đời của các công cụ lưu thông tín dụng như thương phiếu, kỳ phiếu, ngân hàng, các loại séc, các phương tiện thanh toán hiện đại như thẻ tín dụng, thẻ thanh toán ... cho phép thay thế một số lượng lớn tiền mặt lưu hành (kể cả tiền đúc bằng kim loại quý như trước đây và tiền giấy như hiện nay) nhờ đó làm giảm bớt các chi phí có liên quan như in tiền, đúc tiền, vận chuyển, bảo quản tiền v.v...

- Với sự hoạt động của tín dụng, đặc biệt là tín dụng ngân hàng đã mở ra một khả năng lớn trong việc mở tài khoản và giao dịch thanh toán thông qua ngân hàng dưới các hình thức chuyển khoản hoặc bù trừ cho nhau.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của tín dụng thì hệ thống thanh toán qua ngân hàng ngày càng được mở rộng, vừa cho phép giải quyết nhanh chóng các mối quan hệ kinh tế, vừa thúc đẩy quá trình ấy, tạo điều kiện cho nền kinh tế - xã hội phát triển.

- Nhờ hoạt động của tín dụng, mà các nguồn vốn đang nằm trong xã hội được huy động để sử dụng cho các nhu cầu của sản xuất và lưu thông hàng hóa sẽ có tác dụng tăng tốc độ chu chuyển vốn trong phạm vi toàn xã hội.

*\* Ba là: Chức năng phản ánh và kiểm soát các hoạt động kinh tế.*

Đây là chức năng phát sinh, hệ quả của hai chức năng nói trên.

Sự vận động của vốn tín dụng phần lớn là sự vận động gắn liền với sự vận động của vật tư, hàng hóa, chi phí trong các xí nghiệp các tổ chức kinh tế, vì vậy qua đó tín dụng không những là tấm gương phản ánh hoạt động kinh của

doanh nghiệp mà còn thông qua đó thực hiện việc kiểm soát các hoạt động ấy nhằm ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực lãng phí, vi phạm luật pháp v.v... trong hoạt động SXKD của các doanh nghiệp.

### 3.- Vai trò của tín dụng.

Nói đến vai trò của tín dụng, nghĩa là nói đến sự tác động của tín dụng đối với nền kinh tế – xã hội. Vai trò của tín dụng bao gồm vai trò hai mặt tích cực, mặt tốt, và mặt tiêu cực, mặt xấu. Chẳng hạn nếu để tín dụng phát triển tràn lan không kiểm soát, thì không những không làm cho nền kinh tế phát triển mà còn làm cho lạm phát có thể gia tăng gây ảnh hưởng đến đời sống kinh tế xã hội. Mặt tích cực, tín dụng có vai trò to lớn sau đây :

❖ Một là : *Tín dụng góp phần thúc đẩy sản xuất lưu thông hàng hóa phát triển.*

- Tín dụng, trước hết là nguồn cung ứng vốn cho các doanh nghiệp các tổ chức kinh tế.

- Tín dụng là một trong những công cụ để tập trung vốn một cách hữu hiệu trong nền kinh tế.

- Tín dụng không những là công cụ tập trung vốn mà còn là công cụ thúc đẩy tích tụ vốn cho các xí nghiệp, tổ chức kinh tế.

Có thể nói, trong mọi nền kinh tế – xã hội, tín dụng đều phát huy vai trò to lớn nói trên của nó.

✓ Đối với doanh nghiệp: Tín dụng góp phần cung ứng vốn bao gồm vốn cố định, vốn lưu động.

✓ Đối với dân chúng: Tín dụng là cầu nối giữa tiết kiệm và đầu tư.

✓ Đối với toàn xã hội: Tín dụng làm tăng hiệu suất sử dụng đồng vốn.

Tất cả đều hợp lực và tác động lên đời sống kinh tế – xã hội khiến tạo ra động lực phát triển rất mạnh mẽ mà không có công cụ tài chính nào có thể thay thế được.

❖ Hai là : *Tín dụng góp phần ổn định tiền tệ, ổn định giá cả.*

Trong khi thực hiện chức năng thứ nhất là tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ, tín dụng đã góp phần làm giảm khối lượng tiền lưu hành trong nền kinh tế, đặc biệt là tiền mặt trong tay các tầng lớp dân cư, làm giảm áp lực lạm phát, nhờ vậy góp phần làm ổn định tiền tệ, mặt khác, do cung ứng vốn tín dụng cho nền kinh tế, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh ... làm cho sản xuất ngày càng phát triển, sản phẩm hàng hóa dịch vụ làm ra ngày càng nhiều, đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của xã hội, chính nhờ đó mà tín dụng góp phần làm ổn định thị trường giá cả trong nước ...

❖ Ba là: *Tín dụng góp phần ổn định đời sống, tạo công ăn việc làm và ổn định trật tự xã hội.*

Một mặt, do tín dụng có tác dụng thúc đẩy nền kinh tế phát triển, sản xuất hàng hóa và dịch vụ ngày càng gia tăng có thể thỏa mãn nhu cầu đời sống của người lao động, mặt khác, do vốn tín dụng cung ứng đã tạo ra khả năng trong việc khai thác các tiềm năng sẵn có trong xã hội và tài nguyên thiên nhiên, về lao động, đất, rừng ... do đó có thể thu hút nhiều lực lượng lao động của xã hội để tạo ra lực lượng sản xuất mới để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Một xã hội phát triển lành mạnh, đời sống được ổn định, ai cũng có công ăn việc làm ... đó là tiền đề quan trọng ổn định trật tự xã hội.

❖ **Bốn là : Tín dụng góp phần phát triển các mối quan hệ quốc tế !**

Có thể nói tín dụng còn có vai trò quan trọng để mở rộng và phát triển các mối quan hệ kinh tế đối ngoại và mở rộng giao lưu quốc tế. Sự phát triển của tín dụng không những ở trong phạm vi quốc nội mà còn mở rộng ra cả phạm vi quốc tế, nhờ đó nó thúc đẩy mở rộng và phát triển các quan hệ kinh tế đối ngoại, nhằm giúp đỡ và giải quyết các nhu cầu lẫn nhau trong quá trình phát triển đi lên của mỗi nước, làm cho các nước có điều kiện xích lại gần nhau hơn và cùng nhau phát triển.

## **II.- CÁC HÌNH THỨC TÍN DỤNG.**

Dựa vào chủ thể của quan hệ tín dụng, trong nền kinh tế - xã hội tồn tại các hình thức tín dụng sau đây:

### **1.- Tín dụng thương mại (tín dụng hàng hóa) (Commercial Credit).**

#### **1.1- Khái niệm :**

Tín dụng thương mại (TDTM) là quan hệ tín dụng giữa các Công ty, xí nghiệp, các tổ chức kinh tế với nhau, được thực hiện dưới hình thức mua bán chịu hàng hóa cho nhau.

TDTM ra đời sớm hơn các hình thức tín dụng khác và giữ vai trò là cơ sở để các hình thức tín dụng khác ra đời.

TDTM ra đời dựa trên nền tảng khách quan đó là quá trình luân chuyển vốn và chu kỳ SXKD (sản xuất kinh doanh) của các xí nghiệp, tổ chức kinh tế không có sự phù hợp và ăn khớp lẫn nhau không những giữa các tổ chức kinh tế khác ngành (như công nghiệp, thương mại, xây dựng) mà còn giữa các tổ chức kinh tế trong cùng một ngành. Sự không ăn khớp

này dẫn đến hiện tượng trong cùng một thời điểm, một số doanh nghiệp đã sản xuất ra một lượng hàng hóa đang cần bán, nhưng chưa cần phải thu tiền ngay, trong khi một số doanh nghiệp khác lại cần mua những sản phẩm hàng hóa ấy để đáp ứng nhu cầu SXKD nhưng lại chưa có tiền.

Hiện tượng này có thể được giải quyết nếu các doanh nghiệp tiến hành mua bán chịu hàng hóa cho nhau. Đó chính là tín dụng thương mại.

Đối với người bán, tín dụng thương mại giúp họ đẩy nhanh quá trình tiêu thụ hàng hóa, chiếm lĩnh thị trường, giúp giảm bớt các chi phí lưu kho, bảo quản . . .

Đối với người mua, tín dụng thương mại giúp họ có được hàng để sản xuất kinh doanh, đảm bảo cho quá trình SXKD được tiến hành liên tục.

Như vậy tín dụng thương mại đều có lợi đối với cả hai phía, và có lợi đối với tiến trình phát triển của nền kinh tế, bởi vậy TDTM đã tồn tại và phát triển từ xa xưa, đặc biệt, TDTM phát triển rất mạnh trong điều kiện của nền kinh tế hàng hóa phát triển cao như hiện nay.

### ***1.2- Đặc điểm của tín dụng thương mại :***

✦ TDTM là tín dụng giữa những người SXKD, tuy là, hình thức tín dụng phát triển rộng rãi nhưng không phải là một loại hình tín dụng chuyên nghiệp, sự tồn tại và phát triển của nó dựa trên sự tín nhiệm cũng như mối quan hệ về cung cấp hàng hóa dịch vụ giữa những người sản xuất kinh doanh ấy.

✦ Đối tượng của TDTM là hàng hóa chứ không phải là tiền tệ

✦ Sự vận động và phát triển của TTDTM bao giờ cũng phù hợp với sự phát triển của nền sản xuất và trao đổi hàng hóa, khi sản xuất hàng hóa được phát triển mở rộng thì TDTM cũng được mở rộng và ngược lại khi sản xuất thu hẹp thì TDTM cũng bị thu hẹp.

### ***1.3- Công cụ của tín dụng thương mại :***

Để TDTM có thể hoạt động được, cần phải có công cụ của nó – đó là Thương phiếu (Commercial Bill) còn gọi là kỳ phiếu thương mại nghĩa là để đảm bảo cho hành vi mua bán chịu được tiến hành và việc thanh toán tiền hàng mua chịu được thực hiện chắc chắn thì nhất thiết phải có công cụ của nó là thương phiếu.

Thực chất của thương phiếu là một giấy nợ thương mại, có hình thức ngắn gọn, chặt chẽ và được pháp luật thừa nhận để sử dụng trong mua bán chịu hàng hóa. Nó là căn cứ pháp lý để giải quyết các tranh chấp trong quan hệ TDTM.

Thương phiếu bao gồm 2 loại :

- Một loại do người mua chịu lập ra, để cam kết trả tiền cho người bán theo thời gian và địa điểm ghi trên phiếu, loại này gọi là thương phiếu giản đơn hay là lệnh phiếu (Promossory Note). Lệnh phiếu ít được sử dụng trong quan hệ thương mại, mà phần lớn sử dụng trong các quan hệ tài chính.

- Một loại khác dùng rất phổ biến là hối phiếu (Bill of Exchange) còn gọi là thương phiếu chuyển nhượng, khác với loại trên, loại này lại do người bán chịu lập, để ra lệnh cho người mua chịu trả tiền cho chính mình hoặc trả cho một người thứ ba nào đó. Thương phiếu này được chuyển nhượng

phổ biến từ người này sang người khác nên người ta gọi là hối phiếu.

Trong một thương phiếu nói chung hoặc hối phiếu nói riêng thường có những nội dung sau đây :

- Người lập phiếu
- Người trả tiền
- Số tiền
- Thời hạn trả (trả ngay hoặc trả sau)
- Người thụ hưởng
- Mệnh lệnh trả tiền

Thương phiếu có 3 tính chất quan trọng:

**Một là:** Tính trừu tượng – trên thương phiếu người ta không phản ánh nội dung của quan hệ thương mại, luật pháp cũng cho phép rằng giá trị pháp lý của thương phiếu không phụ thuộc vào xuất xứ của nó.

**Hai là:** Tính bắt buộc (còn gọi là tính bất khả kháng)

Người trả tiền bắt buộc phải thanh toán số tiền của thương phiếu cho người thụ hưởng, không được viện cớ để trì hoãn hoặc từ chối việc trả tiền.

Đây là tính chất rất quan trọng, làm cho thương phiếu rất có uy tín ở trên thị trường.

**Ba là:** Tính lưu thông – trong thời gian hiệu lực của thương phiếu, nó có thể luân chuyển từ tay người này sang tay người khác bằng cách ký hậu chuyển nhượng (Endorsement), nhờ đó, thương phiếu được sử dụng như là một phương tiện thanh toán trong nền kinh tế.

#### **1.4- Tác dụng của tín dụng thương mại :**

- TDTM trực tiếp thúc đẩy quá trình lưu thông hàng hóa, nhờ đó sản phẩm hàng hóa được vận động từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng để đáp ứng các nhu cầu của nền kinh tế, với ý nghĩa đó TDTM còn có tác dụng lớn lao hơn là thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế.

- TDTM góp phần giải quyết các nhu cầu về vốn cho nền kinh tế (vốn bằng hiện vật) nhờ đó đảm bảo SXKD không những được duy trì một cách thường xuyên, mà còn có điều kiện để không ngừng mở rộng.

- TDTM còn có tác dụng làm giảm lượng tiền mặt lưu hành, nhờ mở rộng việc lưu thông thương phiếu do đó góp phần ổn định lưu thông tiền tệ.

Do tác dụng to lớn của tín dụng thương mại nói chung cũng như thương phiếu nói riêng, nên ở Việt Nam, theo luật Thương mại có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 1998, cho phép các đơn vị tổ chức kinh tế . . . sử dụng thương phiếu để thanh toán trong hoạt động thương mại (điều 220), các thương phiếu được sử dụng bao gồm hối phiếu và lệnh phiếu (điều 219).

Với các qui định của luật thương mại về việc sử dụng thương phiếu, hy vọng rằng nó sẽ mở ra triển vọng lớn trong các giao dịch thương mại góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

## **2.- Tín dụng Ngân hàng (Bank Credits).**

### **2.1- Khái niệm :**

Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa các ngân hàng với các xí nghiệp, tổ chức kinh tế, các tổ chức và cá nhân được thực hiện dưới hình thức ngân hàng đứng ra huy động vốn bằng tiền và cho vay (cấp tín dụng) đối với các đối tượng nói trên.

Tín dụng ngân hàng (TDNH) là hình thức tín dụng chủ yếu, chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế.

TDNH ra đời và phát triển cùng với sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng, khác với TDTM, TDNH là hình thức tín dụng chuyên nghiệp hoạt động của nó hết sức đa dạng và phong phú.

### **2.2- Đặc điểm của tín dụng ngân hàng :**

- Đối tượng của tín dụng ngân hàng là vốn tiền tệ nghĩa là ngân hàng huy động vốn và cho vay bằng tiền.

- Trong TDNH, các chủ thể của nó được xác định một cách rõ ràng, trong đó ngân hàng là người cho vay, còn các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế cá nhân . . . là người đi vay.

- TDNH vừa là tín dụng mang tính chất SXKD gắn với hoạt động SXKD của các doanh nghiệp vừa là tín dụng tiêu dùng, không gắn với hoạt động SXKD của các doanh nghiệp, vì vậy quá trình vận động và phát triển của TDNH không hoàn toàn phù hợp với quá trình phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa.

### **2.3- Công cụ hoạt động của tín dụng ngân hàng :**

Trong TDNH, các công cụ được sử dụng cũng rất đa dạng và phong phú.

Để tập trung các nguồn vốn tiền tệ trong xã hội, ngân hàng sử dụng các công cụ như kỳ phiếu ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các sổ tiết kiệm định mức hoặc không định mức, v.v...

Để cung ứng với tín dụng cho các doanh nghiệp (cho vay vốn), ngân hàng sử dụng công cụ chủ yếu là khế ước cho vay (hoặc hợp đồng tín dụng), với khế ước này cho phép ngân

hàng thu hồi đầy đủ số vốn gốc và tiền lãi theo thời hạn đã xác định.

#### ***2.4- Tác dụng của tín dụng ngân hàng :***

- Nếu TDTM chỉ bó hẹp giữa những nhà SXKD quen biết nhau hoặc có mối liên hệ với nhau về cung ứng hàng hóa dịch vụ, thì trái lại, TDNH có thể mở rộng cho mọi đối tượng trong xã hội; nó có thể xâm nhập vào các ngành, với nhiều loại hình và qui mô hoạt động lớn, vừa và nhỏ, không những xâm nhập vào lĩnh vực SXKD mà còn xâm nhập vào nhiều lĩnh vực như dịch vụ, đời sống. Vì vậy có thể khẳng định vai trò to lớn của TDNH trong việc thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế xã hội.

- TDTM thường bị giới hạn bởi số lượng và qui mô hoạt động thì trái lại TDNH không bị giới hạn về qui mô, có nghĩa là trong TDNH có thể cung ứng vốn cho nền kinh tế với số lượng rất lớn, với nhiều thời hạn khác nhau, nhờ đó giúp các doanh nghiệp không những có vốn để kinh doanh, mà còn có vốn để mở rộng đầu tư, đổi mới thiết bị, nhằm nâng cao năng lực sản xuất, như vậy TDNH có tác dụng đẩy nhanh tốc độ phát triển của nền kinh tế.

- Hoạt động của TDNH còn có tác động và ảnh hưởng lớn đối với tình hình lưu thông tiền tệ của đất nước. Nhờ hoạt động của tín dụng ngân hàng mà vốn tiền tệ của xã hội được huy động và sử dụng tối đa cho nhu cầu phát triển kinh tế; nó vừa có tác dụng đẩy nhanh tốc độ chu chuyển vốn, vừa làm cho các chu chuyển tiền tệ được tập trung phần lớn qua hệ thống ngân hàng. Đó là những điều kiện quan trọng để ổn định lưu thông tiền tệ, ổn định giá cả thị trường ...

#### ***❖ Phân loại tín dụng ngân hàng :***

Hoạt động cấp tín dụng trong tín dụng ngân hàng bao gồm:

- + Cho vay (Loan)
- + Chiết khấu thương phiếu và chứng từ có giá (Discount)
- + Bảo lãnh (Guarantee)
- + Cho thuê tài chính (Financial Leasing)

Trong đó cho vay và chiết khấu là chủ yếu.

❖ *Phân loại cho vay tín dụng ngân hàng :*

\* Nếu căn cứ vào thời hạn: có 2 loại cho vay:

- Cho vay ngắn hạn để phục vụ SXKD cho các đơn vị kinh tế.

- Cho vay trung, dài hạn giúp các đơn vị thực hiện các dự án đầu tư, đổi mới thiết bị ...

\* Nếu căn cứ vào tính chất luân chuyển của vốn:

- Cho vay vốn lưu động

- Cho vay vốn cố định

\* Nếu căn cứ vào tính chất đảm bảo, có 2 loại:

- Cho vay bằng tín chấp

- Cho vay có đảm bảo trực tiếp (thế chấp, cầm cố, bảo lãnh).

\* Nếu căn cứ vào mối quan hệ giữa các chủ thể, có 2 loại:

- Cho vay trực tiếp: người đi vay và người trả nợ là một chủ thể.

- Cho vay gián tiếp (chiết khấu): người đi vay là một chủ thể, còn người trả nợ (người thanh toán) là một chủ thể khác.

\* Nếu căn cứ vào phương pháp cấp tiền vay và thu nợ:

- Cho vay luân chuyển

- Cho vay từng lần

\* Nếu dựa vào mục đích sử dụng vốn, có 2 loại:

- Cho vay SXKD

- Cho vay tiêu dùng

### **3.- Tín dụng nhà nước (State Credit).**

#### **3.1 Khái niệm :**

Tín dụng nhà nước là quan hệ tín dụng giữa Nhà nước (bao gồm chính phủ trung ương, chính quyền địa phương . . .) với các đơn vị và cá nhân trong xã hội, trong đó, chủ yếu là Nhà nước đứng ra huy động vốn của các tổ chức và cá nhân bằng cách phát hành trái phiếu để sử dụng vì mục đích và lợi ích chung của toàn xã hội.

Tín dụng Nhà nước có thể được thực hiện bằng hiện vật (thóc, gạo, trâu bò . . .) hoặc bằng hiện kim (bằng tiền, vàng...) nhưng trong đó tín dụng bằng tiền là chủ yếu.

#### **3.2- Công cụ hoạt động của tín dụng Nhà nước :**

Tín dụng Nhà nước hoạt động bằng công cụ truyền thống và phổ biến của nó là trái phiếu.

- Loại ngắn hạn có thời hạn từ một năm trở lại thường được gọi là tín phiếu, nó được phát hành trực tiếp hoặc qua ngân hàng trung ương hoặc kho bạc nhà nước phát hành trực tiếp.

- Loại trung hạn (từ 1 đến 5 năm) còn gọi là trái phiếu.

- Loại dài hạn trên 5 năm còn gọi là công trái.

Các loại trái phiếu nói trên đều có thể phát hành và thu bằng vàng, bằng ngoại tệ và đều có lãi suất cố định.

Xét về cách tính và trả lãi cho trái phiếu người ta phân biệt 3 loại :

- Trái phiếu Coupon (Coupon Bond): Đây là loại trái phiếu có tiền lãi cố định và được thanh toán hàng năm cho người giữ trái phiếu, đến khi mãn hạn người giữ trái phiếu sẽ được hoàn lại tiền mua trái phiếu và tiền lãi của kỳ hạn cuối.

Trái phiếu Coupon là loại trái phiếu được sử dụng phổ biến ở nhiều nước, loại trái phiếu này có 2 phần: một phần là trái phiếu (ghi mệnh giá, thời hạn), một phần là cuống tính lãi (coupon) ghi số tiền lãi phải trả hàng năm. Người giữ trái phiếu này chỉ cần cắt một phiếu tính lãi này (khi đến hạn đã ghi trên phiếu) rồi gửi đến người phát hành trái phiếu thì sẽ được thanh toán số tiền lãi của năm đó.

Loại trái phiếu này được ưa dùng vì người mua trái phiếu sẽ được thanh toán tiền lãi hàng năm.

Xét theo tính chất chuyển nhượng – TP có 2 loại :

- TP vô danh: loại TP không ghi tên người mua – loại này chuyển nhượng tự do.

- TP ký danh: loại TP ghi tên người mua – chuyển nhượng theo luật.

- Trái phiếu chiết khấu (Discount Bond): đây là loại trái phiếu trả lãi trước, người mua trái phiếu sẽ được mua với giá thấp hơn mệnh giá, khi đến hạn sẽ được thanh toán theo mệnh giá trái phiếu. Phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá mua (giá phát hành) chính là tiền lãi trái phiếu trả trước cho người mua. Trái phiếu chiết khấu thường là trái phiếu ngắn hạn hoặc trung hạn. Trái phiếu chiết khấu chia làm 2 loại :

- Loại trả trước một lần.

- Loại trả trước định kỳ.

- Trái phiếu trả lãi vào cuối kỳ tiền lãi và gốc (mệnh giá) sẽ được thanh toán một lần khi mãn hạn.

Tín dụng nhà nước là loại tín dụng phát triển rất mạnh mẽ trong thời đại ngày nay, đặc biệt ở những nước phát triển có thị trường tài chính hoạt động hữu hiệu.

#### **4.- Tín dụng quốc tế.**

Ngoài các hình thức nói trên, còn có loại hình tín dụng quốc tế. Đây là quan hệ tín dụng giữa các chính phủ, giữa các tổ chức tài chính tiền tệ được thực hiện bằng nhiều phương thức khác nhau nhằm trợ giúp lẫn nhau để phát triển kinh tế xã hội của một nước.

### **III.- LỢI TỨC VÀ LÃI SUẤT TÍN DỤNG.**

#### **1.- Lợi tức tín dụng (Interest).**

Lợi tức tín dụng là phần giá trị tăng thêm mà người đi vay phải trả cho người vay sau khi đã sử dụng số tiền vay trong một thời gian nhất định.

C. Mác cho rằng “Sau một thời gian nhất định tư bản cho vay được hoàn lại người chủ sở hữu của nó kèm theo một giá trị tăng thêm đó là lợi tức tín dụng” và ông khẳng định rằng lợi tức tín dụng là một phần của lợi nhuận do người đi vay tạo ra do sử dụng vốn vay và phân phối lại cho người cho vay. Đây là một sự phân phối lại thật hợp lý giữa người có “của” và người có “công”.

Công thức tổng quát phản ánh sự vận động của tư bản cho vay (tiền tệ) được C. Mac tả một cách đầy thuyết phục

$$T = T' \text{ hoặc } T = T + \Delta t \text{ (T là vốn tiền tệ, } \Delta t \text{ là tiền lãi)}$$

#### **2.- Lãi suất tín dụng (Interest Rate).**

Lãi suất tín dụng là tỷ lệ phần trăm được xác định cho một đơn vị thời gian (ngày, tuần, tháng, quý, năm . . .) dùng làm cơ sở để tính lợi tức tín dụng. lãi suất tín dụng (còn gọi là

tỷ suất lợi tức) là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi tức thu được trong một thời gian (năm, quý, tháng) với tổng số vốn bỏ ra cho vay trong cùng một thời gian đó.

Lãi suất tín dụng thực chất là giá cả của tín dụng, giá cả của quyền sử dụng vốn.

Marshall nói: “Lãi suất là chỉ giá phải trả cho việc sử dụng vốn trên một thị trường bất kỳ”.

Lãi suất tín dụng tăng hay giảm bị ảnh hưởng bởi các nhân tố sau đây:

- *Cung cầu về vốn tín dụng :*

Cung cầu về vốn tiền tệ đến lượt nó bị chi phối bởi nhiều nhân tố: như số lượng tiền mặt nằm trong tay các tầng lớp dân cư, vốn bằng tiền của các đơn vị kinh tế, các tổ chức đoàn thể, các nhu cầu tiêu dùng và đầu tư của dân chúng, tình hình ngân sách và sự chi tiêu của chính phủ, nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế, xã hội . . .

- *Chính sách tiền tệ của chính phủ :*

Chính sách tiền tệ của chính phủ là nhân tố tác động rất mạnh đến lãi suất tín dụng, bởi vì với chính sách tiền tệ sẽ sử dụng các công cụ để tác động đến khối tiền tệ (M) của nền kinh tế, nếu chính phủ muốn thực hiện chính sách nhằm kiểm soát lượng tiền cung ứng và kiểm soát lạm phát nhất định sẽ tác động rất lớn đến lãi suất, chẳng hạn muốn giảm bớt lượng tiền cung ứng (thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ) ngân hàng trung ương sẽ nâng lãi suất chiết khấu, nhờ đó các mức lãi suất tín dụng theo đó sẽ được nâng lên và ngược lại.

- *Tình hình lạm phát trong nước :*

Lãi suất tín dụng thường biến động tỷ lệ thuận với tốc độ lạm phát, thông thường ở những nước có chỉ số lạm phát cao

thì lãi suất cũng tăng cao. Nói chung lãi suất tín dụng biến động trong khoảng giới hạn:

$0 < \text{Tỷ lệ lạm phát} < \text{Lãi suất tín dụng} \leq \text{Tỷ suất lợi nhuận bình quân}.$

Cần phân biệt giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực trong đó lãi suất danh nghĩa là lãi suất công bố để áp dụng trong các quan hệ tài chính tín dụng. Còn lãi suất thực là lãi suất danh nghĩa đã loại trừ tỷ lệ lạm phát. Mối quan hệ giữa lãi suất danh nghĩa (Nominal Interest Rate), lãi suất thực (Real Interest Rate) và tỷ lệ lạm phát (Inflation Rate) như sau:

$\text{Lãi suất thực} = \text{Lãi suất danh nghĩa} - \text{Tỷ lệ lạm phát}.$

❖ *Các loại lãi suất :*

\* *Lãi suất cơ bản :* lãi suất cơ bản là lãi suất giữ vị trí quan trọng, chi phối các loại lãi suất khác. Lãi suất cơ bản do ngân hàng trung ương xác định và công bố trên cơ sở tình hình thực tế và mục tiêu của chính sách tiền tệ, lãi suất cơ bản (Basic Interest Rate) là lãi suất để các ngân hàng, tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh (như lãi suất tiền gửi, tiết kiệm, lãi suất cho vay, lãi suất chiết khấu . . .). hoặc nó chỉ có ý nghĩa hướng dẫn, tham khảo cho các NHTM. Lãi suất cơ bản có thể qui định tối đa – Lãi suất trần: (Interest Rate Cap), cũng có thể qui định lãi suất tối thiểu – Lãi suất sàn (Interest Rate Floor) hoặc cả lãi suất trần lẫn lãi suất sàn, hoặc chỉ công bố để tham khảo.

\* *Lãi suất tái chiết khấu (Rediscount Interest Rate) :* là lãi suất được dùng khi ngân hàng trung ương tái chiết khấu chứng từ có giá cho các ngân hàng thương mại; lãi suất tái chiết khấu có tác động rất mạnh đến việc mở rộng hay thu

hẹp tín dụng của ngân hàng thương mại – tức là tác động đến lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại.

Nếu lãi suất tái chiết khấu tăng cao, các ngân hàng thương mại cũng sẽ tăng lãi suất cho vay để giảm khối lượng tín dụng, và ngược lại.

\* Trong hoạt động kinh doanh tiền tệ của ngân hàng thương mại, người ta ấn định các lãi suất như sau :

- Lãi suất huy động bao gồm lãi suất tiền gửi, lãi suất tiết kiệm, lãi suất kỳ phiếu, lãi suất trái phiếu . . .

- Lãi suất cho vay (lãi suất cho vay ngắn hạn, lãi suất cho vay trung, dài hạn).

- Lãi suất chiết khấu: Lãi suất được dùng để khấu trừ tiền lãi chiết khấu khi thực hiện nghiệp vụ chiết khấu hoặc tái chiết khấu thương phiếu và chứng từ có giá ở các ngân hàng thương mại.

\* Trong hoạt động vay, cho vay lẫn nhau giữa các ngân hàng trên thị trường liên ngân hàng còn có lãi suất liên ngân hàng (IBOR) (Interbank Offered Rate). Lãi suất liên ngân hàng ở những nước có hệ thống tài chính ngân hàng phát triển hiện đại, đóng vai trò như là lãi suất cơ bản, nó có tác dụng chi phối các mức lãi suất kinh doanh của các ngân hàng thương mại.

## **IV.- THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH (FINANCIAL MARKET).**

### ***1.- Khái niệm :***

Thị trường tài chính là thị trường trong đó các loại vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, với cơ chế hoạt động của thị trường, được chuyển từ nơi “thừa” sang nơi “thiếu” để đáp ứng các nhu cầu phát triển nền kinh tế – xã hội. Nói cách

khác thị trường tài chính là nơi giao lưu trao đổi, là nơi gặp gỡ giữa những bên có nguồn vốn dư thừa với những bên có nhu cầu sử dụng chúng. Với thị trường tài chính, nó cho phép khơi thông các nguồn tiền vốn trong toàn xã hội để đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế.

Thị trường tài chính hoạt động được chính là nhờ các trung gian tài chính (ngân hàng, các quỹ đầu tư, các công ty tài chính, các công ty chứng khoán . . .) vì vậy các trung gian tài chính đóng vai trò đặc biệt quan trọng.

## 2.- Chức năng của thị trường tài chính.

### + *Tạo lập nguồn vốn để phát triển kinh tế :*

\* Chức năng cơ bản nhất của thị trường tài chính là khơi thông các nguồn vốn và dẫn vốn để đáp ứng các nhu cầu của nền kinh tế – xã hội.

#### **Nguồn tiền vốn cung ứng**

- Cá nhân
- Đơn vị kinh tế
- Tổ chức đoàn thể
- Người nước ngoài

#### **THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH**

#### **Nhu cầu**

#### **sử dụng vốn**

- Đơn vị kinh tế.
- Chính phủ
- Cá nhân
- v.v...

Hiện tượng “thừa” vốn và “thiếu” vốn là hiện tượng xảy ra rất phổ biến trong xã hội, nếu không có thị trường tài chính hoạt động, thì vốn “thừa” vẫn nằm đọng lại ở nơi “thừa”, còn nơi thiếu vốn vẫn cứ thiếu vốn. Trạng thái về vốn trái ngược nhau như vậy, thật sự sẽ được giải quyết nhờ có sự ra đời và hoạt động của thị trường tài chính – làm cho các luồng vốn sẽ được vận động từ nơi thừa sang nơi thiếu.

### **+ Kích thích tiết kiệm và đầu tư :**

\* Thị trường tài chính tạo ra cơ hội đầu tư cho mọi thành viên trong xã hội, đó là các cơ hội đầu tư sinh lời đầy hấp dẫn; mọi cá nhân tổ chức kinh tế ... thông qua thị trường tài chính đều có thể dùng đồng tiền của mình để đầu tư dưới nhiều hình thức thông qua các chứng khoán để kiếm lời dưới nhiều qui mô khác nhau.

\* Thị trường tài chính còn có chức năng nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động của toàn bộ nền kinh tế nhờ hoạt động của thị trường tài chính mà nó không những tạo cơ hội đầu tư cho mọi thành viên của xã hội mà còn tăng hiệu suất sử dụng vốn của toàn bộ nền kinh tế, các hoạt động SXKD, nhờ thị trường tài chính ngày càng phát triển, công nghệ tiên tiến được ứng dụng rộng rãi làm cho nền kinh tế phát triển với tốc độ ngày càng cao.

### **3.- Cơ cấu của thị trường tài chính.**

Cơ cấu của thị trường tài chính bao gồm :

#### **3.1- Thị trường tiền tệ (The Money Market) :**

Thị trường tiền tệ là một bộ phận của thị trường vốn trong thị trường này chỉ mua bán các giấy nợ ngắn hạn có thời hạn dưới 1 năm. Các công cụ của thị trường tiền tệ bao gồm tín phiếu kho bạc, các loại thương phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu ngân hàng, các khế ước cho vay v.v...

Thị trường tiền tệ hoạt động sẽ có tác dụng khơi thông và cung ứng vốn ngắn hạn cho các chủ thể cần vốn ngắn hạn trong nền kinh tế, vì vậy người ta gọi thị trường tiền tệ là thị trường vốn ngắn hạn (Short – Term Capital).

Các chủ thể tham gia trên thị trường tiền tệ bao gồm kho bạc nhà nước, ngân hàng trung ương, các ngân hàng thương

mại, các công ty tài chính, các tổ chức kinh tế ...và cá nhân trong xã hội.

Trong thị trường tiền tệ có thể bao gồm các loại thị trường sau:

- Thị trường tiền gửi.
- Thị trường tín dụng.
- Thị trường liên ngân hàng
- Thị trường mở
- Thị trường trái phiếu kho bạc.

Phần lớn các ngân hàng, công ty sử dụng thị trường tiền tệ để thu hút các nguồn vốn ngắn hạn, còn đối với người đầu tư thì có độ an toàn cao, do giá chứng khoán ít biến động.

### **3.2- Thị trường chứng khoán (The Securities Market) :**

Thị trường chứng khoán, theo nghĩa rộng được gọi là thị trường vốn (Capital Market). Ở đây các giấy nợ trung hạn, dài hạn (chứng khoán có thời hạn trên 1 năm) và các loại cổ phiếu được mua bán.

Như vậy thị trường chứng khoán là thị trường tạo lập và cung ứng vốn trung, dài hạn cho nền kinh tế.

Các công cụ ở thị trường chứng khoán bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu chính phủ, trái phiếu công ty. Trái phiếu chính quyền địa phương các hợp đồng vay thế chấp.

Các công cụ trên thị trường vốn có thời hạn dài (trái phiếu) và vô hạn (cổ phiếu) do đó giá cả của nó dao động rộng hơn so với các công cụ của thị trường tiền tệ, vì vậy nó được coi là những chứng khoán có độ rủi ro cao hơn, và vì vậy cơ chế phát hành, lưu thông mua bán chứng được hình thành khá chặt chẽ nhằm hạn chế những biến động và thiệt hại cho nền kinh tế xã hội.

*Các chủ thể tham gia thị trường chứng khoán bao gồm:*

- *Chủ thể phát hành chứng khoán:* đó là các chủ thể được phép phát hành chứng khoán để tập trung và huy động các nguồn vốn trong xã hội. Chủ thể phát hành bao gồm các công ty, xí nghiệp, tổ chức kinh tế, các định chế tài chính trung gian và Nhà nước.

- *Chủ thể đầu tư (người đầu tư chứng khoán):* những người đầu tư là những người dùng vốn của mình hoặc vốn huy động được để đầu tư vào các chứng khoán. Loại này rất đa dạng và phong phú bao gồm các cá nhân, các đơn vị tổ chức kinh tế, các quỹ đầu tư, quỹ bảo hiểm, các trung gian tài chính ...

- *Chủ thể môi giới (người môi giới):*

Người môi giới chứng khoán có thể là một pháp nhân hoặc là một thể nhân làm nhiệm vụ môi giới trong việc phát hành, mua bán chứng khoán để ăn hoa hồng. Nhờ hoạt động của những nhà môi giới mà việc mua bán chứng khoán ở trên thị trường được thực hiện một cách an toàn và thuận lợi.

- *Chủ thể tổ chức và điều hành hoạt động của TTCK:* các hoạt động giao dịch mua bán trên TTCK đều do sở Giao dịch tổ chức thực hiện, nhằm thực hiện đúng những luật lệ, những quy tắc trong phát hành và lưu thông chứng khoán.

- *Ủy ban chứng khoán quốc gia:* Chủ thể giữ chức năng quản lý Nhà nước về chứng khoán và TTCK.

Trong thị trường chứng khoán người ta lại phân chia nó thành thị trường sơ cấp (Primary Market) còn gọi là thị trường cấp I và thị trường thứ cấp (Secondary Market) hay còn gọi là thị trường cấp II; đó là thị trường phát hành lần đầu các chứng khoán (thị trường cấp I) để tập trung vốn từ các nguồn cung

ứng trong xã hội và thị trường mua để bán lại các chứng khoán đã phát hành lần đầu (thị trường cấp II).

Trong thị trường chứng khoán nếu dựa theo đối tượng mua bán người ta chia thành thị trường trái phiếu (Bond Market) và thị trường cổ phiếu (Stock Market).

Thị trường chứng khoán chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong thị trường tài chính, nó là thị trường tập trung và tài trợ vốn trung, dài hạn cho nền kinh tế; đây là yếu tố quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; thị trường chứng khoán còn là tấm gương phản ánh thực trạng của nền kinh tế tài chính.

### **3.3- Thị trường hối đoái (Exchange Market) :**

Đây là thị trường diễn ra các hoạt động giao dịch mua bán các loại ngoại tệ, các phương tiện thanh toán có giá trị ngoại tệ, đồng thời là nơi hình thành tỷ giá hối đoái theo quan hệ cung cầu.

Hoạt động trên thị trường hối đoái với các công cụ của nó là hợp đồng giao ngay (Spot) hợp đồng giao kỳ hạn (Forward) hợp đồng giao hoán đổi (Swap) các hợp đồng quyền chọn (Option) ... nhờ đó đáp ứng nhu cầu ngoại tệ cho các đơn vị tổ chức đồng thời làm cho thị trường hối đoái đi vào nền nếp ổn định.

Cơ cấu thị trường tài chính có thể tóm tắt bằng sơ đồ sau đây:

# THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH (FINANCIAL MARKET)

Thị trường  
tiền tệ

Thị trường  
chứng khoán

Thị trường  
hối đoái

Thị trường  
tiền gửi

Thị trường  
cho vay

Thị trường  
liên NH

Thị trường  
mở

Thị trường  
trái phiếu

Thị trường  
cổ phiếu

Thị trường  
sơ cấp

Thị trường  
thứ cấp

Thị trường  
giao ngay  
(Spot)

Kỳ hạn  
(Forward)

Hoán đổi  
(Swap)

Quyền chọn  
(Options)

Thị trường vốn trung dài  
hạn (Long-Term Capital  
Market)

THỊ TRƯỜNG VỐN  
NGẮN HẠN (Short-Term  
Capital Market)

# **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

## **I.- BẢN CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA NHTM.**

### **1.- Bản chất của Ngân hàng Thương mại.**

#### ***a) Khái niệm về NHTM :***

Trong nền kinh tế hàng hóa, có nhiều công ty, nhiều đơn vị tổ chức kinh tế hoạt động kinh doanh trong nhiều ngành, nghề, nhiều lĩnh vực khác nhau. Có ngành tạo ra sản phẩm hàng hóa cho xã hội như nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, có ngành chỉ làm nhiệm vụ lưu thông phân phối (Thương mại), lại có ngành chỉ thuần túy cung cấp dịch vụ (vận tải, bưu chính viễn thông, ngân hàng). Trong đó các Ngân hàng Thương mại hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng. Tất cả đều góp phần thúc đẩy nền kinh tế - xã hội phát triển. Hoạt động của NHTM trong lĩnh vực tiền tệ tín dụng và dịch vụ ngân hàng và được coi là một loại định chế tài chính đặc biệt của nền kinh tế thị trường. Người ta cho rằng Ngân hàng Thương mại ra đời trong điều kiện nền kinh tế hàng hóa phát triển tới một trình độ nhất định, đồng thời qua quá trình tồn tại và phát triển hàng nhiều thế kỷ, hệ thống NHTM ngày càng được hoàn thiện, NHTM trở thành một trong những định chế không thể thiếu của nền kinh tế thị trường, hoạt động của NHTM đã và sẽ góp phần to lớn trong việc thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

NHTM có một vị trí đặc biệt trong nền kinh tế - xã hội. Vậy NHTM là gì ?

*Ngân hàng Thương mại (NHTM) là loại ngân hàng giao dịch trực tiếp với với các công ty, xí nghiệp, tổ chức kinh tế và cá nhân, bằng cách nhận tiền gửi, tiền tiết kiệm, rồi sử dụng số vốn đó để cho vay, chiết khấu, cung cấp các phương tiện thanh toán và cung ứng dịch vụ ngân hàng cho các đối tượng nói trên. NHTM là loại ngân hàng có số lượng lớn và rất phổ biến trong nền kinh tế. Sự có mặt của NHTM trong hầu hết các mặt hoạt động của nền kinh tế xã hội đã chứng minh rằng : ở đâu có một hệ thống ngân hàng thương mại phát triển, thì ở đó sẽ có sự phát triển với tốc độ cao của nền kinh tế.*

\* Luật số 02/1997/QH10 Luật các tổ chức tín dụng Việt Nam khẳng định :

“Ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan”. Điều 10 Luật các tổ chức tín dụng).

Đạo luật Ngân hàng của Cộng hòa Pháp cũng đã chỉ rõ : Ngân hàng thương mại là những cơ sở mà nghề nghiệp thường xuyên là nhận tiền bạc của công chúng dưới hình thức ký thác, hoặc dưới các hình thức khác, và sử dụng nguồn lực đó cho chính họ trong các nghiệp vụ về chiết khấu, tín dụng và tài chính.

Như vậy, có thể nói rằng NHTM là **Định chế tài chính trung gian** quan trọng vào loại bậc nhất trong nền kinh tế thị trường. Nhờ hệ thống định chế tài chính trung gian này mà các nguồn tiền nhàn rỗi nằm rải rác trong xã hội sẽ được huy động, tập trung lại, đồng thời sử dụng số vốn đó để cấp tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân để phát triển kinh tế xã hội.

### ***b) Quá trình ra đời và phát triển của NHTM :***

Ngày nay, trong mỗi quốc gia, toàn bộ hệ thống Ngân hàng đã được định hình thành 2 cấp rõ rệt gồm Ngân hàng Trung ương (Central Bank) và hệ thống NHTM (Commercial Bank).

Nhưng từ xa xưa hàng ngàn năm trước công nguyên, khi mới hình thành manh nha nghề ngân hàng, cho đến tận thế kỷ XVIII thì không có sự phân biệt đó : các ngân hàng hoạt động độc lập và đơn điệu, không có mối liên hệ với nhau, những hoạt động đó đều giống nhau về nội dung và tính chất, bao gồm nhận ký thác, cho vay, chiết khấu, nghĩa là trong thời kỳ từ thế kỷ XVIII trở về trước chỉ tồn tại trong nền kinh tế một hệ thống Ngân hàng duy nhất – Hệ thống Ngân hàng Trung gian (Intermediary Bank System).

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa hệ thống Ngân hàng đã từng bước phát triển, và hoàn thiện dần. Trong sự phát triển và hoàn thiện của hệ thống ngân hàng chúng ta thấy rõ mối liên hệ hữu cơ giữa sự phát triển của hệ thống Ngân hàng với sự phát triển của hệ thống lưu thông tiền tệ. Chính hệ thống lưu thông tiền tệ bắt đầu từ hình thái tiền đúc bằng kim loại quý đã làm nảy sinh nghề Ngân hàng cách đây hàng ngàn năm để từ đó qua nhiều thế kỷ, hệ thống Ngân hàng đã được định hình. Có thể khái quát quá trình hình thành ngân hàng bằng quy trình sau : lưu thông tiền đúc → Tiền đúc bị hao mòn → gây khó khăn cho lưu thông trao đổi hàng hóa → làm nảy sinh nghề đổi tiền đúc → Thu nhận và bảo quản tiền → Cho vay → phát triển các hoạt động dịch vụ : Qua quy trình này có thể tóm tắt quá trình hình thành Ngân hàng thương mại gắn liền với nội dung hoạt động của nó qua các giai đoạn như sau :

\* *Giai đoạn đầu* : Giai đoạn sơ khai hình thành nghề ngân hàng : Vào thời kỳ trước Công nguyên khoảng 3500 năm khi các cuộc chiến diễn ra triền miên giữa các bộ tộc, tình trạng cướp bóc tranh giành ảnh hưởng trong xã hội ngày càng phổ biến ; tiền đúc bằng kim loại (đồng, bạc, vàng) đã xuất hiện trong lưu thông tuy còn rất đơn giản, làm nảy sinh 2 yêu cầu :

- Một là làm sao bảo vệ an toàn tiền bạc của mình trong điều kiện có cướp bóc và chiến tranh xảy ra một cách phổ biến.

- Hai là làm sao để chuyển đổi những đồng tiền bị hao mòn thành những đồng tiền có đầy đủ trọng lượng để lưu thông một cách bình thường.

Đáp ứng 2 yêu cầu này chỉ có thể là các chùa chiền, các nhà thờ và những người quyền quý trong xã hội, những thợ kim hoàn... Nghề ngân hàng ra đời ban đầu với nghiệp vụ đơn giản : nhận bảo quản tiền và được trả thù lao bảo quản ; đổi chác tiền đúc và ăn hoa hồng đổi tiền. Nghề ngân hàng sơ khai kiểu như vậy xuất hiện từ Hy Lạp rồi lan ra các nước khác.

Cùng với sự phát triển của sản xuất, lưu thông hàng hóa, hoạt động của những người bảo quản và đổi chác tiền đúc đã có tiến triển thêm một bước mới cho đến thế kỷ thứ VIII trước công nguyên. Họ không những thu nhận bảo quản, đổi tiền mà còn sử dụng số tiền bảo quản đó để cho vay, họ không những cho vay bằng tiền mặt mà còn sử dụng chứng thư thay tiền mặt. Điều đó đã làm cho hoạt động của Ngân hàng sơ khai trở nên phong phú hơn trước và thuật ngữ Ngân hàng bắt đầu xuất hiện từ đó. Đây chính là những Ngân hàng cho vay nặng lãi. Từ thế kỷ thứ III trước công nguyên, với

sức mạnh của một đế chế lớn, La Mã đã chinh phục nhiều nước về chính trị và quân sự. La Mã trở thành một đế quốc giàu có bậc nhất lúc bấy giờ vì vậy hoạt động Ngân hàng được mở rộng hơn. Chính quyền La Mã cho phép những người hành nghề ngân hàng mở “Tiệm” kinh doanh trên các đường hè phố tại các trung tâm kinh tế, thương mại, phương tiện chủ yếu cho công việc kinh doanh ấy là những cái bàn dài được chia nhiều ngăn để cất giữ bảo quản tiền, các loại tài sản và sổ sách giấy tờ... Những cái bàn ấy, theo tiếng La Tinh là Bancus để ám chỉ phương tiện và nghề nghiệp của các nhà Ngân hàng. Thuật ngữ Ngân hàng (Bank) bắt đầu sử dụng từ đó cho đến ngày nay.

\* *Giai đoạn 2* : Hoạt động ngân hàng trong thời kỳ từ thế kỷ thứ V đến X sau công nguyên đã có những bước phát triển mới tiến bộ so với giai đoạn sơ khai. Các chủ ngân hàng biết cách sử dụng sổ hiệu tài khoản để ghi chép theo dõi tiền gửi của các thân chủ, sử dụng tài khoản để ghi chép theo dõi số tiền cho vay, số tiền thu nợ, tính lãi v.v... Đây được coi là giai đoạn 2 trong lịch sử phát triển Ngân hàng thương mại – nghiệp vụ bù trừ cũng đã được các chủ ngân hàng sử dụng trong các giao dịch thanh toán giữa các đối tượng đã mang lại kết quả đáng khích lệ. Trong thời kỳ từ thế kỷ XII đến thế kỷ XVI sau công nguyên, các nghiệp vụ ngân hàng cũng đã phát triển đa dạng và phong phú. Nghiệp vụ chuyển ngân (transfer) đã được thực hiện, mang lại những tiện ích lớn lao cho các thương nhân nói riêng và cho xã hội nói chung. Những “chứng thư” do chính nhà Ngân hàng ký, phát cho phép khách hàng của mình nhận tiền ở một Ngân hàng khác có quan hệ, là công cụ để phát triển nghiệp vụ của nhà Ngân hàng, và hầu như ai ai cũng thấy được sự an toàn và tiện lợi

của nó; Song song với nghiệp vụ chuyển ngân, các chủ Ngân hàng cũng sẵn sàng thực hiện việc trả tiền trước cho các thương phiếu chưa đáo hạn theo cách chiết khấu tiền lãi, sau này ta gọi nghiệp vụ này là nghiệp vụ chiết khấu (Discount) nghiệp vụ bảo lãnh (Guarantee) (tuy đơn giản hơn bây giờ nhiều) cũng đã được nhà ngân hàng áp dụng trong hoạt động nghiệp vụ của mình.

Cùng với sự phát triển của kinh tế, thương mại, thị trường nội địa không những được củng cố phát triển mà còn từng bước hình thành thị trường quốc tế, thì hoạt động Ngân hàng ngày càng phát triển và ngày càng phong phú.

*\* Giai đoạn 3 :* Bắt đầu từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX hệ thống ngân hàng các nước phát triển rất nhanh chóng. Chính giai đoạn phát triển này, cùng với cuộc chạy đua trong cạnh tranh giữa các ngân hàng đã từng bước hình thành 2 hệ thống ngân hàng : Hệ thống ngân hàng phát hành (Issuing Bank) sau đó phát triển thành Ngân hàng Trung ương (Central Bank) và hệ thống ngân hàng thương mại (Commercial Bank). Như vậy qua lịch sử phát triển Ngân hàng, một mặt cho thấy quá trình hình thành NHTM không những là yêu cầu khách quan của nền kinh tế hàng hóa mà còn là sự phát triển tự hoàn thiện của hệ thống ngân hàng. Kinh tế xã hội càng phát triển thì hệ thống ngân hàng ngày càng được định hình và hoàn thiện.

Tóm lại qua sự phân tích lịch sử phát triển của hệ thống ngân hàng trung gian, có thể nói, NHTM ra đời bằng 2 con đường :

*\* Con đường thứ nhất :* Những người chuyên làm nghề kinh doanh tiền đúc (bảo quản, đổi tiền) dần dần tích lũy được một số vốn, chuyển sang hoạt động cho vay nặng lãi, rồi

cùng với sự phát triển của xã hội, với sức ép từ phía Nhà nước và Giáo hội, họ từng bước hạ thấp lãi suất cho vay, mở rộng các hoạt động nghiệp vụ để hình thành các “ngân hàng” cổ từ thế kỷ XIII trở về trước. Đây là con đường phát triển lâu dài hàng ngàn năm từ thời Trung cổ

*\* Con đường thứ hai :* Các nhà kinh doanh trong lĩnh vực công thương nghiệp, dịch vụ, đứng trước gánh nặng lãi suất của “ngân hàng” cho vay nặng lãi, đã làm cho họ phải hợp lực lại với nhau, hùn vốn, góp vốn để lập ra các Hội tín dụng và sau đó phát triển thành các NHTM để hoạt động kinh doanh ngân hàng với lãi suất thích hợp và vừa phải. Những Ngân hàng, loại này ra đời vào khoảng giữa cuối thế kỷ XVI trở về sau. Đó là các ngân hàng đã ra đời ở Ý (như Istituto Bancario Sanpaolo di Torino (1563), Banco di Napoli (1591) ở Hà Lan (Amsterdam Bank) (1600) ở Đức (Nuremberg Bank (1621) Ngân hàng Anh (Bank of England) (1694) Ngân hàng Anh là Ngân hàng cổ phần lớn nhất thế giới lúc bấy giờ và trở thành NHTW của Anh quốc vào năm 1947. Từ cuối thế kỷ 17 cho đến giữa thế kỷ 18 hàng loạt các ngân hàng cổ phần tư nhân được thành lập ở các nước Châu Âu, Châu Mỹ, còn ở Châu Á thì các ngân hàng ra đời vào khoảng cuối thế kỷ 19 trở về sau (Trung Quốc 1896, Đông Dương thuộc địa 1875...)

### **c) Bản chất của Ngân hàng Thương mại :**

Bất kể nguồn gốc ra đời của NHTM như thế nào, chúng ta đều có thể nhận thấy rằng, NHTM là một loại hình doanh nghiệp đặc biệt trong nền kinh tế - hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng. Bản chất của NHTM thể hiện qua các khía cạnh sau đây :

*\* NHTM là một loại hình doanh nghiệp và là một đơn vị kinh tế :*

Nói NHTM là một doanh nghiệp và là một đơn vị kinh tế nghĩa là NHTM hoạt động trong một ngành kinh tế, có cơ cấu, tổ chức bộ máy như một doanh nghiệp bình đẳng trong quan hệ kinh tế với các doanh nghiệp khác, phải tự chủ về kinh tế và phải có nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước như các đơn vị kinh tế khác.

\* Hoạt động của NHTM là hoạt động kinh doanh. Để hoạt động kinh doanh, các NHTM phải có vốn (vốn được cấp nếu là ngân hàng công, được cổ đông góp vốn nếu là ngân hàng cổ phần...) phải tự chủ về tài chính (tự lấy thu nhập để bù đắp chi phí); đặc biệt hoạt động kinh doanh cần đạt đến mục tiêu tài chính cuối cùng là lợi nhuận, hoạt động kinh doanh của NHTM cũng không nằm ngoài xu hướng đó. Tuy nhiên việc tìm kiếm lợi nhuận là phải chính đáng trên cơ sở chấp hành luật pháp của Nhà nước.

\* Hoạt động kinh doanh của NHTM là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng. Đây là lĩnh vực “đặc biệt” vì trước hết nó liên quan trực tiếp đến tất cả các ngành, liên quan đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội và mặt khác lĩnh vực tiền tệ ngân hàng là lĩnh vực “nhạy cảm” nó đòi hỏi một sự thận trọng và khéo léo trong điều hành hoạt động ngân hàng để tránh những thiệt hại cho xã hội. Lĩnh vực hoạt động này của NHTM góp phần cung ứng một khối lượng vốn tín dụng rất lớn cho nền kinh tế - xã hội...

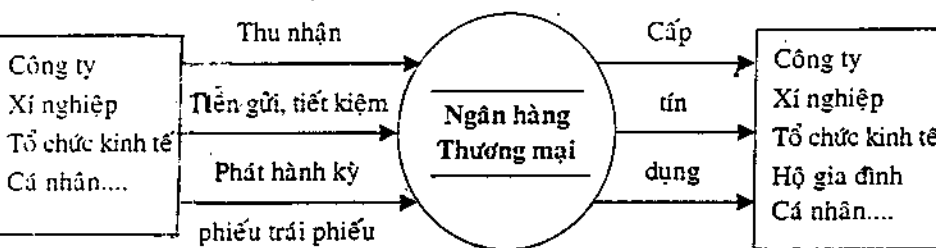
Tóm lại, NHTM là loại hình định chế tài chính trung gian hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ và dịch vụ ngân hàng. Đây là loại định chế tài chính trung gian quan trọng vào loại bậc nhất trong nền kinh tế thị trường, góp phần tạo lập và cung ứng vốn cho nền kinh tế, tạo điều kiện và thúc đẩy nền kinh tế xã hội phát triển.

## 2.- Chức năng của Ngân hàng thương mại.

Bản chất của NHTM được bộc lộ ra thông qua các chức năng của nó. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường và hệ thống ngân hàng phát triển các NHTM thực hiện 3 chức năng sau đây :

**2.1- Trung gian tín dụng :** Trung gian tín dụng là chức năng quan trọng và cơ bản nhất của NHTM, nó không những cho thấy bản chất của NHTM mà còn cho thấy nhiệm vụ chính yếu của NHTM. Trong chức năng này chức năng “trung gian tín dụng” NHTM đóng vai trò là người trung gian đứng ra tập trung, huy động các nguồn vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế (bao gồm tiền tiết kiệm của các tầng lớp dân cư, vốn bằng tiền của các đơn vị, tổ chức kinh tế, v.v...) biến nó thành nguồn vốn tín dụng để cho vay (cấp tín dụng) đáp ứng các nhu cầu vốn kinh doanh và vốn đầu tư cho các ngành kinh tế và nhu cầu vốn tiêu dùng của xã hội.

Chức năng trung gian tín dụng được minh họa qua sơ đồ sau đây :



“Trung gian tín dụng” là chức năng cơ bản được hiểu theo 2 khía cạnh sau đây:

- NHTM chỉ là người trung gian để chuyển vốn tiền tệ từ nơi thừa (bằng nghiệp vụ nguồn vốn) sang nơi thiếu (bằng nghiệp vụ tín dụng). Các chủ thể tham gia gồm những người gửi tiền vào NHTM và những người vay tiền từ ngân hàng không có mối liên hệ kinh tế trực tiếp nào. Họ không chịu trách nhiệm và nghĩa vụ gì cho nhau cả. Tất cả đều thông qua NHTM, nghĩa là NHTM có trách nhiệm hoàn trả tiền cho người gửi (bất kể người đi vay sử dụng vốn có hiệu quả hay không). Còn người đi vay thì phải có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

- Ngân hàng không phải là người trung gian tài chính thuần túy, mà là trung gian tín dụng, nghĩa là việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của chức năng này phải theo nguyên tắc “Hoàn trả” vô điều kiện.

Cần phân biệt 2 khái niệm : Tài chính (Finance) và Tín dụng (Credit). Tài chính là một khái niệm rộng hơn, ở góc độ kinh tế – tiền tệ, tài chính được xem như sự tài trợ, sự cung cấp vốn, sự cấp phát, sự cung cấp tiền theo tính chất không bồi hoàn tức là không có sự hoàn trả, đối tượng nhận được sự trợ giúp về tài chính không có nghĩa vụ phải hoàn trả mà chỉ có nghĩa vụ sử dụng tài chính đúng mục đích, đúng yêu cầu và có kết quả cụ thể xác định (chẳng hạn ngân sách cấp phát tài chính cho các đơn vị hành chính sự nghiệp để chi tiêu; cấp vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng, cấp phát tài chính cho quân đội, công an... cấp học bổng cho người học...)

Trong khi tài chính được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu rất cơ bản mà không đòi hỏi phải **bồi hoàn trực tiếp** thì tín dụng lại khác hẳn – Tín dụng (credit) theo nghĩa rộng đó là sự tín nhiệm, sự tin cậy, lòng tin... trong phạm vi kinh tế, tiền

tệ, tín dụng được hiểu là là số tiền cho vay, cho mượn. Tín dụng là quan hệ vay mượn theo nguyên tắc **Hoàn trả**. Người sử dụng tiền trong quan hệ tín dụng, có nghĩa vụ **hoàn trả trực tiếp** và có thời hạn. **Hoàn trả trực tiếp** chính là đặc trưng và là nguyên tắc cơ bản để phân biệt sự khác nhau giữa tín dụng và tài chính.

Ngân hàng thương mại chỉ thực hiện chức năng trung gian tín dụng nghĩa là thực hiện việc huy động tập trung vốn theo nguyên tắc hoàn trả, chứ không phải là chức năng trung gian tài chính. Tuy nhiên, trong hoạt động của mình NHTM có làm một số công việc mang tính chất trung gian tài chính ví dụ tiếp nhận vốn của tổ chức tài trợ (Chính phủ, các tổ chức tài chính.. để chuyển giao cho đối tượng sử dụng theo mục đích đã xác định) nhưng những hoạt động đó chỉ phát sinh theo từng dự án, chứ không phát sinh thường xuyên, và chỉ những NHTM lớn, có uy tín mới được giao thực hiện nhiệm vụ đó mà thôi.

Thực hiện chức năng trung gian tín dụng, các NHTM thực hiện những nhiệm vụ cụ thể sau đây :

- \* Nhận tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của các đơn vị kinh tế các tổ chức và cá nhân bằng đồng tiền trong nước và bằng ngoại tệ.

- \* Nhận tiền gửi tiết kiệm của các tổ chức và cá nhân.

- \* Phát hành kỳ phiếu và trái phiếu ngân hàng để huy động vốn trong xã hội.

- \* Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn đối với các đơn vị và cá nhân.

- \* Chiết khấu thương phiếu và chứng từ có giá đối với các đơn vị, cá nhân.

+ Cho vay tiêu dùng, cho vay trả góp và các loại hình tín dụng khác đối với tổ chức và cá nhân.

Chức năng trung gian tín dụng của NHTM có vai trò và tác dụng rất to lớn đối với nền kinh tế xã hội.

+ Trước hết, nhờ thực hiện chức năng này mà hệ thống ngân hàng thương mại huy động và tập trung hầu hết các nguồn vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi của xã hội, biến tiền nhàn rỗi từ chỗ là phương tiện tích lũy trở thành nguồn vốn lớn của nền kinh tế.

+ Kế đến, nhờ thực hiện chức năng này, mà hệ thống NHTM cung ứng một khối lượng vốn tín dụng rất lớn cho nền kinh tế. Đây là nguồn vốn rất quan trọng vì nó không những lớn về số tiền tuyệt đối mà vì tính chất “luân chuyển” không ngừng của nó.

Khảo sát tình hình “tín dụng” ở một số nước, quỹ tiền tệ quốc tế IMF cho biết nước nào có tỷ lệ dư nợ tín dụng trên GDP càng cao thì không những nó cho thấy sự hoạt động có hiệu quả với hiệu suất cao của hệ thống NHTM mà còn nhờ đó làm cho kinh tế tăng trưởng cao và ổn định. Tỷ lệ tín dụng /GDP của các nước công nghiệp phát triển phần lớn đều đạt trên 100% ở châu Á những nước như Thái Lan, Trung Quốc, Singapore đều có tỷ lệ nói trên từ khoảng 120% - 135%. Ở Việt Nam tỷ lệ này chỉ mới đạt khoảng 40%.

Nhờ nguồn vốn tín dụng lớn và luân chuyển liên tục, thông qua việc thực hiện chức năng nói trên sẽ làm cho nền kinh tế phát triển được cung ứng vốn ngày càng đầy đủ để phát triển.

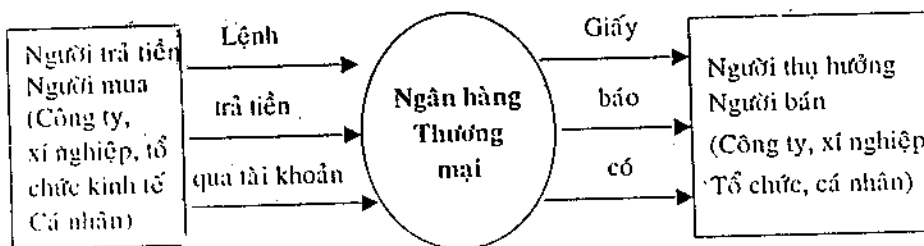
## **2.2- Trung gian thanh toán :**

Đây là chức năng quan trọng, không những thể hiện khá rõ bản chất của NHTM mà còn cho thấy tính chất “đặc biệt” trong hoạt động của NHTM.

Khi trong nền kinh tế, chưa có hoạt động ngân hàng, hoặc mới có những hoạt động sơ khai (nhận bảo quản tiền đúc) thì các khoản giao dịch thanh toán giữa những người sản xuất kinh doanh và các đối tượng khác đều được thực hiện một cách trực tiếp, người trả tiền và người thụ hưởng tự kiểm soát các giao dịch thanh toán, đồng thời sử dụng tiền mặt để chi trả trực tiếp. Nhưng khi ngân hàng thương mại ra đời và hoạt động trong nền kinh tế, thì dần dần các khoản giao dịch thanh toán giữa các đơn vị và cá nhân đều được thực hiện qua hệ thống ngân hàng.

NHTM đứng ra làm trung gian để thực hiện các khoản giao dịch thanh toán giữa các khách hàng, giữa người mua, người bán... để hoàn tất các quan hệ kinh tế thương mại giữa họ với nhau, là nội dung thuộc chức năng trung gian thanh toán của NHTM.

Chức năng trung gian thanh toán được thể hiện qua biểu đồ sau :



Nhiệm vụ cụ thể của chức năng này gồm :

*\* Mở tài khoản tiền gửi giao dịch (hoạt kỳ) cho các tổ chức và cá nhân:*

Tất cả các đơn vị kinh tế, các tổ chức và cá nhân nếu có nhu cầu đều có quyền mở tài khoản giao dịch tại bất kỳ một NHTM nào mà mình cảm thấy an toàn tiện lợi, còn đối với các NHTM có nghĩa vụ đáp ứng nhu cầu mở tài khoản giao dịch của khách hàng nếu họ tuân thủ các quy định về việc mở và sử dụng tài khoản giao dịch tại ngân hàng.

Chức năng trung gian thanh toán của NHTM chỉ có thể thực hiện được khi các khách hàng tham gia thanh toán đều có tài khoản giao dịch tại Ngân hàng, vì vậy nhiệm vụ hàng đầu của các NHTM không những ảnh hưởng đến chức năng này, mà còn ảnh hưởng đến chức năng trung gian tín dụng chính là việc mở tài khoản giao dịch cho khách hàng. Thủ tục phải chặt chẽ nhưng đơn giản, đảm bảo bí mật, an toàn cho khách hàng.

*\* Quản lý và cung cấp các phương tiện thanh toán cho khách hàng :*

Thanh toán qua Ngân hàng là thanh toán bằng chuyển khoản tức là bằng cách ghi Nợ, ghi Có vào các tài khoản liên quan, vì vậy các chứng từ dùng làm căn cứ để hạch toán vào tài khoản phải là những chứng từ do chính ngân hàng cung cấp và kiểm soát, chỉ như vậy mới đảm bảo quá trình thanh toán được tiến hành nhanh chóng, an toàn và chính xác, quyền lợi của khách hàng sẽ được đảm bảo. Để thực hiện nhiệm vụ này các NHTM sẽ thiết kế và cung cấp nhiều loại phương tiện thanh toán khác nhau cho khách hàng (giấy chuyển tiền, tín dụng thư, séc, thẻ tín dụng, v.v...). Những

phương tiện thanh toán này, không những phải đáp ứng yêu cầu quản lý và kiểm soát chặt chẽ, mà còn phải đáp ứng yêu cầu linh hoạt dễ sử dụng và tiện lợi.

Tính chất, đặc điểm và nội dung của các khoản giao dịch thanh toán đòi hỏi phải có nhiều phương tiện thanh toán thích hợp. Vì vậy đòi hỏi các NHTM cần đa dạng hóa các phương thức thanh toán – ngoài việc sử dụng các phương tiện thanh toán truyền thống như séc, giấy ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, thư tín dụng cần từng bước mở rộng các phương tiện thanh toán hiện đại tiên tiến như thẻ tín dụng, thẻ thanh toán.

*\* Tổ chức và kiểm soát quy trình thanh toán giữa các khách hàng :*

Có thể nói, tổ chức và kiểm soát quy trình thanh toán giữa các khách hàng là nhiệm vụ quan trọng và khó khăn của NHTM, bởi nó phải đáp ứng được các yêu cầu sau :

- Phải nhanh chóng và chính xác.
- Phải đảm bảo an toàn và tiện lợi.

Các khách hàng chỉ thực sự tham gia tích cực vào quá trình thanh toán qua ngân hàng, khi họ cảm nhận những tiện ích và ưu việt của các giao dịch thanh toán do NHTM tổ chức thực hiện. qua hàng trăm năm tồn tại và phát triển, hệ thống ngân hàng hiện đại đã có những cố gắng lớn và cống hiến cho xã hội những kết quả lớn lao trong lĩnh vực thanh toán.

Thực hiện chức năng trung gian thanh toán, NHTM trở thành người thủ quỹ và là trung tâm thanh toán của xã hội. Sức mệnh lớn lao đó của Nhà ngân hàng đã được thực tế chứng minh với vai trò như sau :

- Nhờ thực hiện chức năng này, cho phép làm giảm bớt khối lượng tiền mặt lưu hành, tăng khối lượng thanh toán

bằng chuyển khoản. Điều này làm giảm bớt nhiều chi phí cho xã hội về in tiền, vận chuyển, bảo quản tiền tệ, tiết kiệm nhiều chi phí về giao dịch thanh toán...

- Cũng chính nhờ thực hiện chức năng này mà hệ thống NHTM góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển Tiền - Hàng. Phần lớn các giao dịch thanh toán qua ngân hàng là những khoản giao dịch có giá trị lớn, phạm vi thanh toán không chỉ bó hẹp trong từng khu vực, địa phương, mà còn lan rộng trong phạm vi cả nước và phát triển ra trên phạm vi thế giới. Nhờ vậy các mối quan hệ kinh tế - xã hội được thực hiện cả trên bình diện quốc nội lẫn trên bình diện quốc tế. Điều này không những chắc chắn sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội trong nước phát triển mà còn thúc đẩy các quan hệ kinh tế thương mại và tài chính tín dụng quốc tế phát triển.

### **2.3- Cung ứng dịch vụ ngân hàng :**

Thực hiện chức năng Trung gian tín dụng và trung gian thanh toán, vốn đã mang lại những hiệu quả to lớn cho nền kinh tế - xã hội. Nhưng nếu chỉ dừng lại ở đó, thì chưa đủ, các ngân hàng thương mại cần đáp ứng tất cả các nhu cầu của khách hàng có liên quan đến hoạt động ngân hàng. Đó chính là việc cung ứng dịch vụ ngân hàng.

Dịch vụ ngân hàng là gì ? Nói đến dịch vụ ngân hàng, người ta thường gắn nó với 2 đặc điểm :

\* *Thứ nhất* : Đó là các dịch vụ mà chỉ có các ngân hàng với những ưu thế của nó mới có thể thực hiện được một cách trọn vẹn và đầy đủ.

Ưu thế của ngân hàng thương mại được thể hiện qua các điểm sau đây :

– Có hệ thống mạng lưới chi nhánh rộng khắp, không những ở trong nước mà còn ở các nước.

– Có quan hệ với nhiều công ty, xí nghiệp, tổ chức kinh tế... do đó, nắm bắt được tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của khách hàng một cách cụ thể sâu sắc, biết được những điểm mạnh và điểm yếu của từng khách hàng.

– Có trang bị hệ thống thông tin hiện đại, đồng thời thu nhận và nắm bắt được nhiều thông tin về tình hình kinh tế, tài chính, tình hình tiền tệ, giá cả, tỷ giá v.v... và diễn biến của nó trên thị trường trong nước và quốc tế.

*\* Thứ hai :* Đó là các dịch vụ gắn liền với hoạt động ngân hàng không những cho phép NHTM thực hiện tốt yêu cầu của khách hàng, mà còn hỗ trợ tích cực để NHTM thực hiện tốt hơn chức năng thứ nhất và thứ hai của NHTM.

Dịch vụ ngân hàng mà NHTM cung cấp cho khách hàng, không chỉ thuần túy để hưởng hoa hồng và dịch vụ phí, yếu tố làm tăng doanh thu và lợi nhuận cho nhà ngân hàng : mà dịch vụ ngân hàng cũng có tác dụng hỗ trợ các mặt hoạt động chính của NHTM mà trước hết là hoạt động tín dụng. Vì vậy các NHTM chỉ nhận cung ứng các dịch vụ có liên quan đến hoạt động ngân hàng.

Các nhiệm vụ cụ thể của chức năng này bao gồm :

- Dịch vụ ngân quỹ và chuyển tiền nhanh quốc nội.
- Dịch vụ kiều hối và chuyển tiền nhanh quốc tế.
- Dịch vụ ủy thác (bảo quản, thu hộ, chi hộ... mua bán hộ...)
- Dịch vụ tư vấn đầu tư, cung cấp thông tin v.v...

Trên đây là các chức năng và nhiệm vụ cụ thể của ngân hàng thương mại, các chức năng nhiệm vụ ấy có mối quan hệ

hữu cơ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, vì vậy khi bố trí cơ cấu tổ chức bộ máy để thực hiện chức năng nhiệm vụ, các NHTM phải sắp xếp tổ chức hợp lý để thực hiện đồng bộ các chức năng và nhiệm vụ ấy không nên quá chú trọng đến chức năng này, mà xem nhẹ chức năng khác vì coi trọng chức năng nhiệm vụ này mà xem nhẹ chức năng và nhiệm vụ khác, sẽ dẫn đến hoạt động đơn điệu, thiếu tính phối hợp và hiệu quả sẽ không cao.

Mặt khác, nếu các NHTM đều chú trọng tất cả các chức năng và nhiệm vụ của mình thì không những làm cho hoạt động kinh doanh có hiệu quả hơn, tỷ suất lợi nhuận cao hơn, mà còn có khả năng phân tán rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Phối hợp hài hòa và coi trọng cả ba mảng hoạt động là tín dụng thanh toán và dịch vụ ngân hàng thì các NHTM sẽ có cơ hội đứng vững hơn trong cuộc chạy đua trên thị trường.

Cần phải nói thêm rằng : khi thực hiện chức năng trung gian tín dụng, với nhiệm vụ cụ thể và tập trung của mình là huy động vốn (dưới nhiều hình thức) và cấp tín dụng cho nền kinh tế. Khi cho vay đối với nền kinh tế hệ thống NHTM có khả năng tạo ra một khối lượng tiền mới – tiền trên tài khoản – Người ta gọi là KHẢ NĂNG tạo tiền, chứ không phải là chức năng vốn có của ngân hàng thương mại.

\* Nói có khả năng “tạo tiền” vì trên thực tế trong hoạt động cho vay của NHTM, tuy có tạo ra một lượng tiền ghi sổ mới, nhưng người ta chỉ mới nhìn nhận và xem xét nó trong trạng thái “Tĩnh” – trạng thái sự vật đứng im không vận động – ở trạng thái tĩnh người ta thấy có tồn tại một lượng tiền ghi sổ như vậy, nhưng nếu ở trạng thái “động” nghĩa là tài khoản đang hoạt động thì số tiền được “tạo ra” trên tài khoản nói

trên không thể tồn tại lâu hơn, bởi vì người chủ tài khoản ấy luôn luôn phải rút tiền từ tài khoản ấy để sử dụng (trả lương, trả tiền mua hàng, nộp thuế v.v...). Lượng tiền mà ai đó quan niệm rằng nó được tạo ra thực sự, thì trên thực tế nó chỉ tồn tại và thoảng qua trong một khoảng thời gian rất ngắn. Số dư trên tài khoản tiền gửi hoạt kỳ của các chủ tài khoản là số dư luôn biến đổi, tài khoản hoạt động liên tục là tài khoản “sống” thể hiện người chủ tài khoản đang hoạt động sản xuất kinh doanh, vì vậy việc “tạo tiền” như nói ở trên chỉ là một khả năng.

\* Khẳng định “tạo tiền” hay “tạo bút tệ” v.v... không phải là chức năng của NHTM, bởi vì người ta cho rằng các chức năng và nhiệm vụ của NHTM đã được quy định rất rõ trong giấy phép kinh doanh của NHTM. Chưa có một NHTM nào ở trên thế giới này được cấp giấy phép hoạt động với chức năng “Tạo tiền” cả; Trong giấy phép kinh doanh của các NHTM, cơ quan quản lý Nhà nước về chuyên ngành ngân hàng cho phép các NHTM được huy động vốn, được cấp tín dụng (cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính v.v...). Tuyệt nhiên không có một điểm nào nói NHTM được “tạo tiền” cả. Khi cấp tín dụng mà cụ thể là cho vay thì NHTM có khả năng tạo ra một lượng tiền ghi sổ như đã nói ở trên. “Tạo tiền ghi sổ mới” (nếu có) thì cũng chỉ là **kết quả của hoạt động tín dụng, hoạt động cho vay của các NHTM** và nó chỉ xảy ra trong một khoảng thời gian rất ngắn và sẽ bị triệt tiêu khi chủ tài khoản sử dụng tiền, nó không phải là chức năng vốn có của NHTM. “Khả năng” ấy có thể trở thành hiện thực với những điều kiện :

– *Thứ nhất* : các khoản cho vay đều thực hiện bằng chuyển khoản.

– *Thứ hai* : số tiền được tạo ra trên tài khoản phải ổn định số dư trong một thời gian phù hợp với một chu kỳ tín dụng (chu kỳ tín dụng được hiểu như là một khoảng thời gian của vòng quay vốn tín dụng).

Điều kiện thứ nhất không có gì trở ngại, vì phần lớn và xu hướng giải ngân bằng chuyển khoản.

Điều kiện thứ hai không thể có, hoặc rất hiếm xảy ra, ít có một tài khoản giao dịch nào của khách hàng lại ổn định trong một chu kỳ tín dụng (bình quân khoảng 3 tháng) ngay cả số dư tài khoản không sử dụng trong thời gian một tháng đã là điều hiếm có và bất thường rồi.

$$\text{Theo thuyết tạo tiền,} \quad = \frac{1}{\text{Tỷ lệ dự trữ bắt buộc}}$$

với số nhân tiền tệ

người ta phân tích chu kỳ tạo tiền qua nhiều “thế hệ” ngân hàng với giả định tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10% thì số nhân tiền tệ sẽ là 10 lần so với số dư ban đầu. Người ta quên mất một điều rất cơ bản là : số tiền mới tạo ra trên tài khoản do hoạt động cho vay bằng chuyển khoản của NHTM không thể cứ dao động và lớn lên theo một chu trình “tạo tiền” mà nó bị rút ra và sử dụng trước khi quá trình tạo tiền (đã) xảy ra rồi! Khảo sát thực tế về biến động số dư nguồn vốn tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng tại nhiều ngân hàng ở nhiều nước trên thế giới, người ta chỉ thấy tăng trưởng bình quân khoảng 10 – 15% mỗi năm, ở Việt Nam tỷ lệ này khoảng 20 – 25%/năm. Điều này chứng tỏ cái gọi là số nhân tiền tệ và cái gọi là “chức năng tạo tiền ghi sổ” của NHTM là không có.

Như vậy, qua lý luận và kiểm nghiệm thực tiễn “tạo tiền ghi sổ” chỉ là một “khả năng” chứ không phải là chức năng của Ngân hàng thương mại.

## **II.-NGHIỆP VỤ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.**

Nhìn nhận một cách tổng thể, thì các NHTM hoạt động kinh doanh với 3 mảng nghiệp vụ lớn : Nghiệp vụ nguồn vốn ; nghiệp vụ tín dụng và đầu tư ; và nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ ngân hàng. Mỗi nghiệp vụ đều có một vị trí và tác dụng khác nhau nhưng đều hướng đến mục tiêu chung và tổng quát của bất kỳ một NHTM nào đó là đáp ứng được nhu cầu của khách hàng với hiệu quả cao nhất. Sau đây lần lượt nghiên cứu các nghiệp vụ của NHTM.

### **1.- Nghiệp vụ nguồn vốn.**

Nghiệp vụ nguồn vốn, còn được gọi là nghiệp vụ Nợ và là nghiệp vụ tiền đề, nghiệp vụ cần được xử lý trước (theo nghĩa tương đối). Đây là nghiệp vụ nhằm tạo lập nguồn vốn hoạt động của NHTM. Xét theo khía cạnh lô gích hợp lý thì ngân hàng nào tạo lập được nhiều nguồn vốn thì càng có điều kiện để mở rộng cho vay, mở rộng tín dụng cho nền kinh tế, vì vậy nghiệp vụ nguồn vốn lúc nào cũng được quan tâm đúng mức.

Nguồn vốn của NHTM bao gồm những loại nguồn vốn sau đây :

#### ***1.1- Vốn chủ sở hữu (vốn riêng) – vốn của ngân hàng (Bank's capital) :***

Nguồn vốn chủ sở hữu là nguồn vốn khởi đầu và được bổ sung trong quá trình hoạt động. Nguồn vốn ban đầu tuy không chiếm tỷ trọng lớn, nhưng có ý nghĩa rất quan trọng. Vốn chủ sở hữu của NHTM gồm :

\* *Vốn điều lệ (Statutory Capital) :* Đây là vốn được tạo lập ban đầu khi mới thành lập NHTM và được ghi vào điều lệ của ngân hàng. Vốn điều lệ phải đạt mức tối thiểu theo quy

định của pháp luật (ở các nước và ở Việt Nam đều có quy định mức vốn pháp định cho mỗi loại hình ngân hàng). Vốn điều lệ được Ngân sách Nhà nước cấp nếu đó là ngân hàng công, do các cổ đông đóng góp theo cổ phần nếu là ngân hàng cổ phần. Vốn điều lệ có thể được thay đổi theo xu hướng tăng lên nhờ được cấp bổ sung, hoặc phát hành cổ phiếu bổ sung, hoặc được kết chuyển từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo quy định của luật pháp mỗi nước. Vốn điều lệ được sử dụng trước hết để xây dựng mua sắm tài sản cố định, các phương tiện làm việc và quản lý, tức tạo ra cơ sở vật chất cho hoạt động của ngân hàng. Ngoài ra các NHTM còn được sử dụng vốn điều lệ để hùn vốn liên doanh, cấp vốn cho các công ty trực thuộc và các hoạt động kinh doanh khác.

*\* Các quỹ của ngân hàng (Bank's Funds) :*

NHTM cũng là một tổ chức kinh tế, vì vậy các NHTM đều được quyền trích lập các quỹ như các đơn vị kinh tế khác, để sử dụng cho những mục đích nhất định. Ngoài ra NHTM hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng, được xem là hoạt động trong lĩnh vực “đặc biệt” nên hầu hết hệ thống luật ngân hàng ở các nước đều cho phép các NHTM được trích lập **Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**. Thông thường quỹ này được trích theo tỷ lệ quy định (khoảng 5%) từ lợi nhuận ròng hàng năm, cho đến khi nào số dư quỹ này ngang bằng vốn điều lệ.

Như vậy các quỹ của ngân hàng thương mại bao gồm :

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ gọi tắt là quỹ dự trữ.
- Quỹ Đầu tư phát triển.
- Quỹ dự phòng (gồm dự phòng tài chính, dự phòng trợ cấp...)

- Quĩ khen thưởng phúc lợi...

### **1.2- Vốn huy động (*Mobilized Capital*) :**

Vốn huy động là tài sản bằng tiền của các chủ sở hữu (bao gồm của pháp nhân và thể nhân) mà ngân hàng đang tạm thời quản lý và sử dụng. Đây là nguồn vốn chủ yếu và quan trọng nhất của bất kỳ một NHTM nào, tính chất quan trọng của vốn huy động được thể hiện ở chỗ nó không những chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn của các ngân hàng mà vì nó là tiền nhàn rỗi của xã hội được huy động và tập trung để sử dụng có hiệu quả cho các yêu cầu của nền kinh tế - xã hội.

Vốn huy động theo tính chất được phân loại thành 2 nhóm :

\* *Nhóm 1* : Vốn huy động hoạt kỳ, bao gồm tiền gửi không kỳ hạn của các tổ chức kinh tế cá nhân, tiền gửi không kỳ hạn của các tổ chức tín dụng khác. Đây là loại tiền gửi mà theo tính chất của nó, khách hàng được linh hoạt sử dụng, người ta gọi đó là tiền gửi có thể phát séc để chỉ tính linh hoạt của nó. Chủ tài khoản được quyền lập thư chuyển tiền, phát hành séc rút tiền từ tài khoản một cách tự do, không phải báo trước. Các đơn vị, cá nhân gửi tiền vào tài khoản này không nhằm mục đích hưởng lãi, mà nhằm phục vụ nhu cầu giao dịch thanh toán cho chính mình. Vì vậy đối với loại vốn này, lãi suất không phải là công cụ chính để thu hút nguồn vốn này, mà công cụ chính là dịch vụ mà ngân hàng cung cấp kèm theo có đơn giản, thuận lợi, an toàn và nhanh chóng kịp thời hay không.

Thông thường khách hàng sẽ lựa chọn ngân hàng để mở tài khoản là những ngân hàng có quy mô lớn, mạng lưới rộng khắp, có hệ thống dịch vụ ngân hàng hiện đại.

\* *Nhóm 2* : Vốn huy động định kỳ, gồm tiền gửi định kỳ, tiền gửi tiết kiệm của cá nhân, tổ chức, tiền phát hành kỳ phiếu, trái phiếu ... Đặc điểm của loại nguồn vốn này là khách hàng chỉ được rút tiền khi đáo hạn (tuy nhiên trong điều kiện bình thường, các ngân hàng vẫn cho phép khách hàng rút tiền trước hạn). Vốn huy động định kỳ là nguồn vốn ổn định vì vậy nó không những được sử dụng để cấp tín dụng ngắn hạn mà còn được sử dụng để cấp tín dụng trung dài hạn, trong khi về lý thuyết, nguồn vốn hoạt kỳ chỉ được sử dụng để cho vay ngắn hạn thôi. Đối với vốn huy động định kỳ, người gửi tiền có mục đích xác định là **hưởng lãi**. Vì vậy họ sẽ chọn ngân hàng nào có lãi suất cao hơn, chứ không đòi hỏi hệ thống dịch vụ hiện đại như đối với nguồn vốn hoạt kỳ. Với lý do đó, các ngân hàng thường sử dụng **công cụ lãi suất** để tập trung nguồn vốn này. Cuộc cạnh tranh lãi suất để thu hút nguồn vốn này là cuộc cạnh tranh hợp lý và gay gắt.

Do nguồn vốn huy động là nguồn vốn chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn, nên trong nghiệp vụ nguồn vốn các NHTM đều tập trung để thu hút nguồn vốn huy động. Tuy nhiên, do đây là tài sản bằng tiền của các chủ sở hữu nên việc huy động và sử dụng nguồn vốn này phải tuân thủ 3 nguyên tắc cơ bản là : hoàn trả, bí mật, trả lãi.

- *Hoàn trả* : là nguyên tắc cao nhất, theo đó các NHTM phải có trách nhiệm hoàn trả cho khách hàng khi có yêu cầu hoặc khi đáo hạn. Nhờ vậy sẽ tạo được lòng tin nơi khách hàng để họ yên tâm gửi tiền vào ngân hàng mà không sợ bị mất mát.

Để hoàn trả cho khách hàng, các ngân hàng cần có biện pháp sử dụng vốn an toàn, có hiệu quả. Trong trường hợp do

kinh doanh thua lỗ, ngân hàng bị phá sản thì việc hoàn trả tiền cho khách hàng được áp dụng bằng cơ chế **Bảo hiểm tiền gửi**. Theo cơ chế này, tất cả các ngân hàng có nhận tiền gửi của khách hàng đều bắt buộc phải mua bảo hiểm tiền gửi tại tổ chức bảo hiểm tiền gửi của Chính phủ với tỷ lệ phí bảo hiểm từ 0,02% đến 0,2%/năm (ở Việt Nam tỷ lệ này là 0,15%/năm, ở Mỹ là 3 cent cho 100 USD). Sau đó nếu ngân hàng nào bị phá sản thì bảo hiểm tiền gửi sẽ hoàn trả tiền gửi cho khách hàng với mức chi trả tối đa do quy chế bảo hiểm tiền gửi quy định (ở Việt Nam tối đa là 30 triệu đồng, ở Mỹ tối đa là 100.000 USD). Với cơ chế bảo hiểm tiền gửi, không những đảm bảo quyền lợi cho khách hàng, mà còn góp phần ngăn ngừa rủi ro của hệ thống ngân hàng, giữ vững sự an toàn cho hệ thống ngân hàng.

- **Bí mật** : Đây là nguyên tắc quan trọng, đồng thời cũng là đòi hỏi khách quan của khách hàng. Theo nguyên tắc này, các ngân hàng phải có trách nhiệm giữ bí mật tài khoản của khách hàng (gồm số dư, số ghi nợ (rút ra) số ghi có (nhập vào) trừ trường hợp đặc biệt, có yêu cầu riêng của cơ quan điều tra. Giữ bí mật về tài khoản và sự hoạt động trên tài khoản của khách hàng trở thành một trong những tiêu chuẩn của hệ thống ngân hàng hiện đại. Những nước có hệ thống ngân hàng phát triển lâu đời : thì nguyên tắc này được thực hiện rất nghiêm túc - ngân hàng Thụy Sĩ nổi tiếng về vấn đề này.

- **Trả lãi** : Ngân hàng có trách nhiệm không những hoàn trả vốn gốc mà còn phải có trách nhiệm trả lãi cho khách hàng, bất kể ngân hàng hoạt động có lãi hay không. Nguyên tắc này đảm bảo cho người gửi tiền vừa bảo tồn được giá trị (vốn) vừa có thu nhập thích đáng (lãi) vì vậy gửi tiền tiết

kiếm vào ngân hàng, hoặc mua kỳ phiếu, trái phiếu do ngân hàng phát hành đều là những hình thức “Đầu tư” có hiệu quả, đồng thời đảm bảo an toàn nhất – hệ số rủi ro gần như bằng không.

### ***1.3- Vốn đi vay (Borrowed Capital) :***

Vốn đi vay chiếm vị trí quan trọng trong tổng nguồn vốn của NHTM, nhưng đồng thời là nguồn vốn mang ý nghĩa thiết lập sự cân bằng trong cân đối và sử dụng vốn của mỗi NHTM.

- Đối với những ngân hàng vừa và nhỏ, tình trạng thiếu vốn kinh doanh diễn ra thường xuyên cần phải bổ sung nguồn vốn bằng cách đi vay các ngân hàng khác.

- Đối với những ngân hàng có điều kiện mở rộng cho vay, do thủ tục cho vay đơn giản, điều kiện cho vay thoáng hơn, lãi suất hấp dẫn hơn sẽ dẫn đến kết quả thiếu vốn. Trong trường hợp này, NHTM đó cần đi vay để đáp ứng nhu cầu mở rộng tín dụng, NHTM nào đã sử dụng hết nguồn vốn khả dụng mà vẫn còn phát sinh nhu cầu vay vốn của khách hàng thì ngân hàng đó đang ở trong trạng thái hưng thịnh, vốn vay ngân hàng khác vừa giúp họ mở rộng tín dụng, vừa giúp mở rộng và giữ chân khách hàng.

Nguồn vốn đi vay gồm 2 loại :

\* *Vay ngân hàng Trung ương* : NHTW sẽ tiếp vốn (cho vay) đối với các NHTM thông qua nghiệp vụ chiết khấu (discount) và tái chiết khấu (rediscount) hoặc cho vay lại theo hồ sơ tín dụng mà NHTM xuất trình. Điều kiện tiếp vốn của NHTW đối với NHTM dễ dãi hay khắt khe phụ thuộc vào mục tiêu của chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ, uy tín và chất lượng hoạt động tín dụng của mỗi NHTM.

*\* Vay các ngân hàng thương mại khác :*

Các NHTM có thể vay và cho vay lẫn nhau thông qua thị trường liên ngân hàng (Interbank Market) hoặc các ngân hàng có thể cho vay trực tiếp lẫn nhau không qua thị trường liên ngân hàng.

Tuy nhiên, để hệ thống ngân hàng ổn định, hoạt động có hiệu quả hơn thì hoạt động tín dụng giữa các ngân hàng nên tập trung qua thị trường liên ngân hàng.

#### ***1.4- Vốn tiếp nhận (Trust Capital) :***

Vốn tiếp nhận là nguồn vốn tiếp nhận từ các nhà tài trợ của Chính phủ tổ chức tài chính hoặc tư nhân để tài trợ theo các chương trình dự án về phát triển kinh tế - xã hội... Ngân hàng nào được chỉ định tiếp nhận và chuyển giao vốn này, được coi là thực hiện *dịch vụ trung gian tài chính* theo yêu cầu của nhà tài trợ, và được hưởng thu nhập dưới dạng hoa hồng dịch vụ tài chính trung gian. Thường những ngân hàng lớn, có mạng lưới rộng khắp và có uy tín mới có đủ điều kiện để được chỉ định làm dịch vụ trung gian tài chính này.

***1.5- Vốn khác (Other Capital) :*** Vốn phát sinh trong quá trình hoạt động không thuộc các nguồn nói trên như vốn phát sinh trong khi làm đại lý chuyển tiền, thanh toán, công nợ chưa đến hạn phải trả...

**2.- Nghiệp vụ tín dụng và Đầu tư (nghiệp vụ thuộc tài sản có sinh lời).**

Nhiệm vụ cơ bản nhất của bất kỳ một NHTM là chuyển hóa nguồn vốn tiền tệ huy động được để đáp ứng các nhu cầu của nền kinh tế xã hội dưới các hình thức khác nhau – Đó là nghiệp vụ Tín dụng (Credit) và Đầu tư (Investment).

Nghiệp vụ tín dụng và Đầu tư của NHTM có ý nghĩa to lớn như sau :

\* *Bằng nghiệp vụ tín dụng* : các NHTM góp phần cung ứng cho nền kinh tế một khối lượng vốn rất lớn, nhờ vậy mà các đơn vị kinh tế thuộc các ngành, các thành phần kinh tế có đủ vốn để sản xuất kinh doanh, có vốn để thực hiện các dự án đầu tư đổi mới trang thiết bị góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

\* Hoạt động tín dụng sẽ tạo ra bộ phận tài sản có sinh lời lớn nhất trong các NHTM, tức là tạo ra nguồn thu nhập để trang trải chi phí hoạt động (trả lãi tiền gửi, tiền lương, khấu hao tài sản cố định...) đồng thời tạo ra được lợi nhuận để vừa làm nghĩa vụ đóng góp cho Ngân sách Nhà nước, vừa tích lũy không ngừng để mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.

Cần phải nói rằng hoạt động kinh doanh của NHTM nói chung và hoạt động tín dụng nói riêng là hoạt động có tính rủi ro cao. Bộ phận tài sản có lớn nhất của NHTM là dư nợ cho vay lại nằm trong tay khách hàng, chứ không nằm trong tay của bản thân nhà ngân hàng. Vì vậy độ rủi ro tín dụng là rất cao và phát sinh ngay sau khi cho vay cho đến khi khách hàng trả nợ, điều đó đòi hỏi nhà ngân hàng phải thận trọng khi cấp tín dụng cho khách hàng và phải thực hiện các biện pháp đảm bảo mới có thể hy vọng giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Toàn bộ nguồn vốn của ngân hàng thương mại, sau khi đã dùng để đầu tư vào tài sản cố định, công cụ lao động, và để dành một phần quan trọng cho dự trữ thanh khoản (tiền mặt, tiền gửi tại NHTM, tiền gửi tại các ngân hàng khác, trái phiếu ngắn hạn) phần còn lại được coi là **VỐN KHẢ DỤNG**

của NHTM, họ được toàn quyền sử dụng trong các nghiệp vụ tín dụng và đầu tư để tạo thu nhập và sinh lời.

### **2.1- Nghiệp vụ tín dụng :**

Đây là nghiệp vụ cơ bản hàng đầu của các NHTM. Đây là nghiệp vụ trong đó NHTM thỏa thuận với khách hàng (qua Hợp đồng tín dụng) để khách hàng sử dụng một khoản tiền nhất định, trong một thời gian nhất định, có lãi suất và phải hoàn trả.

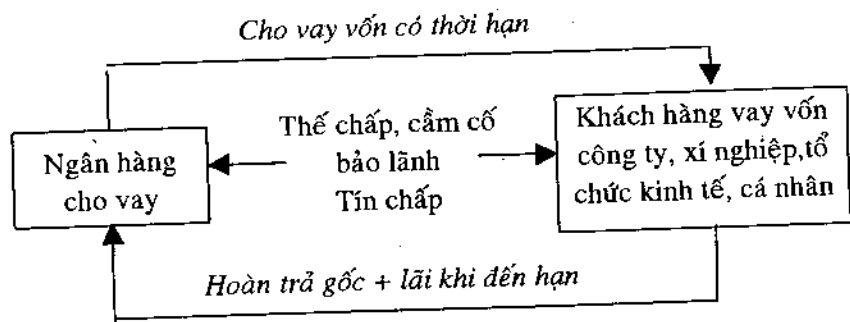
Để giảm thiểu rủi ro, khi thực hiện nghiệp vụ tín dụng phải tuân thủ 3 nguyên tắc sau :

- Hoàn trả đúng hạn cả vốn và lãi.
- Sử dụng vốn tín dụng đúng mục đích cam kết và có hiệu quả.
- Tiền vay phải được bảo đảm bằng tài sản.

Trên cơ sở thực hiện các nguyên tắc nói trên, nghiệp vụ tín dụng được thực hiện dưới các loại hình sau đây :

**2.1.1- Cho vay trực tiếp (Loans) :** Theo loại hình này, người xin vay tiến hành các thủ tục vay vốn, ngân hàng sau khi thẩm định kiểm tra hồ sơ vay vốn của khách hàng, nếu nhu cầu vay vốn hợp lệ có khả năng trả nợ, có tài sản đảm bảo (nếu không được vay bằng tín chấp) thì ngân hàng sẽ thực hiện việc cho vay. Khách hàng muốn nhận được vốn vay đều phải ký vào khế ước. Khi đến hạn, khách hàng vay vốn trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng, nếu đến hạn khách hàng không trả nợ thì ngân hàng được quyền phát mãi tài sản hoặc áp dụng các chế tài khác để thu nợ. Nghiệp vụ này còn được gọi là **cho vay trực tiếp** vì người đi vay và người trả nợ là một chủ thể.

Cho vay trực tiếp được thể hiện qua sơ đồ sau :



Cho vay trực tiếp là một loại hình nghiệp vụ tín dụng phổ biến của NHTM, nếu căn cứ vào thời hạn - Cho vay được chia làm 3 loại :

- Cho vay ngắn hạn : Thời hạn từ 1 ngày đến 1 năm
- Cho vay trung hạn : Thời hạn từ 1 năm đến 5 năm
- Cho vay dài hạn : Thời hạn trên 5 năm

Cho vay ngắn hạn chủ yếu để đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh (vốn luân chuyển) trong khi cho vay trung hạn, dài hạn để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho các đơn vị, các tổ chức kinh tế.

Nếu căn cứ vào tính chất bảo đảm của khoản vay, được chia làm 2 loại :

- Cho vay có bảo đảm : đây là loại cho vay áp dụng với những khách hàng chưa quen (vay vốn lần đầu) hoặc khách hàng chưa có uy tín với nhà ngân hàng... Đối với những khách hàng vay vốn thuộc loại này, bắt buộc phải có tài sản làm bảo đảm.

Các hình thức bảo đảm có thể là bảo đảm bằng thế chấp (Mortgage) : cầm cố tài sản (Collateral) hoặc bảo lãnh của bên thứ 3. Sự đảm bảo bằng tài sản sẽ là căn cứ pháp lý để

xử lý nợ trong trường hợp người đi vay không trả nợ đúng hạn hoặc không còn khả năng trả nợ cho ngân hàng.

- Cho vay bằng tín chấp (Faith, Reliability) không cần phải có bảo đảm

Loại cho vay này áp dụng đối với những khách hàng truyền thống có quan hệ tín dụng với ngân hàng lâu năm, đồng thời đó là những khách hàng có tình trạng tài chính vững chắc, sản xuất kinh doanh ổn định, có lãi, có quan hệ tốt trong giao dịch với khách hàng và ngân hàng – nợ nần được thanh toán sòng phẳng kịp thời.

Những khách hàng được xếp hạng phân loại tín nhiệm thuộc loại I (hoặc loại A) đều được ngân hàng cho vay bằng tín chấp mà không cần phải có tài sản thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh của bên thứ 3.

Thông thường khi cho vay bằng tín chấp, nhà ngân hàng căn cứ vào phương án sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng để cho vay, đây là loại cho vay nên được nhân rộng để giảm bớt những thủ tục và chi phí trung gian không cần thiết.

Nếu căn cứ vào tính chất sử dụng vốn, cho vay được chia làm 2 loại :

- Cho vay có tính chất sản xuất kinh doanh (cho vay đối với các đơn vị kinh tế).

- Cho vay tiêu dùng (cho vay trả góp, cho vay xây dựng sửa chữa nhà, cho vay thanh toán thẻ...) cho vay tiêu dùng chủ yếu áp dụng đối với cá nhân.

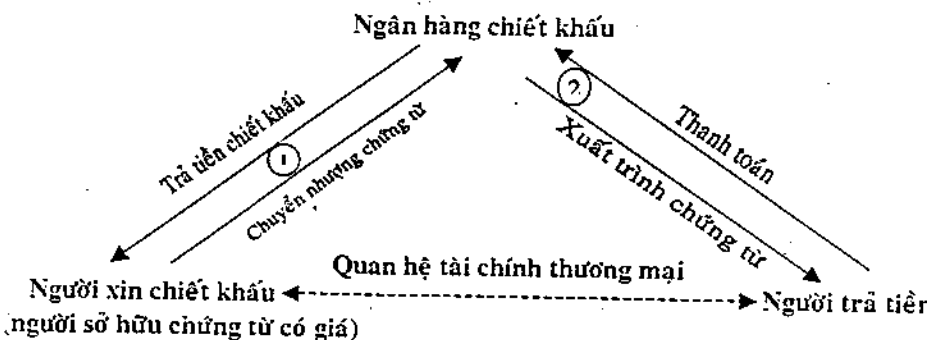
### *2.1.2- Cho vay gián tiếp :*

Cho vay gián tiếp là khoản cho vay được thực hiện bằng cách chiết khấu chứng từ có giá hoặc mua lại các chứng từ nợ

thương mại theo thỏa thuận giữa nhà ngân hàng với các khách hàng.

Cho vay gián tiếp được thực hiện dưới các loại hình sau :

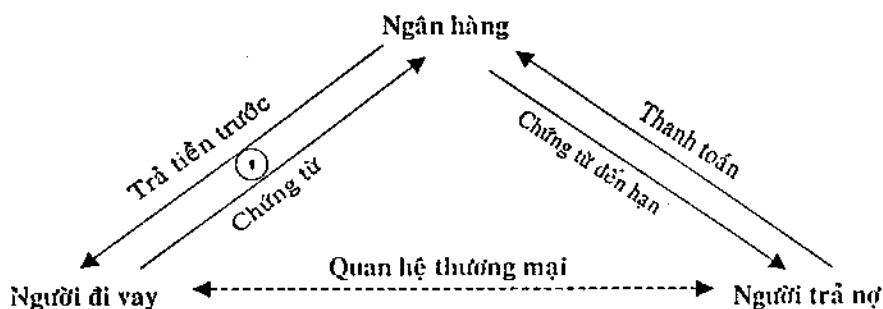
*Chiết khấu thương phiếu và chứng từ có giá :* Việc ngân hàng mua các thương phiếu và chứng từ có giá ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán gọi là chiết khấu (Discount). Nếu khách hàng là người chủ sở hữu các thương phiếu và chứng từ có giá, chưa đến hạn thanh toán, cần phải có tiền ngay thì có thể đến ngân hàng xin chiết khấu, tức là xin nhận tiền trước theo cách khấu trừ tiền lãi và phải chuyển quyền sở hữu chứng từ cho ngân hàng chiết khấu. Khi chứng từ đến hạn ngân hàng sẽ xuất trình cho người trả tiền và người trả tiền thanh toán toàn bộ số tiền theo chứng từ cho ngân hàng chiết khấu.



Nghịệp vụ chiết khấu giúp các chủ sở hữu chứng từ khôi phục năng lực thanh toán, đây là nghịệp vụ được ưa chuộng không những đối với khách hàng, mà còn cả đối với ngân hàng - vì đây là nghịệp vụ cho vay có bảo đảm bằng chứng từ có giá, rủi ro tín dụng ở mức độ thấp.

- *Nghịệp vụ bao thanh toán (factoring) :*

Trong nghiệp vụ này NHTM (thông qua công ty con của mình) sẽ đứng ra mua nợ trên cơ sở hóa đơn, chứng từ của người bán hàng (giá mua bao giờ cũng nhỏ hơn giá trị thực của khoản nợ), nhờ đó người bán (người chủ nợ) có được tiền ngay để đáp ứng nhu cầu. Khi đến hạn người mua (con nợ) phải thanh toán toàn bộ số tiền cho ngân hàng (người mua nợ và là chủ nợ mới). Thực ra factoring gần giống với nghiệp vụ chiết khấu – nhưng số tiền khấu trừ trong nghiệp vụ Factoring cao hơn nhiều so với nghiệp vụ chiết khấu, bởi vì Factoring có hệ số rủi ro cao hơn.



### 2.1.3.- Cho thuê tài chính (Financial leasing) :

Cho thuê tài chính là loại hình nghiệp vụ tín dụng trung dài hạn mới hình thành và phát triển từ những thập niên 60 của thế kỷ XX. Đây là loại hình tài trợ dưới hình thức cho thuê máy móc thiết bị theo yêu cầu của người đi thuê và được thực hiện qua Công ty con của NHTM (Công ty cho thuê tài chính).

Các công ty, xí nghiệp, tổ chức kinh tế có nhu cầu sử dụng tài sản thiết bị để sản xuất kinh doanh nhưng không có đủ vốn để mua, hoặc không đủ điều kiện để được ngân hàng cho vay trung dài hạn, thì có thể xin tài trợ bằng hình thức cho thuê tài chính. Nếu phương án sử dụng tài sản thiết bị có hiệu quả thì ngân hàng thông qua công ty con sẵn sàng tài trợ bằng cách bỏ vốn của mình ra để mua các tài sản thiết bị theo danh mục, số lượng mà người đi thuê yêu cầu, sau khi hoàn thành các thủ tục pháp lý về các tài sản thiết bị đó, sẽ cho người đi thuê thuê để sử dụng trong một thời gian nhất định (Thường thời hạn cho thuê chiếm khoảng 2/3 thời gian khấu hao của tài sản thiết bị đó) với điều kiện là người đi thuê phải sử dụng tài sản thiết bị và thanh toán tiền thuê đầy đủ đúng hạn theo các điều khoản của hợp đồng cho thuê tài chính. Khi hết hạn người đi thuê được quyền lựa chọn phương án mua, kéo dài thời hạn thuê hoặc trả lại tài sản thiết bị thuê. Đây là loại hình tín dụng có nhiều ưu điểm, phù hợp với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

#### 2.1.4- Bảo lãnh ngân hàng (Bank Guarantee) :

Thực chất, bảo lãnh ngân hàng là tín dụng bằng chữ ký, nhờ chứng thư bảo lãnh của nhà ngân hàng, mà người được bảo lãnh có thể ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế, thương mại, hợp đồng tài chính một cách thuận lợi. Tuy bảo lãnh là nghiệp vụ tín dụng không xuất vốn, nhưng lại có rủi ro, vì ngân hàng bảo lãnh buộc phải thực hiện cam kết bảo lãnh khi người bảo lãnh vì lý do nào đó đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình, nghĩa là ngân hàng bảo lãnh phải đứng ra trả tiền thay cho người được bảo lãnh. Trong hoạt động kinh tế, thương mại, tài chính, các chứng thư bảo lãnh của ngân hàng đều rất có uy tín, được tin

tưởng không những trong phạm vi một nước mà cả trên phạm vi quốc tế.

## **2.2- Nghiệp vụ đầu tư (Investment).**

Đầu tư là hình thức bỏ vốn nhằm thực hiện và thu được một kết quả nhất định về kinh tế - xã hội. Theo nghĩa hẹp hơn thì đầu tư là một hình thức bỏ vốn (Đầu tư) để kiếm lời.

NHTM là một tổ chức kinh tế, ngoài việc thực hiện nghiệp vụ tín dụng, còn được quyền thực hiện các nghiệp vụ đầu tư tạo ra tài sản có sinh lời càng nhiều càng tốt, đây là nghiệp vụ mang lại khoản thu nhập đáng kể cho các NHTM.

Đầu tư của nhà ngân hàng có thể được phân chia thành 2 nhóm lớn : Đầu tư trực tiếp và Đầu tư tài chính.

\* *Đầu tư trực tiếp* là hình thức ngân hàng bỏ vốn đầu tư trực tiếp quản lý và sử dụng phần vốn của mình, để tạo ra lợi nhuận. Các ngân hàng chỉ được quyền sử dụng vốn của mình (vốn riêng) để đầu tư trực tiếp, các hình thức đầu tư này gồm:

- Hùn vốn liên doanh trong nước và nước ngoài.
- Mua cổ phần của các công ty đơn vị kinh tế.
- Mua cổ phần của các ngân hàng cổ phần.
- Cấp vốn thành lập các công ty con (công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty mua bán nợ, công ty đầu tư, công ty bảo hiểm v.v...).

\* *Đầu tư tài chính (Đầu tư chứng khoán) :*

Đầu tư tài chính là hình thức đầu tư linh hoạt, người đầu tư có thể dễ dàng thay đổi *danh mục đầu tư* theo hướng có lợi vì vậy đây là hình thức đầu tư thường được các NHTM sử dụng khá phổ biến. Trong điều kiện có sự hoạt động của thị trường chứng khoán, các chứng khoán đều có tính chất *thanh*

*khoản* cao. Do đó đầu tư vào chứng khoán không những tạo ra khoản mục đầu tư có mức sinh lời tương đối ổn định mà còn tạo ra khoản “Dự trữ thứ cấp” (secondary reserves) sẵn sàng hỗ trợ các nhu cầu thanh toán phát sinh nhanh ngoài dự kiến của ngân hàng. Đầu tư tài chính rõ ràng là loại hình đầu tư khôn khéo và linh hoạt.

Đầu tư tài chính được thực hiện bằng cách :

– Đầu tư vào trái phiếu Chính phủ và trái phiếu của Ngân hàng Trung ương. Đầu tư loại này có hệ số rủi ro bằng không, vì vậy các ngân hàng có vốn khả dụng lớn thường đầu tư vào loại này

– Đầu tư vào Trái phiếu công ty : Đầu tư trái phiếu công ty có lãi suất thường cao hơn song tỷ lệ rủi ro lớn so với trái phiếu chính phủ.

### **3.- Nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ ngân hàng :**

Kinh doanh dịch vụ ngân hàng được coi là nghiệp vụ trung gian, nó không ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn vốn (nghiệp vụ nợ) và cũng không ảnh hưởng trực tiếp đến nghiệp vụ tín dụng, đầu tư (nghiệp vụ có).

Kinh doanh dịch vụ ngân hàng, không những làm cho các Ngân hàng Thương mại trở thành các ngân hàng “đa năng” mà còn qua hoạt động dịch vụ sẽ tạo ra một phần thu nhập khá lớn với chi phí rất thấp. Trong thực tế, ngân hàng nào mở rộng hoạt động dịch vụ thì kết quả kinh doanh sẽ tốt hơn, tỷ suất lợi nhuận cao hơn, tuy nhiên, chỉ những ngân hàng lớn hiện đại, mạng lưới rộng, quan hệ đại lý với nhiều ngân hàng trong và ngoài nước... mới có khả năng và điều kiện để phát triển các loại hình dịch vụ ngân hàng.

Các dịch vụ ngân hàng cung cấp cho khách hàng bao gồm :

**3.1- Dịch vụ ngân quỹ :** Đây là dịch vụ chiếm ưu thế của ngân hàng các công việc kiểm, đếm, phân loại, công việc, bảo quản thu phát tiền mặt... là thuộc loại dịch vụ này, có thể nói không ai có thể làm dịch vụ ngân quỹ tốt hơn nhà ngân hàng.

**3.2- Chuyển tiền :** Ngân hàng nhận chuyển tiền để chuyển tiền từ địa phương này sang địa phương khác ở trong nước, hoặc từ nước này sang nước khác theo yêu cầu của người chuyển tiền. Nhịp sống hiện đại đòi hỏi các chuyển tiền do ngân hàng thực hiện phải nhanh chóng và chính xác với hệ thống trang thiết bị hiện đại cho phép các ngân hàng thực hiện việc chuyển nhanh trong nước và quốc tế đã và đang đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

**3.3- Dịch vụ thanh toán :** Hầu hết các giao dịch thanh toán giữa các khách hàng trong nước và ngoài nước đều được thực hiện qua ngân hàng. Nhờ việc nắm giữ tài khoản của khách hàng, đồng thời thông qua việc kiểm soát các chứng từ thanh toán mà các ngân hàng hoàn toàn có khả năng thực hiện dịch vụ thanh toán theo yêu cầu của khách hàng.

Các dịch vụ thanh toán có thể chia thành 2 nhóm :

+ Dịch vụ thanh toán quốc nội (Thanh toán bằng séc, nhờ thu, ủy nhiệm chi, thẻ tín dụng...)

+ Dịch vụ thanh toán quốc tế (Tín dụng thư, nhờ thu, chuyển tiền, thẻ tín dụng quốc tế ...).

Khi thực hiện dịch vụ thanh toán, ngân hàng vừa đóng vai trò trung gian thanh toán vừa là người kiểm soát quá trình thanh toán, vì vậy các sai sót trong khâu thanh toán do ngân hàng thực hiện là rất ít xảy ra, đồng thời còn ngăn ngừa những tiêu cực xảy ra trong thanh toán.

**3.4- Thu hộ :** Ngân hàng sẽ đứng ra thu hộ cho khách hàng trên cơ sở các chứng từ mà khách hàng nộp vào gồm :

- Thu hộ lợi tức cổ phần (cổ tức)
- Thu hộ lợi tức trái phiếu.
- Thu hộ Hối phiếu đến hạn v.v...

**3.5- Mua – bán hộ :** các hoạt động mua bán nếu không được sự giúp đỡ của ngân hàng thì các khách hàng không thực hiện được hoặc sẽ có rủi ro lớn. Chỉ có ngân hàng mới thực hiện được với chi phí thấp và an toàn, như :

- Mua bán hộ ngoại tệ, kim khí đá quý.
- Mua bán hộ những tài sản quý, báu vật, cổ vật...

**3.6- Dịch vụ ủy thác :** Ngân hàng nhận thực hiện các công việc mà khách hàng ủy thác như :

- Bảo quản tài sản cho các cá nhân (cổ nhĩ, quả phụ).
- Bảo quản các chứng thư quan trọng (chức thư, giấy tờ bằng khoán nhà đất...)
- Bảo quản tài sản quý giá (vàng bạc, đá quý... kỷ vật)
- Bảo quản và lưu giữ chứng khoán của khách hàng.
- Kiểm kê, đánh giá tài sản của công ty xí nghiệp bị phá sản.
- Nhận và bảo quản hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài v.v....

**3.7. Dịch vụ tư vấn tài chính, Đầu tư phát triển, thẩm định dự án, cung cấp thông tin ...**

**3.8. Các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, thanh toán thẻ tín dụng quốc tế.**

**3.9. Dịch vụ nhận và chi trả kiều hối, thu đổi ngoại tệ phi mậu dịch v.v...**

Tóm lại, dịch vụ ngân hàng là rất đa dạng và phong phú, bất kỳ một lĩnh vực nào có liên quan đến hoạt động ngân hàng, các ngân hàng đều sẵn sàng cung cấp dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng – có loại hình dịch vụ, ngân hàng sẽ thu phí dịch vụ, có loại dịch vụ ngân hàng được hưởng hoa hồng, nhưng cũng có những dịch vụ miễn phí hoàn toàn, điều này chứng tỏ một mặt dịch vụ ngân hàng là một mảng hoạt động kinh doanh có hiệu quả, mặt khác dịch vụ ngân hàng góp phần tạo điều kiện để mở rộng và phát triển các mảng hoạt động kinh doanh cơ bản khác.

### **III.- CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC TRONG NỀN KINH TẾ.**

#### **1.- Công ty tài chính (Financial Company).**

Là công ty cổ phần hoặc quốc doanh thực hiện kinh doanh tiền tệ, chủ yếu là cho vay ngắn hạn và trung hạn phục vụ các hoạt động mua bán hàng hóa và dịch vụ đối với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

Về nguồn vốn ban đầu, do các cổ đông đóng góp (nếu là công ty tài chính cổ phần) hoặc được cấp ban đầu (nếu là công ty tài chính quốc doanh).

Về vốn huy động và hoạt động kinh doanh, công ty tài chính không thực hiện các dịch vụ thanh toán và tiền mặt, không huy động tiền gửi tiết kiệm của dân và không sử dụng vốn vay của dân để làm phương tiện thanh toán. Các công ty tài chính hoạt động bằng nguồn vốn của mình hoặc đi vay bằng cách phát hành tín phiếu, trái phiếu.

Ngoài dịch vụ tín dụng, các công ty tài chính còn thực hiện các dịch vụ như nhận cầm cố hàng hóa, vật tư, ngoại tệ

giấy tờ có giá trị làm tư vấn tài chính cho các doanh nghiệp trong ký kết hợp đồng hoặc thành lập các công ty liên doanh.

## **2.- Công ty cho thuê tài chính (Financial Leasing Company).**

Công ty cho thuê tài chính là một loại hình tổ chức tín dụng được thành lập và được cấp giấy phép hoạt động cho thuê tài chính, tức là sử dụng vốn của mình hoặc vốn đi vay để mua các tài sản thiết bị theo yêu cầu của bên đi thuê rồi cho bên đi thuê thuê để sử dụng trong một thời gian nhất định (thường là hơn một nửa thời hạn sử dụng tài sản thiết bị) với điều kiện là bên đi thuê phải bảo quản, sử dụng tài sản thiết bị theo đúng hợp đồng, an toàn, hiệu quả và phải thanh toán tiền thuê định kỳ (tháng, quý, bách niên) kịp thời đầy đủ cho công ty cho thuê tài chính; khi kết thúc hợp đồng cho thuê 2 bên được quyền mua tài sản thiết bị thuê, tiếp tục kéo dài thời hạn thuê hoặc trả lại tài sản thiết bị thuê cho công ty cho thuê tài chính.

Công ty cho thuê tài chính phần lớn do các ngân hàng lớn bỏ vốn ra thành lập, hoặc tồn tại dưới loại hình công ty liên doanh, ngoài ra cũng có công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài.

## **3.- Hợp tác xã tín dụng.**

Là loại tổ chức tín dụng thuộc sở hữu tập thể, được tổ chức tại phường xã, thị trấn trên cơ sở tự nguyện góp vốn của các xã viên.

Hợp tác xã tín dụng thực hiện huy động vốn trong nhân dân, tổ chức kinh tế, xã hội và cho vay mọi đối tượng, ngành nghề theo lãi suất thỏa thuận, nhưng không được huy động tiền gửi tiết kiệm. Vốn huy động trong nhân dân không được vượt quá 10 lần vốn tự có của hợp tác xã.

Hợp tác xã tín dụng chỉ được dùng tiền huy động được để cho vay hay chiết khấu, không được dùng để hùn vốn, liên kết, liên doanh, mua cổ phần ...

Ngoài nghiệp vụ vay và cho vay, hợp tác xã còn thực hiện các dịch vụ như nhận gửi vàng bạc, đá quý, thanh toán hộ, mua bán, chuyển nhượng chứng khoán.

#### **4.- Quỹ tín dụng nhân dân (gọi là quỹ tín dụng).**

Quỹ tín dụng là một hệ thống tổ chức tín dụng từ Trung ương đến cơ sở với chức năng huy động vốn và cho vay đối với khách hàng là các đơn vị, tổ chức kinh tế trong đó chủ yếu là huy động vốn và cho vay đối với các hộ gia đình, những người sản xuất, buôn bán nhỏ ... Hệ thống quỹ tín dụng nhân dân gồm:

- Quỹ TDND Trung ương gồm các thành viên là các quỹ tín dụng khu vực.

- Quỹ TDND khu vực gồm các thành viên là các quỹ tín dụng cơ sở.

- Quỹ TDND cơ sở là tổ chức kinh tế hợp tác do các cổ đông là xã viên góp vốn để hoạt động huy động vốn cho vay theo phương châm tương trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa những người sản xuất nhỏ trong khu vực nông thôn.

Hoạt động của quỹ TDND để được hình thành một hệ thống nên phát huy được những thế mạnh, tạo điều kiện và giúp đỡ lẫn nhau về mặt nguồn vốn, sử dụng vốn ... vì vậy đây là mô hình tổ chức tín dụng được đánh giá là hoạt động có hiệu quả hiện nay.

#### **5.- Các tổ chức tín dụng khác.**

Như quỹ hưu trí, hiệu cầm đồ, quỹ đầu tư nhân dân.

- Quỹ hưu trí được hình thành do có nhiều người muốn tiết kiệm để dự phòng cho lúc về hưu sau này. Nguyên tắc hoạt động như sau:

Sau khi được phép thành lập quỹ, người sáng lập đứng ra huy động tiền tiết kiệm dự phòng từ những người lao động, trên nguyên tắc huy động từng phần trong thời gian lao động và có thu nhập, để trả từng phần khi họ về hưu hoặc mất sức lao động.

- *Hiệu cầm đồ*: Người vay mang vật có giá đến xin vay để nhận một khoản tiền không quá 70% giá trị vật cầm cố, theo lãi suất và thời hạn thỏa thuận. Đến hạn, nếu người vay trả được nợ và lãi thì sẽ nhận lại vật cầm cố, nếu không thì người cho vay có quyền bán tài sản đó để thu nợ. Các khoản vay ở đây thường là vay ngắn hạn.

- *Quỹ đầu tư*: Quỹ này có nhiều người tham gia bao gồm công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát và người đầu tư. Quỹ đầu tư dùng nguồn vốn của mình tập trung được do phát hành chứng chỉ quỹ đầu tư để đầu tư vào chứng khoán để kiếm lời theo qui định của pháp luật.



# **NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA**

## **I.- QUÁ TRÌNH RA ĐỜI VÀ CHỨC NĂNG CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG.**

**1.- Quá trình ra đời và bản chất của NH Trung ương.**

**1.1- Khái quát quá trình ra đời của NH Trung ương :**

Sự ra đời của Ngân hàng (NH) Trung ương (Central Bank) được phát triển theo một trật tự nhất định.

\* Từ NH thương mại, dưới tác động của quy luật cạnh tranh, cũng như quá trình tập trung vốn trong ngành ngân hàng để dẫn đến sự ra đời của các ngân hàng phát hành.

Nghiệp vụ "phát hành" đã manh nha ngay trong quá trình hoạt động của ngân hàng thương mại nhưng nghiệp vụ đó đã dần dần phát triển từ thấp đến cao, theo xu hướng chuyên môn hóa và tập trung, và khi những ngân hàng thương mại, do những ưu thế của mình đã nắm trong tay quyền phát hành "kỳ phiếu ngân hàng" thì chức năng của nó đã được phân định rõ ràng khác với chức năng của ngân hàng thương mại. Ngân hàng phát hành giảm dần không thực hiện các chức năng và nghiệp vụ vốn có của NH thương mại nữa tức là không thực hiện việc giao dịch với các khách hàng là các công ty, xí nghiệp... Lúc này nó chỉ giao dịch với các NH thương mại và các tổ chức tín dụng khác bằng việc nhận tiền gửi của các ngân hàng thương mại và tiếp vốn (cho vay) đối với ngân hàng thương mại.

Đây là giai đoạn phát triển của hệ thống ngân hàng, từ khoảng đầu thế kỷ 18 đến thế kỷ 19. Trong giai đoạn này, hệ thống ngân hàng được phân định thành 2 loại :

- \* Một là ngân hàng được phép phát hành tiền gọi là Ngân hàng phát hành (Issuing Bank).

- \* Một loại NH khác, không được phép phát hành tiền mà chỉ thực hiện việc giao dịch: tiếp nhận tiền gửi, cho vay ... đối với các công ty, xí nghiệp ... Những NH này gọi chung là NH trung gian mà điển hình và chủ yếu là các NH thương mại (Commercial Bank).

❖ Từ NH phát hành phát triển thành NH Trung ương (sự chuyển hóa từ NH phát hành thành NH Trung ương). Lúc đầu số lượng NH phát hành còn nhiều và lại là NH tư nhân, nên nhà nước không có điều kiện để can thiệp một cách thường xuyên vào hoạt động của NH phát hành.

NH phát hành là công cụ mạnh mẽ nhất của các trùm tư bản tài chính, nó có khả năng lũng đoạn cả về mặt kinh tế và chính trị. Vì vậy, nhà nước đã từng bước can thiệp vào bộ máy tổ chức và hoạt động của NH phát hành. Lúc đầu ở các nước, người ta thực hiện cơ chế NH phát hành độc quyền. Chỉ có NH này mới được thực hiện việc phát hành tiền. Những NH độc quyền phát hành đã tồn tại từ cuối thế kỷ 19 đến những năm 30 của thế kỷ 20.

NH độc quyền phát hành trong thời kỳ này vẫn là NH tư nhân, nhưng được nhà nước trợ cấp vốn trong thời kỳ NH gặp khó khăn. Đây là những NH phát hành độc quyền (Exclusive Issuing Bank). Thế lực của các NH phát hành độc quyền là rất lớn, chi phối mạnh mẽ các hoạt động kinh tế tài chính trong nước, thậm chí nó còn lũng đoạn cả về chính trị.

Sau cuộc tổng khủng hoảng kinh tế tài chính 1929 – 1933 và sau cuộc thế chiến thứ 2, người ta nhìn thấy vai trò cực kỳ to lớn của NH phát hành nên tất cả các nước đều thực hiện việc quốc hữu hóa NH phát hành. Quá trình can thiệp ngày càng sâu vào hoạt động của NH phát hành đã dẫn đến việc quốc hữu hóa NH phát hành như là một quá trình phát triển lô gích.

Việc quốc hữu hóa NH phát hành đã biến NH phát hành thành sở hữu Nhà nước và Nhà nước đã nắm trong tay trọn vẹn bộ máy kinh tế quan trọng này để nhờ đó có thể điều tiết các hoạt động kinh tế vĩ mô.

Việc quốc hữu hóa NH phát hành được thực hiện bằng cách Nhà nước bỏ tiền ra mua lại toàn bộ cổ phiếu của NH phát hành. Toàn bộ hội viên của Hội đồng quản trị và bộ máy lãnh đạo điều hành, thanh tra và kiểm soát đều do Nhà nước bổ nhiệm trên cơ sở cơ cấu cũ trước khi quốc hữu hóa.

Quốc hữu hóa Ngân hàng phát hành là một biện pháp quan trọng để tập trung quyền lực và quyền lợi to lớn vào trong tay Nhà nước mà thực chất là tập trung quyền lực và quyền lợi vào trong tay các tập đoàn tư bản tài chính. NH phát hành lúc này đã có một tên gọi khác – Ngân hàng Trung ương, vừa thực hiện chức năng độc quyền phát hành tiền, lại vừa thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về các mặt tiền tệ – tín dụng – ngân hàng.

Như vậy, về mặt bản chất, NH Trung ương là NH phát hành công quản là một sản phẩm của quy luật tự do cạnh tranh diễn ra gay gắt trong ngành ngân hàng. NH Trung ương là nơi tập trung những quyền lực của nhiều NH vào một NH, là một bộ máy quyền lực to lớn có khả năng chi phối và lũng đoạn cả về mặt kinh tế lẫn chính trị trong nước. NH Trung ương, dù được gọi với nhiều danh từ khác nhau như NH Nhà nước, NH Quốc

gia, NH dự trữ, Viện phát hành ... nhưng đều thể hiện là một trung tâm tài chính tiền tệ lớn của quốc gia, đóng vai trò rất to lớn trong hệ thống tín dụng và NH ở các nước.

### ***1.2- Ngân hàng Trung ương ở Việt Nam :***

Ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, đã có Ngân hàng Đông Dương. Đóng vai trò là NH phát hành độc quyền. NH Đông Dương (Banque de L' Indochine) được thành lập vào cuối tháng 1/1875, làm nhiệm vụ phát hành tiền trên toàn cõi Đông Dương, đồng thời thực hiện các nghiệp vụ của NH thương mại. NH Đông Dương thực chất là một bộ máy quyền lực do chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương điều động và chi phối. NH Đông Dương chiếm vai trò to lớn và là công cụ tài chính tiền tệ quan trọng để chính quyền thực dân Pháp thực hiện các mục tiêu về chính trị và kinh tế trong cuộc chiến tranh Đông Dương. NH Đông Dương đã chấm dứt sự tồn tại của nó ở Đông Dương nói chung và ở Việt Nam nói riêng khi cuộc chiến tranh Đông Dương đã kết thúc sau khi Hiệp định Genève đã được ký kết vào năm 1954.

Sau cuộc Cách mạng tháng Tám thắng lợi, chính quyền công nông đã được thành lập, Đảng và Nhà nước đã chủ trương xây dựng một nền tài chính tiền tệ độc lập để phục vụ cho công cuộc kiến thiết đất nước.

Ngày 6-5-1951 Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ký sắc lệnh số 15/SL để thành lập NH Quốc gia Việt Nam (National Bank of Vietnam-NBV). Sau đó đến tháng 01/1960 đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho đến nay (State Bank of Vietnam-SBV).

Ngân hàng Quốc gia Việt Nam ra đời với tư cách là NH phát hành trung ương, giữ độc quyền phát hành tiền, đồng thời

kiệm nhiệm các chức năng của NH thương mại trong suốt 37 năm kể từ ngày thành lập. Sau khi triển khai thực hiện các pháp lệnh NH (Pháp lệnh 37 và 38) ở Việt Nam đã hình thành một hệ thống ngân hàng 2 cấp khá hoàn chỉnh.

- Ngân hàng cấp I – NH Trung ương thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tiền tệ – tín dụng ngân hàng thanh toán và ngoại hối.

- NH Cấp II – gồm các NH thương mại, NH đầu tư và phát triển các tổ chức tín dụng thực hiện việc giao dịch trực tiếp với khách hàng bằng việc huy động vốn cho vay và các dịch vụ ngân hàng khác

Mô hình ngân hàng 2 cấp ở Việt Nam có đặc điểm nổi bật:

\* *Một là:* Mô hình NH 2 cấp là mô hình cho phép phân định rành mạch, rõ ràng giữa các chức năng quản lý Nhà nước của NH Trung ương, với chức năng tác nghiệp kinh doanh của NH thương mại và các tổ chức tín dụng.

\* *Hai là:* Hoạt động của NH Trung ương là những mặt hoạt động quản lý ở tầm vĩ mô không nhằm mục đích kiếm lợi nhuận mà nhằm mục đích ổn định tiền tệ, ổn định giá cả thị trường, ngoại hối để thúc đẩy nền kinh tế phát triển, vì vậy nó được phép sử dụng những công cụ quản lý vĩ mô quan trọng, phù hợp với luật pháp để thực hiện nhiệm vụ của mình.

\* *Ba là:* NH thương mại và các tổ chức tín dụng khác tồn tại hoạt động với tư cách là những doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ – tín dụng và dịch vụ NH nhằm tìm kiếm lợi nhuận một cách chính đáng góp phần thúc đẩy các ngành sản xuất kinh doanh cùng phát triển.

## **2.- Chức năng của Ngân hàng Trung ương.**

NH Trung ương thực hiện các chức năng sau đây:

### **2.1- Phát hành tiền và điều tiết lưu thông tiền tệ:**

Đây là chức năng cơ bản và quan trọng hàng đầu của NH Trung ương. Thực hiện chức năng này sẽ ảnh hưởng đến tình hình lưu thông tiền tệ của quốc gia, vì vậy nó ảnh hưởng đủ mọi mặt hoạt động của đời sống kinh tế – xã hội, thậm chí có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính tiền tệ thế giới.

Việc phát hành tiền được tập trung tuyệt đối vào NH Trung ương theo chế độ Nhà nước nắm độc quyền phát hành tiền.

Luật Ngân hàng Nhà nước khoản 1, điều 23 ghi rõ: “NH nhà nước ... là cơ quan duy nhất phát hành tiền của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam bao gồm tiền giấy và tiền kim loại”.

Giấy bạc Nh và tiền kim loại do NH Trung ương phát hành là phương tiện thanh toán hợp pháp duy nhất trong một quốc gia, nó có thể thực hiện chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán không hạn chế.

Điều 23 của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Luật 01/1992/QHL) ghi rõ: “Tiền giấy và tiền kim loại do NH nhà nước Việt Nam phát hành được dùng làm phương tiện thanh toán không hạn chế trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Việc phát hành tiền có thể được thực hiện theo cách có đảm bảo như:

- *Đảm bảo bằng vàng (đảm bảo bằng trữ kim)* : các nước tư bản phát triển như Anh, Pháp, Mỹ, Đức . . . trước đây đã thực hiện cơ chế đảm bảo bằng vàng cho tiền giấy phát hành theo luật NH mỗi nước.

*Ví dụ:* \* Ở Mỹ quy định tỷ lệ trữ kim đảm bảo là 40% tổng số tiền phát hành (Đạo luật 1913).

\* Ở Anh quy định số tiền giấy phát hành quá 14 triệu bản phải được đảm bảo 100% vàng (đạo luật 1844).

\* Ở Pháp, ở Đức đều có những đạo luật NH quy định trữ kim đảm bảo cho tiền giấy phát hành.

- Đảm bảo bằng tín dụng hàng hóa: cơ chế đảm bảo bằng trữ kim đã bị đổ vỡ cùng với chế độ bản vị vàng hoặc bản vị hối đoái vàng. Hiện nay ở các nước đều áp dụng cơ chế đảm bảo bằng tín dụng hàng hóa cho lượng tiền phát hành.

Theo cơ chế này, tiền được phát hành và lưu thông thông qua hệ thống tín dụng ngắn hạn đảm bảo tiền đi vào lưu thông gắn liền với sự vận động của sản phẩm hàng hóa theo nguyên tắc có thời hạn và được hoàn trả.

Ngoài ra, NH Trung ương có thể phát hành tiền để cho ngân sách vay, để tham gia bình ổn thị trường hối đoái . . . Do việc phát hành tiền có ảnh hưởng rộng lớn đến lưu thông tiền tệ của đất nước, nên đòi hỏi công việc đó phải được tiến hành trong những nguyên tắc nhất định. Mặc khác việc phát hành tiền đi đôi với việc điều tiết lưu thông tiền tệ nhằm đảm bảo cung ứng một khối lượng tiền phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế. Nói cách khác, NH Trung ương cần phải kiểm soát toàn bộ khối lượng tiền cung ứng để vừa đảm bảo đủ phương tiện lưu thông vừa không gây lạm phát để giữ vững và ổn định sức mua của đồng tiền.

Việc điều tiết lưu thông tiền tệ để kiểm soát lượng tiền cung ứng bằng hai hướng:

- Trực tiếp xác định lượng tiền tăng thêm cần được thực hiện như: tăng cho tín dụng, tăng để tăng trưởng kinh tế, tạm ứng cho ngân sách, tăng dự trữ ngoại tệ, vàng.

- Kiểm soát quá trình “tạo tiền” của các NH thương mại.

Thực hiện chức năng ngày NH Trung ương trở thành trung tâm tiền tệ của nền kinh tế.

## **2.2- Ngân hàng Trung ương là NH của ngân hàng :**

Trên cơ sở nắm trong tay độc quyền phát hành tiền, NH phát hành trở thành NH Trung ương – tức là trở thành NH của các ngân hàng. Chức năng này được thể hiện ở chỗ là các đối tượng giao dịch chủ yếu trong nghiệp vụ nợ và nghiệp vụ có của NH Trung ương là các NH thương mại và các tổ chức tín dụng khác trong nền kinh tế, cụ thể:

\* Ngân hàng Trung ương nhận tiền gửi và bảo quản tiền tệ cho các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng.

Thường thì các NH thương mại không sử dụng hết nguồn vốn của mình để cho vay, mà duy trì một mức “dự trữ” nhất định để đảm bảo khả năng thanh toán. Dự trữ gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi tại NH Trung ương và các NH khác. Bất cứ một NH thương mại nào cũng đều phải mở tài khoản và gửi tiền vào NH Trung ương. Tiền gửi đó gồm 2 loại:

+ *Tiền gửi dự trữ bắt buộc*: Được xác định theo tỷ lệ bách phân trên nguồn vốn huy động của NH thương mại và không được hưởng lãi.

+ Tiền gửi để giao dịch (tiền gửi thanh toán) nhằm phục vụ các nhu cầu thanh toán giữa các NH với nhau.

\* NH Trung ương tiếp vốn (cấp tín dụng) cho NH thương mại và các tổ chức tín dụng:

Tín dụng mà NH Trung ương cung cấp cho NH thương mại nhằm đảm bảo cung ứng cho nền kinh tế quốc dân có đủ phương tiện thanh toán cần thiết trên cơ sở thực hiện các mục tiêu của chính sách tiền tệ. Trong trường hợp này, NH Trung

ương luôn luôn đóng vai trò là người chủ nợ và là người cho vay cuối cùng và vì là người cho vay cuối cùng, nên nghiệp vụ cấp tín dụng cho NH thương mại của NH Trung ương có ý nghĩa quyết định đối với hoạt động tín dụng trong toàn bộ nền kinh tế.

NH Trung ương cấp tín dụng cho các NH thương mại bằng nhiều phương pháp khác nhau.

+ Tái chiết khấu: NH Trung ương mua lại những phiếu nợ chưa đến hạn mà NH thương mại đã chiết khấu cho khách hàng trước đây để hưởng một số lợi tức tái chiết khấu nhưng thực ra, thông qua nghiệp vụ này mà NH Trung ương có thể giúp cho các NH thỏa mãn được các nhu cầu thanh toán, đồng thời NH Trung ương thực hiện việc cung ứng tiền tệ cho nền kinh tế theo yêu cầu của chính sách tiền tệ. Vì vậy trong nghiệp vụ tái chiết khấu, lãi suất tái chiết khấu là công cụ quan trọng hàng đầu để có thể tác động đến việc mở rộng hoặc thu hẹp khối lượng tín dụng cho nền kinh tế. Nghĩa là tuy NH Trung ương không là người tác nghiệp, không phải là người trực tiếp cho vay đối với nền kinh tế nhưng hoàn toàn có khả năng chi phối đến khối lượng tín dụng mà hệ thống NH trong nước cung ứng cho nền kinh tế.

+ Cho vay bổ sung nguồn vốn ngắn hạn cho các NH thương mại.

+ Cho vay bù đắp vốn trong thanh toán liên NH.

Với việc nhận tiền gửi và tín dụng cho NH thương mại - NH Trung ương trở thành trung tâm tín dụng của nền kinh tế.

NH Trung ương là người tổ chức và trở thành trung tâm thanh toán giữa các NH thương mại. Trên cơ sở tiếp nhận tiền gửi và cho vay đối với NH thương mại, NH Trung ương đương

nhiên trở thành trung tâm thanh toán của toàn hệ thống NH. Chỉ có như vậy thì chu chuyển thanh toán của nền kinh tế mới phát triển thuận lợi. Với tư cách là trung tâm thanh toán của nền kinh tế, NH Trung ương đứng ra tổ chức thanh toán bù trừ hoặc thanh toán từng lần giữa các NH. Trong đó thanh toán bù trừ sẽ là phương thức chủ yếu để đẩy nhanh tốc độ thanh toán trong nền kinh tế.

+ NH Trung ương thực hiện quản lý Nhà nước đối với hệ thống NH Thương mại và tổ chức tín dụng:

- \* Thẩm định cấp giấy phép hoạt động cho NH thương mại và tổ chức tín dụng.

- \* Kiểm soát tín dụng đối với NH thương mại bằng công cụ dự trữ bắt buộc, hạn mức tín dụng. . .

- \* Ấn định khung lãi suất tiền gửi và cho vay cũng như các tỷ lệ hoa hồng, lệ phí để áp dụng trong các NH thương mại.

- \* Ấn định tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh của NH thương mại và các tổ chức tín dụng.

- \* Thanh tra và kiểm soát một cách thường xuyên và toàn diện mọi mặt hoạt động của NH thương mại.

### **2.3- NH Trung ương là NH Nhà nước :**

Chức năng này của NH Trung ương thể hiện ở một số điểm:

- \* NH Trung ương thuộc sở hữu Nhà nước

- \* Ban hành các văn bản pháp quy theo thẩm quyền của mình về tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng và kiểm tra thực hiện các văn bản pháp luật có liên quan.

- \* Mở tài khoản và giao dịch với kho bạc Nhà nước.

- \* Làm đại lý cho kho bạc Nhà nước.
- \* Tổ chức thanh toán giữa kho bạc với các NH.
- \* Cung cấp tín dụng và tạm ứng cho ngân sách Nhà nước trong những trường hợp cần thiết . . .

Tóm lại với tư cách là NH Nhà nước, NH Trung ương đảm nhiệm các công việc thuộc chức năng quản lý của Nhà nước, và thay mặt chính phủ làm đại diện tại các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế.

### **3.- Tổ chức và bộ máy của NH Trung ương.**

#### **3.1- Hệ thống tổ chức NH Trung ương :**

Trong bất cứ một quốc gia nào, NH Trung ương đều giữ vai trò trọng yếu trong bộ máy quản lý và điều hành vĩ mô. Đặc biệt là công cụ về chính sách tiền tệ. Vì vậy người ta bố trí một mô hình tổ chức thích hợp để đảm bảo phát huy đến mức cao nhất hiệu lực của bộ máy quản lý vĩ mô này.

Có 2 mô hình tổ chức NH Trung ương

- *Mô hình thứ nhất* : Đây là mô hình NH Trung ương trực thuộc chính phủ. Theo mô hình này NH Trung ương là một bộ máy của chính phủ, là một cơ quan chức năng của chính phủ, chịu sự kiểm soát toàn diện của chính phủ và phải thực hiện mọi chính sách, chỉ thị của chính phủ.

Mô hình này được áp dụng ở hầu hết các nước, ở Việt Nam cũng được áp dụng mô hình tổ chức NH Trung ương như trên. Điều 1 của pháp lệnh NH Nhà nước đã khẳng định: "NH Nhà nước Việt Nam là cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng (nay là chính phủ) . . ."

- *Mô hình thứ hai* : Đây là mô hình tổ chức NH Trung ương trực thuộc quốc hội. Mô hình này dựa trên quan điểm cho rằng nếu để NH Trung ương trực thuộc chính phủ sẽ bị lợi

dụng công cụ phát hành để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước và do đó gây ra lạm phát; mặt khác làm cho NH Trung ương mất hẳn tính độc lập và chủ động trong việc thực hiện các chính sách tiền tệ.

Theo mô hình này, NH Trung ương không chịu sự kiểm soát của chính phủ mà chịu sự lãnh đạo và kiểm soát tiếp bởi quốc hội. Trên thế giới hiện có Mỹ và Đức là hai quốc gia áp dụng mô hình tổ chức nói trên.

Về hệ thống tổ chức của NH Trung ương nói chung đều được bố trí theo kiểu hình chóp 2 cấp:

- Trụ sở NH Trung ương đặt tại thủ đô.
- Các chi nhánh đặt tại các tỉnh, thành phố hoặc khu vực.

Tại trụ sở Trung ương sẽ bố trí thành các khối để thực hiện chức năng nhiệm vụ có tính chuyên ngành cao (hoạch định chính sách, phát hành, tín dụng v.v...); tại các chi nhánh cũng sẽ bố trí các cơ cấu tổ chức thành các phòng ban để đảm nhiệm các nhiệm vụ trên địa bàn.

Tuy hệ thống tổ chức bố trí theo kiểu hình chóp gồm trụ sở Trung ương và các chi nhánh, nhưng ở mỗi nước lại bố trí các chi nhánh theo nhiều kiểu khác nhau.

+ Ở Pháp: Trụ sở Trung ương đặt tại thủ đô Paris – các chi nhánh đặt trên địa bàn các tỉnh, thành phố và khu vực. Phần lớn các nước và Việt Nam áp dụng hệ thống tổ chức này.

+ Ở Đức: Trụ sở NH Trung ương lại được đặt ở thành phố Frankfurt, một trung tâm thương mại lớn chứ không đặt tại thủ đô còn các chi nhánh thì đặt ở các bang.

+ Ở Mỹ: có mô hình khá riêng biệt so với các nước. Trong toàn nước Mỹ người ta chia làm 12 khu vực và mỗi khu

vực được thành lập một ngân hàng dự trữ liên bang. NH này đóng vai trò là NH Trung ương của khu vực. Lãnh đạo 12 NH dự trữ liên bang là Hội đồng các Thống đốc đặt trụ sở tại thủ đô Washington. Toàn bộ hợp thành NH Trung ương của Mỹ

+ **Ở Việt Nam:** Điều 1 khoản 4 luật NH Nhà nước đã chỉ rõ: NH Nhà nước Việt Nam là một pháp nhân có vốn pháp định thuộc sở hữu Nhà nước, đặt trụ sở tại thủ đô Hà Nội, có các chi nhánh ở những nơi cần thiết trong nước và văn phòng đại diện ở nước ngoài.

### **3.2- Tổ chức bộ máy của Ngân hàng Nhà nước :**

Theo luật “Ngân hàng Nhà nước Việt Nam” thì NH Nhà nước được tổ chức thành hệ thống tập trung, thống nhất gồm bộ máy điều hành và hoạt động nghiệp vụ tại trụ sở chính các chi nhánh ở các tỉnh, thành thị trực thuộc, các văn phòng đại diện ở trong nước, nước ngoài và các đơn vị trực thuộc. Trong đó, các chi nhánh là đơn vị phụ thuộc, được thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn theo ủy quyền của Thống đốc, mà thực chất là thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động kinh doanh tiền tệ trên địa bàn.

### **3.3- Lãnh đạo và điều hành NH Nhà nước :**

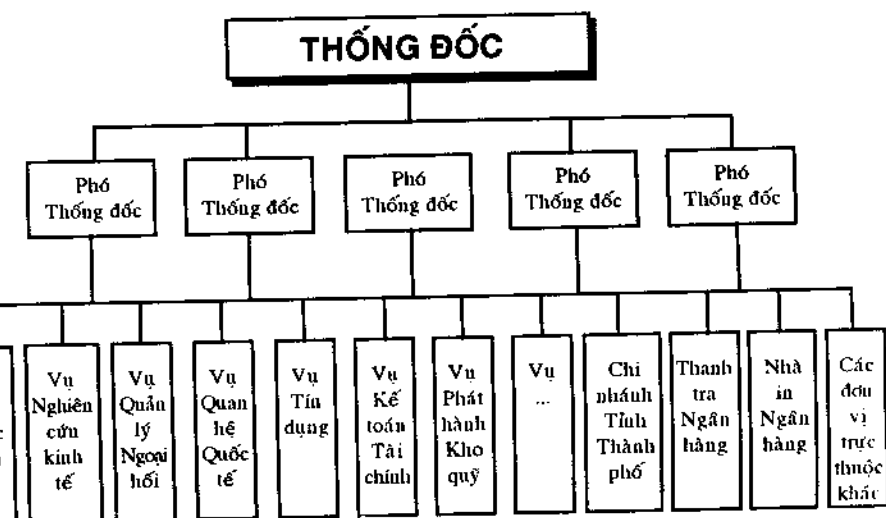
Thống đốc NH Nhà nước là thành viên của Chính phủ, chịu trách nhiệm lãnh đạo và điều hành mọi mặt của điều hành của Nhà nước. Nhiệm vụ và quyền hạn của Thống đốc được quy định theo luật, bao gồm :

- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quyền hạn của NH Nhà nước.

- Chịu trách nhiệm trước Chính phủ và Quốc hội về lĩnh vực do mình phụ trách.

- Đại diện pháp nhân NH Nhà nước.

Sau đây là sơ đồ Tổ chức Bộ máy của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



**\* Tổ chức thanh tra và kiểm soát :**

Tổ chức thanh tra và kiểm soát được coi như là bộ máy quan trọng để đảm bảo thúc đẩy hoạt động của hệ thống ngân hàng đúng pháp luật, đồng thời đảm bảo cho sự tồn tại và hoạt động của hệ thống ngân hàng được bình thường và ổn định.

- Chánh thanh tra: Chánh thanh tra do Chính phủ (hoặc Quốc hội) bổ nhiệm để điều hành hoạt động của tổ chức thanh tra Ngân hàng Trung ương.

Thanh tra NH Trung ương thực hiện việc thanh tra tất cả các tổ chức tín dụng trong cả nước và quản lý công tác thanh tra đối với các cơ quan, đơn vị thuộc NH Trung ương.

- Tổng kiểm soát: Tổng kiểm soát do Thống đốc (hoặc Chủ tịch) NH Trung ương bổ nhiệm. Tổng kiểm soát đảm nhiệm việc kiểm soát mọi hoạt động của NH Trung ương nhằm tôn trọng luật pháp cũng như các chỉ thị của chính phủ ... trong quá trình hoạt động của NH Trung ương.

## **II. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA VÀ VAI TRÒ QUẢN LÝ VĨ MÔ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG.**

### **1. - Mục tiêu của chính sách tiền tệ.**

#### ***1.1- Khái niệm về chính sách tiền tệ (Monetary Policy).***

Chính sách tiền tệ quốc gia là một bộ phận của chính sách kinh tế tài chính của Nhà nước nhằm ổn định giá trị đồng tiền, kiềm chế lạm phát, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống của nhân dân lao động.

Trong điều kiện mới, khi chuyển từ kinh tế tiền tệ sang kinh tế thị trường, vai trò của tài chính tiền tệ và tín dụng càng trở nên cực kỳ quan trọng. Để phát huy được vai trò to lớn của tài chính, tiền tệ tín dụng trong việc thúc đẩy nền kinh tế - xã hội phát triển, thì vấn đề quan trọng hàng đầu là cần có một chính sách tài chính - tiền tệ tích cực và đúng đắn. Nghị quyết đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ V của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: "Sớm thực hiện một chính sách tài chính tiền tệ tích cực phù hợp với chặng đường hiện nay. Nhà nước phải sử dụng tài chính - tiền tệ như những công cụ có hiệu lực để cải tạo và phát triển kinh tế, phát huy vai trò của tài chính và ngân hàng trong việc kiểm tra và giám sát các hoạt động kinh tế, không ngừng nâng cao hiệu quả đồng vốn".

Trong quá trình chuyển hướng kinh tế và đổi mới cơ chế quản lý. Vai trò của Ngân hàng là rất to lớn: "Ngân hàng phải

có nhiệm vụ khẩn cấp cùng với hoạt động tài chính và các ngành kinh tế khác phấn đấu giảm lạm phát, điều chỉnh hợp lý khối lượng tiền lưu thông ... góp phần tích cực vào việc lập lại cân đối Tiền - Hàng, ổn định sức mua của đồng tiền”.

Như vậy việc đòi hỏi phải xây dựng một hệ thống chính sách tiền tệ đúng đắn trên cơ sở phản ánh các quan điểm và tư duy kinh tế mới vừa phù hợp với yêu cầu của quy luật khách quan, vừa phản ánh đúng tình hình thực tiễn kinh tế - xã hội của đất nước, sẽ cho phép sử dụng và phát huy tối đa vai trò của tiền tệ - tín dụng trong nền kinh tế thị trường có điều tiết.

Từ sự phân tích trên đây, có thể nói chính sách tiền tệ là hệ thống các quan điểm, các chủ trương và biện pháp của Nhà nước nhằm tác động và điều chỉnh các hoạt động về tiền tệ - tín dụng, ngân hàng và ngoại hối, tạo ra sự ổn định của lưu thông tiền tệ để thúc đẩy nền kinh tế quốc dân phát triển.

Có thể nói chính sách tiền tệ phản ánh các đặc trưng chủ yếu sau đây:

- Trước hết, chính sách tiền tệ phản ánh được các quan điểm và chủ trương của Đảng và Nhà nước trong việc thực hiện chiến lược và sách lược về phát triển kinh tế - xã hội.

- Chính sách tiền tệ phải xác định rõ mục tiêu, nguyên tắc, trách nhiệm và quyền hạn của bộ máy điều hành chính sách tiền tệ và việc sử dụng các phương pháp để kiểm soát lạm phát, ổn định tiền tệ, ổn định và tăng trưởng kinh tế.

- Chính sách tiền tệ là một hệ thống đồng bộ tác động và điều chỉnh lên tất cả các mặt hoạt động tiền tệ - tín dụng - ngân hàng và ngoại hối trong một định hướng và mục tiêu thống nhất. Với đặc trưng này chính sách tiền tệ trở thành công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước.

- Chính sách tiền tệ, về mặt nội dung và bản chất thì đó là một bộ phận hợp thành của chính sách kinh tế, và trong một mức độ nào đó, chính sách tiền tệ có một quan hệ khăng khít với chính sách tài chính quốc gia. Vì vậy việc vận hành chính sách tiền tệ không thể không đặt nó với sự vận hành của chính sách phát triển kinh tế và chính sách tài chính quốc gia.

- Cuối cùng, cũng cần nói thêm rằng, chính sách tiền tệ thuộc loại chính sách ổn định và phát triển, nhưng do vị trí khá đặc thù của nó trong việc nhạy cảm với điều kiện của tình hình tiền tệ – tín dụng và ngoại hối, nên việc vận hành chính sách tiền tệ đòi hỏi phải nhạy cảm và uyển chuyển thì mới thu được kết quả theo mong muốn.

Tuy mục tiêu và nguyên tắc của chính sách tiền tệ là nhất quán, song tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể mà các quốc gia cần phải xây dựng và thực hiện những chính sách tiền tệ rất khác nhau về mặt định tính. Điều đó phản ánh quan điểm và định hướng của chính sách tiền tệ, về tổng thể có 2 loại:

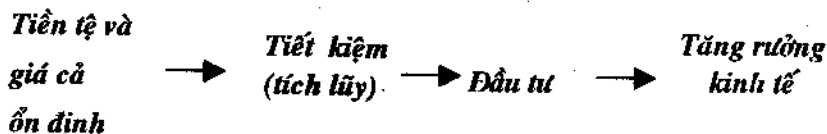
➤ *Thứ nhất là:* Chính sách mở rộng tiền tệ, còn gọi là chính sách nới lỏng tiền tệ (Easy Monetary Policy). Loại chính sách này được áp dụng trong điều kiện nền kinh tế bị suy thoái, nạn thất nghiệp gia tăng. Trong trường hợp này việc nới lỏng tiền tệ, làm cho lượng tiền cung ứng cho nền kinh tế tăng sẽ tạo được công ăn việc làm cho người lao động, thúc đẩy mở rộng đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh. Chính sách mở rộng tiền tệ đồng nghĩa với chính sách tiền tệ chống suy thoái (Recession).

➤ *Thứ hai là:* Chính sách thắt chặt tiền tệ (Tight Monetary Policy) còn gọi là chính sách “đóng băng” tiền tệ,

loại chính sách này được áp dụng khi trong nền kinh tế đã có sự phát triển thái quá, đồng thời lạm phát ngày càng gia tăng. Chính sách thắt chặt tiền tệ đồng nghĩa với chính sách tiền tệ chống lạm phát.

### ***1.2- Mục tiêu của chính sách tiền tệ :***

• Trên nguyên tắc ổn định tiền tệ là tiền đề cho sự phát triển của nền kinh tế – xã hội và một sự tăng trưởng kinh tế thực sự xảy ra khi việc tích lũy (tiết kiệm) gắn liền với việc đầu tư – sơ đồ khái quát:



Từ đó chính sách tiền tệ phải hướng đến các mục tiêu sau đây:

#### ***◆ Ổn định tiền tệ, ổn định giá cả, ổn định tỷ giá hối đoái:***

Thực chất các mục tiêu này là kiểm soát lạm phát để bảo vệ giá trị đối nội và đối ngoại của đồng tiền quốc gia. Đây là mục tiêu hàng đầu của chính sách tiền tệ. Muốn ổn định và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cần phải khuyến khích mở rộng đầu tư bằng cách khai thác các nguồn vốn tiềm năng trong nước và nước ngoài.

#### ***◆ Ổn định và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế :***

Đây là mục tiêu cơ bản và tất yếu của chính sách tiền tệ. Muốn ổn định và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cần khuyến khích mở rộng đầu tư bằng nguồn vốn trong và ngoài nước.

◆ *Tạo công ăn việc làm cho người lao động, ổn định trật tự xã hội :*

Cùng với mục tiêu ổn định và tăng trưởng kinh tế, chính sách tiền tệ cần phải hướng đến một mục tiêu quan trọng là tạo công ăn việc làm cho người lao động, tạo điều kiện để ổn định trật tự xã hội.

Ở Việt Nam, trong 3 nhân tố thuộc yếu tố “cung” là lao động, nguồn vốn và tiến bộ kỹ thuật, thì lao động là yếu tố có tiềm năng lớn. Vì vậy để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao, thì chính sách tiền tệ phải làm sao khai thác tối đa các lực lượng lao động trong xã hội “bánh xe” tiền tệ và tín dụng là chất “xúc tác” quan trọng để thỏa mãn yêu cầu này.

Tuy nhiên cần lưu ý rằng sử dụng chính sách tiền tệ để tạo công ăn việc làm, giảm thất nghiệp, thì rất có thể đi đến tình trạng lạm phát cao. Nói cách khác, giữa thất nghiệp và lạm phát có sự phát triển đối nghịch nhau: vấn đề quan trọng ở chỗ là làm sao để vừa kiểm chế và kiểm soát lạm phát lại vừa tạo được công ăn việc làm.

Người ta cho rằng, nếu duy trì lạm phát ở một tỷ lệ vừa phải, thì hình như đó lại là liều thuốc kích thích tăng trưởng kinh tế.

## **2.- Nội dung của chính sách tiền tệ.**

Nội dung của chính sách tiền tệ, xét về mặt định tính ta có thể thấy đó là chính sách thắt chặt tiền tệ hoặc chính sách mở rộng tiền tệ.

Nếu nền kinh tế đang ở trong tình trạng lạm phát kinh tế cao thì đòi hỏi phải thực chi một chính sách thắt chặt tiền tệ để chống lạm phát.

Nếu nền kinh tế đang ở trong tình trạng suy thoái, thì chính sách tiền tệ tích cực phải là chính sách mở rộng (nới lỏng) tiền tệ.

Về mặt định lượng, chính sách tiền tệ cần phản ánh khối lượng tiền cung ứng tăng thêm (hay giảm bớt) trong một khoảng thời gian nhất định bao gồm tiền mặt và tiền chuyển khoản (tiền ghi sổ)

Để làm cơ sở xây dựng các giải pháp tác động và việc sử dụng các công cụ để vận hành chính sách tiền tệ, nội dung của chính sách tiền tệ gồm 3 bộ phận hợp thành: chính sách cung ứng và điều hòa khối tiền; chính sách tín dụng và chính sách về ngoại hối.

### ***2.1- Chính sách cung ứng và điều hòa khối tiền (còn gọi là chính sách phát hành và điều tiết lưu thông tiền tệ) :***

Đây được coi là bộ phận quan trọng nhất và là hạt nhân của chính sách tiền tệ. Do tính chất quan trọng của nó nên người ta thường coi chính sách tiền tệ là chính sách cung ứng và điều hòa khối tiền.

- Chính sách cung ứng và điều hòa khối tiền nhằm duy trì một sự cân đối giữa tổng cung và tổng cầu tiền tệ trong nền kinh tế, do vậy nó phải xuất phát từ những điểm sau đây:

+ Tương quan giữa lực lượng tiền cung ứng tăng thêm phải dựa trên mức tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ trượt giá dự kiến trong kỳ.

+ Theo quy luật lưu thông tiền tệ thì tốc độ lưu thông tiền tệ có ảnh hưởng đến tổng cầu tiền tệ của nền kinh tế vì vậy không thể bỏ qua yếu tố quan trọng này.

+ Trong thực tế vàng, ngoại tệ... được người dân sử dụng làm phương tiện thanh toán và trao đổi hàng hóa dịch vụ, vì vậy cần phải tính đến yếu tố này trong thành phần của cung tiền tệ.

Từ những điểm nói trên chính sách cung ứng và điều hòa khối tiền cần phải xác định cho được yếu tố sau:

- *Xác định thành phần của khối tiền tệ :*

- Tiền mặt lưu hành.
- Tiền gửi không kỳ hạn.
- Tiền tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn.

- Các khoản tiền gửi khác, trái phiếu ngắn hạn và các khoản khác...

Xác định thành phần của khối tiền là xác định khối lượng tiền tệ hiện có của nền kinh tế. Việc tính toán tập hợp số liệu để thống kê thành phần khối tiền tệ có ý nghĩa rất to lớn. Bởi vì đó là căn cứ thực tiễn cho việc điều hành chính sách cung ứng và điều hòa khối tiền.

- *Xác định nhu cầu tiền tệ của nền kinh tế (tổng cầu tiền tệ) (Demand For Money) :*

Có nhiều cách để xác định tổng cầu tiền tệ.

Theo thuyết số lượng tiền tệ :

$$MV = PT = GNP \Rightarrow M = \frac{PT}{V} \quad \text{trong đó } V = \frac{GNP}{M}$$

- Theo quy luật của lưu thông tiền tệ của C. Mác.

- Tính theo mức tăng tiến về tỷ lệ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát lấy khối tiền thực tế làm gốc.

- Xác định khối lượng tiền tệ tăng thêm trong kỳ : Khối lượng tiền tệ cung ứng tăng thêm trong kỳ không thể vượt quá mức tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát.

$$M = \frac{H}{V}, \quad \text{trong đó } H = P \cdot Q$$

• *Cung ứng và điều hòa khối tiền* : Việc cung ứng và điều hòa khối tiền được thực hiện theo các nhu cầu đối ứng, tức là đi từ gốc theo 3 kênh tạo tiền :

- + Cho hệ thống NHTM vay..
- + Cho NSNN vay.
- + Tăng dự trữ ngoại hối
- + Phát hành qua thị trường mở.

Việc cung ứng và điều hòa khối tiền chỉ có thể được thực hiện một cách tốt nhất trên cơ sở quan sát các tín hiệu của thị trường như :

- + Chỉ số giá cả hàng hóa thiết yếu.
- + Giá vàng.
- + Biến động của tỷ giá hối đoái.

Những tín hiệu nói trên có biến động tăng hay giảm đều kéo theo một sự thay đổi và nhu cầu tiền tệ tăng giảm tương ứng. Vì vậy ta có thể dựa vào đó để cung ứng và điều hòa khối tiền.

## **2.2- Chính sách tín dụng :**

Tín dụng là một đòn bẩy kinh tế lớn thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Vì vậy phải xây dựng và thực thi một chính sách tín dụng hợp lý trên cơ sở phát huy tối đa vai trò tích cực của tín dụng và hạn chế đến mức tối thiểu những động tác tiêu cực.

### **• Tín dụng cho nền kinh tế :**

- Mở rộng tín dụng cho các ngành sản xuất kinh doanh với phương châm nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Mở rộng tín dụng cho các thành phần kinh tế để khai thác các tiềm năng to lớn trong nền kinh tế.

- Khối lượng tín dụng cung ứng cho nền kinh tế chỉ có thể dựa trên việc khai thác các nguồn tiền trong xã hội, chỉ sử

dụng tiền trung ương trong những trường hợp cần thiết và thông qua quá trình tái cấp vốn.

- Thực hiện việc kiểm soát khối lượng tín dụng cung ứng cho nền kinh tế cho phù hợp với tăng trưởng kinh tế.

- Áp dụng cơ chế lãi suất thích hợp để vừa phát huy vai trò đòn bẩy của lãi suất, vừa tạo điều kiện cho các ngân hàng kinh doanh tồn tại và hoạt động có hiệu quả.

- Tạo lập những điều kiện để các NH thương mại và các tổ chức tín dụng cạnh tranh trong kinh doanh tín dụng nhằm thúc đẩy nâng cao chất lượng của các hoạt động tín dụng.

- Khuyến khích các NH thương mại mở rộng tín dụng bằng nguồn vốn tự khai thác trong nền kinh tế.

- Cần có biện pháp hỗ trợ để nâng dần tỷ trọng các khoản tín dụng trung hạn và dài hạn để thúc đẩy đầu tư phát triển.

- *Tín dụng cho Chính phủ (tạm ứng ngân sách Nhà nước)*

Chính sách tiền tệ có thể phát huy được tác dụng tích cực của nó và thu được kết quả như mong muốn, điều đòi hỏi phải đặt nó trong mối quan hệ với chính sách tài chính, trước hết là trong thu chi ngân sách Nhà nước. Nói cách khác tình hình ngân sách Nhà nước thặng dư, bội thu hay bội chi đều ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tiền tệ và giá cả.

Nếu ngân sách Nhà nước bội chi, thông thường được bù đắp bằng hai nguồn tài trợ từ trong nước và vay của nước ngoài.

- *Nguồn trong nước, gồm :*

- + Vay của nhân dân.

- + Vay qua hệ thống tín dụng.

+ Vay qua NH Trung ương.

- Nguồn nước ngoài gồm :

+ Vay nợ.

+ Xin viện trợ...

Nói chung là giảm khoản vay từ NH Trung ương tăng cường khoản vay của dân.

### **2.3- Chính sách ngoại hối :**

Chính sách ngoại hối hợp lý là chính sách đảm bảo cho đồng tiền Việt Nam ngày càng vững mạnh, đồng thời kích thích việc thu hút các nguồn ngoại tệ từ bên ngoài. Chính sách ngoại hối phải thỏa mãn 3 yêu cầu cơ bản :

- Bảo vệ độc lập chủ quyền của đồng tiền quốc gia.
- Cho phép tập trung các nguồn ngoại hối vào trong tay Nhà nước, để sử dụng một cách hợp lý và tiết kiệm cho việc phát triển nền kinh tế quốc dân.
- Tạo điều kiện để mở rộng các quan hệ về kinh tế, chính trị, xã hội, ngoại giao giữa nước ta và nước ngoài.

#### **• Về chính sách hối đoái :**

Ở trong nước chỉ lưu hành đồng tiền quốc gia hạn chế và tiến tới cấm lưu hành ngoại tệ, khuyến khích các nguồn ngoại tệ chảy vào trong nước, nới lỏng kiểm soát ngoại hối. Từng bước đưa đồng tiền Việt Nam trở thành đồng tiền có khả năng chuyển đổi.

#### **\* Về dự trữ ngoại hối :**

Dự trữ ngoại hối có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện các quan hệ đối ngoại. Vì vậy cần phải tập trung dự trữ ngoại hối, nắm chặt các nguồn ngoại hối để có kế hoạch sử

dụng hợp lý. NH Trung ương chủ động mua các nguồn ngoại hối để làm quỹ dự trữ ngoại hối.

**\* Về tỷ giá hối đoái :**

Tỷ giá hối đoái phản ánh quan hệ cung cầu ngoại tệ, nhưng nó có tác động ngược lại. Nó tác động và ảnh hưởng mạnh mẽ đến các hoạt động ngoại thương và hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước.

Tỷ giá hối đoái quá thấp sẽ khuyến khích nhập khẩu gây bất lợi cho xuất khẩu, chuyển dịch ngoại tệ từ bên ngoài vào trong nước sẽ bị chững lại... Ngược lại, tỷ giá hối đoái cao thì xuất khẩu sẽ được đẩy mạnh, nhập khẩu sẽ bất lợi, kích thích ngoại tệ chuyển dịch vào trong nước, làm cho dự trữ ngoại tệ có thể được gia tăng ...

Có 3 đối sách về tỷ giá hối đoái :

- *Thả nổi hoàn toàn.*
- *Ấn định tỷ giá (cố định tỷ giá).*
- *Thả nổi có can thiệp (thả nổi có quản lý).*

Đối sách thứ 3 được các nước áp dụng.

**\* Về thị trường hối đoái:** Từng bước hình thành thị trường hối đoái ở Việt Nam, đưa thị trường hối đoái vào hoạt động có tổ chức là một trong những điểm quan trọng mà chính sách ngoại hối phải quan tâm, thông qua hoạt động của thị trường hối đoái mà NH Trung ương thực hiện vai trò điều tiết thị trường (bằng cách tham gia mua và bán ngoại tệ trên thị trường) theo những mục tiêu nhất định về quản lý tỷ giá để thúc đẩy nền kinh tế và ngoại thương phát triển.

**3.- Những công cụ để thực thi chính sách tiền tệ.**

Để vận hành chính sách tiền tệ đã được hoạch định, NH Trung ương sử dụng các công cụ sau đây :

**3.1- Dự trữ bắt buộc (Statutory Reserves) :**

Tất cả các NH thương mại và tổ chức tín dụng đều bắt buộc phải duy trì một mức "Dự trữ bắt buộc" tính theo tỷ lệ phần trăm trên nguồn vốn huy động. Dự trữ bắt buộc là số tiền mà các NHTM và các tổ chức tín dụng phải gửi vào một tài khoản tại Ngân hàng Trung ương và phải duy trì số dự trữ đó trên tài khoản trong thời gian quy định.

Dự trữ của các NHTM bao gồm :

- Tiền mặt tại quỹ.
- Tiền gửi tại NH Trung ương.
- Tiền gửi tại NH khác.
- Trái phiếu Chính phủ, TP. NHTW...

Số tiền dự trữ bắt buộc được tính bình quân trong kỳ trên cơ sở tỷ lệ dự trữ quy định và số dư các nguồn vốn huy động.

Nếu dự trữ bắt buộc tăng → nguồn vốn cho vay của NH thương mại giảm làm giảm khả năng cho vay dẫn đến làm giảm khối tiền.

Nếu dự trữ bắt buộc giảm → Nguồn vốn cho vay của NH thương mại tăng khả năng cho vay tăng, làm gia tăng khối tiền.

Các nhà nghiên cứu cho rằng chỉ cần một sự thay đổi nhỏ tỷ lệ dự trữ bắt buộc thì tác động của nó đến khối tiền và khối tín dụng là rất lớn.

### **3.2- Lãi suất (Interest Rate) :**

Lãi suất là một công cụ chủ yếu để điều chỉnh gián tiếp giữa cung và cầu tín dụng.

Để phát huy được tác dụng của công cụ lãi suất, cần quán triệt một số điểm có tính nguyên tắc khi vận dụng công cụ lãi suất.

- Lãi suất tín dụng phải góp phần động viên tập trung các nguồn tiền nhàn rỗi trong xã hội để tạo vốn cho nền kinh tế.

- Lãi suất tín dụng phải góp phần mở rộng tín dụng cho nền kinh tế, đồng thời phát huy vai trò đòn bẩy để thúc đẩy sử dụng vốn có hiệu quả.

*\* Lãi suất huy động phải lớn hơn tỷ lệ lạm phát.*

- Lãi suất cho vay (bình quân) phải lớn hơn lãi suất huy động bình quân. Phần lớn hơn phải thỏa mãn bù đắp chi phí, thuế, phòng ngừa rủi ro ... và tiền lãi cho ngân hàng.

*- Lãi suất dài hạn phải lớn hơn lãi suất ngắn hạn.*

Để sử dụng lãi suất tín dụng với tư cách nó là công cụ của chính sách tiền tệ, NH Trung ương có thể :

+ Ấn định lãi suất: tối đa cho tiền gửi và tối thiểu cho tiền vay, hoặc tối đa cho tiền vay và tối thiểu cho tiền gửi (nếu muốn bảo vệ quyền lợi cho khách hàng của NH thương mại).

+ Thả nổi lãi suất: lãi suất sẽ được thả nổi thông qua thị trường tiền tệ, tuy nhiên, với tư cách là cơ quan thực thi chính sách tiền tệ, NH Trung ương sẽ tác động gián tiếp tới lãi suất tiền gửi và tiền vay của NH thương mại bằng lãi suất tái chiết khấu để điều tiết cung - cầu tín dụng, để điều tiết khối lượng tiền tệ của nền kinh tế. Như vậy, trong nền kinh tế thị trường, với hệ thống ngân hàng 2 cấp trong đó các NH thương mại đã nhay cảm với cơ chế thị trường, thì lãi suất tái chiết khấu của NH Trung ương trở thành công cụ linh hoạt để thực hiện chính sách tiền tệ.

### **3.3- Tái chiết khấu (Rediscount) :**

Tái chiết khấu nói riêng và tái cấp vốn nói chung là việc NH Trung ương tiếp vốn (cung cấp tín dụng) cho các NH

thương mại nhằm khai thông năng lực thanh toán cho các NH thương mại, hoặc khuyến khích họ mở rộng tín dụng cho nền kinh tế trên cơ sở các hồ sơ tín dụng hoặc các chứng từ đã được NH thương mại chiết khấu trước đây.

Tái chiết khấu là nghiệp vụ tín dụng của NH Trung ương tất yếu sẽ làm tăng lượng tiền cung ứng, vì vậy phải đòi hỏi tiến hành một cách thận trọng dựa trên hai tiêu chuẩn: định lượng và định tính.

- *Về mặt định lượng*: Cần xem lại hạn mức tín dụng mà NH Trung ương dành cho NH thương mại có và còn hay không.

- *Về mặt định tính* : Cần xem xét các hồ sơ tín dụng và các chứng từ xin tái chiết khấu có lành mạnh hay không và có xứng đáng được tiếp vốn hay không; chắc chắn rằng trong nghiệp vụ tái chiết khấu NH Trung ương sẽ đóng vai trò là người cho vay cuối cùng, đầu mối cuối cùng để xử lý tín dụng của nền kinh tế. Điều đó cho thấy hiệu lực của công cụ "tái chiết khấu" trong việc vận hành chính sách tiền tệ.

### **3.4- Thị trường mở (Open Market) :**

Thị trường mở là công cụ điều hành chính sách tiền tệ, vì tại đó sẽ trở thành cửa ngõ để NH Trung ương phát hành tiền hoặc thu hẹp khối tiền của nền kinh tế thông qua việc mua hoặc bán các trái phiếu ngắn hạn. Tức là thông qua nghiệp vụ của thị trường mở mà NH Trung ương có thể làm cho "dự trữ" của các NH thương mại tăng lên hoặc giảm xuống và vì vậy tác động đến khả năng cung cấp tín dụng của NH thương mại làm ảnh hưởng đến khối tiền tệ của nền kinh tế.

- Khi cần, NH Trung ương bán trái phiếu để thu hẹp khối tiền tệ trong trường hợp lạm phát có xu hướng gia tăng.

- Ngược lại, NH Trung ương mua trái phiếu sẽ khuyến khích mở rộng tín dụng, khối tiền cung ứng tăng, trong trường hợp muốn mở rộng phát triển sản xuất, tạo công ăn việc làm...

### **3.5- Điều chỉnh tỷ giá hối đoái (Exchange Rate) :**

Việc điều chỉnh tỷ giá hối đoái chỉ thực sự cần thiết khi tỷ giá thực tế trên thị trường biến động với biên độ lớn gây phương hại đến tình hình sản xuất và đời sống, gây phương hại đến lĩnh vực ngoại thương, tín dụng và thanh toán quốc tế, có nhiều phương pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái như :

- Thay đổi lãi suất
- Can thiệp ngoại hối
- Nâng giá hoặc phá giá tiền trong nước ...

### **3.6- Thanh tra và kiểm soát hoạt động của hệ thống ngân hàng trong nước:**

Có thể nói rằng không có một hệ thống lưu thông tiền tệ ổn định nếu không có một hệ thống ngân hàng hoạt động tốt. Nếu hình dung NH Trung ương là người điều hành chính sách tiền tệ, còn các NH thương mại, các tổ chức tín dụng là các cỗ máy của chính sách đó thì chúng ta có thể khẳng định rằng việc thanh tra và kiểm soát hoạt động của hệ thống NH trong nước để hướng hoạt động của hệ thống đó theo khuôn khổ pháp luật, theo những chỉ thị, hoặc hướng dẫn của NH Trung ương, trở thành biện pháp không thể thiếu để thực hiện mục tiêu của chính sách tiền tệ.

### **3.7- Can thiệp thị trường vàng và ngoại tệ (Intervention Into Gold Market and Foreign Currency Market) :**

Khi giá vàng và ngoại tệ trên thị trường có biến động lớn (nhất là giá ngoại tệ) thì NH Trung ương sẽ can thiệp trực tiếp bằng cách bán (khi giá ngoại tệ tăng quá cao) hoặc mua (khi

giá ngoại tệ giảm quá thấp) để giữ cho tỷ giá hối đoái ở mức độ thích hợp, nhờ đó các hoạt động kinh tế tài chính không bị ảnh hưởng xấu.

#### **4.- Vai trò của Ngân hàng Trung ương.**

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN), Ngân hàng Trung ương của Việt Nam, có vai trò đặc biệt quan trọng đối với tiến trình phát triển của nền kinh tế – xã hội.

Vai trò của NHNNVN được thể hiện thông qua việc thực hiện các chức năng của mình, vai trò đó thể hiện qua các mặt sau đây :

- \* NHNN tham gia xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội.

- \* Xây dựng dự án chính sách tiền tệ quốc gia để Chính phủ trình Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ; xây dựng chiến lược phát triển hệ thống ngân hàng và các tín dụng ở Việt Nam.

- \* Xây dựng các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác về tiền tệ và hoạt động ngân hàng; ban hành các văn bản vi phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

- \* Cấp, thu hồi giấy phép thành lập đối với các tổ chức tín dụng; cấp, thu hồi giấy phép hoạt động ngân hàng cho các tổ chức tín dụng và cho các tổ chức khác; quyết định giải thể, chấp thuận chia, tách, hợp nhất, sát nhập các tổ chức tín dụng theo qui định của pháp luật.

- \* Thực hiện việc kiểm tra, thanh tra hoạt động ngân hàng; kiểm soát tín dụng, xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

- \* Thực hiện quản lý việc vay, trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp theo qui định của Chính phủ.

\* Chủ trì lập bảng cân cân thanh toán quốc tế và theo dõi kết quả thực hiện cân cân thanh toán quốc tế; quản lý hoạt động ngoại hối và quản lý hoạt động kinh doanh vàng.

\* Ký kết, tham gia các điều ước quốc tế về tiền tệ và hoạt động ngân hàng; đại diện cho Việt Nam tại các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế khi được ủy quyền.

\* Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ ngân hàng; tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ ngân hàng.

\* Tổ chức in, đúc, bảo quản việc chuyển tiền; thực hiện nghiệp vụ phát hành, thu hồi thay thế và tiêu hủy tiền.

\* Thực hiện tái cấp vốn nhằm cung cấp tín dụng ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho nền kinh tế.

\* Điều hành thị trường tiền tệ; thực hiện nghiệp vụ thị trường mở (nghiệp vụ mua, bán các giấy tờ có giá ngắn hạn).

\* Kiểm soát dự trữ quốc tế (bao gồm dự trữ ngoại hối nhà nước và dự trữ ngoại hối của các tổ chức tín dụng) thực hiện quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước.

\* Tổ chức hệ thống thanh toán qua ngân hàng, làm dịch vụ thanh toán, quản lý việc cung ứng các phương tiện thanh toán.

\* Làm đại lý và thực hiện các dịch vụ ngân hàng cho kho bạc Nhà nước v.v...



# **HỆ THỐNG THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT Ở VIỆT NAM**

## **I.- CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA HỆ THỐNG THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT Ở VIỆT NAM.**

**1.- Mối quan hệ giữa lưu thông tiền mặt và thanh toán không dùng tiền mặt.**

Quá trình tái sản xuất mở rộng được tiến hành trong điều kiện còn tồn tại nền sản xuất hàng hóa và tiền tệ đã cho thấy sự hình thành và phát triển các chuyển tiền tệ là một tất yếu khách quan. Điều đó cũng có nghĩa là trong điều kiện đó là sự tồn tại của tiền tệ và lưu thông tiền tệ không những là một tất yếu khách quan mà còn là một sự cần thiết để phục vụ cho sự chu chuyển của sản phẩm xã hội để đảm bảo cho quá trình tái sản xuất được tiến hành một cách bình thường.

Chu chuyển tiền tệ trong nền kinh tế hàng hóa được thực hiện dưới 2 hình thức: chu chuyển tiền mặt và chu chuyển không dùng tiền mặt (thanh toán không dùng tiền mặt).

Ở Việt Nam chu chuyển tiền mặt không được thực hiện bởi dấu hiệu Tiền tệ Việt Nam – đó là đồng ngân hàng Việt nam (VND). Ở đây tiền mặt vận động trong lưu thông, thực hiện chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán. Còn trong thanh toán không dùng tiền mặt, tiền chỉ thể chấp thành một chức năng: phương tiện thanh toán.

Chu chuyển bằng tiền mặt, chủ yếu phục vụ cho các mối quan hệ kinh tế giữa các tầng lớp nhân dân, giữa Nhà nước, các

xí nghiệp, tổ chức kinh tế với nhân dân lao động. Chẳng hạn việc trả lương cho công nhân viên, xã viên, người lao động được thực hiện bằng tiền mặt, nhân dân lao động dùng tiền của mình để mua hàng hóa, trả công dịch vụ cho các mối quan hệ kinh tế giữa các cơ quan, xí nghiệp, tổ chức kinh tế là chủ yếu – chẳng hạn Công ty trả tiền mua hàng cho xí nghiệp B bằng Séc, Công ty C nộp thuế cho Nhà nước bằng ủy nhiệm chi ...

Như vậy, thanh toán không dùng tiền mặt là tổng hợp tất cả các khoản thanh toán tiền tệ giữa các đơn vị, được thực hiện bằng cách tính chuyển tiền trên tài khoản, hoặc bù trừ lẫn nhau thông qua ngân hàng mà không trực tiếp sử dụng tiền mặt trong khoản thanh toán đó.

Giữa thanh toán không dùng tiền mặt (chuyển khoản) và thanh toán bằng tiền mặt – tức là giữa hai hình thức chu chuyển tiền tệ có mối quan hệ mật thiết với nhau – giữa chúng có mối liên hệ với nhau chặt chẽ và thường xuyên chuyển hóa lẫn nhau. Mối quan hệ này bắt nguồn từ chỗ: sự chu chuyển của sản phẩm hàng hóa đòi hỏi phải sử dụng tiền tệ trong các chức năng của nó để thực hiện các mối quan hệ kinh tế phát sinh thường xuyên hàng ngày – đó là một tất yếu – thì mặt khác đòi hỏi con người và xã hội phải sử dụng tiền trong các trường hợp thanh toán như thế nào cho hợp lý và tiện lợi – Nghĩa là việc sử dụng tiền mặt hay không dùng tiền mặt (chuyển khoản) để thực hiện các khoản thanh toán không phải do ý muốn chủ quan của nhà nước hay một cơ quan quản lý nào đó, mà do yêu cầu khách quan trong thanh toán đòi hỏi. Chẳng hạn một khoản thanh toán giữa đơn vị A và đơn vị B – trong trường hợp họ đều mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng – thì tốt hơn hết là dùng cách chuyển khoản – bởi vì nó

tiện lợi hơn, tiết kiệm lao động, chi phí ít hơn, an toàn hơn dùng tiền mặt. Lấy ví dụ một khoản thanh toán lên đến hàng chục, hàng trăm triệu đồng mà thanh toán bằng tiền mặt, thì ngay việc đếm tiền, kiểm tiền (thật, giả, rách) đã gây ra bao nhiêu phiền toái, việc đó có ảnh hưởng rất to lớn, rõ rệt đến lưu thông tiền tệ của quốc gia. Tuy vậy, cũng có trường hợp cần phải dùng tiền mặt chẳng hạn người dân cần tiền mặt trong quỹ tiêu dùng của mình để ra thị trường mua hàng hóa.

Như vậy, chứng tỏ rằng do yêu cầu khách quan của các khoản thanh toán trong nền kinh tế mà nên lựa chọn một hình thức chu chuyển tiền tệ hợp lý. Thực tế đòi hỏi phải nhận thức và vận dụng để đảm bảo cho chu chuyển tiền tệ phát huy được tác dụng tích cực của nó. Mối quan hệ giữa hai hình thức chu chuyển tiền tệ biểu hiện như thế nào?

Đó là sự chuyển hóa lẫn nhau, tác động qua lại với nhau trong hệ thống chu chuyển tiền tệ.

Nghĩa là trong mỗi trường hợp, không phải bất cứ lúc nào việc thanh toán bằng chuyển khoản (hoặc bằng tiền mặt) đều được sử dụng một cách triệt để. Vấn đề ở chỗ là cần phải vận dụng một cách linh hoạt và mềm dẻo trên cơ sở phân đấu để giảm đến mức tối thiểu các khoản thanh toán trực tiếp tiền mặt.

Nền kinh tế, lưu thông hàng hóa trao đổi, dịch vụ được mở rộng khi khối lượng chu chuyển tiền tệ cũng tăng lên tương ứng – tức là thanh toán bằng tiền mặt và không dùng tiền mặt đều tăng lên. Trong đó thanh toán bằng chuyển khoản tăng cả về số tuyệt đối và số tương đối (tỷ trọng). Còn thanh toán bằng tiền mặt thì tăng về số tuyệt đối nhưng lại giảm về số tương đối (tỷ trọng giảm).

Đó là xu hướng phát triển các chu chuyển tiền tệ trong một nền kinh tế phát triển – đó cũng chính là sự vận dụng các hình thức chu chuyển tiền tệ một cách hợp lý và đúng đắn nhất.

Cuối cùng là phải khẳng định rằng: thanh toán không dùng tiền mặt là một phương pháp sử dụng tiền tệ hợp lý và là công cụ quan trọng để thực hiện công tác quản lý kinh tế của nhà nước. Nhưng phải thấy rằng, việc làm đó có phát huy được tác dụng tốt hay không cũng phải trên cơ sở tổ chức tốt lưu thông tiền mặt trong nền kinh tế. Bởi vì như ta đã thấy phương tiện thanh toán của tiền tệ ra đời từ phương tiện lưu thông của nó nghĩa là nếu không có tiền (tiền mặt, tiền gửi ...) thì không thể nói đến việc thanh toán nói chung và thanh toán bằng chuyển khoản nói riêng được – phân tích như vậy để thấy rằng nhận thức được mối quan hệ giữa hai hình thức chu chuyển tiền tệ trong việc tổ chức công tác thanh toán có ý nghĩa rất to lớn.

## **2- Đặc điểm và tác dụng của thanh toán không dùng tiền mặt**

Thanh toán không dùng tiền mặt ở Việt Nam, là quan hệ thanh toán được thực hiện và được tiến hành bằng các trích chuyển tiền từ tài khoản đơn vị này sang tài khoản đơn vị khác hoặc bù trừ lẫn nhau giữa các đơn vị, thông qua cơ quan ngân hàng.

Thanh toán không dùng tiền mặt có 3 đặc điểm:

❖ *Thứ nhất:* Sự vận động của tiền tệ độc lập so với sự vận động của vật tư hàng hóa cả về thời gian và không gian, thông thường sự vận động của tiền trong thanh toán và sự vận động của vật tư hàng hóa là không có sự ăn khớp với nhau.

Đây là đặc điểm lớn nhất, nổi bật nhất trong thanh toán không dùng tiền mặt cần phải được nhận thức một cách đúng đắn.

Ở đây, khác với thanh toán bằng tiền mặt, thanh toán bằng chuyển khoản không phải được tiến hành một cách trực tiếp theo kiểu “giao hàng, nhận tiền”, mà là việc giao hàng được tiến hành ở nơi này, trong thời gian này, nhưng việc thanh toán có thể được thực hiện ở nơi khác, trong một thời gian khác. Sự tách rời như vậy giữa tiền và hàng là không thể tránh khỏi. Điều đó chỉ ra cho ta một phương án thanh toán - mà ở phương án đó phải chấp nhận sự tách rời đó, nhưng không để vì sự tách rời đó mà gây ra chậm trễ, gian lận trong thanh toán, nghĩa là phải hạn chế đến mức thấp nhất mọi rắc rối có thể xảy ra trong thanh toán

❖ *Thứ hai:* trong thanh toán không dùng tiền mặt, vật môi giới (tiền mặt) không xuất hiện như trong thanh toán bằng tiền mặt (H-T-H) mà nó chỉ xuất hiện dưới hình thức tiền tệ kế toán (tiền ghi sổ) và được ghi chép trên các chứng từ, sổ sách kế toán (gọi là tiền chuyển khoản).

Đây là đặc điểm nổi bật, đặc điểm riêng của thanh toán không dùng tiền mặt. Với đặc điểm này thì mỗi bên tham gia thanh toán (mà chủ yếu là người mua) nhất định phải mở tài khoản tại ngân hàng và hơn nữa phải có tiền trên tài khoản đó. Bởi vì, nếu không như vậy thì việc thanh toán sẽ không thể tiến hành.

Ngoài ra do phải mở tài khoản tại ngân hàng, nên vấn đề kiểm soát của ngân hàng trong việc tổ chức thanh toán là hình thức cần thiết. Kiểm soát tính chất đúng đắn của nội dung thanh toán, kiểm soát tính hợp pháp của chứng từ ...

❖ *Thứ ba:* Trong thanh toán không dùng tiền mặt vai trò của ngân hàng là rất to lớn – vai trò của người tổ chức và thực hiện các khoản thanh toán.

Ngoài hai hoặc nhiều đơn vị mua bán tham gia trong thanh toán, thì ngân hàng được xem như người “thứ ba” không thể thiếu được trong thanh toán chuyển khoản. Bởi vì chỉ có ngân hàng – người quản lý tài khoản tiền gửi của các đơn vị, mới được phép trích chuyển tài khoản của các đơn vị coi như một loại nghiệp vụ đặc biệt của ngân hàng. Với nghiệp vụ đặc biệt như vậy, ngân hàng trở thành một “phòng thanh toán” cho xã hội – trong trường hợp đó, có thể nói toàn bộ quá trình thanh toán được thực hiện thuận lợi trôi chảy hay không được quyết định bởi người thực hiện, mà trong đó ngân hàng là người đóng vai trò “kết thúc” quá trình thanh toán.

Thanh toán không dùng tiền mặt được tổ chức và thực hiện tốt sẽ phát huy được tác dụng tích cực của nó.

*\* Tác dụng:*

Trước hết nó trực tiếp thúc đẩy quá trình vận động của vật tư, hàng hóa trong nền kinh tế, thông qua đó mà các mối quan hệ kinh tế lớn sẽ được giải quyết, nhờ vậy mà quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa được tiến hành bình thường.

Kế đến nhờ tổ chức tốt công tác thanh toán, mà cho phép ngân hàng tập trung ngày càng nhiều các khoản vốn tiền tệ trong nền kinh tế, làm tăng thêm nguồn vốn tín dụng để đầu tư vào các quá trình tái sản xuất mở rộng XHCN. Cũng chính nhờ đó, mà cho phép rút bớt một lượng tiền mặt trong lưu thông, tiết kiệm nhiều chi phí cho xã hội (chi phí in ấn, bảo quản, vận chuyển tiền) tạo điều kiện để làm tốt công tác quản lý tiền tệ.

Cuối cùng, phải nói rằng ngân hàng với tư cách là một đơn vị kinh tế tài chính tổng hợp là một bộ máy thần kinh của nền kinh tế, thông qua việc tổ chức thanh toán, để hạn chế những thiệt hại, khắc phục và ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực có thể xảy ra trong sản xuất kinh doanh của các đơn vị.

### **3.- Cơ sở pháp lý của hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt ở Việt Nam hiện nay.**

Nền tảng pháp lý của hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt là các Nghị định của Chính phủ về tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt và quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về thể hệ thanh toán không dùng tiền mặt.

Trước đây, chính phủ đã ban hành 2 văn bản – đó là Nghị định số 4/CP ngày 7/3/1960 về thể lệ thanh toán không dùng tiền mặt, đó là Nghị định số 80/HĐBT ngày 28/5/1987 bổ sung thể lệ thanh toán không dùng tiền mặt, Nghị định 91/CP ngày 25/11/1993 và 64/2001/NĐ-CP ngày 10/9/20001 của Chính phủ về hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

Trên cơ sở Nghị định 64 của Chính phủ, Thống đốc Ngân hàng NN Việt Nam ban hành quyết định số 226/2002/QĐ-NHNN. Ban hành quy chế hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Đây là 2 văn bản pháp lý mới nhất thay thế các văn bản cũ, để chi phối và từng bước đưa hoạt động thanh toán vào nề nếp ổn định.

### **4 - Những quy định chung về thanh toán không dùng tiền mặt.**

Tiền đề quan trọng để thực hiện tốt việc thanh toán không dùng tiền mặt là chấp hành nghiêm chỉnh các văn bản pháp lý

đã nói ở trên, đồng thời thực hiện triệt để các qui định chung của thể lệ thanh toán không dùng tiền mặt.

**4.1-** Các doanh nghiệp cơ quan tổ chức, đoàn thể, đơn vị vũ trang, công dân Việt Nam và người nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (gọi chung là đơn vị và cá nhân) được quyền lựa chọn ngân hàng để mở tài khoản giao dịch và thực hiện thanh toán. Các đơn vị dự toán ngân sách Nhà nước mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

Các chủ tài khoản của đơn vị và cá nhân thực hiện thanh toán phải theo những qui định của thể lệ thanh toán không dùng tiền mặt hiện hành.

*Lưu ý:* Thuật ngữ “ngân hàng” được hiểu là gồm: Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại (quốc doanh, cổ phần, liên doanh và chi nhánh nước ngoài) và các quỹ tín dụng Nhân dân được phép làm dịch vụ thanh toán.

**4.2-** Việc mở tài khoản tại Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước và việc thực hiện thanh toán qua tài khoản được ghi bằng đồng Việt Nam. Trường hợp mở tài khoản và thanh toán bằng ngoại tệ phải thực hiện theo qui chế quản lý ngoại hối của Chính phủ Việt Nam.

### **4.3- Ngân hàng và Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm:**

Thực hiện các ủy nhiệm thanh toán của chủ tài khoản trong phạm vi số dư tiền gửi bảo đảm chính xác, an toàn, (bên trả tiền) trước khi thực hiện thanh toán và được quyền từ chối thanh toán nếu tài khoản không đủ tiền, đồng thời không chịu trách nhiệm liên đới với hai bên khách hàng. Nếu do thiếu sót trong quá trình thanh toán gây thiệt hại cho khách hàng thì Ngân hàng hay kho bạc Nhà nước phải bồi thường thiệt hại và tùy theo mức độ vi phạm mà có thể bị xử lý theo Pháp luật ...

**4.5-** Ngân hàng và Kho bạc Nhà nước chỉ cung cấp số liệu trên tài khoản của khách hàng cho các cơ quan ngoài ngành khi có văn bản của các cơ quan có thẩm quyền theo qui định của pháp luật.

**4.6-** Khi thực hiện các dịch vụ thanh toán cho khách hàng ngân hàng được thu phí theo qui định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

## **II.- CÁC THỂ THỨC THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT HIỆN HÀNH.**

Ở Việt Nam hiện đang áp dụng các thể thức thanh toán sau đây:

- Séc
- Ủy nhiệm chi – hoặc lệnh chi.
- Ủy nhiệm thu – hoặc nhờ thu.
- Thư tín dụng
- Thẻ thanh toán

Mỗi đơn vị, cá nhân, tùy theo yêu cầu của mình mà lựa chọn thể thức thanh toán cho thích hợp. Trừ những đơn vị hay các nhân vi phạm kỷ luật thanh toán thì buộc phải áp dụng thể thức thanh toán do ngân hàng chỉ định.

Khi lựa chọn thể thức thanh toán một mặt phải dựa vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị mình, nhưng đồng thời cũng cần tạo thuận lợi cho khách hàng của đơn vị mình. Do đó cần chú ý một số điểm như: .

- Khoảng cách và địa bàn hoạt động giữa hai đơn vị mua và bán.

- Khoảng thời gian và tính chất thường xuyên hay không thường xuyên của các khoản giao dịch.

- Tính chất hoạt động của các bên tham gia thanh toán.

Say đây, giới thiệu cách vận dụng các thể thức thanh toán không dùng tiền mặt ở Việt Nam hiện nay.

## **A.- THANH TOÁN BẰNG SÉC (Cheque – check).**

### **1.- Khái niệm về Séc.**

Séc là lệnh trả tiền của chủ tài khoản, được lập trên mẫu do ngân hàng nhà nước qui định, yêu cầu đơn vị thanh toán trích một số tiền từ TK tiền gửi của mình để trả cho người thụ hưởng có tên ghi trên séc hoặc trả cho người cầm séc.

Như vậy, Séc là một chi phiếu, lập trên mẫu in sẵn cho chủ tài khoản phát hành giao trực tiếp cho người bán để thanh toán tiền vật tư, hàng hóa, chi phí, dịch vụ v.v...

### **2.- Những quy tắc chung trong thanh toán bằng séc.**

Để việc sử dụng séc trong giao dịch thanh toán ở VN ngày càng phổ biến, phục vụ cho các nhu cầu thanh toán của xã hội được thuận lợi, an toàn và nhanh chóng. Chính phủ đã ban hành nghị định số 30/CP ngày 9/5/1996 ban hành “quy chế phát hành và sử dụng séc”, trên cơ sở đó Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ra thông tư hướng dẫn thực hiện quy chế phát hành và sử dụng séc (thông tư số 07/TT/NĐ1 ngày 27/12/1996) để bắt đầu áp dụng từ 01/04/1997)

Theo các văn bản trên thì việc sử dụng séc thanh toán phải tuân theo những quy tắc sau:

❖ Tất cả các tờ séc đều do ngân hàng nhà nước thiết kế mẫu thống nhất được in và ghi bằng tiếng Việt Nam (séc phục vụ khác nước ngoài có thể in thêm tiếng Anh dưới tiếng Việt Nam với cỡ chữ nhỏ hơn). Các tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước đăng ký mẫu séc với NHNN và chỉ được in séc tại nhà in ngân hàng.

❖ Ngân hàng, kho bạc Nhà nước ... bán séc trắng cho khách hàng sử dụng, theo đúng mẫu séc đã được duyệt và chỉ bán séc cho khách hàng nào có mở tài khoản tại đơn vị mình.

❖ Người phát hành séc, là chủ tài khoản hoặc người được chủ tài khoản ủy quyền. Chỉ được phát hành séc trong phạm vi số dư tài khoản ủy quyền. Chỉ được phát hành séc trong phạm vi số dư tài khoản tiền gửi hoặc bảo chi, nếu vi phạm sẽ bị phạt tiền bị đình chỉ sử dụng séc hoặc bị truy tố theo pháp luật.

❖ Séc phải được viết bằng một thứ mực khó tẩy xóa, không dùng bút chì, không dùng mực đỏ. Các yếu tố trong séc phải ghi đầy đủ rõ ràng. Cần sửa chữa, tẩy xóa trên tờ séc, các tờ séc viết hỏng cần gạch chéo, để nguyên không xé rời khỏi cuốn séc.

❖ Khi phát hành séc cần ghi số tiền bằng chữ và bằng số phải khớp nhau, địa điểm và ngày tháng ký phát hành séc phải ghi bằng chữ – Năm phát hành ghi bằng số. Chữ cái đầu tiên của số tiền bằng chữ phải viết hoa và sát đầu dòng của dòng đầu tiên không viết cách dòng, cách quãng ...

❖ Một tờ séc hợp lệ là tờ séc ghi đầy đủ các yếu tố và nội dung quy định, có đủ chữ ký và con dấu (nếu có).

❖ Tờ séc đủ điều kiện thanh toán phải là:

- Tờ séc hợp lệ.
- Được nộp trong thời hạn hiệu lực thanh toán .
- Không có lệnh đình chỉ lệnh thanh toán .
- Chữ ký và con dấu phải khớp đúng với mẫu đã đăng ký.

- Số dư tài khoản của chủ tài khoản đủ tiền để thanh toán.
- Không ký phát hành vượt qua thẩm quyền qui định tác văn ủy quyền.
- Các chữ ký chuyển nhượng (nếu có) đối với séc ký danh là phải liên tục.

❖ Thời hạn hiệu lực thanh toán của tờ séc là 15 ngày kể từ ngày phát hành cho đến khi tờ séc được nộp vào đơn vị thanh toán hoặc đơn vị thu hộ. Thời hạn này gồm cả ngày lễ và ngày chủ nhật. Nếu ngày kết thúc thời hạn rơi vào ngày lễ, ngày chủ nhật thì ngày thanh toán sẽ lùi vào ngày làm việc sau đó.

❖ Người phát hành séc và người thụ hưởng phải thông ngay cho các bên liên quan, khi bị mất séc, việc thông báo phải thực hiện bằng văn bản mới có giá trị pháp lý – Căn cứ vào thông báo mất séc, các đơn vị thanh toán cần ra lệnh đình chỉ thanh toán đối với tờ séc được thông báo và chịu bồi thường nếu để séc bị lợi dụng lấy tiền sau khi đã nhận thông báo – Trường hợp người phát hành, hoặc người thụ hưởng thông báo không kịp thời, hoặc thông báo sau khi tờ séc bị lợi dụng thì họ phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại do mất séc.

Nếu thông báo mất séc không đảm bảo tính trung thực thì người thông báo sẽ bị phạt hành chính hoặc bị truy cứu.

❖ Trường hợp có nhiều tờ séc được phát hành bởi một chủ tài khoản được nộp vào cùng một thời điểm thì đơn vị thanh toán xác định thứ tự thanh toán theo số séc phát hành từ nhỏ đến lớn.

❖ Séc phát hành quá số dư tài khoản tiền gửi sẽ bị xử lý như sau:

- Vi phạm lần đầu: + phạt tiền theo quy định xử phạt vi phạm hợp đồng.

- + Phạt 30% số tiền phát hành quá số dư

- + Phạt chậm trả: tính trên số ngày chậm trả và lãi suất quá hạn tại đơn vị thanh toán.

- Vi phạm lần hai:

- + Phạt tiền như lần đầu

- + đình chỉ phát hành séc trong 6 tháng thu hồi toàn bộ số séc chưa sử dụng. Sau đó nếu có cam kết không tái phạm thì khôi phục quyền phát hành séc.

- Tái phạm lần thứ ba:

- + Phạt tiền như trên.

- + đình chỉ vĩnh viễn quyền phát hành séc.

Tên các đơn vị, cá nhân bị đình chỉ, hoặc đình chỉ vĩnh viễn quyền phát hành séc sẽ được thông báo trong toàn hệ thống ngân hàng.

❖ Các đối tượng có liên quan đến séc.

- Chủ tài khoản: là người đứng tên mở tài khoản và là chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu số tiền trên tài khoản đó.

Chủ tài khoản có thể là đại diện một pháp nhân, hoặc một thể nhân.

- *Người phát hành séc*: là người ký phát hành séc để thanh toán cho người hưởng séc. Người phát hành có thể là chủ tài khoản hoặc người được chủ tài khoản ủy quyền.

- *Người thụ hưởng séc*: là người sở hữu số tiền ghi trên séc, người thụ hưởng séc được ghi rõ họ tên trên tờ séc (nếu là séc ký danh) hoặc là người cầm séc (nếu là séc vô danh)

- *Người chuyển nhượng séc*: là người chuyển nhượng quyền thụ hưởng séc của mình cho người khác theo luật định.

- *Đơn vị thu hộ*: là đơn vị được phép làm dịch vụ thanh toán tiến hành nhận các tờ séc do người thụ hưởng nộp vào để thu hộ tiền cho người thụ hưởng.

- *Đơn vị thanh toán*: là đơn vị giữ tài khoản tiền gửi của chủ tài khoản, được phép làm dịch vụ thanh toán. Thực hiện việc trích tiền trên tài khoản tiền gửi của chủ tài khoản để thanh toán cho người thụ hưởng séc khi tờ séc được chuyển nhượng đến.

❖ Người phát hành và người thụ hưởng séc đều có trách nhiệm đối với séc. Trách nhiệm này gồm: trách nhiệm thanh toán, liên đới giải quyết các khiếu nại hoặc khởi kiện khi séc bị từ chối thanh toán.

❖ Người thụ hưởng séc được quyền khiếu nại những người có trách nhiệm để đòi thanh toán số tiền của tờ séc trường hợp không giải quyết được khiếu nại, thì người thụ hưởng có quyền khởi kiện những người có trách nhiệm trước tòa án để tòa án giải quyết theo pháp luật.

### **3.- Các loại séc sử dụng trong thanh toán.**

❖ Căn cứ vào tính chất chuyển nhượng séc được chia làm 2 loại:

- *Séc ký danh (named check)*: là séc ghi rõ họ tên, địa chỉ của cá nhân hoặc pháp nhân thụ hưởng séc. Loại séc này được chuyển nhượng theo luật bằng phương pháp ký hậu chuyển nhượng (endorsement). Việc chuyển nhượng phải ghi rõ họ tên, địa chỉ cá nhân, hoặc tên, địa chỉ pháp nhân được chuyển nhượng vào mặt sau của tờ séc.

- Séc vô danh (Bearer Check): Là loại séc không ghi tên cá nhân hoặc tên pháp nhân thụ hưởng séc. Trên tờ séc sẽ ghi: “yêu cầu trả lại cho người cầm séc” (Requise Pay to the Bearer). Loại séc này được chuyển nhượng tự do tức là bằng cách trao tay. Loại này tạm thời chưa sử dụng ở Việt Nam.

❖ Căn cứ tính chất sử dụng: séc được chia làm 2 loại:

- Séc chuyển khoản (Transfer Check): đây là loại séc chỉ được dùng để thanh toán theo lối chuyển khoản bằng cách ghi có vào các tài khoản liên quan.

Séc chuyển khoản được gạch 2 đường song song chéo góc phía trên bên trái tờ séc, hoặc được đóng dấu có chữ “CHUYỂN KHOẢN” ở mặt trước tờ séc.

- Séc tiền mặt (Cash Check): đây là loại séc mà người thụ hưởng được quyền rút tiền mặt tại đơn vị thanh toán.

#### **4.- Phạm vi sử dụng trong thanh toán.**

- Sử dụng giữa khách hàng mở T/CT gửi trong cùng một đơn vị thanh toán, hoặc khác đơn vị thanh toán nhưng các đơn vị thanh toán này thuộc một hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng.

- Séc thanh toán giữa các khách hàng mở TK tiền gửi thanh toán tại các đơn vị thanh toán khác hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng chỉ áp dụng giữa các đơn vị có tham gia thanh toán bù trừ trên địa bàn tỉnh, thành phố.

#### **5.- Thủ tục phát hành và thanh toán séc.**

Thủ tục phát hành và thanh toán séc tiến hành theo trình tự như sau:

##### **➤ Bước 1:**

- Các đơn vị, cá nhân sau khi đã mở hoặc đã có tài khoản tiền gửi ngân hàng, hay kho bạc, khi có nhu cầu sử dụng séc

sẽ lập giấy đề nghị bán séc nộp vào đơn vị thanh toán kèm theo giấy chứng minh thư, hoặc hộ chiếu.

Đơn vị thanh toán sau khi kiểm tra giấy tờ hợp lệ sẽ mở sổ theo dõi tên, địa chỉ, số hiệu TK của khách hàng. Số lượng và ký hiệu (số séc, số Sê-ri) của tờ séc bán cho khách hàng; đồng thời ghi tên, năm hiệu đơn vị thanh toán in hoặc ghi tên, địa chỉ, số hiệu tài khoản của chủ tài khoản lên tất cả các tờ séc rồi sau đó mới giao séc cho khách hàng. Số lượng séc bán tối đa mỗi lần cho pháp nhân là 3 cuốn, cho thể nhân là một cuốn (một cuốn séc gồm 10 tờ). Khi dùng hết khách hàng làm thủ tục mua tiếp. Khi nhận séc trắng khách hàng cần kiểm tra thật kỹ (số tờ séc, tên, số hiệu tài khoản ...) để tránh thiệt hại hoặc bị lợi dụng séc.

◆ *Bước 2 :*

- Sau khi đã có séc, khách hàng phát hành séc và giao trực tiếp cho người bán (người thụ hưởng séc) để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ.

Khi phát hành séc cần chú ý :

\* Phát hành séc theo đúng qui định.

\* Chủ tài khoản có thể ủy quyền phát hành séc – ủy quyền phải bằng văn bản (cho từng lần hoặc trong một khoảng thời gian). Văn bản ủy quyền phải gửi đến đơn vị thanh toán kèm theo bản mẫu chữ ký của người được ủy quyền.

\* Trường hợp người bán (thụ hưởng séc) yêu cầu báo chi séc thì người phát hành cần tiến hành các thủ tục báo chi theo qui định (lập giấy yêu cầu báo chi séc theo mẫu qui định kèm tờ séc đã ghi đầy đủ các yếu tố) rồi nộp vào đơn vị thanh toán. Đơn vị thanh toán sau khi kiểm tra số dư tài khoản tiền

gửi của chủ tài khoản thực hiện “lưu ký” tiến vào tài khoản thích hợp. Sẽ ghi ngày tháng năm, ký tên đóng dấu đơn vị thanh toán vào nơi qui định ở mặt trước tờ séc rồi giao tờ séc đã bảo chi cho khách hàng.

⊕ *Bước 3 :*

- Khi nhận được tờ séc do người phát hành trao cho mình, người thụ hưởng cần kiểm tra tính hợp lệ của tờ séc. Nếu tờ séc hợp lệ thì người thụ hưởng séc có thể xử lý bằng 1 trong 2 cách sau:

*\* Cách thứ nhất:* nộp séc để được thanh toán. Theo cách này người thụ hưởng lập bảng kê nộp trực tiếp vào đơn vị thanh toán trong thời hạn hiệu lực thanh toán của tờ séc. Nếu người thụ hưởng không có tài khoản thì nộp séc vào đơn vị thu hộ (hoặc) đơn vị thanh toán tại địa bàn tỉnh, thành phố mà người thụ hưởng cư trú.

*\* Cách thứ hai:* chuyển nhượng séc.

Nếu người thụ hưởng séc muốn chuyển nhượng tờ séc cho người khác để trừ nợ hoặc trả tiền hàng hóa dịch vụ thì tiến hành các thủ tục chuyển nhượng séc theo qui định:

- Ghi tên, địa chỉ, số hiệu tài khoản của người được chuyển nhượng vào mặt sau tờ séc.

- Ghi ngày, tháng, năm chuyển nhượng, ký tên, đóng dấu (nếu là pháp nhân) vào mặt sau tờ séc rồi trao tờ séc trực tiếp cho người chuyển nhượng. Người được chuyển nhượng tiếp thì tiến hành theo đúng thủ tục chuyển nhượng nói trên. Nếu không chuyển nhượng tiếp thì người này lập bảng kê nộp séc kèm theo tờ séc nộp vào ngân hàng để xin thanh toán (như cách thứ nhất đã nói ở trên).

⊕ *Bước 4 :*

- Khi nhận tờ séc kèm theo bảng kê nộp séc của khách hàng nộp vào đơn vị tiếp nhận séc cần kiểm tra tính chất hợp lệ của tờ séc, thời hạn thanh toán của tờ séc. Nếu tờ séc không hợp lệ hoặc quá hạn thì từ chối và trả lại séc cho khách hàng.

Nếu tờ séc hợp lệ và còn thời hạn thanh toán thì đơn vị thu hộ ký nhận séc đồng thời chuyển ngày tờ séc và bảng kê cho đơn vị thanh toán.

Trường hợp tờ séc được nộp trực tiếp vào đơn vị thanh toán thì đơn vị thanh toán sẽ tiến hành thanh toán ngay cho người thụ hưởng (như nói ở bước 5).

✦ *Bước 5 :*

- Đơn vị thanh toán khi nhận được bảng kê kèm theo tờ séc do đơn vị thu hộ chuyển đến (hoặc do người thụ hưởng nộp trực tiếp) cần kiểm tra lại:

\* Tính hợp lệ của tờ séc

\* Thời hạn hiệu lực

\* Tính liên tục của dãy chữ ký chuyển nhượng (nếu có)

\* Sự khớp đúng giữa số tiền của tờ séc và bảng kê. Nếu hoàn toàn hợp lệ và khớp đúng - đơn vị thanh toán sẽ thực hiện việc thanh toán như sau:

□ Nếu tờ séc dùng để thanh toán chuyển khoản: đơn vị thanh toán sẽ trích tiêu trên tài khoản của chủ tài khoản (hoặc tài khoản ký gửi để bảo chi séc) hầu thanh toán cho người thụ hưởng bằng cách ghi có vào tài khoản tiền gửi của người thụ hưởng rồi báo cáo cho họ hoặc chuyển tiền qua đơn vị thu hộ nếu người thụ hưởng có tài khoản ở ngân hàng khác.

□ Nếu tờ séc được thanh toán bằng tiền mặt thì đơn vị thanh toán cho người thụ hưởng lấy tiền mặt hoặc ngân phiếu

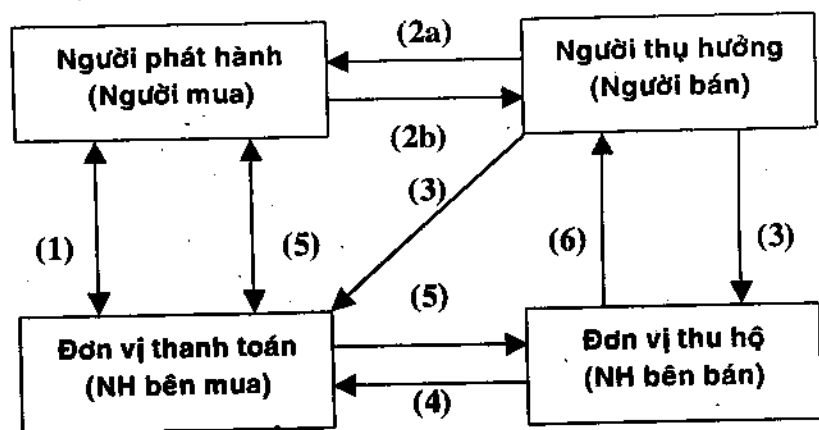
sau khi đã kiểm tra kỹ các giấy tờ liên-quan. (Chú ý: séc rút tiền mặt phải được nộp trực tiếp vào đơn vị thanh toán)

❖ *Bước 6 :*

- Đơn vị thu hộ khi nhận được tiền do đơn vị thanh toán chuyển đến qua hệ thống liên ngân hàng hoặc bù trừ thì tiến hành ghi có ngay vào tài khoản của người thụ hưởng rồi gửi giấy báo có cho họ biết.

Toàn bộ sơ đồ luân chuyển chứng từ và thanh toán như sau:

Trường hợp người phát hành và người thụ hưởng có tài khoản tại 2 đơn vị khác nhau:



*Chú thích :*

(1) Người mua, chủ tài khoản làm thủ tục xin mua séc trắng tại đơn vị mình mở tài khoản.

(2a) Người bán, bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ.

(2b) Người mua phát hành séc giao cho người bán để thanh toán tiền hàng dịch vụ.

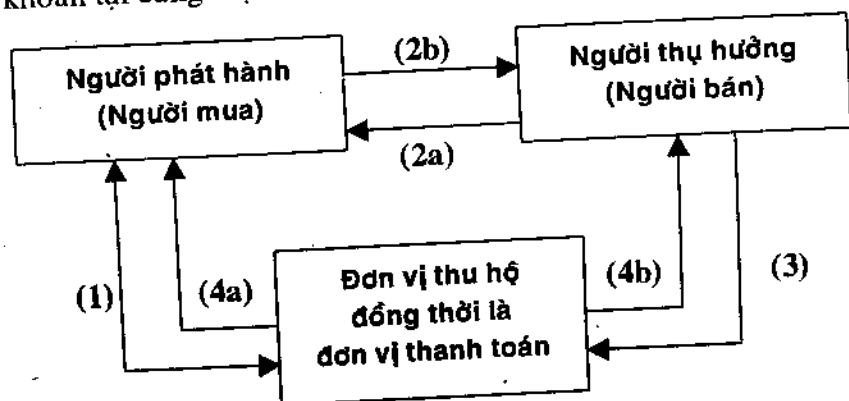
(3) Người thụ hưởng nộp séc vào đơn vị thu hộ hoặc nộp trực tiếp cho đơn vị thanh toán, hoặc chuyển nhượng séc theo qui định.

(4) Đơn vị thu hộ sau khi kiểm tra hợp lệ, sẽ nhận thu hộ rồi gửi tờ séc và bảng kê sang đơn vị thanh toán.

(5) Đơn vị thanh toán trích tiền từ tài khoản của người phát hành (báo nợ) để thanh toán cho người hưởng thụ thông qua đơn vị thu hộ.

(6) Đơn vị thu hộ ghi có vào tài khoản của người thụ hưởng theo số tiền nhận được sau khi đã trừ phí thanh toán rồi gửi giấy báo có cho người thụ hưởng.

Trường hợp người phát hành và người thụ hưởng có tài khoản tại cùng một đơn vị.



**Chú thích :**

(1) Người mua – chủ tài khoản làm thủ tục xin mua séc trắng tại đơn vị nơi mình mở tài khoản.

(2a) Người mua phát hành séc giao trực tiếp cho người bán để thanh toán tiền hàng hóa dịch vụ.

(2b) Người mua phát hành séc giao trực tiếp cho người bán.

(3) Người thụ hưởng nộp séc vào đơn vị thu hộ hoặc chuyển nhượng séc theo đúng qui định.

(4) Đơn vị thanh toán ghi nợ tài khoản của người phát hành rồi gửi giấy báo nợ.

(4b) Đơn vị thanh toán có ghi tài khoản người thụ hưởng rồi gửi giấy báo có hoặc cho người thụ hưởng rút tiền mặt.

❖ Những chú ý quan trọng:

- Nếu người thụ hưởng nộp séc không đúng thời hạn vì lý do khách quan hoặc đơn vị thu hộ không chuyển séc kịp thời thì cần lập giấy xác nhận do bất khả kháng (xem mẫu) có xác nhận của ủy ban nhân dân phường xã nơi người thụ hưởng cư trú hoặc nơi đóng trụ sở của đơn vị thu hộ để duy trì hiệu lực thanh toán của tờ séc đó.

- Đơn vị thanh toán được quyền từ chối thanh toán và trả lại séc cho đơn vị thu hộ hoặc người thụ hưởng séc nếu tờ séc không đủ điều kiện thanh toán (không hợp lệ, có lệnh đình chỉ thanh toán, phát hành quá số dư; chữ ký dấu ... không đúng chữ ký dấu ...). Khi từ chối thanh toán, đơn vị thanh toán phải lập phiếu từ chối thanh toán (xem mẫu) gửi cho người thụ hưởng biết.

- Khi từ chối thanh toán, người thụ hưởng có quyền khiếu nại bằng cách lập đơn khiếu nại (xem mẫu) gửi cho người phát hành hoặc gửi cho người chuyển nhượng cho mình. Đơn vị khiếu nại phải được gửi kèm phiếu từ chối thanh toán (gửi bản photo, bản gốc người thụ hưởng cần giữ để khởi kiện về sau).

- Người nhận đơn khiếu nại (người phát hành hoặc người chuyển nhượng) có trách nhiệm trả lời đơn khiếu nại. Nếu

chấp nhận đơn khiếu nại thì phải thanh toán ngay cho người khiếu nại để thu lại tờ séc và bản gửi phiếu từ chối để kết thúc trách nhiệm hoặc để khiếu nại tiếp người chuyển nhượng trước mình.

- Nếu đơn khiếu nại không được giải quyết thì người thụ hưởng được quyền khởi kiện trước tòa đối với người phát hành, hoặc những người chuyển nhượng hoặc tất cả những người đó. Vụ kiện do tòa án giải quyết.

- Trường hợp séc bị từ chối vì quá hạn thì người thụ hưởng mất quyền khiếu nại – Nhưng tờ séc vẫn có giá trị làm căn cứ để yêu cầu người phát hành thanh toán (bằng cách phát hành tờ séc mới thay tờ séc quá hạn) nếu người phát hành không trả thì người thụ hưởng được quyền khởi kiện trước tòa.

### Phụ lục số 1 : Mẫu séc - Mặt trước tờ séc :

#### Phần cuống séc

|                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                         |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Số séc                                 | (Tên tổ chức tín dụng, KBHH)<br>(Tên, địa chỉ đơn vị thanh toán)                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                         |
| Số                                     | SÉC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Số séc:                                 |
| tiền:.....                             | Yêu cầu trả cho:.....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Phần dành cho HII ghi<br>TK Hợ<br>TK Có |
| Trả cho:.....                          | Số CMY:.....ngày cấp.....nơi cấp.....                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                         |
| Số CMY:.....                           | Số hiệu TK:.....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Số tiền (bằng số)<br>.....đ             |
| Ngày cấp... Nơi cấp...                 | Tại:.....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                         |
| Địa chỉ:.....                          | Số tiền (bằng chữ):.....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                         |
| Tại:.....                              | Người phát hành:.....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                         |
|                                        | Địa chỉ:.....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                         |
|                                        | Số hiệu TK:.....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                         |
| Ngày...tháng...năm...<br>Chữ tài khoản | <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; display: inline-block;"> <b>BẢO CHỨ</b><br/>             Ngày...tháng...năm...         </div> Dấu <div style="display: inline-block; vertical-align: top; margin-left: 20px;">             Ngày...tháng...năm...<br/>             Kế toán trưởng      Người phát hành         </div> |                                         |

**Mặt sau tờ séc :**  
**Phần quy định cho việc chuyển nhượng**

|                                             |                           |         |                |
|---------------------------------------------|---------------------------|---------|----------------|
| <b>Phần quy định cho việc chuyển nhượng</b> |                           |         |                |
| 1. Chuyển nhượng cho.....                   | Ngày...tháng...năm...     |         |                |
| .....                                       | Ký tên, đóng dấu          |         |                |
| .....                                       |                           |         |                |
| 2. Chuyển nhượng cho.....                   | Ngày...tháng...năm...     |         |                |
| .....                                       | Ký tên, đóng dấu          |         |                |
| .....                                       |                           |         |                |
| <b>Phần quy định dùng cho lĩnh tiền mặt</b> |                           |         |                |
| Họ tên người lĩnh tiền.....                 |                           |         |                |
| Số CMT (hộ chiếu).....                      | ngày cấp.....nơi cấp..... |         |                |
| Ngày...tháng...năm...                       |                           |         |                |
| Người nhận tiền                             | Thủ quỹ                   | Kế toán | Kế toán trưởng |

**Phụ lục 1b : Lưu ý khách hàng dùng séc (in ở trang 2 của bìa cuối séc).**

**1. Chỉ được phát hành séc trong phạm vi số dư tài khoản tiền gửi**

- Phát hành séc quá số dư lần đầu sẽ bị nhắc nhở và phạt tiền về vi phạm hợp đồng.

- Phát hành séc quá số dư lần thứ hai sẽ bị đình chỉ phát hành séc trong 6 tháng, thu hồi toàn bộ số séc chưa sử dụng. Phải có cam kết không tái phạm mới được khôi phục quyền

phát hành séc. Nếu vẫn tái phạm sẽ bị cấm vĩnh viễn không được phát hành séc.

2. Không được ký khống tờ séc.

3. Không sửa chữa, tẩy xóa trên tờ séc.

4. Ghi số tiền bằng chữ và bằng số khớp nhau, đúng chỗ qui định.

5. Ghi chuyển nhượng séc đúng ô qui định.

6. Bảo quản séc chu đáo, mất séc phải thông báo ngay cho đơn vị thanh toán. Nếu séc bị lợi dụng thì phải chịu mọi thiệt hại.

**Phụ lục số 2 : Mẫu giấy xác nhận lý do bất khả kháng của Ủy ban Nhân dân xã, phường.**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

*Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*

### **XÁC NHẬN LÝ DO BẤT KHẢ KHÁNG**

Ủy ban Nhân dân Xã, Phường.....Quận, Huyện .....

Tỉnh, thành .....

Xác nhận cho ông, Bà .....

Cư trú (công tác) tại: .....

Do .....

Nên không thể: .....

- Nộp séc kịp thời cho.....

- Gửi séc kịp thời nhờ thu cho .....

- Gửi đơn khiếu nại cho .....

.....Ngày .....tháng.....năm.....

**UBND Xã, Phường** .....

**Chủ tịch**

(Ký tên, đóng dấu)

**Phụ lục số 3 : Mẫu phiếu từ chối thanh toán Séc**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....Ngày .....tháng.....năm .....

**PHIẾU TỪ CHỐI THANH TOÁN SÉC**

Kính gửi: ông (Bà) .....

Chúng tôi lấy làm tiếc phải thông báo với quý ông (Bà) là các tờ séc:

1. Số .....Số tiền .....Phát hành ngày ...../...../.....

2. Số .....Số tiền .....Phát hành ngày ...../...../.....

3. Số .....Số tiền .....Phát hành ngày ...../...../.....

bị từ chối thanh toán do .....

.....

.....

**Tổng giám đốc**  
(Giám đốc)

**Kế toán trưởng**  
(hoặc kiểm soát)

**Người lập phiếu**

(Ký tên, đóng dấu)

(Ký tên)

(Ký tên)

**Phụ lục số 4 : Mẫu Giấy ủy quyền ký phát hành séc**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....Ngày .....tháng .....năm .....

**GIẤY ỦY QUYỀN KÝ PHÁT HÀNH SÉC**

Kính gửi: .....

Tên tôi là: ..... chủ tài khoản số .....

Mở tại: .....

Nay ủy quyền cho .....

Ông (Bà): .....Số CMT (hộ chiếu).....

Ngày cấp:..... Nơi cấp: .....

Được phép ký phát hành séc từ tài khoản.....

Trong thời gian từ ngày ...../...../.....đến ngày ...../...../.....

Trong phạm vi tổng số tiền không quá: .....VND

Kính đề nghị Quý cơ quan chấp thuận cho Ông (Bà) .....

Có quyền ký phát hành séc.

Chữ ký mẫu của người ủy quyền

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

Chủ tài khoản  
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Xác nhận của công chứng Nhà nước  
Hoặc ủy ban nhân dân quận, huyện  
(thực hiện đối với tài khoản cá nhân)

**Phụ lục số 5 : Mẫu giấy yêu cầu bảo chi séc**  
**Liên**

**GIẤY YÊU CẦU BẢO CHI SÉC**

Ngày...../...../.....

Đề nghị Ngân hàng.....

Trích tài khoản số.....

Của chủ tài khoản.....

Tại.....

Phần đơn vị thanh toán ghi

TK Nợ :

TK Có :

Số tiền (bằng số).....

Số tiền (bằng chữ).....

Và làm thủ tục bảo chi cho tờ séc số.....

Người thụ hưởng :.....

Địa chỉ :.....

Số hiệu tài khoản :..... tại.....

Kế toán trưởng      Chủ tài khoản  
(Nếu có)      Ký và đóng dấu (nếu có)

Đơn vị thanh toá  
Kế toán Kiểm soát

**Phụ lục số 6 : Mẫu bảng kê nộp séc**  
**BẢNG KÊ NỘP SÉC**

Số Bảng kê :

Ngày...../...../.....

Tên người thụ hưởng :.....

Ký hiệu TK :.....

| Số thứ tự | Số séc | Tên người phát hành séc | Số tài khoản người phát hành séc | Tên đơn vị thanh toán (Mã - hiệu...) | Số tiền |
|-----------|--------|-------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|---------|
|           |        |                         |                                  |                                      |         |

Số tờ séc

Số hiệu TK người thụ hưởng Tổng số tiền

Tổng số tiền (bằng chữ).....

Người lập bảng kê

Đã nhận đủ.....tờ séc của ông bà.....  
 Số TK.....tại

**Đơn vị thanh toán**

**Đơn vị thu hộ**

**Thanh toán**

**Thanh toán**

Ngày....tháng....năm.... Ngày....tháng....năm....

Dấu Chữ ký

Dấu Chữ ký

## Phụ lục số 7 : Mẫu thông báo mất séc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

*Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*

.....Ngày ..... tháng ..... Năm .....

### THÔNG BÁO MẤT SÉC

Kính gửi: .....

Đồng kính gửi: .....

Tôi tên là: .....

Trú (công tác) tại: .....

Do .....

.....

.....

.....

Bị mất giấy tờ séc có số séc sau đây:

*(phải ghi thông tin về tờ séc bị mất: séc đã ký phát hành hay chưa ký, tên người phát hành séc. Nếu là séc ký danh thì người thụ hưởng là ai, nếu người làm mất séc người được chuyển nhượng phải ghi rõ họ tên người được chuyển nhượng. Số tiền trên tờ. Tờ séc bị mất, tờ séc được lĩnh tiền mặt hay chuyển khoản).*

Kính đề nghị Quý .....

Và Quý .....

Không phải chi trả các tờ séc có số sê-ri, số séc như trên.

Nhận được thông báo lúc

Người lập giấy

.....giờ .....ngày.....tháng ....năm

(Ký, ghi rõ họ tên,

(ký tên đóng dấu)

đóng dấu nếu có)

**Phụ lục số 8 : Mẫu đơn khiếu nại về séc không được  
thanh toán**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

*Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*

..... Ngày .....tháng .....năm .....

**ĐƠN KHIẾU NẠI VỀ SÉC BỊ TỪ CHỐI THANH TOÁN**

Kính gửi: Ông (Bà) .....

Tên tôi là: .....

Địa chỉ: .....

Ngày ...../...../....., có nhận tờ séc số: .....

Số tiền: ....., do Quý ông (Bà) phát hành (chuyển  
nhượng) cho tôi.

Ngày...../...../..... Tôi đã xuất trình tờ séc trên tại .....

Nhưng bị từ chối thanh toán, nay tôi viết đơn này kèm theo  
bản sao phiếu từ chối thanh toán séc gửi tới Quý Ông (Bà).

Kính đề nghị Quý Ông (Bà) lưu tâm giải quyết để trong  
vòng .....(ngày, giờ) kể từ khi Quý Ông (Bà) nhận được  
đơn này tôi có thể nhận đủ số tiền ghi trên séc.

*Người lập đơn*

*Ký tên, đóng dấu (nếu có)*

## **B.-THANH TOÁN BẰNG ỦY NHIỆM CHI-HOẶC LỆNH CHI**

### **1.- Khái niệm về ủy nhiệm chi :**

Ủy nhiệm chi là lệnh chi do chủ tài khoản lập trên mẫu in sẵn để yêu cầu ngân hàng hoặc kho bạc nơi mình mở tài khoản, trích một số tiền nhất định từ tài khoản của mình để trả cho người thụ hưởng về tiền hàng hóa dịch vụ ... hoặc chuyển vào một tài khoản khác của chính mình.

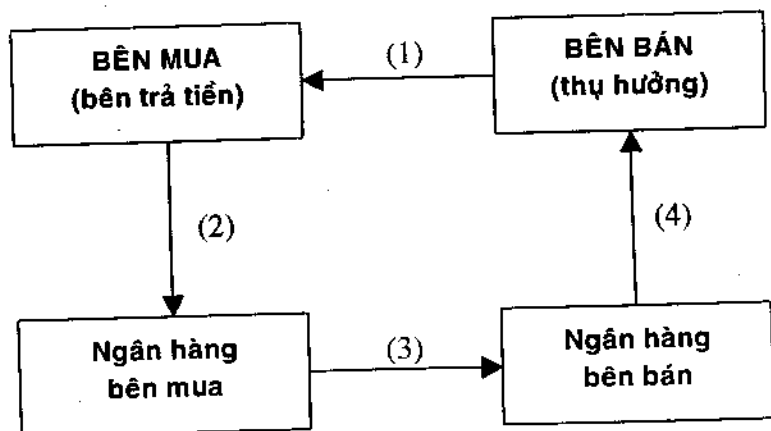
Với cách sử dụng thuận tiện, đơn giản, ủy nhiệm chi được dùng để thanh toán các khoản hàng hóa, dịch vụ hoặc chuyển tiền một cách rộng rãi và phổ biến trong cả nước không phân biệt trong cùng hệ thống hay khác hệ thống ngân hàng.

### **Phụ lục số 4 : ỦY NHIỆM CHI**

|                                                                                                                                                         |                                                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>ỦY NHIỆM CHI</b> Số.....<br>Chuyển khoản, chuyển tiền thư, điện lập ngày....<br>Đơn vị trả tiền.....<br>Số tài khoản.....<br>Tại Ngân hàng Tỉnh..... | Phần do NH<br>ghi NỢ<br><br><br><br>Số hiệu NHA..... |
| Đơn vị nhận tiền.....<br>Địa chỉ.....<br>Số tài khoản.....<br>Tại ngân hàng..... Tỉnh.....                                                              | CÓ<br><br><br>Số hiệu NHB.....                       |
| Nội dung thanh toán.....                                                                                                                                | Loại nghiệp vụ...                                    |
| Số tiền bằng chữ.....                                                                                                                                   | Ký hiệu T. Kê                                        |
|                                                                                                                                                         | SỐ TIỀN                                              |
|                                                                                                                                                         | (Bằng số)                                            |

Đơn vị trả tiền : NHA ghi sổ ngày : NHB ghi sổ ngày :  
Kế toán Chủ tài khoản Kế toán Kiểm soát Kế toán Kiểm soát

## 2.- Thủ tục lập chứng từ và thanh toán :



### *Chú thích:*

(1) Bên bán xuất giao hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ cho bên mua.

(2) Bên mua lập ủy nhiệm chi theo mẫu thống nhất (lập 4 liên) gửi đến ngân hàng phục vụ mình (NH bên mua) để thanh toán tiền hàng hóa dịch vụ cho bên bán.

(3) Ngân hàng bên mua kiểm tra ủy nhiệm chi do bên mua chuyển đến nếu tất cả đều hợp lệ thì tiến hành thanh toán bằng cách trích tiền trên tài khoản của bên mua (ghi Nợ tài khoản bên mua, hoặc ghi Nợ tài khoản cho vay nếu bên mua được ngân hàng cho vay theo hạn mức tín dụng) để trả cho bên bán ngay trong ngày theo các trường hợp sau:

- Nếu bên bán và bên mua đều có tài khoản tại một chi nhánh ngân hàng thì ghi CỎ vào tài khoản bên bán và gửi giấy báo CỎ.

- Nếu bên bán có tài khoản tại ngân hàng khác thì “chuyển tiền đi” theo phương thức thích hợp.

Sau đó gửi giấy báo NỢ cho bên mua sau khi đã thu một khoản phí nghiệp vụ.

(4) Ngân hàng bên bán ghi CỎ vào tài khoản của bên bán và gửi giấy báo CỎ cho bên bán ngay sau khi nhận được tiền hoặc giấy báo từ ngân hàng bên mua.

Trường hợp các khách hàng có nhu cầu cần thiết để chuyển tiền sang địa phương khác một cách nhanh chóng thì có thể thực hiện bằng séc chuyển tiền (xem mẫu séc chuyển tiền).

### Phụ lục số 5 : SÉC CHUYỂN TIỀN

#### • *Mặt trước.*

#### Phần cuống

---

|                                                          |                                                    |                   |             |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------|-------------|
| Số Sê-ri                                                 | TÊN NGÂN HÀNG PHÁT HÀNH SÉC                        |                   |             |
| Trả tại ngân hàng                                        | SÉC CHUYỂN TIỀN Số Sê-ri                           |                   |             |
| .....                                                    | Có giá trị đến hết ngày tháng năm <b>BẢN CHÍNH</b> |                   |             |
| Đơn vị chuyển tiền                                       | Ngân hàng phát séc....                             |                   |             |
|                                                          | Đơn vị chuyển tiền                                 |                   |             |
| Người nhận tiền                                          | Yêu cầu ngân hàng                                  |                   |             |
|                                                          | Cấp séc cho.....                                   |                   |             |
| GCM số ngày do CA Tỉnh, GCM số ngày do CA Tỉnh, TP...cấp |                                                    |                   |             |
| TP.....cấp                                               | Số tiền (ghi bằng chữ)                             |                   |             |
| Số tiền                                                  | (ghi bằng số)                                      |                   |             |
| Ngày tháng năm                                           | Nội dung chi trả                                   |                   |             |
|                                                          | DẤU                                                |                   |             |
|                                                          | Ngày tháng năm                                     |                   |             |
| T. Phòng                                                 | Giám Đốc                                           | Trưởng P. Kế toán | Giám đốc NH |
| Kế toán                                                  | Ngân hàng                                          |                   |             |

• **Mặt sau :**

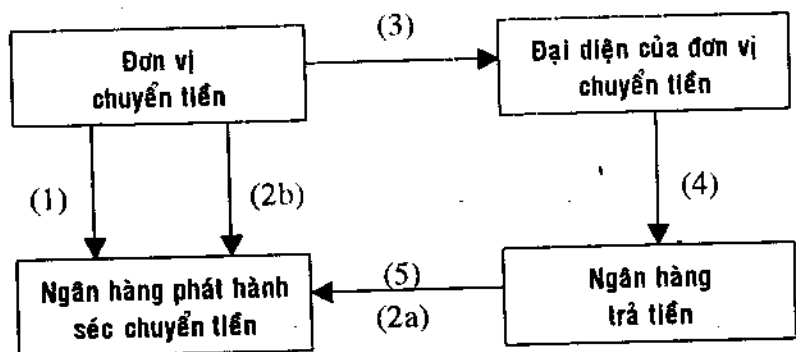
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người cầm séc phải xuất trình GCM cho NH trả tiền.</li> <li>- Mặt séc phải báo ngay cho NH trả tiền và NH phát hành.</li> <li>- Chỉ được đưa séc này cho NH trả tiền</li> <li>- Séc quá thời hạn hiệu lực không có giá trị thanh toán.</li> </ul> <p><u>Họ, tên.....ĐỀ NGHỊ NH (Trả tiền mặt hoặc Chuyển khoản)</u><br/>         Tên địa phương được hưởng.....<br/>         TK số tại Ngân hàng<br/>                                                  Ngày...tháng...năm...<br/>                                                  (Ký tên)<br/> <u>Ngân hàng trả tiền đã thanh toán</u></p> | Họ tên người cầm séc<br>GCM số.....<br>Ngày.....<br>Do CA Tỉnh, TP.... cấp<br><br>Đã nhận séc<br>Ngày...tháng....năm..<br>Ghi rõ họ tên |
| <p style="text-align: center;">Ngày...tháng...năm...</p> <p>Thủ quỹ      Kế toán      Trưởng phòng kế toán</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                         |

Séc chuyển tiền là loại séc do ngân hàng hoặc kho bạc phát hành và giao cho khách hàng để họ lĩnh tiền ở một ngân hàng hay kho bạc tại một địa phương khác.

- Séc chuyển tiền có thời hạn hiệu lực là 30 ngày kể từ ngày ngân hàng ký phát hành séc.

- Séc chuyển tiền có thể dùng được để lấy tiền mặt hoặc thanh toán bằng chuyển khoản tại ngân hàng trả tiền như đã ghi trên séc chuyển tiền.

- Thủ tục và sơ đồ luân chuyển chứng từ như sau :



**Chú thích :**

(1) Đơn vị chuyển tiền làm thủ tục xin chuyển tiền đến địa phương khác bằng séc chuyển tiền bằng cách lập ủy nhiệm chi (3 liên UNC) trong đó nói rõ nội dung là xin cấp séc chuyển tiền và mục đích sử dụng, học tên, số, ngày tháng và nơi cấp chứng minh thư của người đại diện (người cầm séc và là người nhận tiền tại NH trả tiền).

(2a) NH phát hành séc chuyển tiền sau khi đã kiểm tra UNC, giấy chứng minh thư và số dư tài khoản của đơn vị chuyển tiền nếu đã hợp lệ thì trích tiền gửi của khách hàng để chuyển vào tài khoản ký gửi để thanh toán séc (TK 3821)

(2b) Ngay sau đó ngân hàng phục vụ đơn vị chuyển tiền lập séc chuyển tiền (2 liên) ký tên đóng dấu ngân hàng rồi xé khỏi cuống séc và giao cho đơn vị chuyển tiền sau khi người đại diện đã ký vào mặt sau của cuống séc chuyển tiền.

(3) Đơn vị chuyển tiền giao tờ séc chuyển tiền cho người đại diện đã ghi trong tờ séc mang đến địa phương khác để thi hành công vụ.

(4) Người đại diện (người cầm séc) nộp séc chuyển tiền vào ngân hàng (gồm 2 liên chính và phụ), tại đây ngân hàng trả tiền sẽ tiến hành kiểm tra các yếu tố liên quan trên tờ séc và chứng minh thư của người đại diện ... nếu tất cả đều đúng và hợp lệ, thì ngân hàng này sẽ làm thụ thanh toán cho người đại diện bằng cách ghi CÓ vào tài khoản chuyển tiền phải trả (TK 384) để cho người đại diện rút tiền mặt hoặc thực hiện theo yêu cầu của người đại diện phù hợp với chỉ dẫn ở mặt sau tờ séc.

(5) Sau khi đã thực hiện việc trả tiền cho người cầm séc, NH trả tiền liền ghi hàng tháng thanh toán và ký tên, đóng dấu vào mặt sau tờ séc rồi lập giấy báo kèm theo tờ séc (bản chính) gửi cho ngân hàng phát hành để truy hoàn.

## ***C. THANH TOÁN BẰNG ỦY NHIỆM THU HOẶC NHỜ THU***

### **1.- Khái niệm :**

Ủy nhiệm thu là một thể thức thanh toán được tiến hành trên cơ sở giấy ủy nhiệm thu và các chứng từ hóa đơn do người bán lập và chuyển đến ngân hàng để yêu cầu thu hộ tiền từ người mua về hàng hóa đã giao, dịch vụ đã cung ứng phù hợp với những điều kiện thanh toán đã ghi trong hợp đồng kinh tế.

Ủy nhiệm thu được áp dụng phổ biến trong mọi trường hợp với điều kiện 2 bên mua và bán phải thống nhất với nhau và phải thông báo bằng văn bản cho ngân hàng về việc áp dụng thể thức ủy nhiệm thu để ngân hàng làm căn cứ tổ chức thực hiện thanh toán.

(Xem mẫu ủy nhiệm thư)

**Phụ lục số 6 : ỦY NHIỆM THU**

**ỦY NHIỆM THU**

Ngày...tháng...năm...

Tên đơn vị mua hàng.....

Số tài khoản.....

Tại ngân hàng tỉnh, thành phố.....

Tên đơn vị bán hàng.....

Số tài khoản.....

Tại ngân hàng tỉnh, TP.....

Hợp đồng số (hay đơn đặt hàng) ngày.....tháng.....năm....

Số lượng từng loại chứng từ kèm, theo.....

Số tiền chuyển (bằng chữ).....

(bằng số).....

**ĐƠN VỊ BÁN**

(Ký đóng dấu)

**NGÂN HÀNG BÊN BÁN**

- Nhận chứng từ ngày.....

- Đã kiểm soát và gửi đi ngày

Trưởng phòng Kế toán

(Ký tên đóng dấu)

**NGÂN HÀNG BÊN MUA**

- Nhận ngày.....

- Thanh toán ngày.....

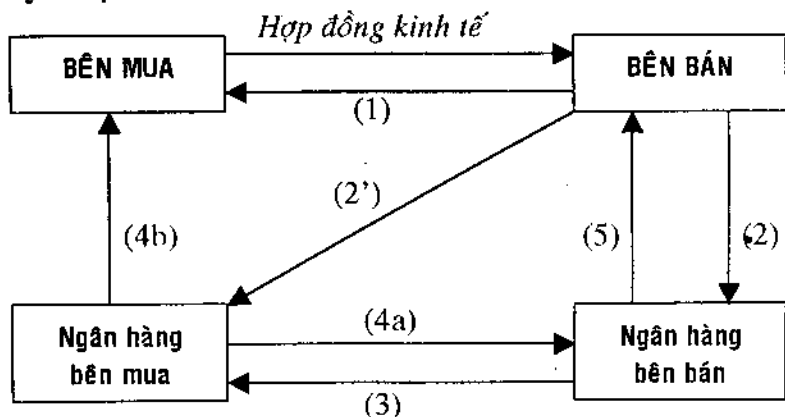
Kế toán Trưởng phòng kế toán

**NGÂN HÀNG BÊN BÁN**

THANH TOÁN Ngày...tháng...năm...

Kế toán Trưởng phòng Kế toán

## 2.- Luân chuyển chứng từ và thanh toán bằng ủy nhiệm thu.



### Chú thích :

(1) Căn cứ vào hợp đồng kinh tế đã ký bên bán tiến hành gửi hàng hoặc cung cấp dịch vụ cho bên mua.

(2) Ngay sau đó, bên bán lập giấy ủy nhiệm thu (lập 4 liên UNT theo mẫu qui định) kèm theo các hóa đơn, vận đơn có liên quan gửi đến ngân hàng phục vụ mình hoặc gửi trực tiếp đến ngân hàng phục vụ người mua để nhờ thu hộ tiền. Nếu bên bán muốn nhận được tiền nhanh thì cần ghi rõ vào UNT "chuyển tiền bằng điện" và phải chịu phí tổn chuyển tiền điện.

(3) Ngân hàng bên bán kiểm tra bộ giấy tờ ủy nhiệm thu nếu đều hợp lệ và khớp đúng thì ghi ngày tháng nhận chứng từ vào chỗ qui định của UNT, ghi ngày tháng kiểm soát và gửi ủy nhiệm thu đi cho Nh bên mua, kế toán trưởng ngân hàng ký tên, đóng dấu rồi gửi ủy nhiệm thu (liên, 2, 3) và các chứng từ kèm theo cho ngân hàng phục vụ người mua.

(4) Khi nhận 3 liên UNT và các chứng từ hóa đơn do ngân hàng bên bán chuyển đến – NH bên mua cần phải kiểm

tra kỹ lưỡng để xác định tính hợp lệ đúng đắn của chứng từ thanh toán, sự phù hợp tất yếu giữa các chứng từ hóa đơn, vận đơn và giấy UNT. Nếu tất cả đều hợp lệ đúng đắn và phù hợp với các điều kiện thanh toán mà bên mua thông báo cho ngân hàng, thì ngân hàng bên mua tiến hành ghi chéo ngày nhận và ngày thanh toán vào hời qui định của UNT rồi trích tiền trên tài khoản tiền gửi của bên mua (ghi Nợ tài khoản tiền gửi, hoặc cho vay theo hạn mức tín dụng đã xác định) để thanh toán cho người bán, thông qua Ngân hàng bên bán theo phương thức thích hợp.

- Chuyển tiền đi nếu 2 ngân hàng cùng hệ thống.
- Thông qua tài khoản thanh toán bù trừ.
- Thông qua tài khoản tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước.

Đồng thời gửi kèm theo một liên của giấy UNT (liên 3 cho ngân hàng bên bán).

(4a) Việc thực hiện thanh toán tại NH bên mua phải hoàn thành trong phạm vi một (01) ngày làm việc kể từ ngày nhận được ủy nhiệm thu.

Trong trường hợp tài khoản của bên mua không đủ tiền để thanh toán thì phải chờ khi tài khoản có đủ tiền mới thực hiện thanh toán đồng thời tính số tiền phạt chậm trả để chuyển đến cho bên bán hưởng.

$$\text{Tiền phạt chậm trả} = \text{Số tiền của ủy nhiệm thu} \times \text{Số ngày chậm trả} \times \text{Tỷ lệ phạt chậm trả}$$

*Trong đó:*

- Số ngày chậm trả tính từ ngày NH bên mua nhận được UNT từ NH bên bán chuyển đến, ngày tài khoản bên mua có đủ tiền để thanh toán.

- Tỷ lệ phạt chậm trả tính như tỷ lệ phạt chậm trả đối với séc tức là bằng 100% lãi suất cho vay cao nhất.

(4b) Sau đó, NH bên mua phải đóng dấu có chữ: “đã thanh toán” lên các chứng từ hóa đơn, vận đơn, rồi gửi cho bên mua kèm theo liên (2) giấy UNT làm giấy tờ báo nợ. Bên mua dùng bộ chứng từ này để nhận hàng khi hàng về tới bến.

(5) Khi nhận được tiền từ NH bên mua chuyển đến hoặc nhận được các giấy báo Có theo phương thức thanh toán giữa 2 ngân hàng, ngân hàng bên bán sẽ ghi Có vào tài khoản của bên bán rồi ghi ngày tháng thanh toán vào nơi qui định của giấy UNT và gửi cho bên bán làm giấy báo Có.

## ***D.- THANH TOÁN BẰNG THƯ TÍN DỤNG.***

### **1.- Khái niệm :**

Thư tín dụng là 1 tờ lệnh của NH phục vụ bên mua (theo đề nghị của người mua) đối với NH phục vụ bên bán để tiến hành trả tiền cho người bán theo các chứng từ của người bán xuất trình về hàng hóa đã giao, dịch vụ đã được cung ứng cho bên mua, phù hợp với các khoản đã ghi trong thư tín dụng.

### **2.- Một số qui định cụ thể:**

- Thư tín dụng được dùng để thanh toán giữa các bên mua và bán khác địa phương trong hệ thống ngân hàng trong trường hợp bên bán đòi hỏi bên mua phải đảm bảo vốn để chi trả ngay sau khi giao hàng hóa, dịch vụ.

- Mỗi thư tín dụng chỉ được dùng để thanh toán với một người bán duy nhất (tức là với một người thụ hưởng).

Mức tiền tối thiểu của một thư tín dụng là 10 triệu đồng (10.000.000đ).

- Thời hạn hiệu lực của một thư tín dụng là 3 tháng kể từ ngày NH bên mua nhận mở thư tín dụng.

### **Phụ lục số 7 : GIẤY MỞ TÍN DỤNG**

#### **GIẤY MỞ TÍN DỤNG**

Ngày....tháng....năm....

Tên đơn vị mua hàng .....

Số tài khoản.....

Tại ngân hàng tỉnh.....thành phố.....

Tên đơn vị bán.....

Số tài khoản.....

Tại ngân hàng.....tỉnh.....thành phố..

Thời hạn giá trị của Thư tín dụng.....

Hợp đồng hay đơn đặt hàng số ngày.....

Ủy nhiệm cho Ông, Bà.....

Theo giấy ủy nhiệm số....ngày....tháng....năm....nhận hàng.

GCM số.....ngày.....do CA tỉnh.....TP.....cấp.....

Các điều khoản yêu cầu đơn vị bán thực hiện :

.....

.....

Số tiền (bằng chữ) :.....

(bằng số) :.....

Đơn vị đặt hàng

Ngân hàng phục vụ bên mua

Kế toán trưởng

Ủy nhiệm mở thư tín dụng

Chủ tài khoản hay người

được ủy quyền

(Ký tên, đóng dấu)

Ngân hàng phục vụ bên mua hạch toán,

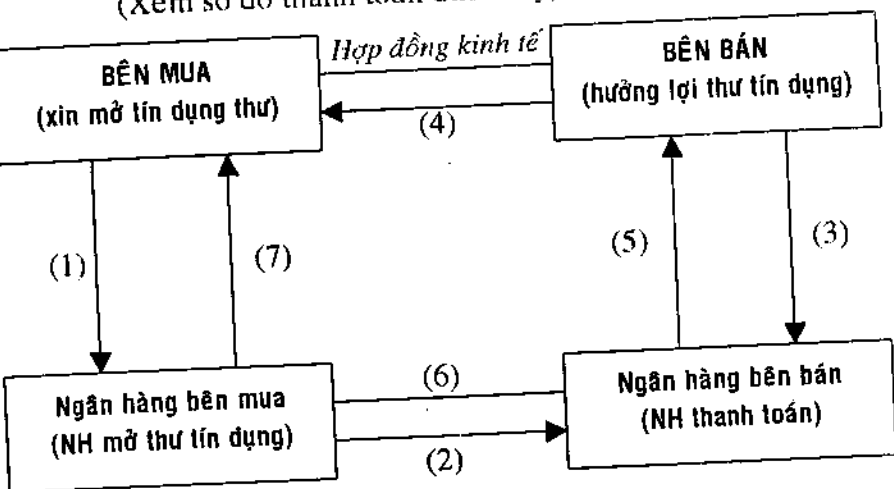
Ngày....tháng.....năm.....

Kế toán viên

Trưởng phòng Kế toán

### 3.- Thủ tục lập chứng từ, luân chuyển chứng từ và thanh toán :

(Xem sơ đồ thanh toán dưới đây)



#### Chú thích :

(1) Căn cứ vào HĐKT đã ký kết với bên bán, bên mua lập giấy xin mở thư tín dụng (lập 6 liên, hoặc 3 liên nếu mở bằng điện, theo mẫu qui định thống nhất) kèm theo ủy nhiệm chi hoặc đơn xin vay, để trích tiền gửi hoặc vay ngắn hạn một số tiền phù hợp với trị giá hàng hóa dịch vụ cần mua lưu ký vào một tài khoản riêng để mở thư tín dụng.

(2) Ngân hàng bên mua sau khi đã kiểm tra các yếu tố trên các liên của giấy mở thư tín dụng nếu tất cả đều hợp lệ và đúng, thì trích tài khoản của bên mua (hoặc cho vay) để chuyển vào tài khoản tiền gửi mở thư tín dụng (TK 3822) (TK này không hưởng lãi) rồi ghi thêm những yếu tố cần thiết, tính ký hiệu mật, ký tên đóng dấu ngân hàng vào nơi qui định của thư tín dụng rồi gửi các liên 4, 5, 6 thư tín dụng đến NH bên bán ngay trong ngày. Đồng thời gửi một liên (liên 2) giấy mở tín dụng làm giấy báo Nợ cho bên mua.

(3) Sau khi đã kiểm tra các liên thư tín dụng do NH bên mua gửi đến, đã xác định tính hợp lệ và an toàn của thư tín dụng thì NH bên bán gửi một liên giấy mở thư tín dụng cho bên bán để thông báo cho bên bán biết thư tín dụng đã được mở và đã đến.

(4) Nhận được thư tín dụng, bên bán cần kiểm tra các điều khoản trong thư tín dụng; nếu không phù hợp với HĐKT thì yêu cầu bên mua bổ sung, sửa đổi. Nếu đã phù hợp thì tiến hành giao hàng theo hợp đồng đã qui định phù hợp với điều kiện của thư tín dụng.

(5) Ngay sau đó, bên bán lập bộ chứng từ thanh toán gồm:

+ Hóa đơn (trên hóa đơn phải có chữ ký của đại diện bên mua nhận hàng hóa chữ ký của đơn vị vận tải)

+ Vận đơn và các chứng từ khác nếu trong thư tín dụng có nói rõ.

+ Bảng kê chứng từ (lập 4 liên) bảng kê 13 theo mẫu dưới đây:

### **BẢNG KÊ CÁC HÓA ĐƠN CHỨNG TỪ**

Liên (Thanh toán theo thư tín dụng số .....ngày .....tháng .....năm.....)

Số

Ngày .....tháng .....năm.....

Tên đơn vị bán

Phần do NH ghi:

Số hiệu TX

TK NỢ

Tại ngân hàng

TK CÓ

| STT | Số hóa đơn chứng từ | Tên hóa đơn hay chứng từ | Số tiền |
|-----|---------------------|--------------------------|---------|
| 1   | 2                   | 3                        | 4       |

Tổng số tiền (ghi bằng chữ) :.....

|                        |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                     |
|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đơn vị bán<br>(Ký tên, | <b>NGÂN HÀNG BÁN</b><br><br>Ngày ..... tháng ..... năm....<br>Kế toán      Trưởng phòng<br><div style="text-align: center;">Kế toán</div> | <b>NH MỞ THƯ TÍN DỤNG THANH TOÁN</b><br><br>Ngày.....tháng ....năm..<br>Kế toán      Trưởng phòng<br><div style="text-align: center;">Kế toán</div> |
|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Toàn bộ 4 liên bảng kê 13 làm theo các chứng từ bỏ vào một phong bì và gửi đến NH bên bán để thanh toán.

(6) Nhận được bộ chứng từ thanh toán, NH bên bán kiểm tra ngay nếu có gì sai sót không phù hợp với thư tín dụng thì từ chối thanh toán hoặc đề nghị bên bán bổ sung cho đầy đủ. Chỉ khi nào đã xác định tính hợp lệ và đúng đắn thì tiến hành trả tiền ngay cho bên bán (ghi CÓ vào tài khoản của bên bán) rồi gửi 1 liên bảng kê chứng từ (bảng kê 13) làm giấy báo CÓ cho bên bán.

Sau đó NH bán lập giấy báo NỢ liên hàng (3 liên) kèm theo 2 bảng kê chứng từ và các chứng từ hóa đơn liên quan gửi ngay cho ngân hàng phục vụ người mua.

(7) Nhận được giấy báo NỢ, bảng kê và các chứng từ nói trên. NH mở thư tín dụng sẽ trích tiền từ tài khoản tiền gửi Thư tín dụng (ghi NỢ) và ghi CÓ vào tài khoản thích hợp (TK liên hàng để TK 6012) để thanh toán thư tín dụng. Sau đó gửi 1 liên bảng kê 13 và các chứng từ hóa đơn, vận đơn cho bên mua để hoàn tất quá trình thanh toán.

## ***E.- THANH TOÁN BẰNG THẺ NGÂN HÀNG.***

### **1.- Khái niệm về thẻ Ngân hàng :**

Thẻ Ngân hàng là một phương tiện thanh toán tiên tiến, hiện đại do ngân hàng phát hành thẻ phát hành và cấp cho khách hàng theo hợp đồng đã ký kết, để khách hàng sử dụng

thẻ trong việc thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ, hoặc rút tiền mặt tại các máy trả tiền tự động (ATM).

Ở các nước có nền kinh tế phát triển với một nền công nghệ ngân hàng hiện đại, thì thẻ thanh toán được sử dụng rất rộng rãi và phổ biến. Ở Việt Nam, do yêu cầu đẩy nhanh công tác thanh toán, mở rộng phạm vi thanh toán cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện nay; mặt khác do sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống Ngân hàng Việt Nam với việc từng bước trang bị hệ thống thông tin hiện đại tiên tiến... đã cho phép áp dụng những công cụ thanh toán mới hiện đại để bổ sung cho những công cụ thanh toán trong nền kinh tế. Trong sự đòi hỏi đó, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ký quyết định số 371/QĐ-NH1 ngày 19-10-1999 ban hành Quy chế phát hành sử dụng và thanh toán thẻ Ngân hàng.

## **2.- Các loại thẻ Ngân hàng :**

- **Căn cứ vùng phạm vi sử dụng.** Thẻ Ngân hàng chia làm 2 loại :

\* **Thẻ nội địa :** đây là loại thẻ Ngân hàng được phát hành tại Việt Nam, được sử dụng trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

\* **Thẻ quốc tế :** là loại thẻ do ngân hàng phát hành thẻ tại Việt Nam được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Loại thẻ này được phát hành ở nước ngoài, được sử dụng tại Việt Nam.

- **Căn cứ vào tính chất sử dụng.** Thẻ Ngân hàng chia làm 2 loại :

\* **Thẻ thanh toán (còn gọi là thẻ ký quỹ thanh toán) :** Loại thẻ này áp dụng rộng rãi cho mọi đối tượng khách hàng ở

trong và ngoài nước. Với điều kiện là khách hàng phải mở tài khoản tại ngân hàng phát hành thẻ và phải lưu ký tiền trên tài khoản này một số dư nhất định theo quy định của ngân hàng phát hành thẻ. Chủ thẻ được sử dụng thẻ này để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ, hoặc rút tiền mặt trong phạm vi số dư tài khoản tiền gửi của mình tại ngân hàng phát hành thẻ.

\* *Thẻ tín dụng (Credit card)* : Thẻ tín dụng là loại thẻ áp dụng cho những khách hàng có đủ điều kiện được ngân hàng phát hành thẻ tín dụng và cho vay theo *hạn mức tín dụng*. Đối với thẻ tín dụng, chủ thẻ không phải ký quỹ trên tài khoản tiền gửi, nhưng được phép sử dụng thẻ để trả tiền hàng hóa, dịch vụ, hoặc rút tiền mặt trong phạm vi hạn mức tín dụng đã được ngân hàng phát hành thẻ chấp thuận theo hợp đồng. Chủ thẻ sau khi sử dụng thẻ phải thanh toán nợ gốc và lãi cho ngân hàng phát hành thẻ trong thời hạn quy định.

### 3.- Những đối tượng liên quan :

- *Ngân hàng phát hành thẻ (NHPHT)* : Đây là ngân hàng được phép thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ, cấp thẻ cho khách hàng và chịu trách nhiệm thanh toán và cung cấp các dịch vụ liên quan. NHPHT sẽ thiết kế các tiêu chuẩn kỹ thuật, mật mã, ký hiệu... cho các loại thẻ, đảm bảo độ tin cậy, an toàn và chính xác. Ngân hàng phát hành thẻ, thường là những ngân hàng lớn có uy tín, có đủ điều kiện và kinh tế, kỹ thuật, mạng lưới đại lý rộng khắp, mới được Ngân hàng Nhà nước cấp phép phát hành thẻ.

- *Chủ thẻ* : Chủ thẻ là người được ngân hàng phát hành thẻ cấp thẻ để sử dụng trong giao dịch thanh toán. Chủ thẻ phải là các cá nhân và bao gồm chủ thẻ chính và chủ thẻ phụ trong đó, chủ thẻ chính là người đứng tên và ký hợp đồng sử

dùng thẻ với ngân hàng phát hành, còn chủ thẻ phụ là người được cấp thẻ theo đề nghị của chủ thẻ chính.

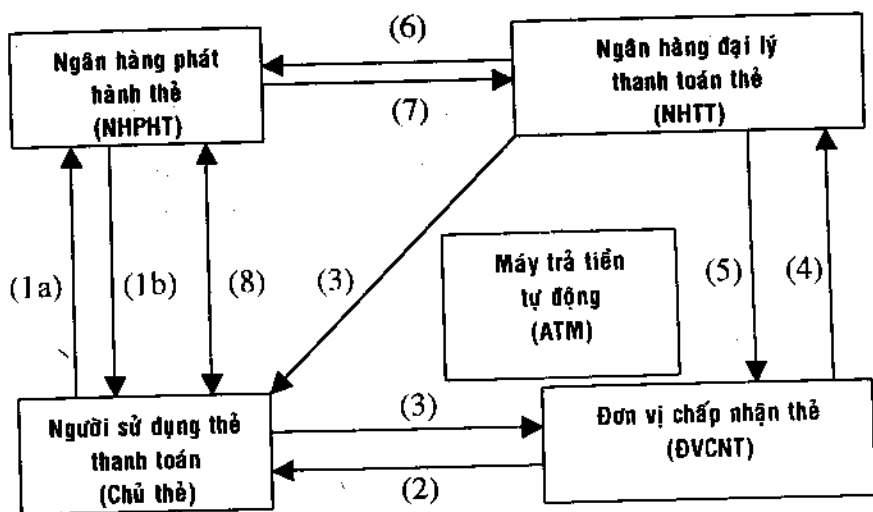
- **Ngân hàng thanh toán thẻ (NH TT)** : Đây là ngân hàng được NHPHT ủy quyền đứng ra thực hiện dịch vụ thanh toán thẻ theo hợp đồng đã ký giữa NHPHT và NH TT, NH TT thẻ cũng có thể là thành viên chính thức, hoặc liên kết của một Tổ chức Thẻ Quốc tế để thực hiện dịch vụ thanh toán thẻ. NH TT sẽ liên hệ và ký hợp đồng với các cơ sở, các “đơn vị chấp nhận thẻ” để hướng dẫn họ tiếp nhận và xử lý các giao dịch thanh toán thẻ, đồng thời phải cung cấp cho “đơn vị chấp nhận thẻ” các dịch vụ hỗ trợ để giao dịch thẻ được tiến hành nhanh chóng thuận lợi.

- **Đơn vị chấp nhận thẻ (ĐVCNT)** : Đây là các đơn vị kinh tế, các cửa hàng thương mại, siêu thị, trung tâm mua bán, v.v... đồng ý thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ mà mình cung cấp cho khách hàng bằng thẻ ngân hàng.

Đơn vị chấp nhận thẻ thường là các trung tâm thương mại, các loại siêu thị... sẽ được NHPHT hoặc NH TT cung cấp các máy chuyên dùng, hướng dẫn dịch vụ thanh toán thẻ. Chủ thẻ chỉ cần sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị chấp nhận thẻ. Sau đó, từng định kỳ (5, 10 ngày...) đơn vị chấp nhận thẻ sẽ nộp chứng từ thanh toán vào NH TT hoặc NHPHT thì sẽ được các ngân hàng này thanh toán toàn bộ số tiền, bằng cách ghi có vào tài khoản tiền gửi của ĐVCNT.

#### **4.- Quá trình thanh toán bằng thẻ thanh toán :**

Quy trình thanh toán bằng thẻ có thể khái quát bằng sơ đồ dưới đây:



**Chú thích:**

(1a) Các đơn vị, cá nhân (người sử dụng thẻ) theo nhu cầu giao dịch thanh toán, liên hệ với ngân hàng phát hành thẻ hoặc ký quỹ hoặc xin vay để được sử dụng thẻ thanh toán.

(1b) Ngân hàng phát hành thẻ phát hành và cung cấp thẻ thanh toán cho khách hàng theo từng loại phù hợp với đối tượng và điều kiện đã quy định. Sau khi đã xử lý kỹ thuật, ký hiệu mật mã và thông báo bằng hệ thống thông tin chuyên biệt cho các ngân hàng thanh toán và các đơn vị chấp nhận thẻ.

(2) Người sử dụng thẻ liên hệ và mua hàng hóa dịch vụ của các công ty, xí nghiệp đồng ý tiếp nhận thanh toán bằng thẻ. Đồng thời giao thẻ để người tiếp nhận ký hiệu mật mã, đọc thẻ và tập chứng từ thanh toán bằng máy chuyên dùng.

Nếu là thẻ giả mạo, hoặc bị thông báo cấm lưu hành, hoặc bị thông báo mất thì người tiếp nhận không chấp nhận

thanh toán đồng thời thu giữ tang vật và trình báo cơ quan Công an để xử lý.

Nếu sau khi kiểm tra, đảm bảo an toàn chính xác thì cho lập biên lai thanh toán phù hợp với giá trị hàng hóa dịch vụ để trừ vào giá trị của thẻ rồi trao lại thẻ cho người sử dụng.

(3) Người sử dụng thẻ cũng có thể đề nghị ngân hàng đại lý cho rút tiền mặt hoặc tự mình rút tiền mặt tại máy trả tiền tự động (Automated Teller Machine A.T.M)

(4) Trong phạm vi định kỳ làm việc, ĐVCNT cần nộp biên lai vào NHTT để đòi tiền kèm theo các hóa đơn chứng từ hàng hóa có liên quan.

(5) Trong phạm vi 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được biên lai và chứng từ hóa đơn của ĐVCNT nộp vào, Ngân hàng tiến hành trả tiền cho ĐVCNT theo số tiền đã phản ánh ở biên lai bằng cách ghi CÓ vào tài khoản của ĐVCNT hoặc cho lĩnh tiền mặt ... (Nếu biên lai được lập từ những thẻ có đã được Ngân hàng phát hành yêu cầu đình chỉ thanh toán thì ĐVCNT phải chịu thiệt hại).

(6) Ngân hàng thanh toán thẻ lập bảng kê và chuyển biên lai đã thanh toán cho Ngân hàng phát hành thẻ.

(7) Ngân hàng phát hành thẻ hoàn lại số tiền mà ngân hàng thanh toán đã thanh toán trên cơ sở các biên lai hợp lệ.

(8) Khi thẻ không còn sử dụng hoặc đã sử dụng hết số tiền của thẻ ... thì 2 bên Ngân hàng phát hành và chủ thẻ sẽ hoàn tất qui trình sử dụng thẻ (trả lại tiền ký quỹ còn thừa, trả nợ ngân hàng, bổ sung hạn mục mới v.v...)

### **III.- CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN GIỮA CÁC NGÂN HÀNG.**

Việc áp dụng các hình thức thanh toán (séc, ủy nhiệm chi, thư tín dụng, ủy nhiệm thu) là nhằm giải quyết tốt các quan hệ thanh toán giữa các đơn vị kinh tế và các tổ chức khác trong xã hội. Nhưng khi trong nền kinh tế đã hình thành một hệ thống ngân hàng thương mại gồm Ngân hàng Quốc doanh, Cổ phần liên doanh ... mà các hoạt động của nó cũng có một "trung tâm" là ngân hàng trung ương (Ngân hàng nhà nước) của cùng một hệ thống giữa địa phương này với địa phương khác ... sẽ có ý nghĩa quyết định, có thể nói quan hệ thanh toán hay không là tùy thuộc vào việc xử lý các quan hệ thanh toán giữa ngân hàng. Do đó, cần lựa chọn một phương thức thanh toán thích hợp giữa các ngân hàng để thúc đẩy quá trình thanh toán thuận lợi.

Có 5 phương thức:

- Thanh toán liên hàng.
- Thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng.
- Thanh toán qua ngân hàng nhà nước.
- Mở tài khoản tiền gửi ngân hàng khác để thanh toán.
- Ủy nhiệm thu chi hộ.

### **1.- Thanh toán liên hàng :**

Thanh toán liên hàng là thanh toán được thực hiện giữa các ngân hàng trong cùng một hệ thống. Đây là phương thức thanh toán được áp dụng phổ biến giữa các ngân hàng trong cùng một hệ thống.

Trong phương thức này, mỗi chi nhánh Ngân hàng sẽ mở 2 tài khoản: liên hàng đi và liên hàng đến.

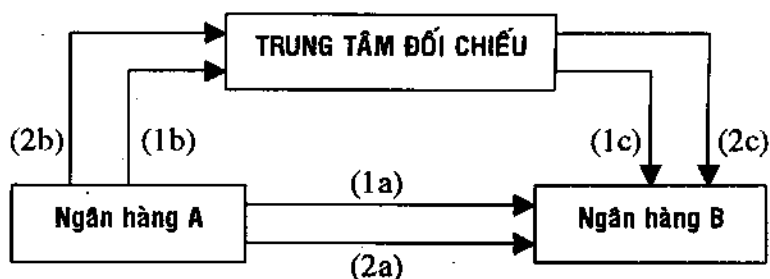
**\* Tài khoản liên hàng đi năm nay :** Dùng tài khoản này để phản ánh số tiền chi hộ (ghi bên NỢ) và thu hộ (ghi bên CÓ) cho chi nhánh bạn cùng hệ thống Ngân hàng (theo giấy báo NỢ báo CÓ liên hàng mà mình gửi đi).

Tài khoản này nếu có dư NỢ thì thể hiện số chi hộ lớn hơn thu hộ và ngược lại.

**\* Tài khoản liên hàng đến năm nay :** dùng tài khoản này để phản ánh số tiền mà chi nhánh bạn thu hộ (ghi bên NỢ theo giấy báo CÓ liên hàng nhận được) và số tiền mà chi nhánh chi hộ (ghi bên CÓ theo giấy báo NỢ liên hàng nhận được ).

Theo các tài khoản đã mở ngân hàng (chi nhánh) sẽ phản ánh số tiền chi hộ, thu hộ cho chi nhánh bạn và số tiền bạn thu hộ, chi hộ vào các tài khoản tương ứng theo nguyên tắc nếu ngân hàng mình thực hiện thu chi hộ thì sẽ gửi giấy báo đối chiếu. Nếu mình được ngân hàng bạn thu hộ chi hộ thì sẽ nhận được giấy báo liên hàng đến.

Thanh toán liên hàng theo sơ đồ tổng quát sau đây:



**Chú thích :**

(1) Ngân hàng A chi hộ cho ngân hàng B

(1b) Gửi giấy báo NỢ liên hàng cho Trung tâm đối chiếu.

(1a) Gửi giấy báo NỢ liên hàng cho ngân hàng B.

(1c) Trung tâm đối chiếu gửi giấy báo NỢ đã đối chiếu cho ngân hàng B theo định kỳ.

(2) Ngân hàng A thu cho ngân hàng B.

(2a) Ngân hàng gửi giấy báo CÓ cho ngân hàng B.

(2b) Ngân hàng A gửi giấy báo CỎ cho Trung tâm đối chiếu.

(2c) Trung tâm đối chiếu gửi giấy báo CỎ đã đối chiếu cho ngân hàng B theo định kỳ.

Trong thanh toán tiền hàng tháng, việc đối chiếu nợ giữa các ngân hàng có ý nghĩa quan trọng, công việc đối chiếu giải quyết càng nhanh và chính xác mới làm cho phương thức thanh toán liên hàng phát huy được tác dụng

## **2.- Thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng :**

### **2.1- Phạm vi áp dụng :**

Thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng được áp dụng trong trường hợp:

- Giữa các ngân hàng khác hệ thống nhưng có mở tài khoản tiền gửi tại một chi nhánh ngân hàng Nhà nước. Trong trường hợp này chi nhánh Ngân hàng Nhà nước đó sẽ là người tổ chức và chủ trì thanh toán bù trừ.

- Giữa các ngân hàng cùng một hệ thống. Trong trường hợp này một ngân hàng của hệ thống đó được ngân hàng cấp trên chỉ định chủ trì thanh toán bù trừ, tuy nhiên đây là trường hợp ít áp dụng, bởi vì giữa các ngân hàng cùng hệ thống, thì việc áp dụng phương thức thanh toán liên hàng sẽ tiết kiệm được nhiều chi phí và nhanh chóng hơn. Do vậy dưới đây chỉ trình bày thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng khác hệ thống.

### **2.2- Những quy định cụ thể :**

- Phải có tài khoản tiền gửi tại chi nhánh Nhà nước chủ trì thanh toán.

- Thực hiện đúng quy tắc tổ chức và kỹ thuật nghiệp vụ thanh toán bù trừ làm văn bản xin tham gia, giới thiệu tên nhân viên trực tiếp giao nhận chứng từ (giao dịch viên) đăng

ký chữ ký mẫu, thực hiện giờ giấc, lập đầy đủ, đúng đắn và kịp thời chính xác các giấy tờ trong giao dịch thanh toán ...

- Phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về các số liệu theo các chứng từ thanh toán bù trừ. Nếu gây ra sai sót phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ngân hàng liên quan, nếu vi phạm quy tắc tổ chức và kỹ thuật nghiệp vụ sẽ bị phạt và bị đình chỉ tham gia thanh toán ...

### **2.3- Quy trình kỹ thuật thanh toán bù trừ :**

\* Mở tài khoản thanh toán bù trừ: tài khoản này sẽ được mở tại chi nhánh ngân hàng nhà nước chủ trì và tại các ngân hàng thành viên.

- Đối với ngân hàng thành viên: ghi chép vào tài khoản như sau:

Bên Nợ ghi:

+ Các khoản phải thu từ ngân hàng khác.

+ Số chênh lệch phải thu sau khi bù trừ.

Số dự bên Nợ qua tài khoản này phản ánh số chênh lệch phải thu và ngược lại số dự bên Có phản ánh số chênh lệch phải trả.

#### **\* Cách tổ chức thanh toán :**

- Theo đúng giờ quy định (2 lần trong 1 ngày vào lúc 10 giờ và 14 giờ 30 đối với các địa bàn có nhiều ngân hàng thành viên, khối lượng chứng từ nhiều: 1 lần vào lúc 14 giờ 30 đối với địa bàn có ít ngân hàng thành viên). Giao dịch viên thanh toán bù trừ để giao nhận chứng từ và ký nhận lên các bảng kê thanh toán cho nhau (bảng kê số 12), sau đó khi đã đối chiếu khớp đúng với số liệu trên bảng kê khai số 14 (nếu có sai sót thì sửa chữa hoặc lập lại bảng kê số 14) rồi nộp cho ngân hàng nhà nước (chi nhánh chủ trì thanh toán).

- Ngân hàng chủ trì căn cứ số liệu ở bảng kê số 14 của các ngân hàng thành viên sẽ lập bảng kết quả thanh toán bù trừ cho mỗi thành viên (bảng số 15). Đồng thời lập bảng tổng kết thanh toán bù trừ bằng số (bảng số 16) để kiểm tra sự chính xác của số liệu thanh toán. Nếu đều khớp đúng thì giao cho mỗi ngân hàng thành viên một (01) bảng kết quả thanh toán (bảng số 15) và giải quyết như sau:

+ Đối với ngân hàng thành viên có số phải thu nhỏ hơn phải trả (thiếu) thì ngân hàng chủ trì sẽ trích tài khoản tiền gửi của ngân hàng này (ghi Nợ) để chuyển vào tài khoản bù trừ (ghi Có); nếu tài khoản tiền gửi hết hoặc không đủ số dư để trả thì giao dịch viên của ngân hàng đó sẽ ký đơn vay nợ ngân hàng chủ trì, hoặc vay ngân hàng khác có tiền dư thừa trên tài khoản (theo quy chế thị trường liên ngân hàng) để trả đủ số thiếu.

+ Đối với ngân hàng thành viên có số phải thu lớn hơn phải trả (thừa) thì ngân hàng chủ trì sẽ trích tiền từ tài khoản thanh toán bù trừ (ghi Nợ) để chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng thành viên đó.

### Mẫu số 12

## **BẢNG KÊ CHỨNG TỪ THANH TOÁN BÙ TRỪ**

Về thu (trả) (NH thành viên lập) ngày..... tháng..... năm..

Ngân hàng :.....

Số: .....KT-BT

| STT | Số chứng từ | Đơn vị chuyển hay được thụ hưởng | Số tiền |
|-----|-------------|----------------------------------|---------|
|     |             |                                  |         |
|     | Tổng cộng   |                                  |         |

Số tiền bằng chữ: .....

Ngân hàng giao chứng từ

Kế toán      Kiểm soát

Ngân hàng nhận chứng từ

Kế toán      Kiểm soát

Bảng kê này lập riêng cho mỗi ngân hàng liên quan gồm 2 phần về thanh toán: phải thu riêng, phải trả riêng.

- Về phải thu: phản ánh số tiền của các chứng từ mà ngân hàng mình phải thu của ngân hàng đối phương.

- Về phải trả: phản ánh số tiền của các chứng từ mà mình phải trả, cho ngân hàng đối phương.

*Mẫu số 14*

### **BẢNG THANH TOÁN BÙ TRỪ (NH thành viên lập)**

Ngân hàng

Ngày ..... tháng ..... năm.....

Số: .....KT-BT

| TÊN NH ĐỐI<br>PHƯƠNG THAM<br>GIA TT BÙ TRỪ | Tổng số tiền trên bảng kê CT-TT<br>bù trừ |            |               |         | Số chênh lệch<br>phải thanh<br>toán |             |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|---------------|---------|-------------------------------------|-------------|
|                                            | Số phải thu                               |            | Số phải trả   |         |                                     |             |
|                                            | Bảng<br>kê số                             | Số<br>tiền | Bảng<br>kê số | Số tiền | Phải<br>thu                         | Phải<br>trả |
| NHCT                                       |                                           |            |               |         |                                     |             |
| NHSG                                       |                                           |            |               |         |                                     |             |
| TỔNG CỘNG                                  |                                           |            |               |         |                                     |             |

*Mẫu số 15*

### **BẢNG KẾT THANH TOÁN BÙ TRỪ THANH TOÁN VỚI NGÂN HÀNG (X,Y,Z)**

NH chủ trì

ngày ..... tháng ..... năm

Số: .....KT

| Bảng kê<br>số        | Của ngân<br>hàng | Số phải thu<br>ở các NH<br>khác | Số phải trả<br>cho các<br>NH khác | Chênh lệch  |             |
|----------------------|------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------------|-------------|
|                      |                  |                                 |                                   | Phải<br>thu | Phải<br>trả |
| (1)                  | (2)              | (3)                             | (4)                               | (5)         | (6)         |
|                      |                  |                                 |                                   |             |             |
| <b>TỔNG<br/>CỘNG</b> |                  |                                 |                                   |             |             |

Mẫu số 16

## BẢNG TỔNG HỢP KIỂM TRA CỦA THANH TOÁN BÙ TRỪ

Ngân hàng chủ trì

Ngày ..... tháng ..... năm

Số KT

| STT | TÊN NH<br>THÀNH VIÊN | Tổng số phải thu<br>ở các NH khác | Tổng số<br>phải trả cho<br>các NH khác | Chênh lệch  |             |
|-----|----------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|-------------|-------------|
|     |                      |                                   |                                        | Phải<br>thu | Phải<br>trả |
| (1) | (2)                  | (3)                               | (4)                                    | (5)         | (6)         |
|     | NHCT<br>NHSG         |                                   |                                        |             |             |
|     | TỔNG CỘNG            | (2=3)                             | (3=2)                                  | (4=5)       | (5=4)       |

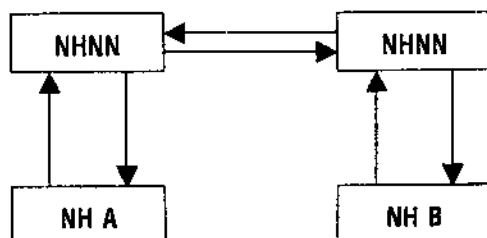
### 3.- Thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước :

Thanh toán qua tài khoản mở tại ngân hàng Nhà nước áp dụng trong những trường hợp sau đây:

- Giữa các ngân hàng khác hệ thống.

- Các ngân hàng này có tài khoản tiền gửi mở tại các chi nhánh ngân hàng Nhà nước khác nhau. Nếu cùng mở tài khoản tiền gửi tại 1 chi nhánh ngân hàng Nhà nước thì tham gia thanh toán bù trừ tiện lợi hơn.

Sơ đồ tổng quát như sau:



Tùy theo hình thức thanh toán (Séc, UNG, UNT, thư tín dụng) mà ngân hàng Nhà nước (chi nhánh) sẽ xử lý chứng từ: ghi nợ, ghi có vào tài khoản tiền gửi của ngân hàng chứng từ: ghi nợ, ghi có vào tài khoản tiền gửi của ngân hàng A, ngân hàng B.

#### **4.- Mở tài khoản tiền gửi ở ngân hàng khác để thanh toán :**

Phương thức này áp dụng trong trường hợp sau :

- Giữa các ngân hàng khác nhau hoặc khác hệ thống có quan hệ giao dịch với nhau khá thường xuyên.

- Mỗi ngân hàng đều mở tài khoản tiền gửi ở ngân hàng đối phương và phải đảm bảo luôn có tiền để thanh toán.

Việc thanh toán được thực hiện tương đối thuận lợi và nhanh chóng :

- Nếu chi hộ cho ngân hàng đối phương thì ghi **NỢ** tài khoản tiền gửi của ngân hàng đối phương và ghi **CÓ** vào tài khoản tiền gửi của khách hàng của mình. Rồi gửi các chứng từ liên quan cho ngân hàng đối phương để thanh toán.

- Nếu thu hộ cho ngân hàng đối phương thì trích tài khoản tiền gửi của khách hàng của mình (ghi **Nợ**) và ghi **Có** vào tài khoản tiền gửi của ngân hàng đối phương. Đồng thời gửi các chứng từ liên quan để ngân hàng đối phương hạch toán.

#### **5.- Ủy nhiệm thu chi hộ giữa các ngân hàng :**

Ủy nhiệm thu chi hộ giữa các ngân hàng cũng tương tự như mở tài khoản tiền gửi ở ngân hàng khác để thanh toán – điểm khác nhau cơ bản giữa hai phương thức này là: một phương thức mà mọi khoản thanh toán giữa hai ngân hàng đều thông qua tài khoản tiền gửi của ngân hàng đối phương.

Do vậy không cần thiết phải có sự “ủy nhiệm” bằng văn bản. Tất cả các khoản thu hộ cho ngân hàng ủy nhiệm đều phải được chuyển đến cho ngân hàng ủy nhiệm, ngược lại tất cả các khoản chi đều phải được ngân hàng ủy nhiệm hoàn lại trên cơ sở các chứng từ chuyển đến hợp lệ (hoặc sẽ được ngân hàng ủy nhiệm mở tài khoản trước để ủy nhiệm cho ngân hàng đối phương chi tiền theo yêu cầu nào đó).

Trường hợp thanh toán qua ngân hàng Nhà nước hoặc bù trừ giữa các ngân hàng; các Ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc phải lập thêm các bảng kê chứng từ theo mẫu số 10 và 11.

# **NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN TRONG QUAN HỆ THANH TOÁN VÀ TÍN DỤNG QUỐC TẾ**

## **I.- CƠ SỞ CỦA QUAN HỆ THANH TOÁN VÀ TÍN DỤNG QUỐC TẾ.**

### **1.- Chính sách kinh tế đối ngoại.**

Sự phát triển của nền kinh tế thị trường trong mấy chục năm qua đã làm nền kinh tế của nhiều nước phát triển. Ở Việt Nam, chúng ta chủ trương mở cửa nền kinh tế làm cho nền kinh tế tài chính Việt Nam hòa nhập với kinh tế tài chính thế giới, để từ đó đẩy nhanh nhịp độ phát triển nền kinh tế quốc dân. Mở cửa nền kinh tế Việt Nam vừa thực hiện tự do kinh doanh ở trong nước vừa tranh thủ khai thác vốn, thị trường công nghệ từ bên ngoài. Có thể nói chính sách mở cửa là xu hướng chung trong sự phát triển của thế giới hiện nay. Vì vậy chúng ta tin tưởng rằng khi Việt Nam mở cửa nền kinh tế thì nền kinh tế Việt Nam cũng sẽ năng động và có cơ hội phát triển đi lên. Sự hình thành khu vực kinh tế và hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực kinh tế đang là vấn đề lớn nổi lên trong chính sách kinh tế đối ngoại. Người ta cho rằng việc gắn quyền lợi quốc gia với sự hợp tác và quyền lợi của các nước trong khu vực có ý nghĩa quan trọng. Vì vậy cần giải quyết những vấn đề có tính điều kiện như:

- Ổn định chính trị trong nước.
- Thực hiện đường lối ngoại giao vì mục tiêu hòa bình và hợp tác quốc tế.

- Xây dựng khu vực kinh tế để tăng cường mối quan hệ và giúp đỡ kinh tế các nước trong khu vực cùng phát triển.

Trên tinh thần đó, đường lối kinh tế đối ngoại của Việt Nam là đường lối đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại dựa trên những vấn đề có tính nguyên tắc sau đây:

- Bảo vệ chủ quyền kinh tế: Trong quan hệ kinh tế đối ngoại phải tiến hành theo nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi.

- Dựa vào tiềm năng trong nước là chủ yếu.

- Tranh thủ vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý từ bên ngoài.

- Mở rộng thị trường, thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu, không ngừng gia tăng xuất khẩu và các dịch vụ khác.

- Đẩy nhanh việc xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Chế độ quản lý ngoại hối v.v ...

Những chính sách kinh tế đối ngoại trở thành phương hướng cơ bản để định hình các mối quan hệ quốc tế giữa Việt Nam với nước ngoài. Trên cơ sở đó dẫn đến các hiệp định về hợp tác kinh tế kỹ thuật, các hiệp định thương mại, thanh toán, các hiệp định về viện trợ và vay nợ ... và đến lượt nó – các hiệp định này trở thành cơ sở pháp lý để thực hiện các phương tiện thanh toán – tín dụng giữa Việt Nam với các nước trên thế giới.

## **2.- Chế độ quản lý ngoại thương và ngoại hối.**

Ngoại thương là một ngành kinh tế quan trọng của mỗi nước đối với những nước có nền kinh tế phát triển cao độ, ngoại thương là công cụ quan trọng của các tập đoàn kinh tế tài chính để lũng đoạn nền kinh tế các nước đang phát triển. Đối với những nước có nền kinh tế nghèo nàn lạc hậu, ngoại

thương được sử dụng nhằm tăng cường tiềm lực kinh tế trong nước, bởi vì, có thể thông qua ngoại thương mà tiếp thu những tiến bộ khoa học kỹ thuật của những lực lượng sản xuất tiên tiến để đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất và lưu thông hàng hóa, từng bước ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân.

Đối với Việt Nam, ngoại thương có vị trí đặc biệt quan trọng, nó được Nhà nước sử dụng để thực hiện và mở rộng các quan hệ hợp tác kinh tế với nước ngoài, trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi.

Trong điều kiện đẩy mạnh hội nhập kinh tế thế giới và các nước trong khu vực. Ngoại thương càng có vị trí quan trọng để vừa thúc đẩy quá trình hội nhập, lại vừa đảm bảo các yêu cầu về phát triển kinh tế xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Với ý nghĩa đó quản lý ngoại thương phải đảm bảo các yêu cầu sau :

- Quản lý ngoại thương làm cho ngành ngoại thương phát triển đúng định hướng góp phần thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.
- Quản lý ngoại thương để vừa phát triển ngành kinh tế mũi nhọn vừa có điều kiện để bảo vệ tính độc lập tự chủ của nền kinh tế quốc gia, chống sự xâm nhập và lũng đoạn của các thế lực kinh tế tài chính nước ngoài, đồng thời có thể ngăn ngừa được những ảnh hưởng xấu do các biến động trên thị trường quốc tế, để đảm bảo cố gắng cho sự phát triển bình thường của nền kinh tế trong nước.

Ở Việt Nam, Bộ Thương mại là cơ quan chức năng của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước thống nhất đối với các hoạt động xuất nhập khẩu trên các mặt sau đây:

- Nghiên cứu chiến lược ngoại thương.

- Nghiên cứu thị trường trong nước và thị trường các khu vực nước ngoài để đề xuất những đối sách đối với thị trường các khu vực ở nước ngoài.

- Cùng các bộ, ngành hữu quan, tạo môi trường kinh doanh và định hướng phát triển mặt hàng xuất khẩu.

- Ban hành hoặc trình chính phủ ban hành các văn bản nhằm hoàn chỉnh hệ thống chính sách, luật pháp ngoại thương.

- Kiểm tra việc chấp hành luật pháp trong hoạt động xuất nhập khẩu.

- Cấp giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu cho các doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu trong cả nước.

- Trên cơ sở chỉ tiêu được Chính phủ phê duyệt, Bộ thương mại tiến hành phân bổ hạn ngạch và công bố hạn ngạch đã phân bổ cho các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu.

- Cùng với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục Hải quan, quy định và hướng dẫn việc ký kết và thực hiện hợp đồng ngoại thương, cấp giấy phép xuất nhập khẩu kiểm tra khả năng tài chính, thanh toán...

Song song, với chế độ Nhà nước thống nhất quản lý ngoại thương, ở Việt Nam còn thực hiện chế độ Nhà nước thống nhất quản lý ngoại hối. Chế độ Nhà nước thống nhất quản lý ngoại hối là chế độ mà nhờ đó có thể tập trung ngày càng nhiều các nguồn thi ngoại hối vào tay Nhà nước, tạo ra lực lượng tài chính để thực hiện các mối quan hệ về kinh tế, chính trị, ngoại giao, xã hội, hợp tác khoa học kỹ thuật giữa nước ta với các nước khác trên thế giới...

- Nhà nước thống nhất quản lý ngoại hối được coi là nguyên tắc quan trọng trong quản lý kinh tế – tài chính ở Việt Nam vì những lý do sau đây.

*Một là :* Thực hiện chế độ Nhà nước thống nhất quản lý ngoại hối sẽ cho phép tập trung vào tay Nhà nước phần lớn các nguồn thu ngoại hối để sử dụng một cách thống nhất và có kế hoạch cho việc mở rộng và phát triển các quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và nước ngoài. Đồng thời, tạo tiền đề cho việc kế hoạch hóa các nghiệp vụ về tín dụng và thanh toán quốc tế để sử dụng một cách tiết kiệm và có hiệu quả nguồn ngoại hối của đất nước.

*Hai là :* Với chế độ nói trên còn cho phép tạo ra nguồn tài chính cho các mặt hoạt động khác về chính trị, xã hội giữa Việt Nam với nước ngoài.

*Ba là :* Thực hiện chế độ Nhà nước thống nhất quản lý ngoại hối còn là cơ sở quan trọng để thực hiện chế độ Nhà nước thống nhất quản lý ngoại thương và thúc đẩy ngoại thương phát triển một cách có lợi nhất.

Mục đích của việc thực hiện chế độ Nhà nước thống nhất quản lý ngoại hối là :

- Bảo vệ độc lập chủ quyền về tiền tệ, và góp phần bảo vệ tài sản của quốc gia.

- Tập trung các nguồn ngoại hối để sử dụng một cách hợp lý và có hiệu quả nhất cho nhu cầu phát triển nền kinh tế, đồng thời nhờ đó và mở rộng cách quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực khác giữa Việt Nam với nước ngoài.

Nội dung của chế độ Nhà nước thống nhất quản lý ngoại hối thể hiện ở một số điểm sau đây:

- *Cơ quan quản lý ngoại hối (chủ thể quản lý) :*

Nhà nước thực hiện quản lý ngoại hối thông qua cơ quan của mình là NH Nhà nước Việt Nam. Như vậy, NH Nhà nước Việt Nam là cơ quan thực hiện thống nhất quản lý Nhà nước về ngoại hối và kinh doanh ngoại hối. Mọi hoạt động ngoại hối đều phải thực hiện theo quy định của NH Nhà nước Việt Nam. Cùng với NH Nhà nước thực hiện quản lý ngoại hối còn có một số cơ quan phối hợp khác như Bộ Tài chính, Ủy Ban Kế hoạch Nhà nước, Tổng cục Hải quan....

- *Đối tượng quản lý ngoại hối (khách thể quản lý ngoại hối) :*

Đó là những pháp nhân, thể nhân phải chịu sự quản lý của Nhà nước về ngoại hối. Cụ thể gồm :

- Các tổ chức và công dân Việt Nam ở trên lãnh thổ Việt Nam và ở nước ngoài.

- Các tổ chức và công dân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

- *Phạm vi quản lý ngoại hối :*

Phạm vi quản lý ngoại hối là những ngoại hối nằm trong diện phải được quản lý trên các mặt mua bán, cất giữ, chuyển nhượng, thanh toán, xuất nhập...gồm.

- Tiền nước ngoài (ngoại tệ).

- Các phương tiện thanh toán ghi bằng tiền nước ngoài (séc, thẻ tín dụng, hối phiếu...)

- Các loại phiếu nợ ghi bằng tiền nước ngoài (trái phiếu, cổ phiếu...)

- Kim khí quý (vàng, bạc, bạch kim...)

- Đá quý(kim cương, ngọc thạch, ngọc bích, saphia...)

- Các tài khoản ghi bằng ngoại tệ.
- Xuất nhập khẩu ngoại hối.

Nói chung chế độ quản lý ngoại hối của Việt Nam là việc chuyển ngoại tệ vào Việt Nam (nhập) dưới các hình thức khác nhau đều được khuyến khích. Tuy nhiên, nếu số lượng nhập vào trực tiếp quá nhiều thì cần phải khai báo với hải quan cửa khẩu để tiện việc quản lý. Ngược lại chuyển ngoại hối ra khỏi Việt Nam (xuất ngoại hối) phải được kiểm soát quản lý một cách chặt chẽ.

Việc xuất nhập khẩu kim khí quý, đá quý của các tổ chức kinh tế Việt Nam dưới mọi hình thức đều phải được phép của NH Nhà nước và Tổng Công ty Vàng bạc Đá quý Việt Nam mới được phép tiến hành.

Ngoài một số điểm nói trên, chế độ quản lý ngoại hối ở Việt Nam còn quy định một số nội dung khác có liên quan như mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ, dịch vụ kiều hối, mua bán ngoại tệ, chuyển lợi nhuận, chuyển vốn ra nước ngoài của các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

### **3.- Tỷ giá hối đoái (Exchange Rate).**

Trong thanh toán quốc tế, vấn đề chuyển đổi tiền nước này sang tiền nước khác để xác định giá trị giao dịch, thanh toán có ý nghĩa rất quan trọng mà muốn thực hiện việc chuyển đổi đó thì người ta phải dựa vào tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền, vậy tỷ giá hối đoái là gì ? Đó là giá chuyển đổi của một đồng tiền nước này so với đồng tiền nước khác hay đó là giá cả mua bán của một đồng tiền trong quan hệ so sánh với các đồng tiền khác. Nói cụ thể hơn thì tỷ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ nước này thể hiện bằng bao nhiêu tiền tệ nước khác.

Trước đây, tỷ giá hối đoái được hình thành trên cơ sở “Đồng giá vàng” (Gold Parity) (còn gọi là ngang giá vàng). Đó là tương quan hàm lượng vàng của hai đồng tiền khác nhau.

Ví dụ :

- Hàm lượng vàng của Bảng Anh là :

$$1 \text{ GBP} = 2,13281 \text{ g vàng.}$$

- Hàm lượng vàng của Dollar Mỹ là :

$$1 \text{ USD} = 0,73666 \text{ g vàng.}$$

Đồng giá vàng (ngang giá vàng) của bảng Anh so với Dollar Mỹ là:

$$\frac{2,13281}{0,73666} = 2,8950$$

Nghĩa là hàm lượng vàng của một đồng Bảng gấp 2, 8950 hàm lượng vàng của 1 dollar Mỹ.

Dựa vào đồng giá vàng nói trên, người ta công bố tỷ giá dollar so với Bảng Anh.

$$\text{GBP/USD} = 2,8946 - 2,8962$$

Nghĩa là tỷ giá hối đoái có thể thấp hơn, cao hơn hoặc bằng đồng giá vàng. Nói cách khác là tỷ giá sẽ biến động xoay quanh đồng giá.

Hiện nay, hàm lượng vàng của các đồng tiền không còn có ý nghĩa như trước, vàng không được sử dụng rộng rãi trong thanh toán quốc tế, trong đảm bảo cho tiền tệ trong nước và chế độ lưu thông tiền giấy ngày càng chiếm “ưu thế” thì tỷ giá hối đoái không còn phụ thuộc vào “đồng giá vàng” nữa

mà nó hoàn toàn phụ thuộc vào sức mua của mỗi đồng tiền và quan hệ cung cầu về ngoại hối.

Có nhiều cách biểu thị tỷ giá hối đoái : Nếu lấy ngoại tệ để so sánh với tiền trong nước (bản tệ) người ta gọi là phương pháp yết giá trực tiếp.

*Ví dụ : Ở Mỹ công bố tỷ giá Bảng Anh.*

$1 \text{ GBP} = 2,8630 \text{ USD}$

*Ở Pháp công bố tỷ giá dollar Mỹ.*

$1 \text{ USD} = 5,6890 \text{ FFR}$

Ở trường hợp 1 : Người ta đọc tỷ giá “1 Bảng Anh ăn (đối) 2 đô la Mỹ tám sáu, ba mươi”. Ở đây Bảng Anh là đồng tiền yết giá. Còn dollar Mỹ là đồng tiền định giá.

Ở trường hợp 2: Người ta đọc tỷ giá “1 dollar Mỹ đối 5 Phrăng Pháp sáu tám, chín mươi” và dollar là đồng tiền yết giá, đồng Phrăng Pháp là đồng tiền định giá.

Phương pháp yết giá trực tiếp lấy ngoại tệ làm đơn vị so sánh được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới.

Nếu lấy đồng tiền trong nước (bản tệ) làm đơn vị để so sánh với ngoại tệ thì đó là phương pháp yết giá gián tiếp.

*Ví dụ: Tại Anh công bố giá Bảng Anh:*

$1 \text{ GBP} = 2,8656 \text{ USD}$

Tỷ giá hối đoái gồm nhiều loại khác nhau:

- *Tỷ giá chính thức* : là loại tỷ giá do NH Trung ương hoặc Viện Hối đoái của Nhà nước công bố.

- *Tỷ giá thị trường* : là loại tỷ giá được hình thành trên thị trường ngoại tệ một cách công khai và hợp pháp, Tỷ giá thị trường bị chi phối bởi quan hệ cung cầu về ngoại hối. Trong tỷ giá thị trường có phân biệt hai loại là tỷ giá mở cửa và tỷ giá đóng cửa.

\* *Tỷ giá mở (cửa)* là tỷ giá được công bố vào lúc thị trường giao dịch ngoại hối mở cửa hoạt động.

\* *Tỷ giá đóng (cửa)* là tỷ giá hình thành vào thời điểm cuối cùng của phiên giao dịch ngoại tệ, đây là tỷ giá phản ánh quan hệ cung cầu về ngoại tệ trên thị trường ngoại hối.

- *Tỷ giá kinh doanh ngoại tệ* : đó là tỷ giá do các ngân hàng, các tổ chức được phép kinh doanh ngoại tệ công bố gồm tỷ giá mua và tỷ giá bán, trong các loại đó có phân biệt tỷ giá tiền mặt, tỷ giá chuyển khoản; ngoài ra còn tồn tại nhiều loại tỷ giá trong giao dịch kinh doanh ngoại tệ như tỷ giá điện hối, tỷ giá thư hối, tỷ giá giao ngay, tỷ giá có kỳ hạn, tỷ giá tính chéo v.v...

Sự biến động của tỷ giá hối đoái, xét về nguyên nhân, có các nhân tố ảnh hưởng như sau:

- *Một là*: Tình hình của cán cân thanh toán quốc tế – thông thường bảng cân đối chi trả thiếu hụt (bội chi) thì tỷ giá hối đoái sẽ tăng, ngược lại bảng cân đối chi trả (bội thu) thì tỷ giá hối đoái sẽ giảm.

- *Hai là*: Tình hình lưu thông tiền tệ trong nước.

Nếu lưu thông tiền tệ trong nước không ổn định, lạm phát tiền giấy mất giá thì làm cho tỷ giá hối đoái tăng và ngược lại. Tuy nhiên cũng cần lưu ý là nếu đồng ngoại tệ cũng bị lạm phát hay tăng giá ở nước ngoài (nước phát hành đồng ngoại tệ) thì tỷ giá hối đoái cũng bị ảnh hưởng tương tự. Như vậy sức mua của mỗi đồng tiền có ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ giá, người ta gọi sự ảnh hưởng đó là Lý thuyết đồng giá sức mua. (Theory of Purchasing Power Parity)

- *Ba là*: Tình hình kinh tế chính trị, các yếu tố tâm lý ... cũng gây ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Trong giai đoạn hiện nay, khi thị trường ngoại tệ liên ngân hàng đã đi vào hoạt động và ngày càng theo xu hướng ổn định nền nếp, tạo tiền đề cho sự ra đời của thị trường hối đoái trong tương lai ở Việt Nam. Hàng ngày Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và coi đó như là tỷ giá chính thức, đồng thời quy định biên độ giao dịch theo từng giai đoạn. Tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố giữ vị trí quan trọng trong chính sách điều hành tỷ giá ở Việt Nam.

Căn cứ vào tỷ giá chính thức (Official Rate), các ngân hàng, các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại tệ sẽ ấn định tỷ giá kinh doanh ngoại tệ (bao gồm tỷ giá mua, tỷ giá bán ngoại tệ) nhưng không được vượt quá biên độ cho phép với tỷ giá chính thức.

Các tỷ giá kinh doanh ngoại tệ sẽ được niêm yết tại quầy và trên các phương tiện thông tin phổ biến.

#### **4.- Cán cân thanh toán quốc tế (Balance of Payment).**

Thanh toán quốc tế của một nước là quá trình thực hiện các khoản thu và các khoản chi đối ngoại của một nước. Các khoản thu chi này gồm nhiều khoản khác nhau (ngoại thương, dịch vụ, tín dụng, viện trợ) nhưng suy cho cùng thì nó tạo ra tình trạng tài chính đối ngoại của một nước trong quan hệ với các nước khác.

Để phản ánh tình trạng tài chính đó, người ta sử dụng bảng cân đối chi trả, để phản ánh tổng số thu và tổng số chi bằng tiền của nước mình đối với các nước khác trong thời gian nhất định. Bảng này gọi là cán cân thanh toán quốc tế.

Cần phân biệt hai loại cán cân thanh toán:

- *Cán cân thanh toán thời kỳ*: Cán cân này phản ánh tương quan giữa tổng thu và tổng chi của một nước với các

nước khác trong một thời kỳ nhất định (năm, 6 tháng, quý ...) không phân biệt các khoản thu chi đó đã được thực hiện hay chưa thực hiện.

- *Cán cân thanh toán thời điểm:* Cán cân này chỉ phản ánh những khoản phải thu và phải trả cần phải được thực hiện đến một thời điểm nào đó (cuối năm, cuối 6 tháng, cuối quý). Với nội dung đó, cán cân thanh toán quốc tế thời điểm sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến dự trữ ngoại hối của quốc gia, ảnh hưởng đến quan hệ cung cầu về ngoại hối và do đó làm thay đổi tỷ giá hối đoái.

Cán cân thanh toán do Quỹ tiền tệ quốc tế quy định mẫu biểu thống nhất, các nước hội viên của IMF dùng mẫu biểu này, đồng thời phải cung cấp cho IMF để IMF cung cấp số liệu cho các nước hội viên.

Cán cân thanh toán quốc tế đã được IMF thiết kế mẫu tổng quát sau đây:

| Khoản mục                        | Thu | Chi |
|----------------------------------|-----|-----|
| <b>A- NGHIỆP VỤ THƯỜNG XUYỀN</b> |     |     |
| 1- Hàng hóa.                     |     |     |
| 2- Dịch vụ.                      |     |     |
| 3- Chuyển nhượng một chiều.      |     |     |
| + Tư nhân.                       |     |     |
| + Chính phủ.                     |     |     |
| <b>B- VỐN VÀ DỰ TRỮ</b>          |     |     |
| 1- Vốn dài hạn.                  |     |     |
| 2- Vốn ngắn hạn.                 |     |     |
| 3- Nhầm lẫn và bỏ sót.           |     |     |
| 4- Dự trữ quốc tế:               |     |     |
| <b>Cân bằng :</b>                |     |     |

Về nội dung cán cân thanh toán phản ánh 2 phần lớn là nghiệp vụ thường xuyên và nghiệp vụ vốn và dự trữ.

*\* Trong nghiệp vụ thường xuyên (tài khoản thường xuyên)*

- Phản ánh các khoản thu chi do hoạt động mang tính chất thường xuyên (gọi chung là tài khoản vãng lai).

- Xuất nhập khẩu hàng hóa (còn gọi là khoản mục hữu hình) nó phản ánh tương quan giữa tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của một nước. Tương quan giữa thu và chi về xuất nhập khẩu hàng hóa gọi là bảng cân đối thương mại quốc tế hay cán cân ngoại thương, cán cân thương mại.

- Dịch vụ: (còn gọi là khoản mục vô hình).

Khoản mục này phản ánh các khoản thu và chi về dịch vụ vận tải, bảo hiểm, bưu điện, ngân hàng, du lịch ...

- Chuyển nhượng một chiều: Phản ánh các khoản thu chi về xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, đầu tư v.v.... mà không có sự bù đắp ngược chiều, chẳng hạn như viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo, chuyển ngân của kiều dân ...

*\* Nghiệp vụ về vốn và dự trữ phản ánh các khoản trao đổi đối ngoại có liên quan đến sự vận động của vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, phần này gồm :*

- Khoản mục vốn sự vận động của vốn trung và dài hạn đó là các khoản thu, chi do đầu tư vốn một cách trực tiếp ra nước ngoài hoặc ngược lại, do đầu tư gián tiếp không qua bán chứng khoán ra nước ngoài, hoặc mua chứng khoán nước ngoài, các khoản tín dụng trung và dài hạn ...

- Khoản mục về sự vận động của vốn ngắn hạn: Phản ánh các khoản thu, chi do đầu tư vốn ngắn hạn, các khoản vay và cho vay ngắn hạn.

- Khoản mục dự trữ phản ánh sự vận động của dự trữ ngoại hối (vàng, ngoại tệ ...) và các khoản tín dụng ngắn hạn để điều chỉnh cán cân thanh toán quốc tế. Nếu cán cân thanh toán bội thu (thặng dư) tức là thu nhiều hơn chi thì dự trữ vàng, ngoại tệ sẽ tăng lên, ngược lại nếu cán cân bội chi (thiếu hụt) thì dự trữ vàng, ngoại tệ sẽ giảm. Tức là sự mất thăng bằng của cán cân thanh toán quốc tế sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến dự trữ ngoại hối của quốc gia. Tuy nhiên nếu bảng cân đối bị bội chi thì trước mắt là không có lợi, do đó các nước tìm cách để làm thăng bằng nó.

Trước đây trong thời kỳ chế độ bản vị vàng, thì sự bội thu hay bội chi của cán cân thanh toán đều được điều chỉnh một cách tự phát bằng cách nhập hoặc xuất khẩu vàng. Hiện nay, người ta sẽ tìm cách thăng bằng cán cân thanh toán một cách có ý thức theo các biện pháp sau đây:

- Thay đổi lãi suất chiết khấu.
- Sử dụng tín dụng giữa các ngân hàng các nước.
- Phá giá hoặc nâng giá đồng tiền trong nước.
- Tăng cường chế độ quản lý ngoại hối v.v...

Cán cân thanh toán quốc tế theo nghĩa rộng bao gồm 3 loại:

- ①- Cán cân thương mại (Balance of Commercial)
- ②- Cán cân dịch vụ (Balance of Service)
- ③- Cán cân vốn (Balance of Capital)

① và ② Tổng hợp lại gọi là cán cân vãng lai (tài khoản vãng lai – Current Account); cán cân vốn còn gọi là tài khoản vốn (Capital Account)

## II.- QUAN HỆ THANH TOÁN QUỐC TẾ.

### 1.- Khái niệm.

Thanh toán quốc tế là quá trình thực hiện các khoản thu và các khoản chi đối ngoại giữa các nước với nhau để hoàn tất các khoản về xuất nhập hàng hóa, dịch vụ, đầu tư vốn, vay nợ, viện trợ v.v... dưới các hình thức khác nhau bằng bù trừ hoặc chuyển ngân.

Nói cách khác, thanh toán quốc tế là việc chi trả tiền lẫn nhau giữa các quốc gia nhằm hoàn thành các quan hệ về kinh tế, thương mại, hợp tác khoa học kỹ thuật, xã hội, ngoại giao, v.v...

Thanh toán quốc tế có vị trí quan trọng, được coi như là một mắt xích trong sợi dây chuyền của quan hệ quốc tế. Thanh toán quốc tế phát sinh trên cơ sở các quan hệ trao đổi quốc tế, đồng thời nó là nhân tố không thể thiếu được để góp phần hoàn thành các quan hệ trao đổi quốc tế. Vì vậy, có thể nói rằng nếu giải quyết tốt vấn đề thanh toán quốc tế thì các quan hệ trao đổi quốc tế cũng sẽ được giải quyết một cách trọn vẹn, ngược lại thanh toán quốc tế bị gián đoạn không thông suốt thì các quan hệ trao đổi quốc tế sẽ bị tổn thương nghiêm trọng.

Thanh toán quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết các quyền lợi giữa các quốc gia phát sinh trên cơ sở trao đổi kinh tế thương mại, hợp tác kỹ thuật – chuyển giao công nghệ v.v... quyền lợi đó nếu không giải quyết thỏa đáng thì sẽ phát sinh mâu thuẫn, từ đó phá vỡ những quan hệ hợp tác quốc tế.

Thanh toán quốc tế có thể được thực hiện giữa các chính phủ, giữa các cơ quan nhà nước, giữa các tổ chức, cá nhân

hoặc giữa họ với nhau, nhưng tất cả đều được thực hiện qua trung gian thanh toán không thể thiếu, đó là “ngân hàng”. Như vậy NH nói chung (NH quốc tế, NH trung ương các nước, các NH lớn được tham gia các giao dịch quốc tế) là người giữ vai trò chủ yếu để thúc đẩy quá trình thanh toán quốc tế phát triển nhanh chóng thuận lợi, an toàn và đảm bảo quyền lợi cho các bên tham gia.

Cần nói thêm rằng, thanh toán quốc tế không chỉ là một công cụ đơn thuần, các trường hợp bao vây, phong tỏa cấm vận v.v... là những cách thức sử dụng công cụ thanh toán nhằm mục tiêu chính trị, quân sự.

## **2.- Hiệp định thanh toán và thỏa ước giữa các ngân hàng.**

Trước thế chiến thứ nhất, thanh toán quốc tế được thực hiện theo cơ chế tự do, theo cơ chế này việc chi trả giữa các nước được thực hiện một cách tự do không có một sự ràng buộc đáng kể nào về phía Nhà nước. Từ sau thế chiến thứ nhất, đặc biệt sau cuộc khủng hoảng 1929 – 1933, tình hình tài chính tiền tệ các nước, kể cả các nước tư bản đứng hàng đầu thế giới lâm vào tình trạng rối loạn và tồi tệ; các nước đều hầu như đã áp dụng chế độ hạn chế hối đoái, chế độ tự do lưu thông vàng giữa các nước bị bãi bỏ, Nhà nước trực tiếp kiểm soát lĩnh vực hối đoái quốc tế. Tất cả đều gây ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình thanh toán quốc tế, việc chi trả giữa các nước bị trở ngại và kiểm soát chặt chẽ.

Tuy nhiên để tìm lối thoát cho tình hình này, nhằm vừa tăng cường kiểm soát trong lĩnh vực hối đoái, lại vừa tạo điều kiện cho việc thanh toán không bị bế tắc. Các nước đã ký kết với nhau những hiệp định thanh toán, hiệp định trao đổi hàng

hóa v.v... và hiệp định thanh toán trong hoàn cảnh đó trở thành cơ sở pháp lý để thực hiện thanh toán.

Hiệp định thanh toán là gì? Đó là những văn bản quy định những nguyên tắc, điều kiện và phương thức thực hiện việc chi trả lẫn nhau được các chính phủ hoặc các tổ chức đại diện cho các chính phủ ký kết với nhau làm cơ sở pháp lý để thực hiện và giải quyết tranh chấp trong giao dịch thanh toán quốc tế.

Hiệp định thanh toán được ký kết giữa các nước với nhau đều dựa trên hiệp định trao đổi hàng hóa công nghệ, kỹ thuật ... vì vậy nó rất phong phú được ký mỗi năm một lần hoặc nhiều năm liền.

Hiệp định thanh toán, có thể chia làm hai loại là hiệp định thanh toán thông thường (không bù trừ hay còn gọi là hiệp định không có tính chất Clearing và hiệp định thanh toán bù trừ (hiệp định thanh toán Clearing).

- Hiệp định thanh toán thông thường là hiệp định được ký kết giữa các nước với nhau để đảm bảo việc chuyển đổi tiền trong nước ra ngoại tệ nhằm thực hiện thanh toán cho nhau, ngoài ra trong hiệp định thông thường còn quy định việc chi trả giữa hai nước được tiến hành một cách tự do bằng việc trích chuyển tiền tài khoản của NH mà không bị ràng buộc bởi hạn mức số lượng nào.

- Hiệp định thanh toán bù trừ là loại hiệp định được ký kết giữa các nước để được "bù trừ" công nợ phát sinh giữa hai nước hoặc giữa nhiều nước với nhau về ngoại thương và các quan hệ trao đổi khác mà không cần phải sử dụng vàng hay ngoại tệ để trả trực tiếp cho nhau, hoặc nếu có thì chỉ sử dụng với một số lượng nhỏ trong thanh toán chênh lệch cuối cùng.

Với nội dung đó, hiệp định clearing có tác dụng bù trừ công nợ, giữ được hoặc cố gắng giữ được sự “cân bằng” trong quan hệ thanh toán quốc tế.

Hiệp định bù trừ phổ biến là hiệp định song phương.

Hiệp định được ký kết giữa hai chính phủ, theo đó mọi khoản thu chi phát sinh giữa hai nước đều được phản ánh vào tài khoản bù trừ (Clearing Account) tại NH Trung ương của mỗi nước. Theo nguyên tắc, tài khoản này phải cân bằng, nhưng thông thường hai nước quy định cho nhau một mức dư nợ nhất định gọi là “hạn ngạch tín dụng kỹ thuật”; trong phạm vi hạn mức đó, nước mắc nợ không phải trả lãi hoặc trả lãi rất thấp. Khi hết hạn hiệu lực của hiệp định hoặc số dư nợ vượt qua hạn ngạch đòi hỏi phải thanh toán ngay bằng tiền mặt hoặc chuyển số dư sang tài khoản bù trừ theo hiệp định sau:

Ngoài hiệp định song phương, còn có hiệp định đa phương, đó là loại hiệp định được ký kết với nhiều nước để tiến hành bù trừ công nợ giữa nhiều nước với nhau.

Hiệp định nhiều bên được ký kết lần đầu tiên năm 1947 giữa các nước Pháp, Bỉ, Hà Lan và Luxembourg. Năm 1948 tất cả các nước nhận viện trợ của Mỹ ở Tây Âu đã ký kết hiệp định nhiều bên với nhau sau đó hình thành nên “Liên minh thanh toán Châu Âu” Và sau đó các nước Tây Âu đã thực hiện chế độ tự do chuyển đổi của đồng tiền nước mình thì việc thanh toán giữa các nước được tiến hành một cách tự do. Lúc này hiệp định nhiều bên trở nên không cần thiết. Tuy vậy hiệp định bù trừ vẫn được sử dụng trong quan hệ chi trả giữa các nước đang phát triển.

### **3.- Điều kiện thanh toán.**

Trong thanh toán quốc tế, nhiều vấn đề liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của các bên tham gia là phức tạp; những vấn đề đó đòi hỏi phải được giải quyết một cách thống nhất trong quá trình thực hiện. Nói cách khác, điều kiện trong thanh toán có ý nghĩa quan trọng để có thể giải quyết các vấn đề thanh toán. Có thể tóm tắt các điều kiện thanh toán như sau:

*\* Trước hết đó là điều kiện về tiền tệ :*

Điều kiện này quy định việc sử dụng đồng tiền nào để tính toán và thanh toán theo hợp đồng trao đổi hàng hóa và hiệp định thanh toán, ngoài ra điều kiện này còn quy định việc “xử lý” khi đồng tiền đó bị biến động.

- Tiền tệ tính toán là đồng tiền được dùng để ghi và xác định giá cả của hàng hóa cũng như tổng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu.

- Tiền tệ thanh toán là đồng tiền được dùng để thanh toán trong hợp đồng mua bán ngoại thương.

Tiền tệ tính toán và thanh toán có thể là một đồng tiền cũng có thể là 2 đồng tiền khác nhau. Thông thường những đồng tiền tự do chuyển đổi như USD, GBP, FFR, DEM được sử dụng rất phổ biến.

- *Bảo đảm hối đoái:* Việc xử lý khi đồng tiền tính toán và thanh toán bị biến động (sụt giá, nâng giá) gọi là đảm bảo hối đoái, có 3 cách đảm bảo là: đảm bảo bằng vàng, đảm bảo ngoại hối và đảm bảo theo “rủ”, trong đó đảm bảo bằng ngoại h và đảm bảo bằng rủi ngoại tệ được sử dụng nhiều hơn.

*\* Kế đến là điều kiện và địa điểm thanh toán :*

Điều kiện này chỉ rõ là việc trả tiền được thực hiện ở đâu: nước nhập khẩu, nước xuất khẩu hay một nơi trung gian nào đó. Nói chung ai cũng muốn việc thanh toán được thực hiện tại nước mình vì có nhiều điểm lợi như thu tiền nhanh tránh đọng vốn, NH thu được các lệ phí nghiệp vụ v.v....

*\* Cuối cùng là điều kiện về thời gian thanh toán :*

Điều kiện này có liên quan đến việc luân chuyển vốn và lợi tức, do đó đây là điều kiện quan trọng hàng đầu mà trong khi ký các hợp đồng thương mại, các hối đoái, trao đổi hàng hóa, hối đoái thanh toán các bên phải đặc biệt chú ý.

Trong điều kiện về thời gian thanh toán có thể lựa chọn một trong ba trường hợp sau đây:

+ *Một là :* Trả tiền trước – đây là trường hợp bên mua (bên nhập khẩu) trả tiền trước cho bên bán (xuất khẩu) toàn bộ hay một phần tiền hàng hóa dịch vụ ngay sau khi hợp đồng thương mại đã được ký kết. Trường hợp này thực chất là khoản tín dụng của người nhập khẩu cấp cho người xuất khẩu dưới hình thức tín dụng ngắn hạn.

+ *Hai là :* Trả tiền ngay – đây là trường hợp người nhập khẩu trả tiền cho người xuất khẩu cùng một lúc với quá trình giao hàng, có 4 trường hợp:

\* Trả tiền khi nhận được điện báo của người xuất khẩu rằng đã sẵn sàng giao hàng.

\* Trả tiền khi đã nhận được điện báo của chủ tàu, chủ phương tiện về việc hàng đã được xếp lên tàu hay phương tiện tại cảng đi.

\* Trả tiền khi nhận được bộ chứng từ do người bán gửi đi và NH chuyển đến, hoặc trả từ sau 7 – 10 ngày kể từ khi nhận được bộ chứng từ với điều kiện phải chấp nhận hối phiếu.

\* Trả tiền khi nhận được hàng hóa tại cảng đến.

+ *Ba là* : Trả tiền sau – đây là trường hợp người mua, mua hàng trả chậm tức là chỉ thực hiện việc trả tiền sau một thời gian nhất định kể từ khi nhận được hàng hóa.

Thực chất đây là khoản tín dụng thương mại mà người xuất khẩu cấp cho người nhập khẩu. Thời gian của khoản tín dụng này dài hay ngắn tùy thuộc vào hợp đồng thương mại và tùy theo tính chất của loại hàng. Đối với hàng hóa thông thường thời gian này khoảng 1 – 6 tháng hoặc 9 tháng, 1 năm, đối với hàng là máy móc thiết bị thì thời gian thường dài hơn (từ trên 1 năm đến vài ba năm) và áp dụng phương pháp trả dần.

#### **4.- Phương tiện thanh toán.**

Trong thanh toán quốc tế người ta sử dụng nhiều loại phương tiện khác nhau theo thỏa thuận giữa các bên tham gia. Các phương tiện thanh toán này gồm:

\* *Hối phiếu (Bill of Exchange; Draft) :*

Hối phiếu là một phương tiện thanh toán quốc tế phổ biến. Hối phiếu được sử dụng và luân chuyển rộng rãi nhờ phương pháp ký hậu, đặc biệt với sự đảm bảo chi trả của NH (NH chấp nhận) nên hối phiếu được sử dụng trong thanh toán quốc tế một cách tin cậy.

Hối phiếu nói chung là có kỳ hạn, nhưng cần phân biệt loại hối phiếu có kỳ hạn khi “xuất trình” với loại hối phiếu có kỳ hạn “cố định”.

Loại có kỳ hạn “xuất trình” là loại hối phiếu mà khi người mắc nợ (người trả tiền) nhìn thấy hối phiếu là phải trả tiền cho người thụ hưởng, còn loại có kỳ hạn cố định thì thời hạn được ghi trên hối phiếu.

**\* Chi phiếu – Séc (Cheque – Check) :**

Séc được sử dụng phổ biến trong các khoản thanh toán phi mậu dịch (du lịch, hợp tác văn hóa, khoa học, xã hội, ngoại giao ...). Đặc trưng của séc trong thanh toán quốc tế là việc phát hành séc do NH thực hiện theo ủy nhiệm của khách hàng nhằm ra lệnh cho đại lý của ngân hàng ở nước ngoài tiến hành trả tiền cho người cầm séc. Séc dùng trong thanh toán quốc tế cũng được luân chuyển bằng phương pháp ký hậu trong thời hạn hiệu lực của nó, séc dùng trong thanh toán có 3 loại: séc đích danh, séc theo lệnh và séc du lịch.

**\* Giấy chuyển ngân (Transfer) :**

Đây là phương tiện được sử dụng trong các nghiệp vụ chuyển tiền của các NH theo yêu cầu của khách hàng. Giấy chuyển ngân có hai loại:

- Chuyển ngân bằng thư (thư hối) (Mail Transfer – M/T)
- Chuyển ngân bằng điện (điện hối) (Telegraphic Transfer – T/T).

Điện hối được thực hiện rất nhanh chóng nhưng phí tổn lại cao hơn so với thư hối.

**\* Thẻ tín dụng (Credit card – C/C) :**

Thẻ tín dụng là một phương tiện thanh toán hiện đại và khá phổ biến hiện nay, đặc biệt nó được sử dụng rất rộng rãi và thường xuyên ở những nước có ngành công nghiệp NH phát triển.

Thẻ tín dụng hay thẻ thanh toán nói chung do một ngân hàng cấp cho khách hàng của mình sau khi người này đã ký quỹ hoặc được NH cấp tín dụng. Khách hàng đó có thể dùng thẻ này để trả tiền hàng hóa dịch vụ cho người bán, người cung cấp ở nước ngoài mà tại đó có NH chấp nhận thanh toán

loại thẻ này theo thỏa thuận hoặc thỏa ước được ký kết giữa các ngân hàng.

*\* Thư bảo đảm – Hay giấy bảo đảm của NH (Letter of Guarantee - L/g) - Bank of Guarantee (B/g) :*

Đây là một thư bảo đảm do một NH lập ra (thường là NH của người nhập khẩu) theo yêu cầu của người nhập khẩu để chuyển đến cho người xuất khẩu nhằm cam kết “đảm bảo trả tiền” cho người xuất khẩu khi người xuất khẩu thực hiện đúng các quy định trong nghĩa vụ giao hàng.

### **5.- Phương thức thanh toán.**

Phương thức thanh toán (còn gọi là hình thức thanh toán) là quá trình xử lý các mối quan hệ giữa các bên có liên quan đến việc chi trả thể hiện trên chứng từ theo một trật tự nhất định, nói cách khác việc xử lý quá trình luân chuyển chứng từ thanh toán nhằm đáp ứng yêu cầu thanh toán gọi là phương thức thanh toán. Trong thanh toán quốc tế, người ta sử dụng các phương thức như: tín dụng chứng từ, ủy thác thu, chuyển tiền và thanh toán bù trừ.

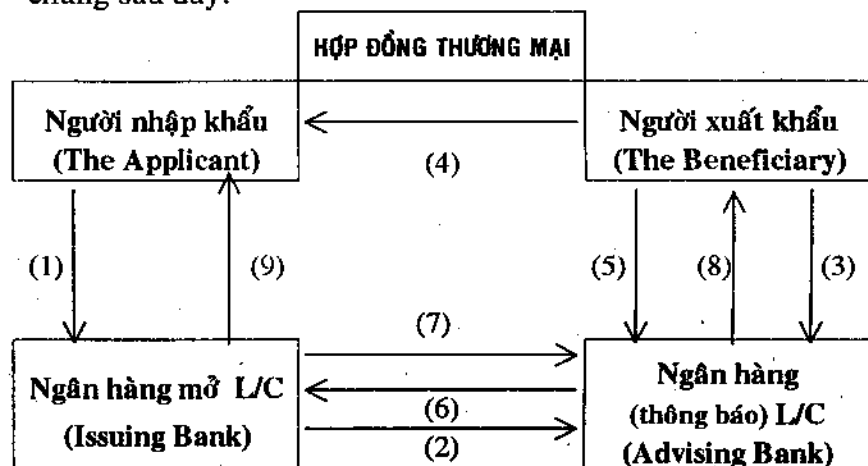
*\* Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ (Documentary Credits).*

Đây là một phương thức thanh toán sử dụng rộng rãi và phổ biến hiện nay. Đặc biệt trong quan hệ ngoại thương tín dụng chứng từ được sử dụng để trả tiền hàng hóa và dịch vụ giữa các nhà sản xuất nhập khẩu.

Theo phương thức này, NH phục vụ người nhập khẩu (NH nước nhập khẩu) theo yêu cầu của người nhập khẩu sẽ lập và chuyển đến NH phục vụ người xuất khẩu (NH nước xuất khẩu) một văn bản cam kết trả tiền cho người xuất khẩu thông qua NH nước xuất khẩu, nếu người xuất khẩu thực hiện

đúng các điều kiện đã quy định trong văn bản đó, về việc xuất hàng cho người nhập khẩu (loại văn bản đó gọi là thư tín dụng - Letter of credit L/C). Nhận được L/c NH nước xuất khẩu sẽ xác nhận và chuyển đến cho người xuất khẩu, để người xuất khẩu xuất giao hàng hóa cho người nhập khẩu. Sau đó người xuất khẩu xuất trình các chứng từ hóa đơn, vận đơn và hối phiếu ... (gọi tắt là bộ chứng từ) để chứng minh việc xuất hàng đã được theo quy định của L/c qua NH nước xuất khẩu để chuyển đến NH nước nhập khẩu. NH (có thể là NH nước xuất hoặc nhập hoặc một NH bất kỳ) sẽ tiến hành thanh toán cho người xuất khẩu theo đúng quy định của L/C.

Có thể khái quát phương thức thanh toán này theo sơ đồ chung sau đây:



**Ghi chú :**

①- Người NK làm đơn xin mở L/C (bằng ký quỹ hoặc xin vay ngắn hạn).

②- NH mở L/C tiến hành mở L/C và chuyển sang cho NH thông báo.

③- NH thông báo L/C xác nhận và thông báo L/C cho người xuất khẩu.

④- Người xuất khẩu gửi hàng đi cho người nhập khẩu.

⑤- Người XK xuất trình bộ chứng từ để xin thanh toán tiền hàng.

⑥- NH thông báo kiểm tra nếu đúng thì gửi tiếp bộ chứng từ sang cho NH mở L/C.

⑦- NH mở L/C trả tiền cho người XK (hoặc chấp nhận hối phiếu) thông qua NH thông báo nếu bộ chứng từ thanh toán hợp lệ.

⑧- NH thông báo trả tiền cho người XK hoặc chiết khấu hối phiếu đã chấp nhận

⑨- NH mở L/C giao chứng từ cho người nhập khẩu để nhận hàng.

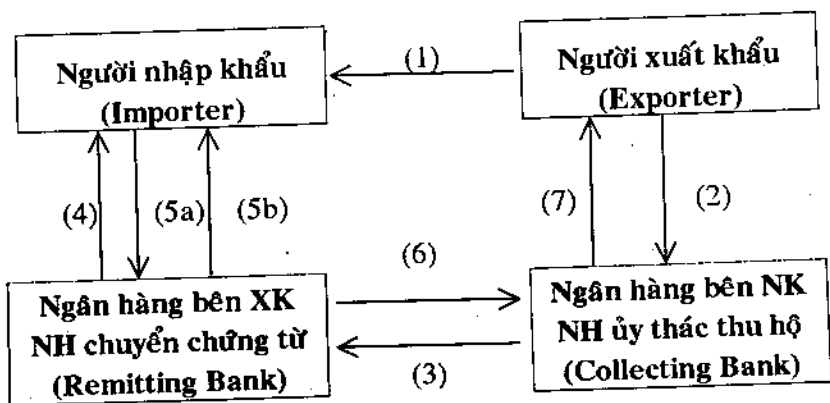
Trong thư tín dụng người ta phân biệt nhiều loại L/C nhưng có 2 loại phổ biến là thư tín dụng hủy ngang hay thư tín dụng có thể hủy bỏ (Revocable L/C) và thư tín dụng thông dụng không hủy ngang hay thư tín dụng không thể hủy bỏ (Irrevocable L/C).

*\* Phương thức thanh toán ủy thác thu (Collection of Payment)*

Ủy thác thu còn gọi là nhờ thu cũng là một phương thức sử dụng khá rộng rãi. Trong phương thức này người XK (người bán) chủ động đòi tiền người nhập khẩu (người mua) bằng cách gửi đến NH phục vụ giấy đòi tiền và các chứng từ liên quan sau khi đã chuyển giao hàng hóa dịch vụ cho người nhập khẩu. NH này tiếp tục chuyển bộ chứng từ đòi tiền đến NH phục vụ người nhập khẩu, căn cứ vào đó NH phục vụ người nhập khẩu

sẽ chuyển chứng từ hàng hóa cho người nhập khẩu sau khi đã thu được tiền (hoặc đã chấp nhận hối phiếu) của người nhập khẩu, ngay sau đó chuyển tiền (hoặc hối phiếu đã chấp nhận) cho người xuất khẩu thông qua NH phục vụ người xuất khẩu sau khi đã thu một khoản lệ phí nhất định.

Khái quát phương thức ủy thác thu theo sơ đồ dưới đây:



*Chú thích :*

(1) Người XK gửi hàng cho người NK.

(2) Người XK gửi bộ chứng từ gồm hối phiếu và các chứng từ liên quan cho NH phục vụ mình (NH chuyển hay NH nhận ủy thác – để ủy thác thu tiền).

(3) NH ủy thác gửi bộ chứng từ sang cho NH phục vụ người NK (NH thu tiền).

(4) NH bên nhập khẩu xuất trình hối phiếu cho người nhập khẩu.

(5a) Người NK chấp nhận hối phiếu hoặc trả tiền.

(5b) NH thu tiền trao chứng từ cho người nhập khẩu.

(6) NH thu tiền chuyển tiền (hoặc hối phiếu) cho NH ủy thác.

(7) NH ủy thác trả tiền hoặc trao hối phiếu cho người XK.

Trong phương thức ủy thác thu cần phân biệt 2 loại :

- Nhờ thu kèm chứng từ (Documentary Collection).
- Nhờ thu trơn (Clean Collection).

Trong nhờ thu kèm chứng từ cần phân biệt 2 điều kiện (hay loại thanh toán) quy định cho người nhập khẩu (người mua) sẽ nhận được chứng từ hàng hóa với điều kiện thanh toán kèm theo.

+ Điều kiện D/p (*Documents Against Payment*) :

Điều kiện D/p còn gọi là điều kiện “chứng từ đối thanh toán” nghĩa là người nhập khẩu phải tiến hành trả tiền (trả ngay) rồi mới nhận được chứng từ hàng hóa. Hối phiếu dùng trong trường hợp này là hối phiếu trả ngay (*Draft at Sight*)

+ Điều kiện D/A (*Documents Against Acceptance*) :

Điều kiện D/A còn gọi là điều kiện “chứng từ đối chấp nhận”. Nghĩa là người nhập khẩu chấp nhận trả tiền vào hối phiếu có kỳ hạn (*Usance Draft*) là được NH trao cho chứng từ hàng hóa.

Điều kiện D/P còn gọi là “trả ngay” còn điều kiện D/A là “trả theo chấp thuận”

Trong phương thức nhờ thu trơn, thì việc đòi tiền người nhập khẩu chỉ dựa trên một căn cứ duy nhất là hối phiếu do người xuất khẩu ký phát mà không cần phải có chứng từ hàng hóa kèm theo. Đây là trường hợp mà người xuất khẩu sau khi giao hàng phải trao tay (hoặc gửi trực tiếp) cho người nhập

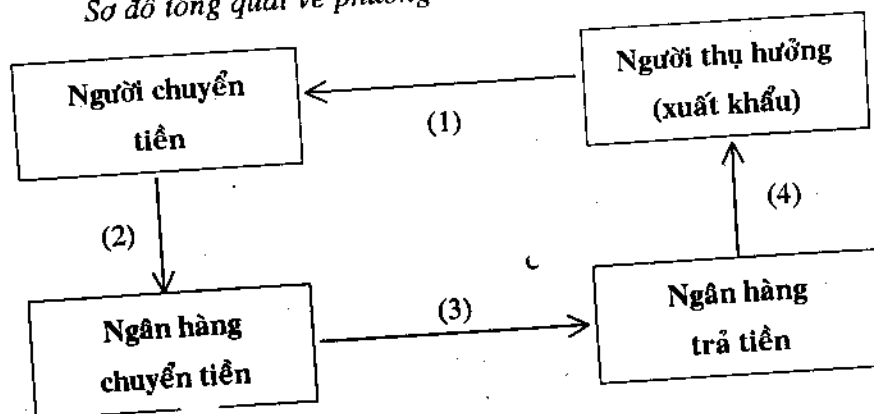
khẩu toàn bộ các chứng từ hàng hóa có liên quan nên không cần phải gửi qua NH. Đây là loại nhờ thu áp dụng giữa người mua và người bán có tín nhiệm quen biết nhau, mọi tranh chấp hai bên tự giải quyết với nhau, còn NH thì không có trách nhiệm gì cả ngoài việc thu tiền theo hối phiếu.

*\* Phương thức chuyển tiền (Remittance) :*

Trong phương thức này, người chuyển tiền (người nhập khẩu, người mua ...) chủ động yêu cầu NH phục vụ mình (NH chuyển - Remitting Bank) chuyển một số tiền nhất định để trả cho một người nào đó ở nước ngoài.

Phương thức này được dùng phổ biến trong các trường hợp chi trả khác như tiền bồi thường thiệt hại, tiền thừa, các khoản dịch vụ ...

*Sơ đồ tổng quát về phương thức chuyển tiền như sau :*



*Chú thích :*

① Người thụ hưởng (người bán, XK ...) căn cứ hợp đồng thương mại tiến hành giao hàng cho người mua, người XK kèm theo các chứng từ liên quan.

② Trên cơ sở các chứng từ do bên XK gửi đến người trả tiền tiến hành lập lệnh chuyển tiền gửi NH để trả tiền cho người thụ hưởng.

③ NH chuyển tiền trích tiền trên tài khoản của người chuyển tiền (hoặc do họ nộp vào) để chuyển sang NH phục vụ người thụ hưởng (NH trả tiền) bằng thư (M/T) hoặc bằng điện (T/T).

④ NH trả tiền tiến hành trả tiền cho người thụ hưởng sau khi nhận được tiền từ NH chuyển tiền chuyển đến.

Trong phương thức chuyển tiền, NH chỉ làm nhiệm vụ chuyển ngân một cách thuần túy (tuy nhiên cần kiểm tra để ngăn chặn việc chuyển ngân trái phép); làm nhiệm vụ đó NH (chuyển tiền và trả tiền) thu một số thủ tục phí mà không bị ràng buộc trách nhiệm trong thanh toán.

*\* Phương thức ghi sổ (Open Account) – (Bù trừ) :*

Đây là phương thức thanh toán mang tính chất bù trừ giữa 2 bên XNK. Theo phương thức này 2 bên XNK sẽ mở tài khoản cho nhau để ghi những khoản tiền phải chi trả nhau. Vì vậy mỗi lần gửi hàng đi, bên bán gửi thẳng chứng từ cho người mua rồi ghi giá trị hàng hóa mà người mua phải trả vào tài khoản đó. Đến định kỳ thỏa thuận (cuối tháng, cuối quý...) hai bên sẽ thanh toán số chênh lệch bằng cách:

- Chuyển tiền cho người bán.
- Chấp nhận hối phiếu do người bán ký phát.
- Lập kỳ phiếu (nhận nợ) chuyển cho người bán.
- v.v....

Phương thức này thường chỉ áp dụng giữa những nhà XNK quen biết tin cậy và quan hệ thường xuyên với nhau.

Các phương thức nói trên dùng phổ biến trong giao dịch thương mại quốc tế; trong thanh toán phi mậu dịch, người ta sử dụng phổ biến phương thức thanh toán bằng séc hoặc các phương tiện hiện đại khác (tiền điện tử, thẻ tín dụng ...)

### III. QUAN HỆ TÍN DỤNG QUỐC TẾ.

#### 1. - Vai trò của tín dụng quốc tế.

Tín dụng quốc tế là quan hệ sử dụng vốn và cho vay lẫn nhau giữa các nước không phân biệt đối tượng, khối lượng, thời hạn lãi suất. Nói cách khác tín dụng quốc tế là sự vay mượn phát sinh giữa nước này với nước khác bao gồm vay mượn giữa hai chính phủ, giữa các tổ chức, cá nhân, giữa chính phủ, tổ chức với cơ quan tài chính tiền tệ quốc tế...

Tín dụng quốc tế đã xuất hiện hàng trăm năm nay vào khoảng thế kỷ XV – nhưng nó chỉ thực sự phát triển mạnh mẽ trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay tín dụng trở thành một trong những công cụ quan trọng để phát triển kinh tế, đồng thời còn cho phép thực hiện những lợi ích chính trị quân sự.

Tín dụng quốc tế ra đời là một yêu cầu khách quan trên cơ sở quan hệ ngoại thương và thanh toán quốc tế – nói đến tín dụng quốc tế thì đồng thời người ta cũng gắn nó với ngoại thương và thanh toán quốc tế.

Ngoài ra có thể nói rằng, tín dụng quốc tế không chỉ là yêu cầu khách quan về mặt kinh tế, mà nó còn là yêu cầu khách quan để phát triển các mối quan hệ về chính trị, ngoại giao, xã hội và các quan hệ khác giữa các nước.

Tín dụng quốc tế có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy nền kinh tế các nước phát triển, góp phần đẩy nhanh quá trình

phân công và hợp tác lao động trên phạm vi quốc tế, thúc đẩy sự liên kết kinh tế giữa các nước trong khu vực và giữa các nước ở các châu lục khác nhau.

Tín dụng quốc tế còn góp phần thúc đẩy việc mở rộng các quan hệ khác giữa các nước. Đó là các quan hệ về hợp tác khoa học, ngoại giao, xã hội ... làm cho các nước ngày càng xích lại gần nhau, hiểu biết nhau để cùng tồn tại và phát triển.

Tác dụng tích cực của tín dụng quốc tế là không thể phủ nhận song cũng phải nói rằng sự phát triển của tín dụng quốc tế sẽ làm tăng thêm mâu thuẫn và bất đồng giữa các nước giàu với các nước nghèo nàn lạc hậu. Tình hình đó một mặt vừa phân hóa giàu nghèo mặt khác từ xung đột về lợi ích kinh tế rất có thể dẫn đến xung đột về chính trị, xã hội.

Đối với Việt Nam, khi chúng ta đang nỗ lực cố gắng để đẩy mạnh sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, với cơ sở vật chất kỹ thuật còn non yếu, lạc hậu thì tín dụng quốc tế càng có vai trò rất quan trọng, vì vậy việc sử dụng linh hoạt và phong phú các hình thức tín dụng quốc tế mà chủ yếu là chúng ta nhận viện trợ và vay nợ để tăng nguồn vốn đầu tư cho quá trình phát triển nền kinh tế quốc dân. Sử dụng tín dụng quốc tế để kích thích sự phát triển, đồng thời hỗ trợ đắc lực cho các mặt hoạt động khác giữa Việt Nam với các nước khác.

## **2.- Nguyên tắc và điều kiện trong tín dụng quốc tế.**

Tín dụng quốc tế có vai trò thật to lớn đối với sự phát triển của nền kinh tế của các nước, nhất là những nước nghèo nàn lạc hậu. Bởi vì những nước nghèo thường không có tích lũy, nhưng nhu cầu về vốn để đầu tư phát triển kinh tế lại rất

lớn mà giải quyết nhu cầu đó nếu chỉ dựa vào nguồn lực bên trong thì chưa đủ, cần phải khai thác các nguồn vốn bên ngoài bằng nhiều hình thức khác nhau trong đó việc vay nợ và nhận viện trợ có ý nghĩa to lớn.

Việt Nam hiện đang ở trong tình trạng đó nên vấn đề vay nợ và nhận viện trợ từ nước ngoài, từ các tổ chức quốc tế sẽ góp phần quan trọng để đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế. Tuy nhiên, tín dụng quốc tế nói chung, việc vay nợ và nhận viện trợ nói riêng ở Việt Nam không thể được tiến hành một cách tùy tiện với bất cứ giá nào mà nó phải được tiến hành dựa trên những nguyên tắc và điều kiện cơ bản sau đây:

\* Nguyên tắc hàng đầu của tín dụng quốc tế là quản lý tập trung thống nhất để đảm bảo tôn trọng độc lập và chính trị và bảo vệ chủ quyền về kinh tế. Thực chất là thực hiện nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi (theo nguyên tắc này mọi quan hệ tín dụng giữa Việt Nam với nước ngoài đều do chính phủ quản lý thông qua Bộ Tài chính và Ngân hàng Trung ương để xử lý một cách bình đẳng, tránh vì lợi ích kinh tế mà quên đi lợi ích chính trị và chủ quyền quốc gia.

\* Phải trả nợ đầy đủ đúng hạn theo đúng cam kết thực hiện nghĩa vụ với nước ngoài.

\* Tín dụng quốc tế ở Việt Nam được đảm bảo bằng các hình thức sau đây:

+ Đảm bảo bằng hiệp định vay và trả nợ của chính phủ (hay cơ quan được chính phủ ủy quyền)

+ Đảm bảo bằng bảo lãnh ngân hàng

+ Đảm bảo bằng tín chấp

+ Điều kiện của tín dụng quốc tế

+ Trên bình diện tổng quát, điều kiện để nhận được các khoản vay nợ và viện trợ quốc tế là nước nhận viện trợ và đi vay cần có bước phát triển hòa nhập với cộng đồng quốc tế, là thành viên của các tổ chức quốc tế, không bị bao vây trung tỏa với các nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc.

+ Các hồ sơ luận chứng kinh tế kỹ thuật vay vốn phải được thẩm định một cách nghiêm túc và phải được coi là phương án khả thi.

+ Phải đảm bảo thực hiện mục tiêu mà dự án tín dụng đã đặt ra như:

❖ Hạ tầng cơ sở

❖ Tăng trưởng kinh tế

❖ Công ăn việc làm cho người lao động, cải tạo môi sinh.

+ Phải có kế hoạch phân bổ và sử dụng nguồn vốn vay một cách khoa học hợp lý và có hiệu quả.

+ Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định trong quy chế vay và trả nợ nước ngoài của Chính phủ, cũng như các điều khoản đã cam kết với nước ngoài.

### **3.- Các hình thức tín dụng quốc tế.**

Nếu phân loại theo những tiêu thức khác nhau thì tín dụng quốc tế có nhiều hình thức khác nhau. Ở đây sẽ nghiên cứu các hình thức tín dụng quốc tế theo các chủ thể tham gia quan hệ tín dụng.

#### **3.1- Tín dụng thương mại (tín dụng hàng hóa) :**

Tín dụng thống nhất là khoản tín dụng giữa những người xuất nhập khẩu hàng hóa giữa hai nước khi họ ký kết và thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa, trong hợp đồng đó nói rõ việc cung cấp tín dụng của một bên cho một bên khác. Trong

hình thức tín dụng này, sự vận động của tín dụng gắn liền với sự vận động của hàng hóa – quá trình vay mượn xảy ra song song với quá trình mua bán.

Trong tín dụng thương mại quốc tế có thể có hoặc không có sự tham gia của ngân hàng – nhưng thông thường người xuất khẩu nếu cung cấp tín dụng cho người nhập khẩu thì đòi hỏi phải có sự tham gia của ngân hàng để đảm bảo chắc chắn khi thanh toán.

Đối với Việt Nam, trong hình thức này, các công ty xuất nhập khẩu của Việt Nam thường được các đơn vị hoặc cá nhân xuất nhập khẩu ở nước ngoài cung cấp tín dụng bằng cách cho “trả chậm” hoặc được “ứng trước” tiền hàng.

Tín dụng thương mại có hai hình thức phổ biến.

**Một là: Tín dụng cấp cho người nhập khẩu.**

Trong hình thức này người xuất khẩu ở nước ngoài sẽ xuất chuyển hàng hóa cho người nhập khẩu ở trong nước, đồng thời cấp tín dụng cho người nhập khẩu này bằng cách cho trả tiền sau một thời gian nhất định kể từ khi nhận được chứng từ hoặc nhận được hàng hóa. Điều kiện để người nhập khẩu được hưởng khoản tín dụng này là người nhập khẩu phải có uy tín và trách nhiệm trong kinh doanh đồng thời phải “ký chấp nhận” vào hối phiếu có kỳ hạn do người xuất khẩu ký phát (việc ký chấp nhận thường do ngân hàng phục vụ người nhập khẩu thực hiện)

Đến hạn (thường sau 3 tháng, 6 tháng hoặc 9 tháng ...) người nhập khẩu sẽ thanh toán cho người chủ hối phiếu nói trên.

**Hai là : Tín dụng cấp cho người xuất khẩu (tín dụng ứng trước).**

Trong hình thức này, người mua (người nhập khẩu) ở nước ngoài sẽ cấp tín dụng cho người bán (người xuất khẩu) ở trong nước bằng cách ứng trước tiền hàng cho người xuất khẩu.

Tín dụng ứng trước có hai tác dụng :

- Đảm bảo cho người xuất khẩu có vốn để thực hiện các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng thương mại (như để sản xuất, chế biến, thu mua ...)

- Đảm bảo việc nhập hàng của người mua một cách chắc chắn và an toàn.

Như vậy tín dụng ứng trước là có lợi cho cả hai phía cần phân biệt hai loại ứng trước là:

- Ứng trước đặt cọc (không mang tính chất tín dụng).
- Ứng trước cho vay (mang tính chất tín dụng).

Ứng trước cho vay là trực tiếp giải quyết vấn đề vốn cho người xuất khẩu trước khi người xuất khẩu giao hàng giá trị ứng trước do hai bên thỏa thuận; thông thường mức ứng trước chiếm tỷ trọng lớn (khoảng từ 50% - 70%) so với trị giá hàng hóa cần mua (trị giá hàng nhập) ngoài ra nó còn phụ thuộc vào tính chất quan trọng của hàng hóa nữa.

### **3.2- Tín dụng ngân hàng :**

Tín dụng ngân hàng là một hình thức tín dụng cơ bản và phổ biến hiện nay – nó là hình thức tín dụng hỗ trợ tích cực cho ngoại thương và thanh toán quốc tế.

Trong hình thức tín dụng này, các ngân hàng thực hiện việc cung cấp tín dụng cho nhau, hoặc cung cấp tín dụng cho các nhà xuất nhập khẩu dưới nhiều hình thức khác nhau:

- Một là: Tín dụng ứng trước
- Hai là: Tín dụng khoản chấp nhận

- **Ba là: Tín dụng bằng tiền mặt**

Trong cách thứ nhất, theo thỏa ước đã được ký kết giữa hai ngân hàng, ngân hàng nước xuất khẩu sẽ mở một tài khoản ứng trước cho NH nước nhập khẩu. Theo đó, ngân hàng nước xuất khẩu khi họ xuất trình đầy đủ chứng từ cần thiết để minh chứng cho việc gửi hàng đi cho người nhập khẩu, số tiền này sẽ được ghi Nợ vào tài khoản ứng trước. Giới hạn của mức cho vay đã được thỏa thuận giữa 2 ngân hàng với thời hạn từ 1 năm trở xuống. Việc thanh toán tiền hàng và trao chứng từ giữa nhà nhập khẩu với NH nước nhập khẩu diễn ra một cách độc lập so với khoản tín dụng ứng trước này.

Trong cách thứ hai, ngân hàng nước xuất khẩu sẽ đứng ra chấp nhận hối phiếu do người xuất khẩu ký phát, rồi chuyển toàn bộ chứng từ cho NH nước nhập khẩu để từ đó ngân hàng nước nhập khẩu thu tiền của người nhập khẩu và trao chứng từ cho họ. Sau đó căn cứ vào thời hạn của hối phiếu mà NH nước nhập khẩu tiến hành trả tiền cho NH nước xuất khẩu.

Tín dụng khoản chấp nhận gắn liền với phương thức thanh toán tín dụng chứng từ – có thời hạn từ 3 đến 6 tháng là phổ biến.

### ***3.3- Tín dụng Nhà nước (tín dụng của Chính phủ) :***

Tín dụng Nhà nước là hình thức tín dụng phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn hiện nay. Trong hình thức này chính phủ các nước, các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế, các tổ chức khác ... tiến hành cung cấp tín dụng cho chính phủ của một quốc gia nào đó dưới các hình thức:

- Cho vay ngắn hạn để trang trải bội chi trong thanh toán quốc tế và các khoản chi tiêu của chính phủ.

- Cho vay trung hạn, dài hạn theo các dự án đầu tư xây dựng cơ bản.

Tín dụng Nhà nước chủ yếu được thực hiện theo hình thức cho vay trung hạn và dài hạn theo các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (đường sá, cầu cống, sân bay, bến cảng, khu kinh tế ...) với thời gian tương đối dài là 10, 20, 30, 40, 50 năm ...

Ở Việt Nam, để quản lý thống nhất các khoản tín dụng quốc tế Chính phủ đã ban hành "quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài" theo nghị định số 58/CP ngày 30/8/1993.

Theo quy chế này, các khoản vay nước ngoài bao gồm :

+ Vay nước ngoài của chính phủ.

+ Vay nước ngoài của doanh nghiệp (kể cả ngân hàng thương mại ...).

Bộ Tài chính là cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kế hoạch tổng hạn mức vay và trả nợ nước ngoài của chính phủ theo hiệp định đã ký kết.

Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm tổng hợp kế hoạch tổng hạn mức vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

Vay nước ngoài của doanh nghiệp – có 2 loại:

\* *Một là:* Vay cho các dự án đầu tư XDCB theo phương thức tự vay tự trả.

Loại này phải được Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trên cơ sở hồ sơ luận chứng kinh tế kỹ thuật đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

\* *Hai là:* Vay nước ngoài cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương thức tự vay, tự trả.

Loại này phải được Ngân hàng Nhà nước xác nhận trong kế hoạch tổng hạn mức vay nước ngoài được duyệt –

các doanh nghiệp đi vay phải là những doanh nghiệp được đánh giá tốt (sản xuất, tài chính, thuế ...) và phải được cơ quan chủ quản duyệt phương án vay vốn nước ngoài đồng thời phải được ngân hàng đồng ý bảo lãnh (thường là như vậy) nếu bên cho vay yêu cầu.

Như vậy việc vay và trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam đều phải chịu sự quản lý của Ngân hàng Nhà nước và của các ngân hàng bảo lãnh. Vì vậy tất cả những hồ sơ tài liệu có liên quan, các doanh nghiệp phải cung ứng đầy đủ kịp thời (trước 1 tháng) cho Ngân hàng Nhà nước và ngân hàng bảo lãnh.

Ngoài các khoản vay nước ngoài nói trên. Ở Việt Nam còn được nhận khoản viện trợ phát triển chính thức – gọi tắt là ODA (Official development assistance). Đây là sự chuyển giao các loại nguồn vốn (gồm hiện kim và hiện vật) từ các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế (WB, IMF, ADB), từ các tổ chức quốc tế (FAO, UNDP, UNESCO), từ các nước công nghiệp phát triển (Mỹ, Nhật, Pháp, Thụy điển, đức ...)

Với những điều kiện ưu đãi có hoàn lại và không hoàn lại ODA gồm 2 loại:

- *Loại không điều kiện:* Tùy nghi, mà không kèm theo bất kỳ điều kiện ràng buộc nào.

- *Loại có điều kiện* (kinh tế, chính trị, mục đích sử dụng ...)

Ngoại trừ Thụy Điển là nước vô tư, còn phần lớn ODA đều có điều kiện. Đối với ODA từ các tổ chức tài chính quốc tế thì điều kiện của nó chặt chẽ và khắt khe hơn.

Để nhận được ODA trước hết phải tiếp cận và đàm phán phải cung cấp một số tình hình về kinh tế tài chính của nước mình v.v...

Triển vọng về ODA ở Việt Nam được ghi nhận là ngày càng gia tăng đáng kể kể từ năm 1991. Đặc biệt sau khi Hoa Kỳ bãi bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam thì nguồn ODA càng tăng lên rất lớn.

Kết quả cụ thể sơ bộ như sau: (đến 10/93)

+ WB cho vay 228 triệu USD, trong đó :

- 158 triệu cho dự án quốc lộ giao thông

- 70 triệu cho giáo dục đào tạo

+ IMF cho vay 223 triệu USD.

+ ADB cho vay 250 triệu USD.

- Viện trợ 368 triệu USD (không hoàn lại).

- Triển vọng các dự án khác sẽ được chấp nhận là rất lớn.

+ ODA từ các nước phát triển trong đó theo thứ tự là Nhật, Thụy Điển, Pháp, Phần Lan, Đan Mạch, Hà Lan, Đức, Ý, Anh, Canada, Bỉ, Úc, New Zealand, Malaysia, Hàn Quốc).

Nhìn chung nguồn ODA cho Việt Nam là khá lớn nhiều nhà quan sát cho rằng – nguồn ODA của Việt Nam sẽ góp phần đáng kể cho nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam.

#### **IV.- VÀI NÉT VỀ CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH QUỐC TẾ.**

##### **1.- Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF – INTERNATIONAL MONETARY FUND).**

Quỹ Tiền tệ Quốc tế là một tổ chức tài chính quốc tế có uy tín và quan trọng vào loại bậc nhất hiện nay. IMF được thành lập theo Hiệp ước tài chính tiền tệ quốc tế Brtton Woods vào năm 1944. Đến nay IMF có trên 170 nước hội

viên. Nhiệm vụ của IMF ngay từ khi thành lập đã được xác định gồm:

- Tạo ra và duy trì một hệ thống tiền tệ quốc tế dựa trên bản vị vàng và dollar Mỹ
- Thực hiện hệ thống thanh toán nhiều bên bằng USD và các đồng tiền tự do chuyển đổi khác.
- Giúp các nước hội viên khắc phục những khó khăn do mất cân bằng trong thanh toán quốc tế bằng việc cung cấp tín dụng ngắn hạn cho các nước này.

Các nước trên thế giới đều có thể trở thành hội viên của IMF đồng thời đóng góp một số vốn nhất định. Mức vốn đóng góp nhiều hay ít tùy thuộc nhiều yếu tố nhưng cơ bản vẫn là quy mô và tiềm lực kinh tế của mỗi nước.

Những nước đóng góp vốn vào IMF nhiều nhất gồm Mỹ (9,3%); Anh (6,6%); Đức (5,7%); Pháp (4,8%); Nhật (4,55%). Tổng vốn điều lệ của IMF là trên 133 tỷ USD (Việt Nam cũng đóng góp vào IMF với một mức khiêm tốn là 230 triệu USD chiếm tỷ lệ 0,19%).

Nguồn vốn hoạt động của IMF ngoài vốn điều lệ còn có lợi nhuận tích lũy được và đó là vốn phát hành bằng đồng tiền ghi sổ SDR (Special drawing Rights – quyền rút vốn đặc biệt).

+ Bộ máy chỉ đạo của IMF là hội đồng quản trị IMF. Thành viên của Hội đồng quản trị là Bộ trưởng Tài chính hoặc Thống đốc Ngân hàng Trung ương các nước hội viên được bầu chọn theo cổ phần đóng góp.

*Nhiệm vụ của Hội đồng quản trị IMF là :*

- \* Đề ra kế hoạch hoạt động của quỹ.
- \* Thông qua quyết nghị về thay đổi của IMF

- \* Tiếp nhận hoặc khai trừ hội viên
- \* Ấn định hoặc và điều chỉnh mức hạn ngạch đóng góp
- \* Cử Thống đốc điều hành của quỹ
- \* Thông qua phương án phân chia khu vực.

+ Cơ quan điều hành IMF là Hội đồng Giám đốc.

Hội đồng Giám đốc có nhiệm vụ quản lý và điều hành toàn bộ hoạt động của quỹ – Hội đồng Giám đốc – Tất cả đều do Hội đồng Quản trị phê chuẩn.

Nhân viên công tác tại các ban, bộ máy nghiệp vụ của IMF được tuyển chọn một cách chặt chẽ từ các nước hội viên.

Khi hệ thống tiền tệ Bretton Woods bị sụp đổ, thì hoạt động của IMF buộc phải thích nghi với điều kiện mới với quan điểm mới là “phi tiền tệ hóa” vàng, xác lập hệ thống tỷ giá thả nổi có giới hạn (vì vậy hoạt động chủ yếu của IMF hướng vào việc hỗ trợ tín dụng cho các nước hội viên trong thanh toán quốc tế – và đây là mục tiêu quan trọng hàng đầu của IMF). Tuy nhiên, mục tiêu và quyền lợi của các nước chủ chốt không thể bị mờ nhạt, nhưng cũng phải nói rằng những nước nghèo khi nhận được sự giúp đỡ của IMF cũng thu được nhiều kết quả đáng khích lệ.

## **2.- Ngân hàng Thế giới – W.B (World Bank) .**

Ngân hàng Thế giới (WB) được thành lập theo Hiệp ước Tài chính tiền tệ Bretton Woods cùng với IMF – với tên gọi lúc thành lập là “Ngân hàng Tái thiết và Phát triển”

Cơ quan lãnh đạo cao nhất của WB là Hội đồng Quản trị – Hội đồng quản trị cũng được bầu theo số phiếu mà các thành viên đóng góp (những nước công nghiệp phát triển Mỹ, Nhật, Anh, Pháp, Đức, Canada, ý ...vẫn là những nước đóng góp cổ phần lớn nhất tại WB, chiếm hơn 50%). Hội đồng Quản trị thực hiện các chức năng và nhiệm vụ như:

- \* Đề ra chương trình và phương hướng hoạt động của WB
- \* Quyết định việc tiếp nhận, khai trừ thành viên.
- \* Quyết định việc thay đổi hạn ngạch góp vốn
- \* Ký kết các hiệp định với các Chính phủ, các tổ chức tài chính quốc tế khác.

\* Chuẩn y quyết toán phân phối lợi nhuận và báo cáo hoạt động hàng năm của WB

Điều hành hoạt động của WB là Ban Giám đốc, Ban giám đốc bầu ra Thống đốc (hay Chủ tịch) – Thống đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc về việc tổ chức bộ máy và điều hành công việc của WB.

Nguồn vốn hoạt động của WB là vốn điều lệ, các quỹ không chia vốn và các nguồn thu khác.

Vốn điều lệ của WB do các thành viên đóng góp theo hình thức góp cổ phần. Mỗi cổ phần có mệnh giá 100.000 SDR (tương đương 100.000 US). Mỗi nước thành viên đóng góp bao nhiêu cổ phần là tùy thuộc vào tỷ lệ giữa tổng sản phẩm nội địa của nước mình (GDP) so với tổng sản phẩm nội địa của các nước thành viên cộng lại.

Những nước có số vốn cổ phần đóng góp lớn là:

|          |                |                       |          |
|----------|----------------|-----------------------|----------|
| - MỸ     | 64.730 cổ phần | (với 6.473 triệu SDR) | (22,94%) |
| - ANH    | 26.000 "       | (với 2.600 " )        | ( 9,47%) |
| - ĐỨC    | 13.650 "       | (với 1.365 " )        | ( 4,9 %) |
| - PHÁP   | 12.790 "       | (với 1.279 " )        | ( 4,6 %) |
| - NHẬT   | 10.230 "       | (với 1.023 " )        | ( 3,7 %) |
| - CANADA | 9.400 "        | (với 940 " )          | ( 3,4 %) |
| - ẤN ĐỘ  | 9.000 "        | (với 900 " )          | ( 3,25%) |
| - Ý      | 6.600 "        | (với 660 " )          | ( 2,37%) |

Hiện nay tỷ lệ đóng góp và mức đóng góp cổ phần đã thay đổi, nhưng những nước công nghiệp hàng đầu vẫn giữ vị trí chủ yếu.

Hoạt động của WB bao gồm các hoạt động tín dụng đầu tư để:

- Giúp đỡ các nước thành viên tái thiết và phát triển kinh tế bằng việc khuyến khích đầu tư cho các nhu cầu sản xuất.

- Giúp đỡ các thành viên khắc phục hậu quả của chiến tranh.

- Tập trung vốn cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển, từ đó tạo điều kiện cho việc mở rộng đầu tư tư bản. Các nước thành viên muốn nhận được sự giúp đỡ của WB cần phải cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu, đồng thời phải có thái độ đúng mực đối với chính sách tín dụng của WB

### **3.- Ngân hàng Phát triển Châu Á – ADB (Asia Development Bank)**

Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) được thành lập vào năm 1965 và bắt đầu hoạt động vào tháng 12/1996. Đây là loại Ngân hàng quốc tế khu vực, đến nay đã có 52 thành viên gồm 36 thành viên trong khu vực và 16 nước thành viên ngoài khu vực; Việt Nam được coi là thành viên sáng lập của ADB.

Hoạt động của ADB chủ yếu là đầu tư tín dụng và viện trợ không hoàn lại, đầu tư cho các dự án phát triển ở các nước trong khu vực, thúc đẩy quá trình liên kết kinh tế giữa các nước trong khu vực nhằm làm cho các nước xích lại gần nhau và cùng phát triển.

ADB chủ yếu cho vay các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp, chế biến nông sản, năng lượng, công nghiệp và khai

thác khoán sản, giao thông tài chính, phát triển đô thị, cải tạo môi sinh ...

Chỉ những dự án được chính phủ thông qua thì ADB mới cho vay. Nhìn chung là ADB dành ưu tiên cho các nước kém phát triển và coi đó là nguyên tắc hoạt động của ADB.

Cơ cấu tổ chức và bộ máy của ADB cũng tương tự như WB – gồm Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc ADB.

Nguồn vốn hoạt động của ADB: Mỹ và một số nước công nghiệp ngoài khu vực cũng có cổ phần đóng góp lớn vào ADB.



# **KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ & NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI HỆ THỐNG TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM**

## **I.- NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ.**

### **1.- Khái niệm về khủng hoảng Tài chính tiền tệ.**

Lịch sử Tài chính tiền tệ của thế giới trong thế kỷ XX đã phải chứng kiến nhiều đợt khủng hoảng, làm rung chuyển toàn bộ hệ thống kinh tế tài chính của các nước trong khu vực, thậm chí có những cuộc khủng hoảng còn gây tác động mạnh mẽ trên phạm vi toàn thế giới. Có thể điểm qua các cuộc khủng hoảng Tài chính tiền tệ lớn trong thời gian qua.

➤ Trước hết đó là khủng hoảng tiền tệ gắn liền với cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929 – 1933.

Đồng Bảng Anh mất giá nghiêm trọng trên thị trường quốc tế và thị trường nội địa từ giữa cuối năm 1930. Sau những cố gắng trong tuyệt vọng, đã bị phá giá vào tháng 9/1931 – với tỷ lệ phá giá 33% cùng với tuyên bố của chính phủ Anh huỷ bỏ chế độ chuyển đổi Bảng Anh ra vàng.

Khi đồng Bảng Anh phá giá thì mũi nhọn của cuộc khủng hoảng lại hướng vào đồng Dollar Mỹ (USD). Trước sức ép nặng nề của cuộc khủng hoảng Bảng Anh, giới đầu cơ tiền tệ chuyển hướng tấn công vào kho dự trữ vàng của Mỹ.

+ Tháng 3/1933, tổng thống Hoa Kỳ ra đạo luật đình chỉ chuyển đổi USD ra vàng, từ đó làm cho đồng USD ngày càng bị mất giá thêm.

+ Tổng thống Mỹ chuẩn y đạo luật của Hạ viện : Quốc hữu hoá dự trữ vàng vào tháng 1/1934 .

+ Tháng 11/1934 chính phủ Mỹ tuyên bố phá giá đồng USD với tỷ lệ 41%. Hàm lượng vàng của USD giảm từ 1,5046g xuống còn 0,888671g.

➤ Cuộc khủng hoảng Tài chính tiền tệ quốc tế năm 1967 với sự phá giá của đồng Bảng Anh 14%.

Đồng Bảng Anh đã bị mất giá từ đầu năm 1967, những người đầu cơ dự đoán trong một ngày không xa Bảng Anh sẽ bị phá giá, đồng Bảng Anh đã bị bán ra ồ ạt trên thị trường làm cho nó ngày càng bị mất giá, trước tình hình đó, Ngân hàng Anh (NHTW) đã sử dụng dự trữ quốc tế (USD) để mua Bảng Anh vào nhằm giữ tỷ giá Bảng Anh không bị sụt giảm, tức nhằm cứu vãn giá trị của đồng Bảng, mức độ can thiệp của Ngân hàng Anh là rất lớn, có ngày Ngân hàng Anh phải xuất dự trữ hơn 1 tỷ USD để mua Bảng Anh. Nhưng sự cố gắng đó chỉ là vô vọng. Chịu không nổi cuộc tấn công của lực lượng đầu cơ, chính phủ Anh đã phải tuyên bố phá giá Bảng Anh 14% vào tháng 11/1971.

Tiếp theo cuộc khủng hoảng của đồng Bảng Anh là cuộc khủng hoảng đồng Franc Pháp (FRF) năm 1968 buộc phải phá giá vào tháng 8/1969; cuộc khủng hoảng của đồng Mác Đức (Tây Đức) bắt buộc Ngân hàng Trung ương Tây Đức (Bundes Bank) theo chiều hướng ngược lại là dùng đồng Mác để mua USD để giữ cho tỷ giá USD/DEM đừng tăng lên quá cao gây bất lợi cho hoạt động xuất khẩu của Đức. Tuy nhiên do sự xuống dốc của USD quá nhanh và quá mạnh, Bundes Bank đã

phải thả nổi đồng Mác. Tương tự như ở Đức, thị trường hối đoái Tokyo (Nhật Bản) cũng bị rung chuyển mạnh bởi các dòng USD mất giá đổ vào Nhật để săn lùng đồng yên (JPY). Ngân hàng Trung ương Nhật cũng đã phải tung ra thị trường hàng trăm tỷ Yên để mua USD mất giá và cũng đã phải tuyên bố thả nổi đồng Yên như Bundes Bank của Đức vào giữa năm 1971.

➤ Cuộc khủng hoảng USD và sự suy đổ của hệ thống Bretton Woods năm 1971.

Thực ra thì cuộc khủng hoảng USD bắt đầu từ năm 1967 với sự phá giá đồng Bảng Anh vào tháng 11/1967 – Theo hệ thống tiền tệ Bretton Woods, ngoài đồng USD là đồng tiền quốc tế chủ chốt số 1, còn có đồng Bảng Anh giữ vị trí đồng tiền quốc tế chủ chốt số 2, cuộc khủng hoảng đồng Bảng Anh với sự phá giá 14% đã góp phần đẩy nhanh cuộc khủng hoảng USD đi đến sụp đổ năm 1971. Đồng USD bị mất giá từ những năm 1965 – 1966, tiếp đó là những năm 1967 – 1968, rồi tạm lắng dịu một thời gian ngắn do hoạt động của “quỹ vàng” (Gold Fund) để giữ giá vàng trên thị trường thế giới không tăng quá cao so với USD mà thực chất là giữ giá USD trên thị trường. Nhưng sau đó cuộc khủng hoảng USD lại bùng phát từ cuối giữa năm 1970.

Giới đầu cơ đã tung ra thị trường hàng tỷ USD để mua vàng, hoặc săn lùng những đồng tiền ổn định như DEM, JPY, CHF. Thị trường hối đoái Fran Furt, Tokyo, Duyrit đã bị chao đảo bởi làn sóng USD tràn vào từ các nơi trên thế giới, NHTW Đức, Nhật, Thụy Sĩ... đã thả nổi đồng tiền trong nước, vì không thể can thiệp để cứu vãn sự xuống dốc của USD.

Trong sự khủng hoảng nghiêm trọng đó của USD, tháng 12/1971 tổng thống Hoa Kỳ tuyên bố.

– Đình chỉ chuyển đổi USD ra vàng

– Phá giá USD 7.89%

Sau đó tháng 2/1973 lại phá giá 10%. Hệ thống tiền tệ Bretton Woods (còn gọi là hệ thống bán vị USD – Dollar Standard) với chế độ tỷ giá cố định (Fixing Exchange Rate) đã bị sụp đổ hoàn toàn.

➤ Cuộc khủng hoảng Tài chính tiền tệ Mexico với sự ảnh hưởng rộng lớn và rất nghiêm trọng đến các nước châu Mỹ la tinh cuối năm 1994.

Qua các cuộc khủng hoảng Tài chính tiền tệ điển hình đã nói ở trên có thể nói: *Khủng hoảng Tài chính tiền tệ chính là sự đổ vỡ trầm trọng các bộ phận của thị trường Tài chính tiền tệ kéo theo sự vỡ nợ của hàng loạt ngân hàng và tổ chức tài chính do sự sụt giảm nhanh chóng về giá tài sản mà kết quả cuối cùng của nó là sự đông cứng và bất lực của thị trường tài chính và sự sụt giảm nghiêm trọng các hoạt động kinh tế.*

Biểu hiện tập trung của khủng hoảng Tài chính tiền tệ tùy theo mức độ và phạm vi của nó, được thể hiện qua các điểm sau đây:

- + Sự giảm giá dây chuyển của các đồng tiền.
- + Tỷ giá hối đoái tăng đột biến và dây chuyển
- + Lãi suất tín dụng gia tăng: lãi suất tăng kéo theo cầu tiền tệ, cầu tín dụng sụt giảm làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh bị suy giảm.

- + Hệ thống ngân hàng bị tê liệt (hoảng loạn ngân hàng)
- + Thị trường cổ phiếu sụt giá nhanh chóng
- + Các hoạt động kinh tế bị suy giảm

## **2.- Diễn biến của cuộc khủng hoảng TCTT Châu Á.**

Cuộc khủng hoảng Tài chính tiền tệ Mexico cuối năm 1995 đã làm rung chuyển thị trường Tài chính tiền tệ các nước Mỹ la tinh là một hồi chuông cảnh tỉnh các nước, nhưng từ năm 1997,

thị trường Tài chính tiền tệ khu vực Đông Nam Á sau đó lan rộng ra nhiều nước ở Châu Á cũng đã rơi vào vòng xoáy của cuộc khủng hoảng. Cuộc khủng hoảng Tài chính tiền tệ đã xảy ra và như bao cuộc khủng hoảng khác nó đã làm rung chuyển thị trường Tài chính tiền tệ khu vực Châu Á, và còn có nguy cơ lan rộng ra các khu vực khác trên thế giới.

Thái Lan một nước được coi là nhóm nước đứng đầu ASEAN, lại là nơi châm ngòi cho phản ứng dây chuyền giảm giá tiền tệ trong khu vực. Không phải ngẫu nhiên mà cuộc khủng hoảng Tài chính tiền tệ trầm trọng ấy lại bắt đầu xảy ra tại Thái Lan; bởi vì từ giữa cuối năm 1996 nền kinh tế tài chính Thái Lan đã có những dấu hiệu mất cân đối:

- Tốc độ tăng trưởng GDP năm 1996 giảm so với năm 1995 (năm 1995 tăng trưởng 8,7%; năm 1996 chỉ còn 6,7%).

- Lạm phát năm 1996 tăng so với năm 1995 (lạm phát năm 1995: 4,5%; lạm phát 1996: 7%).

- Xuất khẩu sụt giảm so với năm trước (Năm 1995 kim ngạch xuất khẩu tăng 28%  
Năm 1996 kim ngạch xuất khẩu tăng 7%)

- Cán cân vãng lai (1996) bị bội chi (thâm hụt) với tỷ lệ khá lớn: 8% GDP.

- Nợ nước ngoài gia tăng và đã lên tới 90 tỷ USD vào cuối năm 1996 - Trong đó nợ ngắn hạn hơn 37 tỷ USD (chiếm trên 40% tổng nợ nước ngoài).

Tình hình kinh tế tài chính với những dấu hiệu mất cân đối nói trên đã làm cho đồng Baht có những dấu hiệu chao đảo, sức ép giảm giá lớn. Ngân hàng Trung ương Thái Lan đã bắt đầu mở chiến dịch can thiệp.

- Yêu cầu các NHTM Thái Lan chỉ bán USD ra, không mua USD vào.

- NHTW Thái Lan xuất bán USD để can thiệp khi cần thiết.

- Đẩy mạnh phát hành trái phiếu bằng đồng Baht để giảm bớt khối lượng đồng Baht cung ứng trong lưu thông.

- Tiến hành một số biện pháp hỗ trợ thị trường chứng khoán Thái Lan.

Biện pháp can thiệp nói trên áp dụng từ tháng 5/1997 góp phần ổn định tỷ giá đồng Baht trên thị trường trong một thời gian ngắn. Nhưng trước sức ép giảm giá đồng Baht ngày càng lớn và không thể cứu vãn nổi, ngày 2/7/1997 sau khi đã tung ra thị trường hơn 6 tỷ USD để cứu vãn đồng Baht, Chính phủ Thái Lan tuyên bố thả nổi tỷ giá đồng Baht thay cho việc NHTW Thái Lan công bố tỷ giá chính thức (Official Exchange Rate) giữa đồng Baht với các ngoại tệ hàng ngày như trước đây. Với tuyên bố thả nổi tỷ giá đồng Baht thì giá trị của đồng Baht lên xuống hoàn toàn do thị trường quyết định, không có một sự can thiệp trực tiếp nào về mặt hành chính đối với tỷ giá đồng Baht. Ngay sau khi tuyên bố thả nổi đồng Baht (Floating) đồng Baht liên tục bị mất giá - Tỷ giá USD/THB tăng từ 25,65 Baht đầu tháng 7/1997 lên 32,34 Baht cuối tháng 7/1997 tăng lên 42,31 Baht, cuối tháng 10/1997 đến cuối tháng 1/1998 tỷ giá đã lên đến 54,15 Baht - đến đỉnh điểm của cuộc khủng hoảng tỷ giá USD/Baht đã lên tới gần 55 Baht - so với đầu năm 1997 thì đồng Baht đã mất giá 108% và đây là mức giá thấp kỷ lục của đồng Baht trong hơn hai mươi năm qua kể từ 1975.

Quyết định của NHTW Thái Lan về việc thả nổi đồng Baht đã chấm dứt chế độ tỷ giá cố định đồng Baht đã tồn tại ở Thái Lan 13 năm (từ 1985) - Theo cơ chế này NHTW Thái Lan công bố tỷ giá chính thức giữa USD với Baht Thái Lan và khống chế trong biên độ  $\pm 0,25\%$  - trong khi tỷ giá chính thức gần như cố định trong một thời gian dài.

\* Sự phá giá đồng Baht Thái Lan của NHTW Thái Lan đã làm rung chuyển toàn bộ nền kinh tế Thái Lan:

– Làm gia tăng gánh nặng nợ nước ngoài (ước tính nợ nước ngoài của Thái Lan tăng gần 30 tỷ USD do đồng Baht mất giá).

– Các lĩnh vực của nền kinh tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng

– Các Ngân hàng, công ty tài chính bị chao đảo, hàng chục công ty tài chính bị đóng cửa

– Giá cả hàng hoá tăng mạnh, lạm phát gia tăng

– Hiện tượng rút vốn đầu tư bất đầu xảy ra

Để thoát khỏi cuộc khủng hoảng, Chính phủ và NHTW Thái Lan đã phải áp dụng một loạt các biện pháp về tài chính, ngân sách, thuế, lãi suất, tín dụng, quản lý ngoại hối – đồng thời kêu gọi sự hỗ trợ Tài chính từ bên ngoài và đã được Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) cho vay hỗ trợ 17,2 tỷ USD để giải quyết cuộc khủng hoảng.

Cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Thái Lan không những ảnh hưởng đến nền kinh tế tài chính của Thái Lan mà còn lan rộng ra các nước khác, kéo thị trường Tài chính tiền tệ các nước khu vực Đông Nam Á cũng lây vào cuộc khủng hoảng. Đồng tiền của các nước này bị giảm giá mạnh không kém gì sự xuống dốc của đồng Baht.

\* Đồng tiền đầu tiên bị ảnh hưởng là đồng Peso Philippine (PHP) – tỷ giá (USD/PHP) tăng liên tục từ khoảng 26,40 lên đến 29,82 đến đầu năm 1998 đã lên đến kỷ lục 45,20.

NHTW Philippine đã tung ra gần 2 tỷ USD để can thiệp (trong khi dự trữ ngoại tệ của NHTW Philippine chỉ khoảng 10 tỷ USD) nhưng rồi NHTW cũng phải thả nổi đồng Peso

vào ngày 11/7/1997 – Đồng Peso Philippne đã bị mất giá khoảng 70% so với đầu năm 1997.

\* Tiếp theo Philippine là Indonesia:

Trong khi đồng Baht Thái Lan và đồng Peso Philippine bị mất giá và bị thả nổi, thì đồng Rupiah IDR của Indonesia cũng không thoát khỏi trào lưu giảm giá, tỷ giá USD/IDR liên tục tăng từ 2475 lên 2645 và cuối tháng 7/1997 trong tháng 8/1997 tỷ giá tiếp tục tăng lên đến 2800 Rupiah ăn 1 USD. Đến đầu năm 1998 đồng Rupiah đã mất giá tệ hại, tỷ giá USD/Peso đã lên đến hơn 8070 so với đầu năm 1997, đồng Rupiah đã bị mất giá hơn 240%.

\* Tương tự như vậy, đồng Ringgit Malaysia (MLR) cũng bị mất giá hơn 83% (tỷ giá USD/MLR tăng từ 2,5282 lên 4,6253).

\* Đồng Dollar Singapore (SGD) một đồng tiền mạnh trong khu vực, cũng bị mất giá hơn 19% (tỷ giá USD/SGD tăng từ 1,4630 lên 1,7800 vào đầu năm 1998).

Khi bị khủng hoảng, hầu hết các nước đều phải bỏ ra một lượng ngoại tệ để can thiệp hỗ trợ trực tiếp vào thị trường hối đoái, nới lỏng biên độ giao dịch cho tỷ giá USD và đồng bản tệ, hoặc phải thả nổi đồng tiền...

Cuộc khủng hoảng Tài chính tiền tệ các nước Đông Nam Á đã trở nên trầm trọng, không kém gì cuộc khủng hoảng tiền tệ Mexico cuối năm 1994 đầu năm 1995. Và đã lan rộng ra các nước ngoài khu vực – Đến tháng 10/1997 khủng hoảng Tài chính tiền tệ đã bắt đầu xảy ra ở Hàn Quốc – Một quốc gia có nền kinh tế mạnh vào loại hàng đầu thế giới (Hàn Quốc được xếp hạng 11 trên thế giới về kinh tế) – Đồng WON bị mất giá liên tục bắt buộc NHTW Hàn Quốc phải mở rộng biên độ giao dịch đồng WON với USD từ  $\pm 2,5\%$  lên  $\pm 10\%$  so với tỷ giá chính thức, đồng thời can thiệp trực tiếp vào thị trường hối đoái

để giữ giá đồng WON. Tuy nhiên đồng WON vẫn tụt giá mạnh, tính đến đầu năm 1998 đồng WON đã bị mất giá khoảng 50% so với USD so với đầu năm 1997. IMF đã hỗ trợ Hàn Quốc khoảng 60 tỷ USD (vay hỗ trợ) để Hàn Quốc khắc phục tình trạng khủng hoảng.

Nhật Bản, nước có nền kinh tế đứng hạng thứ 2 trên thế giới, cũng rơi vào tình trạng khủng hoảng. Một số công ty chứng khoán bị phá sản, hệ thống ngân hàng, thương mại bị suy yếu nghiêm trọng. Cuộc khủng hoảng đã làm cho đồng Yen mất giá khoảng 14% so với đầu năm 1997.

Cuộc khủng hoảng Tài chính tiền tệ khu vực Châu Á không những đã ảnh hưởng nghiêm trọng và nặng nề đối với thị trường Tài chính tiền tệ các nước trong khu vực mà còn góp phần đẩy nhanh nền kinh tế các nước đó lâm vào tình trạng khủng hoảng.

Cuộc khủng hoảng Tài chính tiền tệ dẫn đến sự mất giá của đồng tiền nội địa và sự sụt giảm chỉ số giá chứng khoán của hầu hết các nước trong khu vực.

| STT | Tên nước   | Tỷ giá USD/Bản tệ |              |               | Chỉ số giá chứng khoán |              |                |
|-----|------------|-------------------|--------------|---------------|------------------------|--------------|----------------|
|     |            | Đầu năm 1997      | Đầu năm 1998 | Tỷ lệ mất giá | Đầu năm 1997           | Đầu năm 1998 | Tỷ lệ sụt giảm |
| 1   | Thái Lan   | 25,63             | 53,55        | 109%          | 831,57                 | 349,67       | -60%           |
| 2   | Malaysia   | 2,528             | 4,625        | 83%           | 1.237                  | 491,60       | -60%           |
| 3   | Indonesia  | 2.362             | 8.075        | 242%          | 637,43                 | 342,97       | -46%           |
| 4   | Philippine | 26,30             | 44,65        | 70%           | 3,170                  | 1.518        | -52%           |
| 5   | Hàn Quốc   | 885               | 1.740        | 96%           | 651,22                 | 440,78       | -32%           |
| 6   | Singapore  | 1,4630            | 1,780        | 19%           |                        |              |                |

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

### 3.- Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng TCTT khu vực Châu Á :

#### 3.1- *Nền kinh tế phát triển thiên lệch, mất cân đối và thâm hụt cán cân vãng lai.*

##### 3.1.1- *Nền kinh tế phát triển thiên lệch mất cân đối:*

Sự phát triển của nền kinh tế thiên lệch mất cân đối thể hiện qua các điểm sau:

- Thực hiện chiến lược tập trung đầu tư đẩy mạnh xuất khẩu và coi đó là động lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế;

Hầu hết các nước Đông Nam Á, nhất là Thái Lan đều thực hiện chiến lược tập trung đầu tư đẩy mạnh xuất khẩu, và đã thu được kết quả khả quan: kinh tế tăng trưởng cao và tương đối ổn định, nhưng do tác động của sự cạnh tranh trên thị trường quốc tế và khu vực, xuất khẩu của các nước Đông Nam Á bị sụt giảm, dẫn đến thâm hụt cán cân thương mại. Cụ thể:

**Thái Lan :** Kim ngạch xuất khẩu giảm từ trung bình 25% năm xuống còn 4% năm.

**Malaysia :** Giảm từ 14% xuống còn 2%.

Xuất khẩu giảm mạnh đã gây tác động rất lớn đến nền kinh tế và sản xuất trong nước – những ngành hàng xuất khẩu bị chững lại hoặc giảm sút... nên tăng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của chiến lược tập trung đầu tư cho xuất khẩu bị lung lay nghiêm trọng. Sự thiên lệch trong chiến lược phát triển kinh tế càng được thể hiện ra bên ngoài khi xuất khẩu bị giảm sút.

\* Dựa hẳn vào nguồn vốn đầu tư nước ngoài để tăng trưởng kinh tế – trong đó chủ yếu là đầu tư ngắn hạn.

Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cần có nguồn vốn đầu tư dồi dào, có thể dựa vào nguồn vốn đầu tư nước ngoài và nguồn vốn đầu tư trong nước, nghĩa là cần chú trọng cả nguồn bên ngoài và cả nguồn bên trong. Nhưng, hầu như các nước này chỉ

chú trọng vào nguồn đầu tư nước ngoài để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Có thể nói nhờ nguồn vốn đầu tư nước ngoài đổ vào khu vực Đông Nam Á mà kinh tế các nước khu vực này tăng trưởng nhanh chóng, bình quân từ 7% – 8% năm.

Tuy nhiên do cơ cấu vốn đầu tư không hợp lý và không được điều chỉnh kịp thời nên đã gây ra sự mất cân đối và những nền tảng thiếu vững chắc. Trong nguồn vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào các nước Đông Nam Á, chỉ có khoảng 30% là *vốn đầu tư trực tiếp* – còn lại khoảng 70% là vốn đầu tư gián tiếp (Đầu tư tài chính); đầu tư vào chứng khoán trên thị trường chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu...)

Đầu tư gián tiếp với tỷ trọng lớn dẫn đến kết quả:

Nền kinh tế bị lệ thuộc vào bên ngoài ngày càng tăng.

Vốn ngắn hạn (qua đầu tư gián tiếp) làm tăng cầu hàng hoá trong nước, tăng giá đồng bản tệ.

Khi các luồng vốn ngắn hạn được rút ra ồ ạt nhất định sẽ gây hậu quả nặng nề đối với thị trường Tài chính tiền tệ:

- + Đồng bản tệ sụt giá nhanh chóng
- + Giá chứng khoán giảm mạnh
- + Nền sản xuất bị khủng hoảng đình đốn
- \* Nợ nước ngoài ở mức cao và gia tăng liên tục.

Nhờ thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài mà nền kinh tế các nước có tốc độ tăng trưởng khá cao. Tuy nhiên, do cơ cấu vốn đầu tư không kịp thời điều chỉnh cho hợp lý (theo hướng tăng tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp, giảm tỷ trọng vốn đầu tư gián tiếp) nên đã gây ra sự mất cân đối trong cơ cấu vốn đầu tư. Mặt khác do khả năng quản lý các khoản vay nợ còn nhiều yếu kém, buông lỏng đã làm gia tăng gánh nặng nợ nước ngoài.

*Thí dụ:*

- Tỷ lệ nợ nước ngoài trên GDP của Thái Lan qua các năm:

1993 : 40% GDP,    1994: 45% GDP.

1995 : 50% GDP,    1996: 52% GDP.

Trong tổng số nợ nước ngoài khoảng 90 tỷ USD, nợ ngắn hạn khoảng hơn 37 tỷ USD, trong đó nợ khó đòi lên đến 30 tỷ USD.

- Nợ nước ngoài của Philippine lên tới hơn 40 tỷ USD.
- Nợ nước ngoài của Indonesia lên tới hơn 133 tỷ USD.
- Nợ nước ngoài của Hàn Quốc lên tới hơn 168 tỷ USD.

Nợ nước ngoài (trong đó nợ ngắn hạn chiếm tỷ lệ lớn) khi đến hạn, tất yếu sẽ gây sức ép rất nặng nề cho hệ thống Ngân hàng thương mại, cầu ngoại tệ sẽ tăng đột biến, sức ép phá giá đồng bản tệ gia tăng.

Chính các khoản nợ ngắn hạn nước ngoài đến hạn và khó đòi (do đầu tư không hiệu quả) đã đẩy hàng loạt ngân hàng, công ty tài chính... lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán, làm mở màn cho cuộc khủng hoảng Tài chính tiền tệ.

### *3.1.2- Mất cân đối lớn giữa cơ cấu đầu tư và mối quan hệ giữa đầu tư và tiêu dùng:*

Việc mở rộng tín dụng, đầu tư chủ yếu vào bất động sản, không những làm chậm khả năng hoàn vốn, đến khi thị trường bất động sản có biến động, các Công ty kinh doanh bất động sản bị thua lỗ đã làm suy yếu hệ thống Ngân hàng, kéo theo sự biến động trên thị trường chứng khoán, lòng tin đối với đồng bản tệ giảm sút, luồng vốn ngắn hạn ồ ạt chuyển ra gây nên khủng hoảng tiền tệ.

Thái Lan, Philippine, Indonesia là những nước rơi vào tình trạng đầu tư quá lớn vào kinh doanh địa ốc, chiếm tỷ trọng lớn trong phần vốn đầu tư nước ngoài. Tình trạng cung vượt cầu đã

gây khủng hoảng lớn trong ngành kinh doanh bất động sản, dẫn đến hàng loạt các hiệu ứng dây chuyền đối với thị trường chứng khoán, thị trường tiền tệ. Tính riêng Bangkok – thủ đô Thái Lan số văn phòng cho thuê thừa đã đạt mức giá trị 50 tỷ USD (khoảng hơn 10%) trong khi đó tại Manila (Philippine) tỷ lệ này cũng đến 5%.

Các ngân hàng và công ty tài chính với nhiều khoản tín dụng được thế chấp bằng bất động sản đã bị ảnh hưởng nặng nề khi thị trường bất động sản chao đảo, các công ty kinh tế bất động sản thua lỗ.

Một dấu hiệu chung mà dễ dàng nhìn nhận ở các nước đang phát triển mạnh ở khu vực châu Á là nhu cầu tiêu dùng tăng mạnh trong những nămqua, tiêu phí vào mua sắm hàng hoá nước ngoài, xây dựng xa hoa và du lịch quá mức đã dẫn đến những “căn bệnh” tiềm ẩn từ lâu trong nền kinh tế. Khi nhận định về nguyên nhân cuộc khủng hoảng của Thái Lan một số nhà kinh tế cho rằng “thói quen tiêu xài của người Thái Lan là một trong những nguyên nhân sâu xa của cuộc khủng hoảng vừa qua”.

### *3.1.3- Thâm hụt cán cân vãng lai:*

Thâm hụt cán cân vãng lai của các nước Đông Nam Á ở vào tình trạng nguy hiểm và ở mức báo động. Trong đó phải nói đến nguyên nhân trực tiếp và chủ yếu là do kim ngạch xuất khẩu bị giảm sút với tỷ lệ lớn. Cán cân ngoại thương bị thâm hụt, thường sẽ kéo theo sự thâm hụt của cán cân vãng lai.

Theo các chuyên gia của IMF nếu thâm hụt cán cân vãng lai từ 5% GDP trở lên sẽ đẩy nền kinh tế vào tình trạng khủng hoảng – Thái Lan và một số nước khác có tỷ lệ thâm hụt cán cân vãng lai lớn hơn tỷ lệ nói trên (năm 1995 thâm hụt cán cân vãng lai của Thái Lan là 8,1% GDP, năm 1996

hơn 8,2% GDP; Thâm hụt cán cân vãng lai của Malaysia năm 1995 là 9,25 GDP năm 1996 là 9,7% GDP).

Thâm hụt cán cân vãng lai kéo dài càng làm gia tăng gánh nặng nợ nước ngoài và khi nợ đến hạn sẽ đẩy nền tài chính – tiền tệ rơi vào khủng hoảng.

### **3.2- Chính sách Tài chính – Tiền tệ không hợp lý :**

**3.2.1- Chính sách tự do hoá quản lý ngoại hối trong điều kiện thị trường hối đoái và thị trường chứng khoán phát triển chưa đồng bộ và hệ thống quản lý thiếu chặt chẽ.**

Với chính sách tự do hoá quản lý ngoại hối, vừa thực hiện chuyển đổi tự do đồng tiền trong nước ra ngoại tệ vừa không kiểm soát các luồng vốn đầu tư ngắn hạn từ bên ngoài, rõ ràng là có tác động tốt để phát triển kinh tế tài chính theo hướng hội nhập – song mặt trái của nó cũng không phải là nhỏ: khi có dấu hiệu khủng hoảng, các luồng vốn đầu tư ngắn hạn sẽ đồng loạt chuyển đổi, các cổ phiếu, trái phiếu sẽ được các nhà đầu tư nước ngoài bán tháo... tất cả điều này sẽ đi đến kết quả là:

- Các luồng vốn ngắn hạn được ồ ạt rút ra khỏi đất nước.
- Giá chứng khoán giảm mạnh
- Tỷ giá tăng cao do sự giảm giá của đồng tiền trong nước.
- Thị trường Tài chính tiền tệ bị chao đảo.

Chính sách tự do hoá quản lý ngoại hối tất nhiên là một xu thế, và là một trong những nội dung của hội nhập quốc tế. Tuy nhiên khi các điều kiện chưa thoả mãn, hệ thống quản lý còn thiếu chặt chẽ, các bộ phận của thị trường tài chính hoạt động chưa thông suốt... thì việc thực hiện tự do hoá quản lý ngoại hối lại là một điểm yếu có thể gây ra những cú sốc lớn, gây ra khủng hoảng tài chính tiền tệ.

**3.2.2- Tỷ giá được duy trì cứng nhắc, gần như cố định và phụ thuộc hoàn toàn vào USD.**

Thái Lan và các nước khác trong khu vực Đông Nam Á đã duy trì tỷ giá USD với đồng bản địa rất ít thay đổi trong một thời gian dài bằng cách công bố tỷ giá chính thức và khống chế dao động trong biên độ rất nhỏ ( $\pm 0,25\%$ ), đồng thời bất cứ lúc nào cũng sẵn sàng can thiệp để giữ tỷ giá đó không thay đổi. Trong thời gian trước khi xảy ra khủng hoảng, do các luồng vốn từ nước ngoài đổ vào trong nước với khối lượng lớn để đầu cơ đồng bản tệ do có lãi suất cao hơn USD buộc hệ thống NHTW phải mua ngoại tệ để giữ tỷ giá ổn định – đồng bản tệ luôn luôn bị sức ép tăng giá. Nhưng khi cuộc khủng hoảng xảy ra, với các dòng vốn chảy ra ào ạt thì tình hình lại khác hẳn – đồng tiền trong nước bị giảm giá, ngoại tệ tăng giá nhanh. Các NHTW lại phải tung ngoại tệ ra bán để can thiệp (NHTW Thái Lan bỏ ra 6 tỷ USD, NHTW Philippine chỉ 2 tỷ USD) nhưng vẫn không thể nào chống đỡ được sự giảm giá tụt dốc của đồng tiền bản địa, nên NHTW các nước đều phải tuyên bố thả nổi tỷ giá – khủng hoảng Tài chính tiền tệ ngày càng nghiêm trọng và lên đến đỉnh điểm của cuộc khủng hoảng.

### 3.3- Đầu cơ ngoại tệ :

Có thể nói, một trong những nguyên nhân quan trọng của cuộc khủng hoảng đó là hoạt động **Đầu cơ ngoại tệ**.

Sự giảm giá hàng loạt và dây chuyền của đồng Baht Thái Lan và các đồng khác của các nước Đông Nam Á hầu như đã được các nhà đầu cơ dự đoán trước, các nhà đầu cơ cho rằng với những mầm mống bất ổn của hệ thống Tài chính tiền tệ, sớm muộn gì cũng sẽ xảy ra cuộc khủng hoảng, và họ lợi dụng thời cơ đó để thực hiện các **giao dịch đầu cơ** để kiếm

lời và châm ngòi nổ cho cuộc khủng hoảng, và khi cuộc khủng hoảng càng trầm trọng thì các nhà đầu cơ càng trục lợi nhiều hơn.

Với những tính toán đó, nhiều ngân hàng và công ty tài chính nước ngoài đã tiến hành hàng loạt các giao dịch đầu cơ ngoại tệ – phải kể đến G. SOROS, ORBISC, TIGER... Tuy hoạt động kinh doanh ngoại tệ nói chung và đầu cơ ngoại tệ nói riêng được coi là hoạt động hợp pháp, khách quan trong nền kinh tế thị trường hiện đại, nhưng những gì xảy ra tại thời điểm của cuộc khủng hoảng thì nó trở thành nhân tố tác động rất nhanh và rất “hiệu quả” làm cho cuộc khủng hoảng càng thêm trầm trọng.

Có thể nói các nhà đầu cơ đã quan sát phát hiện dấu hiệu suy thoái của hệ thống tài chính ngân hàng các nước trong khu vực; sự duy trì tỷ giá cứng nhắc, những kẻ hờ trong chế độ tỷ giá, và chính sách mở rộng khối tiền cung ứng làm gia tăng khối tiền... thì nhất định sẽ đến một lúc nào đó, đồng bản tệ sẽ bị sức ép giảm giá.

Theo đánh giá của IMF trong 2 năm liên tục từ 1994, 1995 và 1996 khối tiền cung ứng tăng thêm hàng năm đều cao gấp từ 2 đến 5 lần tỷ lệ tăng trưởng GDP. Ở hầu hết các nước Đông Nam Á. Điều này không thể tránh khỏi sự giảm giá của đồng tiền nội địa.

Về lý thuyết cứ 1% tăng trưởng GDP ( $\Delta$ GDP) thì cần có khoảng 1,8% đến 2% tăng trưởng khối tiền cung ứng ( $\Delta$ M) là bình thường. Nhưng tỷ lệ tăng tiền cung ứng ở các nước Đông Nam Á đều cao hơn bình thường, điều đó tất yếu sẽ dẫn đến sự mất giá của đồng bản tệ.

| Tên nước   | 1994  |       | 1995  |       | 1996  |       |
|------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|            | Δ GDP | Δ M   | Δ GDP | Δ M   | Δ GDP | Δ M   |
| Thái Lan   | 8,9%  | 12,9% | 8,7%  | 17%   | 6,4%  | 12,6% |
| Indonesia  | 7,5%  | 20%   | 8,2%  | 27,2% | 8,0%  | 27,2% |
| Philippine | 4,3%  | 24,4% | 4,8%  | 24,2% | 5,7%  | 23,2% |
| Hàn Quốc   | 8,6%  | 18,7% | 8,9%  | 15,6% | 7,1%  | 15,8% |

### ***3.4- Hệ thống tài chính yếu kém và niềm tin của công chúng giảm sút.***

Hệ thống ngân hàng – tài chính là một lĩnh vực nhạy cảm và chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro. Chỉ cần một tổn thương nhỏ trong hoạt động của hệ thống ngân hàng cũng gây nên những tác động lớn đối với nền kinh tế. Trở lại với cuộc khủng hoảng Tài chính tiền tệ trong khu vực cho thấy, sự mất cân đối bên trong và bên ngoài cũng như việc duy trì quá lâu tỷ giá hối đoái cố định đã tạo nên nhiều kẽ hở trong hoạt động của hệ thống ngân hàng ở các nước này. Thái Lan cũng như các nước khác những năm gần đây xu hướng chi tiêu quá mức, một mặt do chi phí tiêu dùng và chi phí tiền lương tăng trong khi giá trị nhập khẩu tăng so với xuất khẩu, mặt khác đã có những sai lầm khi tập trung một số khối lượng vốn lớn vào thị trường bất động sản, cũng như các cơ sở hạ tầng. Hệ thống ngân hàng thương mại hoạt động yếu kém và thiếu kiểm soát dẫn đến những kẽ hở cho các nhà đầu cơ tiền tệ vay vốn để mua ngoại tệ kiếm lời.

Tình trạng thất thoát vốn đã trở nên nghiêm trọng ở các nước Đông Nam Á do những hoạt động đầu cơ sai lầm. Để

duy trì tốc độ tăng trưởng nóng và tỷ giá hối đoái cố định, ngân hàng các nước phải vay nóng ngân hàng nước ngoài, dẫn đến giới hạn nguy hiểm khi tỷ lệ nợ vượt xa tỷ lệ dự trữ ngoại tệ trong nước. Các chuyên gia IMF cho biết, tỷ lệ nợ so với dự trữ ngoại tệ ở Thái Lan, Indonesia xấp xỉ gấp 3 lần, Philippines gấp 4 lần, Malaysia là 10 lần. Điều này sẽ đặc biệt nguy hiểm khi các nhà đầu tư nước ngoài rút vốn ra khỏi thị trường khu vực nếu họ nhận thấy sự rạn nứt và yếu kém trong hệ thống ngân hàng.

Chính phủ một số nước như Hàn Quốc, Malaysia và Indonesia đều có khuynh hướng che chở các công ty lớn tránh khỏi phá sản (nhất là các Chaebol – tập đoàn kinh doanh lớn mang tính gia đình ở Hàn Quốc và Indonesia). Cả Thái Lan và Indonesia, thủ tục luật pháp không đủ gây áp lực buộc con nợ phải thanh toán nghĩa vụ nợ của mình hoặc không tạo thuận lợi cho việc tịch biên, thanh lý tài sản thế chấp, khiến quá trình cơ cấu lại vốn đầu tư và lưu chuyển vốn xã hội bị chậm trễ. Thị trường lao động ở Hàn Quốc bị kém linh hoạt do luật pháp quy định cấm các công ty không được sa thải công nhân. Các bảng kê tài chính của các ngân hàng Châu Á và các công ty bị giấu kín, hoặc bị sửa chữa, đã bị mất hoặc cung cấp các thông tin thiếu chuẩn xác, kịp thời cho việc điều hành vĩ mô của chính phủ. Tình trạng thua lỗ của các ngân hàng thương mại Thái Lan đã nhờ vậy mà được giấu kín suốt từ 1992 – 1995. Còn tại Hàn Quốc, rất phổ biến là các công ty con của các Chaebol đứng ra đảm bảo nợ cho nhau, nhưng Chaebol lại không có tài khoản tổng hợp, vì vậy tổng số nợ của họ được công bố dưới mức độ thực tế, tức là đã kéo dài thời gian “ủ bệnh” của các con nợ

khổng lồ khiến sự sụp đổ của chúng về sau càng nhanh chóng và kéo theo hậu quả nặng nề hơn.

Do thất thoát và khê đọng vốn ở thị trường bất động sản dẫn đến hàng loạt ngân hàng trong khu vực tuyên bố vỡ nợ. Điển hình như Thái Lan, 10 ngân hàng lớn nhất trong tổng số 91 ngân hàng đứng đầu nước này đứng trước nguy cơ phá sản. Thực trạng này đã dẫn đến hội chứng đánh mất niềm tin cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Hàng loạt khách hàng rút vốn ra khỏi các ngân hàng đã ảnh hưởng trực tiếp và làm suy giảm thị trường tài chính ở các nước này.

Khủng hoảng tài chính ở Thái Lan đã buộc Bộ trưởng Tài chính Amnuay Viravan tuyên bố từ chức vào tháng 6/1997. Sau lời tuyên bố từ chức của bộ trưởng Tài chính Thái Lan, sự mất niềm tin của giới kinh doanh tăng lên và làm cho thị trường chứng khoán Bangkok giảm xuống mức thấp nhất. Việc thả nổi đồng Baht và các đồng tiền khác trong khu vực khác là một tất yếu khi chế độ tỷ giá cố định đã sụp đổ cùng với sự sụp đổ niềm tin cũng như những rạn nứt lớn của hệ thống ngân hàng khu vực.

#### **4.- Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng:**

Hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ là rất nặng nề.

##### **4.1- Đối với các nước có diễn ra cuộc khủng hoảng và cả khu vực châu Á :**

- Đồng tiền bị mất giá dẫn đến sự rối loạn của hệ thống tiền tệ quốc gia và khu vực.

- Sự bất ổn của thị trường Tài chính tiền tệ, giao dịch trên thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán bị suy giảm.

- Lạm phát gia tăng, kéo theo lãi suất tín dụng tăng, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, làm cho sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, nhiều công ty bị thua lỗ, bị phá sản, nhiều Ngân hàng và công ty tài chính bị phá sản hoặc phải đóng cửa hoạt động.

*Thái Lan* : Đóng cửa hoạt động 16 công ty tài chính.

*Nhật Bản* : Ngân hàng Takusoky bị phá sản. Công ty chứng khoán Sanyo, Yamachi bị phá sản

*Hàn Quốc* : Tập đoàn Hanbo, Sammi, Kia, ... bị phá sản.

- Nền kinh tế trì trệ, thất nghiệp gia tăng (Hàn Quốc thất nghiệp trên 16%, Indonesia 18%, Thái Lan 14%).

- Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội diễn biến phức tạp do mức sống bị giảm sút, thất nghiệp tăng dẫn đến biểu tình, bạo động. Chính phủ bị mất niềm tin dẫn đến sự thay đổi chính phủ mới ở tất cả các nước có khủng hoảng Tài chính tiền tệ (Thái Lan, Indonesia, Philippine, Hàn Quốc, Nhật Bản...)

#### **4.2- Đối với kinh tế tài chính thế giới :**

Khủng hoảng Tài chính tiền tệ khu vực châu Á không những ảnh hưởng đến các nước trong khu vực xảy ra khủng hoảng mà còn ảnh hưởng xấu đến tình hình kinh tế tài chính thế giới.

➤ Thị trường chứng khoán lớn trên thế giới đều bị chao đảo, chỉ số giá chứng khoán giảm mạnh.

- Thị trường chứng khoán Hồng Kông: giá cổ phiếu giảm 13%

- Thị trường chứng khoán New Zealand: giá cổ phiếu giảm 12,4%

- Thị trường chứng khoán London: giá cổ phiếu giảm 3%

- Thị trường chứng khoán Frankfurt: giá cổ phiếu giảm 5%.

- Thị trường chứng khoán New York: giá cổ phiếu giảm 20%.

- Thị trường chứng khoán Paris: giá cổ phiếu giảm 3.5%

- Thị trường chứng khoán Brazil: giá cổ phiếu giảm 15%

- Thị trường chứng khoán Argentina: giá cổ phiếu giảm 10%.

➤ Đẩy nền kinh tế thế giới vào nguy cơ khủng hoảng mang tính toàn cầu. tuy nhiên mới chỉ là nguy cơ, nguy cơ đó sẽ được ngăn chặn nếu các quốc gia lớn, các tổ chức Tài chính tiền tệ quốc tế đưa ra những giải pháp để ngăn chặn.

## **II.- ẢNH HƯỞNG CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ KHU VỰC CHÂU Á ĐẾN NỀN KINH TẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM VÀ NHỮNG BÀI HỌC CẦN THIẾT ĐỂ NGĂN CHẶN NGUY CƠ KHỦNG HOẢNG.**

**1.- Đặc điểm nền kinh tế Việt Nam dưới góc nhìn của cuộc khủng hoảng :**

**1.1- Những điểm yếu giống nhau có thể gây ra cuộc khủng hoảng :** Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế, nền kinh tế các nước trong xu thế mở cửa, hướng ngoại, thì khủng hoảng kinh tế tại một nước, hay một khu vực sẽ có những ảnh hưởng nhất định đến nền kinh tế thế giới nói chung, cũng như từng nền kinh tế riêng biệt. Mức độ ảnh hưởng đối với mỗi nền kinh tế sẽ phụ thuộc vào các mối quan hệ kinh tế, tiền tệ với khu vực xảy ra khủng hoảng và đặc điểm riêng của nền kinh tế đó.

Xét từ nhiều góc độ kinh tế khác nhau thì bản thân nội tại nền kinh tế nước ta cũng chứa đựng những yếu tố mang

tính nguyên nhân của khủng hoảng tương tự như một số nước trong khu vực, tuy nhiên mức độ và ở một số lĩnh vực có những điểm khác nhau, cụ thể là:

- Nền kinh tế chúng ta có tốc độ tăng trưởng cao trong 7, 8 năm qua nhờ những cải cách về chính sách kinh tế, tuy nhiên chưa thật sự ổn định và vững chắc. Một phần quan trọng đóng góp cho tăng trưởng kinh tế là tốc độ tăng xuất khẩu cao trong những năm qua (20 – 30%/năm), đầu tư nước ngoài tăng mạnh. Mức tăng trưởng GDP chủ yếu phụ thuộc vào nguồn vốn đầu tư nước ngoài (chủ yếu là nguồn vốn FDI và ODA) và xuất khẩu nên khi các nguồn này giảm sút dễ gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển kinh tế. Nhu cầu vốn nước ngoài (kể cả vốn đầu tư trực tiếp và vay nước ngoài) liên tục tăng lên trong khi tiết kiệm trong nước ở mức thấp, chỉ chiếm khoảng 17% GDP (tỷ lệ này chỉ bằng một nửa tỷ lệ tiết kiệm bình quân của một số nước trong khu vực).

- Cán cân thanh toán vãng lai bội chi kéo dài trong nhiều năm (trừ năm 1992) ở mức cao so với GDP. Thâm hụt cán cân vãng lai và cán cân thương mại gây sức ép đến tỷ giá hối đoái và tăng dư nợ nước ngoài của Việt Nam. Tính riêng cán cân vãng lai năm 1996 thâm hụt tới hơn 2 tỷ đô la (chiếm khoảng hơn 10% GDP) và năm 1997 mặc dù đã giảm bớt thâm hụt nhưng vẫn còn ở mức cao (khoảng 1,5 tỷ USD). Theo số liệu ước tính của NHNN, trong năm 1998 mức thâm hụt cán cân vãng lai còn có khả năng tăng cao hơn năm 1997 (dự kiến -1,7 tỷ USD). Cán cân thương mại trong những năm qua cũng thâm hụt lớn, cụ thể năm 1996 gần 4 tỷ USD và năm 1997 mức thâm hụt có giảm nhưng vẫn ở mức cao khoảng 2,3 tỷ USD.

- Bội chi ngân sách Nhà nước kéo dài. Công cụ thuế chưa được phát huy hết hiệu lực và hiệu quả đối với nền kinh tế, còn thất thu nhiều, đặc biệt là việc bao cấp cho một số doanh nghiệp Nhà nước chưa được giải quyết triệt để. Ngân sách thường xuyên bội chi gây sức ép lớn đến nhu cầu vốn ngoại tệ từ bên ngoài và lượng dự trữ còn nhỏ hẹp của quốc gia.

- Chế độ tỷ giá ổn định kéo dài nhằm mục đích tạo môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Luồng vốn nước ngoài đổ vào nhiều đã tạo nên sự ổn định tỷ giá và tăng dự trữ ngoại tệ, tuy nhiên lại làm tăng tỷ giá thực của đồng Việt Nam và ảnh hưởng xấu đến cán cân thanh toán quốc tế.

Nợ nước ngoài sau khi bình thường hoá quan hệ với các tổ chức quốc tế và tái hoà nhập với cộng đồng tài chính quốc tế đã tăng lên khá nhanh (ước tính dư nợ bằng ngoại tệ mạnh đến thời điểm hiện là khoảng 8 tỷ USD). Mức nợ nước ngoài tăng nhanh tuy góp phần trước mắt đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho nền kinh tế, nhưng về lâu dài gánh nặng nợ này cũng sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến cán cân thanh toán và nhu cầu ngoại tệ để trả nợ đến hạn, nhất là khi các khoản vay nợ nước ngoài sử dụng không hiệu quả, thất thoát hay doanh nghiệp mất khả năng trả nợ.

- Cơ cấu vốn đầu tư có những dấu hiệu chưa hợp lý. Đầu tư tăng nhanh nhưng tập trung vào một số lĩnh vực nhất định đã gây ra những hiện tượng dư thừa như một số lĩnh vực sản xuất sắt thép, xi măng, đường... Vốn đầu tư nước ngoài vào các dự án lớn như giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng còn thấp. Trong khi đó một phần vốn đầu tư khá lớn lại tập trung

vào lĩnh vực khách sạn, văn phòng, dịch vụ du lịch, các lĩnh vực dịch vụ... dẫn đến những dấu hiệu cung vượt quá cầu, không phát huy được hiệu quả của nguồn vốn này. Tính riêng ở Hà Nội đã có hơn 300 khách sạn lớn nhỏ, với tỷ lệ phòng bỏ trống thường xuyên ở mức trên 50%. Từ năm 1994 đến cuối năm 1997, thị trường bất động sản ở Việt Nam cũng đã bị suy giảm, giá bất động sản liên tục giảm, đến đầu năm 1998 đã giảm khoảng 40% so với thời gian trước đó.

- Hệ thống tài chính - ngân hàng chưa phát triển, còn non yếu và thiếu chặt chẽ trong quản lý, đặc biệt trong lĩnh vực thanh tra kiểm soát. Các ngân hàng còn lỏng lẻo trong quản lý vốn; chất lượng tín dụng kém, một số gây ra những thất thoát lớn, nợ đọng, nợ quá hạn, nợ khó đòi lớn. Ngoài ra, trong hệ thống NHTM đã có nhiều các hoạt động tín dụng cho vay bằng thế chấp bất động sản, mở rộng bảo lãnh, cho vay thanh toán đối ngoại tràn lan. Hệ quả là khi thị trường bất động sản suy giảm và nhiều doanh nghiệp làm ăn thua lỗ mất khả năng thanh toán đã đẩy nhiều ngân hàng rơi vào tình trạng thiếu vốn và tăng gánh nặng thanh toán ngoại tệ đối với các hợp đồng bảo lãnh.

### ***1.2- Những điểm khác biệt có khả năng ngăn chặn khủng hoảng :***

- Thị trường Tài chính tiền tệ của Việt Nam mới ở giai đoạn sơ khai, chưa phát triển đầy đủ để có thể hòa nhập vào thị trường tài chính khu vực. Thị trường chứng khoán chưa hình thành, các công cụ tài chính như cổ phiếu, trái phiếu... chưa phát triển nên chưa có đầu tư gián tiếp hay các luồng chu chuyển vốn ngắn hạn lớn chưa có điều kiện phát triển. Ngoài

ra, việc đầu tư của nước ngoài vào các giấy tờ có giá trong nước vẫn còn bị kiểm soát chặt chẽ và chưa cho phép nên khả năng đầu cơ gây bất lợi cho tiền đồng Việt Nam được hạn chế. Vì vậy sức ép của việc chuyển vốn ngắn hạn (vốn nóng) ra khỏi Việt Nam không có và không thể gây những cú sốc đột biến.

- Nguồn vốn đầu tư vào Việt Nam, chủ yếu dưới dạng đầu tư trực tiếp, thời hạn tương đối dài theo các dự án sản xuất nên các nhà đầu tư nước ngoài cũng không thể lập tức chuyển vốn ra.

- Chế độ quản lý ngoại hối của Việt Nam còn tương đối chặt chẽ, kể cả các giao dịch vãng lai và giao dịch vốn. Việc quản lý các luồng ngoại tệ ra, vào của Việt Nam đối với các tổ chức, cá nhân người trong nước và nước ngoài tương đối tốt, góp phần tạo ra một "rào chắn" trước những áp lực của luồng ngoại tệ chảy ra ngoài hoặc những hoạt động đầu cơ.

- Nợ nước ngoài cơ bản vẫn là nợ chính phủ từ nguồn ODA và nợ trung và dài hạn chiếm tỷ trọng lớn gần 90%, nợ ngắn hạn không nhiều (chiếm khoảng 10% tổng số nợ nước ngoài) nên sức ép đột biến từ lĩnh vực này đối với cầu ngoại tệ không mạnh như các nước khu vực bị khủng hoảng. Vì đa số các nước Đông Nam Á đều có tỷ lệ nợ nước ngoài ngắn hạn rất cao. Việc vay trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp trong nước được quản lý tương đối chặt và thông qua NHNN nên nhìn chung ta kiểm soát được và dự báo được nhu cầu trả nợ từng thời kỳ.

- Chính sách tỷ giá nhìn về tổng thể cũng đã được điều chỉnh từng bước linh hoạt trên cơ sở ổn định giá trị đối nội và

đối ngoại, một mặt tạo điều kiện cho đồng Việt Nam được phản ánh tương đối sát thực với cung cầu ngoại tệ “neo giữ” tỷ giá hợp lý góp phần kiềm chế lạm phát, một mặt đáp ứng khả năng hỗ trợ xuất khẩu.

- Chúng ta đã sớm có giải pháp nâng dần tỷ giá chính thức kể từ cuối năm 1996 đầu năm 1997 và mở rộng biên độ giao dịch cho các NHTM từ 1% lên 5% so với tỷ giá chính thức (tháng 2/97). Những giải pháp này cũng đã kịp thời góp phần giảm bớt sức ép đối với tỷ giá hối đoái đồng Việt Nam. Trong khi đó, nhiều nước bị khủng hoảng đã giữ tỷ giá cố định quá lâu, nên đã phải mất nhiều dự trữ để can thiệp bảo vệ cho mức tỷ giá đó trước khi phải thả nổi hoàn toàn (Ví dụ, Thái Lan giữ cố định mức tỷ giá 25 Baht ăn 1 USD trong suốt 13 năm và vừa qua bỏ ra hơn 6 tỷ USD để can thiệp).

- Chính phủ Việt Nam đã sớm có những chỉ đạo kịp thời để ngăn chặn các nguy cơ khủng hoảng có thể xảy ra xuất phát từ những nguyên nhân nội tại của nền kinh tế, đặc biệt là xử lý các vấn đề chính sách. Các giải pháp chỉ đạo xử lý nợ quá hạn (năm 1994) và ngăn chặn kịp thời tình trạng mở L/C thanh toán tràn lan (vào cuối năm 1996) thông qua khống chế mức L/C trả chậm, tỷ lệ ký quỹ bắt buộc... đã sớm hạn chế được ảnh hưởng từ lĩnh vực này (tính đến cuối năm 1997 số dư nợ L/C trả chậm chỉ còn gần 700 triệu USD so với 1,4 tỷ USD vào tháng 6/1996). Đồng thời, chính phủ đã có các biện pháp xử lý các tài sản thế chấp, giải toả nguồn vốn cho hệ thống ngân hàng. Ngoài ra, việc xúc tiến xây dựng các quy chế, quy định đồng bộ đối với ngành ngân hàng đã góp phần không nhỏ trong tiến trình hoàn thiện hệ thống ngân hàng, 2 Luật Ngân hàng (Luật số 01/1997/QH10: Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật số 02/1997/QH10 – Luật các tổ chức Tín dụng) đã được Quốc hội

thông qua và có hiệu lực từ 1/10/1998 đã góp phần đưa hoạt động ngân hàng đi vào kỷ cương nề nếp.

## 2.- Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng Tài chính-Tiền tệ đối với Việt Nam.

### 2.1- Đối với lĩnh vực tài chính ngân hàng :

Lĩnh vực tài chính ngân hàng là lĩnh vực tương đối nhạy cảm và rất dễ bị tác động của cuộc khủng hoảng. Sự tác động ảnh hưởng đó gồm những mặt sau:

*\* Gây sức ép giảm giá VND trên thị trường hối đoái.*

Cuộc khủng hoảng Tài chính tiền tệ khu vực đã gây giảm giá hàng loạt và đẩy chuyển đồng tiền các nước trong khu vực so với USD. Vì vậy nó đã gây hiệu ứng về việc đẩy tỷ giá USD/VND tăng cao, sức ép giảm giá VND là khó tránh khỏi. Mặt khác, do tỷ giá USD với các đồng tiền các nước khu vực tăng cao, ngân hàng TW các nước thực hiện chính sách thả nổi tỷ giá, đã gây ra tâm lý bất ổn. Tình trạng găm giữ đầu cơ ngoại tệ tăng cao, hầu hết các nhà đầu tư trong nước, các công ty, xí nghiệp, các ngân hàng, tổ chức tín dụng đều tìm mọi cách để mua và găm giữ ngoại tệ, làm cho tỷ giá USD/VND tăng rất nhanh trên thị trường kể cả tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và tỷ giá trên thị trường tự do. Với sự giảm giá của VND trên thị trường đã ảnh hưởng đến cơ cấu tiền gửi của hệ thống ngân hàng Việt Nam: Tiền gửi bằng đồng Việt Nam tăng rất chậm trong khi tiền gửi ngoại tệ (chủ yếu là USD) tăng nhanh bao gồm Tiết kiệm ngoại tệ của cá nhân, tiền gửi ngoại tệ của doanh nghiệp. Phần lớn các doanh nghiệp tìm cách găm giữ ngoại tệ mà không bán cho Ngân hàng để tránh bị thiệt khi VND bị mất giá.

Tình trạng nói trên càng làm mất cân đối giữa cung và cầu ngoại tệ trên thị trường, gây xáo trộn lớn và bất ổn trên thị trường ngoại hối Việt Nam.

*\* Hoạt động giao dịch ngoại tệ trên thị trường bị ngưng trệ.*

Do sức ép giảm giá VND, cung cầu ngoại tệ mất cân đối lớn, nên giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và trên thị trường chợ đen bị ngưng trệ. Nhu cầu mua ngoại tệ tăng và luôn cao hơn nguồn cung. Doanh số giao dịch ngoại tệ giảm đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh tế tài chính đối ngoại.

*\* Gia tăng gánh nặng nợ cho các doanh nghiệp.*

Tỷ giá USD/VND tăng cao đã gián tiếp làm tăng thêm gánh nặng nợ nước ngoài của doanh nghiệp, nhất là các khoản nợ đến hạn, do phải mua ngoại ngoại tệ với giá cao để trả nợ. Khoản lỗ rất lớn rủi ro về tỷ giá hối đoái đã trở thành hiện thực đối với các Doanh nghiệp có nợ nước ngoài.

*\* Hoạt động của hệ thống Ngân hàng bị thu hẹp, huy động vốn và cho vay gặp khó khăn, khả năng thanh toán bị đe dọa. Hệ thống ngân hàng đứng trước nguy cơ mất ổn định, và khủng hoảng.*

**2.2- Đối với hoạt động xuất nhập khẩu và cán cân thanh toán vãng lai :**

*\* Đối với hoạt động xuất nhập khẩu :*

Do tỷ giá USD với các đồng tiền các nước khu vực tăng cao, nên ảnh hưởng mạnh đến xuất nhập khẩu của Việt Nam. Khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam trên thị trường bị giảm sút, do đồng tiền các nước khu vực giảm, tỷ giá tăng thì khả năng cạnh tranh xuất khẩu của họ cao hơn, từ đó làm giảm tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam.

Trong khi xuất khẩu bị cạnh tranh và giảm nhịp độ phát triển thì ngược lại nhập khẩu lại có nguy cơ gia tăng do giá hàng nhập khẩu từ các nước trong khu vực vào Việt Nam sẽ rẻ hơn trước, từ đó sẽ đẩy nền sản xuất trong nước vào tình thế gay go, cạnh tranh khốc liệt với làn sóng hàng nhập khẩu -

nguy cơ đình trệ sản xuất, nguy cơ phá sản đối với những ngành nghề có công nghệ lạc hậu, chi phí, giá thành cao là hoàn toàn có thực.

Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu qua các năm ở Việt Nam (% so với năm trước).

| Năm<br>Chỉ tiêu | 1995  | 1996  | 1997  | 1998  | 1999  |
|-----------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Xuất khẩu       | 34,4% | 33,2% | 17,7% | 0,9%  | 23,1% |
| Nhập khẩu       | 39,8% | 36,7% | 5,3%  | -0,3% | 0,9%  |

Nguồn: Tổng cục thống kê

*\* Đối với cán cân vãng lai:*

Nhân tố chính ảnh hưởng đến tình trạng của cán cân vãng lai (Balance of Current) chính là kim ngạch xuất nhập khẩu. Trong trường hợp xuất khẩu bị giảm sút, nhập khẩu gia tăng thì cán cân ngoại thương và cán cân thương mại sẽ bị mất cân đối. Nhập siêu và bội chi trong cán cân vãng lai là khó tránh khỏi. Cán cân này lại bị thiếu hụt làm cho cầu ngoại tệ luôn luôn lớn hơn cung ngoại tệ. Giá ngoại tệ sẽ gia tăng: Sức ép phá giá đồng Việt Nam ngày càng cao.

### **2.3- Đối với lĩnh vực Đầu tư trực tiếp nước ngoài:**

Khủng hoảng Tài chính tiền tệ khu vực, khiến các nhà đầu tư nước ngoài mất lòng tin về hệ thống Tài chính tiền tệ của nước bị khủng hoảng, do đó lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng bị ảnh hưởng, điều này có tác động không tốt đến chiến lược huy động vốn nước ngoài của Việt Nam.

Trong năm 1997, do tác động của cuộc khủng hoảng, số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (số đăng ký) giảm hẳn so với năm 1996, số vốn được cấp phép năm 1997 giảm và chỉ đạt khoảng 64% so với năm 1996.

Sang năm 1998, 1999, các cam kết FDI và số vốn dự án được thực hiện, lại tiếp tục giảm so với năm trước. Tất cả chứng tỏ cuộc khủng hoảng đã ảnh hưởng lớn đến lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

| <b>DTNN \ Năm</b>               | <b>1995</b> | <b>1996</b> | <b>1997</b> | <b>1998</b> | <b>1999</b> |
|---------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Cam kết FDI (triệu USD)</b>  | 7.500       | 5.950       | 4450        | 4000        | 1980        |
| <b>Số giải ngân (triệu USD)</b> | 2230        | 1980        | 2000        | 800         | 600         |

Nguồn: Thời báo kinh tế Việt Nam

#### **2.4- Dự trữ ngoại hối quốc gia :**

Do xuất khẩu bị ảnh hưởng và suy giảm, cán cân vãng lai lại bị bội chi nên tình trạng mất cân đối cung cầu ngoại tệ càng trở nên gay gắt hơn. Tình trạng đó đã gây ảnh hưởng lớn đến dự trữ ngoại hối quốc gia, đẩy tình trạng dự trữ ngoại hối quốc gia rơi vào tình trạng bị sức ép suy giảm, do một phần phải đáp ứng nhu cầu ngoại tệ của nền kinh tế, phần khác là do nguồn cung ngoại tệ bị giảm sút do cán cân vãng lai bị thiếu hụt.

Dự trữ ngoại hối quốc gia có ý nghĩa rất quan trọng không những đối với việc thực hiện chính sách tài chính đối ngoại, mà còn ảnh hưởng lớn đến tài chính tiền tệ đối nội. Vì vậy cần hạn chế tới mức thấp nhất ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng đến dự trữ ngoại hối của đất nước.

#### **3.- Những bài học rút ra từ cuộc khủng hoảng:**

Qua cuộc khủng hoảng Tài chính tiền tệ, có thể rút ra những bài học sau đây :

**Thứ nhất: Không được coi nhẹ vị trí và ý nghĩa của chính sách tỷ giá trong nền kinh tế thị trường.**

Trong điều hành chính sách tỷ giá cần chú ý mấy điểm sau:

+ Tránh đánh giá quá cao đồng tiền trong nước với ý tưởng làm giảm giá hàng nhập, giảm chi phí, giảm giá thành để đẩy lùi lạm phát.

+ Tránh phá giá tiền tệ (đánh giá đồng bản tệ quá thấp, với ý đồ đẩy mạnh xuất khẩu, gia tăng cạnh tranh trên thị trường quốc tế).

Đánh giá đồng bản tệ quá cao hoặc quá thấp đều gây những hậu quả không tốt về sau.

+ Không nên đồng nhất giữa ổn định tỷ giá với cố định tỷ giá.

Ổn định tỷ giá là khái niệm “động” linh hoạt để chỉ sự đối lập với sự tăng giảm đột biến thất thường, nghĩa là tỷ giá có thể được chủ động điều chỉnh tăng hoặc giảm theo diễn biến của thị trường, nhưng không gây tăng giảm đột biến. Đây là cơ chế tỷ giá linh hoạt (Flexible Exchange Rate) khác hoàn toàn so với “cố định” tỷ giá (Fixing Exchange Rate). (Cố định tỷ giá có nghĩa là không thay đổi, hoặc thay đổi trong biên độ không đáng kể). Cơ chế điều hành tỷ giá linh hoạt hoàn toàn phù hợp với cơ chế thị trường. Như vậy trong điều hành tỷ giá cần cố gắng ổn định tỷ giá một cách tương đối để tạo điều kiện cho nền kinh tế tài chính phát triển tốt và lành mạnh.

+ Tránh tình trạng mở rộng phát hành bản tệ để mua mua ngoại tệ trên thị trường trong nước khi có nguồn ngoại tệ ngắn hạn chảy vào.

+ Phải tính đến những tác động và hậu quả về kinh tế tài chính khi điều chỉnh tỷ giá, hoặc khi chuyển đổi cơ chế điều hành tỷ giá và ấn định biên độ biến động.

+ Không nên thờ ơ bất động trước những biến động về tỷ giá trong khu vực và trên thế giới mà cần có những đối sách phù hợp.

## **Thứ hai: Thường xuyên củng cố hệ thống Tài chính**

### **Ngân hàng.**

Cuộc khủng hoảng Tài chính tiền tệ cho thấy muốn phát triển kinh tế nhanh và ổn định cần có hệ thống ngân hàng và tài chính lành mạnh, thông thoáng, minh bạch, vận hành theo cơ chế thị trường, có khả năng chủ động loại bỏ những tổ chức kinh doanh yếu kém, phản ứng linh hoạt trước những biến động thị trường và có khả năng kiểm soát các rủi ro. Những can thiệp sâu, không cần thiết của chính phủ vào hoạt động của hệ thống này, hoặc ngược lại, hoàn toàn thả nổi và mất quyền kiểm soát chúng, sẽ làm chệch hướng lưu chuyển của những dòng vốn đầu tư, làm giảm hiệu quả kinh tế chung toàn xã hội và sớm hay muộn đều gây ra những chấn động tài chính – tiền tệ lớn cho nền kinh tế. Để lành mạnh hoá hoạt động của hệ thống này, cần nhanh chóng và kiên quyết loại trừ những liên kết mờ ám trong “tam giác lợi ích”: các nhà cầm quyền – các ngân hàng – các công ty, những quan hệ móc ngoặc, hối lộ, những chỉ thị ngầm để được vay vốn ưu đãi, để được đầu tư ưu đãi, cũng như những tổ chức kinh tế yếu kém vẫn tồn tại và mở rộng ra sẽ là những ung nhọt trong hệ thống tài chính – ngân hàng – và đây chính là những nguyên nhân hàng đầu gây ra những khoản “tín dụng xấu”, những món nợ khó đòi không có người chịu trách nhiệm cuối cùng, từ đó làm triệt tiêu các động lực phát triển, củng cố hệ thống Tài chính Ngân hàng, làm cho hệ thống Tài chính Ngân hàng hoạt động hữu hiệu sẽ góp phần ngăn chặn nguy cơ khủng hoảng là một bài học rất quý giá và quan trọng đối với bất cứ quốc gia nào.

### **Thứ ba: Chủ động và kiểm soát quá trình hội nhập quốc tế.**

Những gì đã diễn ra trong thời gian gần đây ở châu Á cho thấy, bất kỳ một nước nào, một mô hình kinh tế nào cũng có

nguy cơ bị mất kiểm soát. Lòng tin của xã hội vào đồng tiền và nền kinh tế dễ bị lung lay, dễ bị đổ vỡ, bất chấp những nỗ lực chủ quan của chính phủ nước đó. Đồng thời, không thể tăng trưởng kinh tế với bất kỳ giá nào, để ổn định và phát triển kinh tế có hiệu quả, cần tuân thủ những nguyên tắc chung của nền kinh tế thị trường, về vai trò của Nhà nước và doanh nghiệp, về kiểm tra, giám sát và công khai tài chính, về sự đảm bảo dung hoà hợp lý cơ cấu vốn trong nước – nước ngoài, vốn ngắn hạn – dài hạn, cơ cấu vốn đầu tư vào các ngành kinh tế, bảo đảm sự đồng bộ giữa các chính sách, thể chế trong quá trình tự do hoá và phát triển cơ chế giám sát an toàn tài chính. Khi có một Nhà nước pháp quyền mạnh, làm tốt các dự báo kinh tế, thiết kế và tổ chức được một hệ thống luật pháp hoàn chỉnh phù hợp với thực tiễn đất nước và càng ngày tiếp cận ngang tầm với các tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế sao cho vừa không hạn chế sự tự do kinh doanh, vừa đảm bảo sự định hướng đúng đắn, kịp thời điều chỉnh và sửa chữa các sai sót, lệch lạc, bất cập trong hoạt động của toàn bộ guồng máy kinh tế – xã hội, nhất là của hệ thống Tài chính – ngân hàng và khu vực sản xuất – kinh doanh thì không những góp phần ngăn chặn nguy cơ khủng hoảng mà còn góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững và ổn định. Tiếp tục và kiên quyết thực hiện cuộc đấu tranh chống tham nhũng có hiệu quả, để khai thông và tránh thất thoát các nguồn lực trong và ngoài nước cần thiết cho phát triển đất nước, bảo đảm sự ổn định chính trị – xã hội, coi đó là nền tảng và là nhân tố quyết định cho phát triển kinh tế – xã hội đất nước. Cuộc khủng hoảng cũng cho thấy, trong bối cảnh gia tăng xu hướng tự do hoá, toàn cầu hoá cũng như mức độ cạnh tranh và tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước, thì mỗi nước cần chủ động cho quá trình tự do hoá tài chính – tiền tệ. Phải có kế hoạch, lộ trình

tự do hoá vừa đồng bộ, vừa thận trọng có tính đến đầy đủ thực tế trong nước và khu vực, tránh nôn nóng tự do hoá quá nhanh vượt quá sự chuẩn bị, năng lực cạnh tranh và kiểm soát của đất nước.

Hội nhập quốc tế là một xu thế của thời đại. Tuy nhiên khi hội nhập có thể có những thuận lợi, gặt hái được nhiều kết quả. Nhưng cũng có nhiều khó khăn, thử thách. Vì vậy, nếu chúng ta chủ động hơn trong hội nhập thì có thể hạn chế những khó khăn, những mất mát; làm cho quá trình hội nhập đạt được kết quả tốt nhất.

***Thứ tư: Phối hợp và đảm bảo tính đồng bộ trong các giải pháp ngăn chặn nguy cơ khủng hoảng***

Để ngăn chặn cuộc khủng hoảng cần có một hệ thống các giải pháp, các giải pháp này vừa phải đồng bộ, cụ thể, vừa toàn diện bao quát và tính đến tất cả các khía cạnh của cuộc khủng hoảng. Các giải pháp đó phải được đặt ra một cách rõ ràng, được thực hiện nghiêm túc và có cân nhắc giữa các lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài, có tính đến các tác động kiểm chế, triệt tiêu hiệu quả lẫn nhau giữa các giải pháp đó. Các giải pháp để ngăn chặn nguy cơ khủng hoảng nếu đảm bảo tính đồng bộ và phối hợp chặt chẽ với nhau thì mới có thể có tác dụng thực sự đối với việc ngăn ngừa khủng hoảng về Tài chính tiền tệ.



### Tài liệu tham khảo :

- 1) Lý thuyết Tiền tệ –Tín dụng-NXB Thành phố HCM năm 2001.  
Tập thể tác giả; Chủ biên TS Nguyễn Đăng Dờn
- 2) Tiền tệ-Ngân hàng và Thị trường Tài chính-NXB Khoa học KT-1999.  
Frederic. S. Mishkin.
- 3) Tiền tệ và hoạt động Ngân hàng – NXB Chính trị Quốc gia  
Tiến sĩ Lê Vinh Danh
- 4) Tiền tệ và hoạt động Ngân hàng – NXB Chính trị Quốc gia  
Tiến sĩ Lê Vinh Danh
- 5) Tiền tệ và hoạt động Ngân hàng-NXB Chính trị Quốc gia-- 2000  
Chủ biên : Hoàng Kim
- 6) Quản lý và kinh doanh tiền tệ – NXB Tài chính năm 1997.  
Chủ biên : TS Nguyễn Thị Mùi
- 7) Nghiệp vụ Ngân hàng quốc tế – NXB Thành phố – 1998  
Chủ biên : PGS.TS Lê Văn Tư
- 8) Cung cầu Tiền trong nền kinh tế thị trường-NXB Thống Kê 2001  
Chủ biên : Bá Nha
- 9) Thị trường hối đoái và thị trường tiền tệ-NXB Chính trị QG—2000  
Heinz Riche – M. Rodeiguez
- 9) Phân tích thị trường tài chính – NXB Thành phố HCM-1998  
David Blake
- 10) Các hệ thống tài chính và sự phát triển  
Ngân hàng thế giới : Tuyển tập chính sách và nghiên cứu.
- 11) Tạp chí ngân hàng.
- 12) Tạp chí tài chính.
- 13) Tạp chí thương mại.
- 14) Tạp chí phát triển kinh tế.
- 15) Tạp chí kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương.
- 16) Tạp chí những vấn đề kinh tế thế giới.
- 17) Thời báo kinh tế Việt Nam.
- 18) Một số tài liệu khác.

# MỤC LỤC

|                                                                       | Trang |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|
| <i>Lời nói đầu</i>                                                    | 3     |
| <b>CHƯƠNG I- NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TIỀN TỆ VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ.</b> | 5     |
| <b>I- Nguồn gốc và bản chất của tiền tệ</b>                           | 5     |
| 1- Nguồn gốc của tiền tệ                                              | 8     |
| 2- Bản chất tiền tệ                                                   | 8     |
| 3- Hình thức của tiền tệ                                              | 11    |
| <b>II- Chức năng của tiền tệ</b>                                      | 11    |
| 1- Thước đo giá trị                                                   | 12    |
| 2- Phương tiện lưu thông                                              | 14    |
| 3- Phương tiện cất trữ                                                | 15    |
| 4- Phương tiện thanh toán                                             |       |
| 5- Tiền tệ thế giới                                                   | 19    |
| <b>III- Quy luật lưu thông tiền tệ</b>                                | 19    |
| 1- Tính chất của quy luật                                             | 20    |
| 2- Nội dung của quy luật lưu thông tiền tệ                            | 23    |
| 3- Ý nghĩa của quy luật lưu thông tiền tệ                             | 23    |
| <b>IV- Vai trò của tiền tệ</b>                                        | 25    |
| <b>V- Cung và cầu tiền tệ</b>                                         | 25    |
| 1- Cung tiền tệ                                                       | 27    |
| 2- Cầu tiền tệ                                                        | 29    |
| <b>VI- Tóm lược một số học thuyết tiền tệ</b>                         | 29    |
| 1- Học thuyết tiền tệ cổ điển                                         | 33    |
| 2- Phương án lý thuyết tiền tệ của Irving Fisher                      | 35    |
| 3- Học thuyết tiền tệ của trường phái Cambridge                       | 36    |
| 4- Học thuyết tiền tệ của John Maynard Keynes                         | 39    |
| 5- Học thuyết tiền tệ của Milton Friedman                             | 43    |
| 6- Học thuyết tiền tệ kim loại hiện đại và tiền tệ duy danh hiện đại  | 46    |
| <b>CHƯƠNG II- CÁC CHẾ ĐỘ LƯU THÔNG TIỀN TỆ</b>                        | 46    |
| <b>I- Những vấn đề chung về chế độ lưu thông tiền tệ</b>              | 46    |
| 1- Khái niệm                                                          | 46    |

|                                                                  |            |
|------------------------------------------------------------------|------------|
| 2- Các nhân tố của chế độ lưu thông tiền tệ                      | 48         |
| <b>II- Chế độ lưu thông tiền đúc bằng kim loại</b>               | <b>53</b>  |
| 1- Chế độ đơn bản vị                                             | 53         |
| 2- Chế độ song bản vị                                            | 54         |
| 3- Chế độ bản vị vàng                                            | 56         |
| <b>III- Chế độ lưu thông tiền giấy</b>                           | <b>59</b>  |
| 1- Nguyên nhân ra đời, bản chất và hình thức                     | 59         |
| 2- Giá trị và quy luật lưu thông tiền giấy                       | 61         |
| 3- Các chế độ lưu thông tiền giấy                                | 65         |
| <b>IV- Chế độ lưu thông tiền tệ ở Việt Nam</b>                   | <b>71</b>  |
| 1- Lịch sử lưu thông tiền tệ ở Việt Nam                          | 71         |
| 2- Hệ thống tổ chức lưu thông tiền tệ ở Việt Nam                 | 73         |
| <b>CHƯƠNG III-LÝ THUYẾT VỀ LẠM PHÁT VÀ CHỐNG LẠM PHÁT</b>        | <b>46</b>  |
| <b>I- Lạm phát và bản chất kinh tế của lạm phát</b>              | <b>78</b>  |
| 1- Khái niệm về lạm phát                                         | 78         |
| 2- Nguyên nhân và bản chất kinh tế của lạm phát                  | 79         |
| <b>II- Quá trình diễn biến và hậu quả của lạm phát</b>           | <b>84</b>  |
| 1- Biểu hiện và diễn biến của lạm phát                           | 84         |
| 2- Hậu quả của lạm phát                                          | 89         |
| <b>III- Những biện pháp ổn định tiền tệ và kiềm chế lạm phát</b> | <b>91</b>  |
| 1- Những biện pháp cơ bản chiến lược                             | 92         |
| 2- Những biện pháp cấp bách trước mắt                            | 94         |
| 3- Những phương thức chống lạm phát ở các nước phát triển        | 96         |
| <b>CHƯƠNG IV-TÍN DỤNG VÀ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH</b>                | <b>99</b>  |
| <b>I- Chức năng và vai trò của tín dụng</b>                      | <b>99</b>  |
| 1- Quá trình ra đời và bản chất của tín dụng                     | 99         |
| 2- Chức năng của tín dụng                                        | 100        |
| 3- Vai trò của tín dụng                                          | 103        |
| <b>II- Các hình thức tín dụng</b>                                | <b>105</b> |
| 1- Tín dụng thương mại                                           | 105        |
| 2- Tín dụng Ngân hàng                                            | 109        |
| 3- Tín dụng Nhà nước                                             | 113        |
| <b>III- Lợi tức và lãi suất tín dụng</b>                         | <b>115</b> |
| 1- Lợi tức tín dụng                                              | 115        |
| 2- Lãi suất tín dụng                                             | 115        |
| <b>IV-Thị trường tài chính</b>                                   | <b>118</b> |

|                                                                                      |            |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1- Khái niệm                                                                         | 118        |
| 2- Chức năng của thị trường tài chính                                                | 119        |
| 3- Cơ cấu của thị trường tài chính                                                   | 120        |
| <b>CHƯƠNG V- NGÂN HÀNG T. MẠI VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG</b>                            | <b>125</b> |
| <b>I- Bản chất và chức năng của Ngân hàng thương mại</b>                             | <b>125</b> |
| 1- Bản chất của Ngân hàng thương mại                                                 | 125        |
| 2- Chức năng của Ngân hàng thương mại                                                | 133        |
| <b>II- Nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại</b>                                        | <b>145</b> |
| 1- Nghiệp vụ nguồn vốn                                                               | 145        |
| 2- Nghiệp vụ tín dụng và đầu tư                                                      | 151        |
| 3- Nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ ngân hàng                                            | 160        |
| <b>III- Các tổ chức tín dụng khác trong nền kinh tế</b>                              | <b>163</b> |
| 1- Công ty tài chính                                                                 | 163        |
| 2- Công ty cho thuê tài chính                                                        | 164        |
| 3- Hợp tác xã tín dụng                                                               | 164        |
| 4- Quỹ tín dụng nhân dân                                                             | 165        |
| 5- Các tổ chức tín dụng khác                                                         | 165        |
| <b>CHƯƠNG VI - NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA</b>               | <b>167</b> |
| <b>I- Quá trình ra đời và chức năng của NH Trung ương</b>                            | <b>167</b> |
| 1- Quá trình ra đời và bản chất của NH Trung ương                                    | 167        |
| 2- Chức năng của Ngân hàng Trung ương                                                | 172        |
| 3- Tổ chức và bộ máy của Ngân hàng Trung ương                                        | 177        |
| <b>II- Chính sách tiền tệ quốc gia và vai trò quản lý vĩ mô Ngân hàng Trung ương</b> | <b>181</b> |
| 1- Mục tiêu của chính sách tiền tệ                                                   | 181        |
| 2- Nội dung của chính sách tiền tệ                                                   | 185        |
| 3- Những công cụ để thực thi chính sách tiền tệ                                      | 191        |
| 4- Vai trò của Ngân hàng Trung ương                                                  | 196        |
| <b>CHƯƠNG VII- HỆ THỐNG THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT Ở VIỆT NAM</b>                | <b>198</b> |
| <b>I- Cơ sở pháp lý của hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt ở Việt Nam</b>       | <b>198</b> |
| 1- Mối quan hệ giữa lưu thông tiền mặt và thanh toán không dùng tiền mặt             | 198        |
| 2- Đặc điểm và tác dụng của thanh toán không dùng tiền mặt                           | 201        |

|                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 3- Cơ sở pháp lý của hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt                          | 204        |
| 4- Những quy định chung về thanh toán không dùng tiền mặt                             | 204        |
| <b>II- Các thể thức thanh toán không dùng tiền mặt hiện hành</b>                      | <b>206</b> |
| <i>A- Thanh toán bằng Séc</i>                                                         | 207        |
| 1- Khái niệm về Séc.                                                                  | 207        |
| 2- Những quy tắc chung trong thanh toán bằng Séc                                      | 207        |
| 3- Các loại séc sử dụng trong thanh toán                                              | 211        |
| 4- Phạm vi sử dụng trong thanh toán                                                   | 212        |
| 5- Thủ tục phát hành và thanh toán séc                                                | 212        |
| <i>B- Thanh toán bằng ủy nhiệm chi-hoặc lệnh chi</i>                                  | 228        |
| 1- Khái niệm về ủy nhiệm chi                                                          | 228        |
| 2- Thủ tục lập chứng từ và thanh toán                                                 | 229        |
| <i>C- Thanh toán bằng ủy nhiệm thu hoặc nhờ thu</i>                                   | 233        |
| 1- Khái niệm                                                                          | 235        |
| 2- Luân chuyển chứng từ và thanh toán bằng ủy nhiệm thu                               | 235        |
| <i>D- Thanh toán bằng thu tín dụng</i>                                                | 237        |
| 1- Khái niệm                                                                          | 237        |
| 2- Một số qui định cụ thể                                                             | 237        |
| 3- Thủ tục lập chứng từ, luân chuyển chứng từ và thanh toán                           | 239        |
| <i>E- Thanh toán bằng thẻ ngân hàng</i>                                               | 241        |
| 1- Khái niệm về thẻ Ngân hàng                                                         | 241        |
| 2- Các loại thẻ Ngân hàng                                                             | 242        |
| 3- Những đối tượng liên quan                                                          | 243        |
| 4- Quá trình thanh toán bằng thẻ thanh toán                                           | 244        |
| <b>III- Các phương thức thanh toán giữa các ngân hàng</b>                             | <b>246</b> |
| 1- Thanh toán liên hàng                                                               | 247        |
| 2- Thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng                                               | 249        |
| 3- Thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước                                                  | 253        |
| 4- Mở tài khoản tiền gửi ở ngân hàng khác để thanh toán                               | 254        |
| 5- Ủy nhiệm thu chi hộ giữa các ngân hàng                                             | 254        |
| <b>CHƯƠNG VIII - NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN TRONG QUAN HỆ THANH TOÁN VÀ TÍN DỤNG QUỐC TẾ</b> | <b>256</b> |
| <b>I- Cơ sở của quan hệ thanh toán và tín dụng quốc tế</b>                            | <b>256</b> |
| 1- Chính sách kinh tế đối ngoại                                                       | 256        |
| 2- Chế độ quản lý ngoại thương và ngoại hối                                           | 257        |
| 3- Tỷ giá hối đoái                                                                    | 262        |

|                                                                                                                  |            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 4- Các cân thanh toán quốc tế                                                                                    |            |
| <b>II- Quan hệ thanh toán quốc tế</b>                                                                            | <b>270</b> |
| 1- Khái niệm                                                                                                     | 270        |
| 2- Hiệp định thanh toán và thỏa ước giữa các ngân hàng                                                           | 271        |
| 3- Điều kiện thanh toán                                                                                          | 273        |
| 4- Phương tiện thanh toán                                                                                        | 276        |
| 5- Phương thức thanh toán                                                                                        | 278        |
| <b>III- Quan hệ tín dụng quốc tế</b>                                                                             | <b>285</b> |
| 1- Vai trò của tín dụng quốc tế                                                                                  | 285        |
| 2- Nguyên tắc và điều kiện trong tín dụng quốc tế                                                                | 286        |
| 3- Các hình thức tín dụng quốc tế                                                                                | 288        |
| <b>IV- Vài nét về các tổ chức tài chính quốc tế</b>                                                              | <b>294</b> |
| 1- Quỹ tiền tệ quốc tế                                                                                           | 294        |
| 2- Ngân hàng thế giới - WB                                                                                       | 296        |
| 3- Ngân hàng phát triển Châu Á - ADB                                                                             | 298        |
| <b>CHƯƠNG IX – KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ &amp; NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI HỆ THỐNG TÀI CHÍNH NHVN</b> | <b>300</b> |
| <b>I- Những vấn đề chung về khủng hoảng tài chính tiền tệ</b>                                                    | <b>300</b> |
| 1- Khái niệm về khủng hoảng tài chính tiền tệ                                                                    | 300        |
| 2- Diễn biến của cuộc khủng hoảng TCTT Châu Á                                                                    | 303        |
| 3- Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng TCTT Châu Á                                                                  | 309        |
| 4- Ảnh hưởng của cực khủng hoảng                                                                                 | 318        |
| <b>II-Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ...</b>                                                    | <b>320</b> |
| 1- Đặc điểm nền kinh tế Việt Nam dưới góc nhìn của cuộc khủng hoảng                                              | 320        |
| 2- Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng TCTT đối với Việt Nam                                                          | 326        |
| 3- Những bài học rút ra từ cuộc khủng hoảng                                                                      | 329        |
| <b>Tài liệu tham khảo</b>                                                                                        |            |

**TIỀN TỆ – NGÂN HÀNG**  
*Chủ biên : PGS.TS NGUYỄN ĐĂNG ĐỒN*

\*

- Chịu trách nhiệm xuất bản : **CÁT VĂN THÀNH**
- Biên tập : **NGUYỄN KIM**
- Trình bày bìa : **NGUYỄN BÔNG**

***NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ***

---

In 2.000 cuốn, khổ 14 x 20cm tại Nhà in Thành Công

Số XB : 203/XB-QLXB cấp ngày 03-3-2003

Mã số 33-336 286-205-20003

TK.2003

U692 182

VND 30 000